

LỜI TỰA

Ở nước Trung Hoa có nhiều Khoa Thuật Số để đoán số mệnh, như Tử Vi Đầu Số, Tử Bình Thuật Số, Thiếp Bản Thần Số, Lan Đài Diệu Tuyền, Tinh Tôn Quả Lão v.v...

Khoa Thuật Số Tử Bình thịnh hành ở Đài Loan và Hồng Kông, họ thường lấy Khoa này để đoán số cho người, nhưng ở nước ta chưa được phổ biến, ít có người nghiên cứu.

Thuật số này lấy Can Chi của năm, tháng, ngày, giờ sinh của người, lập thành bát tự, như như 1 công thức cụ thể, chia thành cách cục, lập Lục Thần, tìm Dụng Thần, coi vận hạn, cầu đáp số cho đúng hay không? Tuy có nhiều dư luận, chân lý, nhưng cũng không khỏi ngũ hành, tuy rất giản dị nhưng cũng rất sâu xa.

Trắc lượng Hạn số linh động, phối hợp nhơn sự cũng đúng. So sánh với Khoa Tử Vi, khoa này đều có chỗ hay, Tử Vi tinh xảo có nhiều chi tiết, nhưng tìm đáp số có nhiều khi đúng khi sai. Tử Bình giản dị, thiếu phần chi tiết, nhưng tìm đáp số ít khi sai. Cho nên đã nghiên cứu qua Khoa Tử Vi mà không tìm hiểu thêm khoa Tử Bình là một điều hơi thiếu sót vậy.

Chúng tôi không lượng sức mà soạn ra cuốn Tử Bình Nhập Môn này để cống hiến 1 phần nào cho các nhà tiên tri cao minh phát biểu thêm sáng kiến mà phổ biến Khoa này được phát dương thêm, ấy là nguyện vọng trong bấy lâu nay của chúng tôi.

Lâm Thế Đức
Làm tại Sài Gòn 1973

TỬ BÌNH KHẢO LƯỢC

Ông Tử Cư Dịch, tự là Tử Bình, người Đông Hải biệt hiệu là Sa Dịch Tiên Sinh, có khi tự xưng là Bồng Lai Tẩu, ẩn tại Đường Phong Động, núi Thái Huê, đời Đường.

Ông là vị phát dương Khoa Thuật Số Tử Bình, cách đoán lấy năm, tháng, ngày, giờ của người, đàm luận Lộc Mạng, đoán rất đúng, thiên hạ đều khen. Tra khảo nguyên thuật số này do Ông Lạc Lộc Tử đời Hớn phát minh, có bài phú là Tiêu Túc phú, giảng giải khoa thuật số này, nhưng chưa được tường tận cho lắm.

Cho đến đời Đường, có Ông Lý Hư Trung nghiên cứu bài phú này, sáng tạo và biến cải thêm. Vì trước kia Ông Lạc Lộc Tử coi số này lấy năm sinh làm mệnh chủ. Đến ông Lý Hư Trung lấy ngày sinh làm mệnh chủ, khoa Thuật số này biến chuyển dần dần. Có 1 ngày, ông Lý Hư Trung tình cờ gặp 1 ông hòa thượng Phật Hiệu là Nhứt Hành, truyền thụ cho ông Lý Hư Trung quyển Thuật Số tên là Đồng Bạt, đoán số rất đúng, kiết hung thường ứng nghiệm. Ông Lý Hư Trung lấy 2 quyển sách này dung hòa và phát minh ra 1 bài phú tên là Ngươn Lý phú. Diễn giải ngũ hành tương sinh, tương khắc, phản sinh, phản khắc thật là đầy đủ. Rồi sau có ông Ma Y Đạo, chuyên về thuật Tướng. Ông Trần Hy Di chuyên về khoa Tử Vi Đầu Số, cũng phải chiếu theo nguyên lý của quyển Hà Đồ Lạc Số diễn biến mô tả.

Ông Tử Tử Bình nghiên cứu thuật số của Ông Lý Hư Trung, thêm bớt và phát minh Lục Thần Cách Cục và lấy Dụng Thần thành 1 học thuật chuyên môn và tỉ mỉ. Sau này ông Tử Tử Bình mất, học thuật này lưu truyền cho đến đời Tống, có ông Hư Trung Tử, càng thêm bớt khoa thuật số này, đoán số mệnh cho những bậc quyền quý, đúng trăm phần trăm, nên danh tiếng lẫy lừng tứ phương, được thiên hạ mến trọng. Đồng thời có hòa thượng pháp hiệu Đạo Hồng được ông Hư Trung Tử truyền cho thuật số này và đi truyền bá khắp Giang Nam thịnh hành ở tỉnh Triết Giang, vì không biết nguyên lưu của khoa này nhưng chỉ biết là do ông Tử Tử Bình truyền bá, nên định danh là thuật số Tử Bình.

Từ lúc bấy giờ, lướt qua đời Nguyên cho đến đời Minh có ông tiến sĩ Vạn Dục Dân chép thành 1 bộ sách rất quý giá tên là Tam Mệnh Thông Hội, lấy tất cả những phần nạp âm, Thần Sát. Lại thu thập tất cả những bài phú như Ngọc Tỉnh Ảo Quyết, Khí Tượng Phiên, Lục Thần Phiên Tiểu Tứ phú, Lạc Tộc Tử phú, Ngươn Lý phú, Trần Bửu phú, Kim Thanh Ngọc Chấn phú, Ngươn Cơ phú, Kim Ngọc phú, Kế Thiện phiên, Tạo Vi luận, Ngươn Diệu luận, Kinh Thần luận, Tứ Ngôn Độc Bộ v.v... Tất cả những Quý bài báo trên, được tiền nhơn diễn thuật và tập trung vào quyển sách này.

Cho đến đời Thanh, các Sĩ phu càng nghiên cứu thêm, nên càng phát dương mạnh, làm cho học thuật này càng được phổ biến và tiến bộ. Cho đến đời nay, khảo thuật số này từ ông Lạc Lộc Tử, đến ông Từ Đại Thảng, hòa thượng Đạo Hồng, ông Từ Tử Bình, không phải 1 ngày 1 đêm mà thành hình được, phải bước qua bao nhiêu kinh nghiệm và khổ tâm sáng tạo mới phát huy vô cùng tận được, nên mới thành 1 khoa thuật số có hệ thống có quy củ.

Nhưng chẳng may là khoa thuật số này khi đến đời Thanh được chia làm 2 ngã. 1 là nho phái, 1 là giang hồ phái. Nho phái chuyên về lý luận nhưng thiếu kinh nghiệm. Giang hồ phái chuyên về kinh nghiệm để mưu sinh kế mà thiếu phần lý luận. Có 2 đều có phần khuyết điểm, tranh tụng liên miên, lại những tiệm sách ở Thượng Hải cũng in ra những sách giả. Thêm bớt làm cho lúng túng, nên những người sơ học vô sở thích tụng, thấy không ứng nghiệm mà mất phần tin tưởng, ấy thật là tội ác vậy.

Chúng tôi đã lược khảo lịch sử của khoa Tử Bình như trên, cũng có ý cho quý vị độc giả nước ta có phần khái niệm, rồi dần dần bước vào cửa ngõ của khoa thuật số này nghiên cứu đi đôi với khoa tử Vi, chúng tôi tin chắc sẽ còn nhiều chỗ hay, cũng được bổ khuyết vào những chỗ thiếu sót làm cho toàn mỹ, muốn cho mọi người đều biết số mệnh tránh khỏi sự sai lầm, làm cho xã hội đi đến ổn định, lại biết mình biết người mới bách chiến bách thắng được, ấy là tôn chỉ xuất bản bộ sách này.

Lâm Thế Đức
1973

PHẦN CẦN BẮN

A. 10 THIÊN CAN

Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý.

B. 12 ĐỊA CHI

Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi

C. ÂM DƯƠNG CỦA HÀNG CAN

Dương can: Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm

Âm can: Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý

D. ÂM DƯƠNG CỦA HÀNG CHI

Dương chi: Tý, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất

Âm chi: Sửu, Mão, Tỵ, Mùi, Dậu, Hợi

E. ĐỊA CHI SANH TIÊU

Tý (chuột), Sửu (trâu), Dần (cọp), Mão (mèo), Thìn (rồng), Tỵ (rắn), Ngọ (ngựa), Mùi (dê), Thân (khỉ), Dậu (gà), Tuất (chó), Hợi (heo).

F. CAN CHI NGŨ HÀNH VÀ TỨ THỜI PHƯƠNG VỊ

Thiên can: Giáp, Ất (mộc), Đông phương, Bính, Đinh (hỏa) Nam phương, Mậu, Kỷ (thổ) trung ương. Canh, Tân, (kim) Tây phương. Nhâm, Quý (Thủy) bắc phương.

Địa chi: Dần, Mão, Thìn (mộc) Đông phương mùa xuân.

Tỵ, Ngọ, Mùi (hỏa) nam phương, mùa hạ.

Thân, Dậu, Tuất (Kim) tây phương, mùa thu.

Hợi, Tý, Sửu (thủy) bắc phương, mùa đông.

Trong 4 mùa rút ra mỗi mùa 1 chữ: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi. Mỗi chữ đơn chiếc thuộc Thổ, kể là các tháng 3, 6, 9, 12.

10 THIÊN CAN gia lên 12 ĐỊA CHI, diễn thành 60 Hoa Giáp

- | | | |
|-------------------------|--------------|---------------|
| 1. Giáp Tý | 2. Ất Sửu | 3. Bính Dần |
| 4. Đinh Mão | 5. Mậu Thìn | 6. Kỷ Tỵ |
| 7. Canh Ngọ | 8. Tân Mùi | 9. Nhâm Thân |
| 10. Quý Dậu | | |
| (Gọi là Giáp Tý tuần) | | |
| 11. Giáp Tuất | 12. Ất Hợi | 13. Bính Tý |
| 14. Đinh Sửu | 15. Mậu Dần | 16. Kỷ Mão |
| 17. Canh Thìn | 18. Tân Tỵ | 19. Nhâm Ngọ |
| 20. Quý Mùi | | |
| (Gọi là Giáp Tuất tuần) | | |
| 21. Giáp Thân | 22. Ất Dậu | 23. Bính Tuất |
| 24. Đinh Hợi | 25. Mậu Tý | 26. Kỷ Sửu |
| 27. Canh Dần | 28. Tân Mão | 29. Nhâm Thìn |
| 30. Quý Tỵ | | |
| (Gọi là Giáp Thân tuần) | | |
| 31. Giáp Ngọ | 32. Ất Mùi | 33. Bính Thân |
| 34. Đinh Dậu | 35. Mậu Tuất | 36. Kỷ Hợi |
| 37. Canh Tý | 38. Tân Sửu | 39. Nhâm Dần |
| 40. Quý Mão | | |
| (Gọi là Giáp Ngọ tuần) | | |
| 41. Giáp Thìn | 42. Ất Tỵ | 43. Bính Ngọ |

- | | | |
|-------------------------|--------------|---------------|
| 44. Đinh Mùi | 45. Mậu Thân | 46. Kỷ Dậu |
| 47. Canh Tuất | 48. Tân Hợi | 49. Nhâm Tý |
| 50. Quý Sửu | | |
| (Gọi là Giáp Thìn tuần) | | |
| 51. Giáp Dần | 52. Ất Mão | 53. Bính Thìn |
| 54. Đinh Ty | 55. Mậu Ngọ | 56. Kỷ Mùi |
| 57. Canh Thân | 58. Tân Dậu | 59. Nhâm Tuất |
| 60. Quý Hợi | | |
| (Gọi là Giáp Dần tuần) | | |

THIÊN CAN NGŨ HỢP BIẾN HÓA

Giáp – Canh hợp hóa Thổ
Ất – Canh hợp hóa Kim
Bính – Tân hợp hóa Thủy
Đinh – Nhâm hợp hóa Mộc.
Mậu – Quý hợp hóa Hỏa.

ĐỊA CHI LỤC HỢP BIẾN HÓA

Tý - Sửu hợp hóa Thổ.
Dần - Hợi hợp hóa Mộc.
Mão - Tuất hợp hóa Hỏa.
Thìn - Dậu hợp hóa Kim
Ty - Thân hợp hóa Thủy
Ngọ - Mùi hợp hóa Hỏa.
Ngọ thuộc Thái dương, Mùi thuộc Thái âm.

ĐỊA CHI TAM HỢP THÀNH CỤC

Thân – Tý – Thìn thủy cục
Hợi – Mão – Mùi mộc cục
Dần - Ngọ - Tuất hỏa cục
Ty - Dậu - Sửu kim cục.

ĐỊA CHI LỤC XUNG

Tý - Ngọ xung.	Sửu - Mùi xung.
Dần – Thân xung.	Mão - Dậu xung.
Thìn - Tuất xung	Ty - Hợi xung

ĐỊA - CHI LỤC - HẠI (Tương hại với nhau)

Tý – Mùi hại	Sửu - Ngọ hại
Dần - Ty hại	Mão – Thìn hại
Thân - Hợi hại	Dậu - Tuất hại

ĐỊA CHI TAM HÌNH (Động điều bất ổn định).

Tý hình Mão, Mão hình Tý, gọi là vô lễ chi hình.
Dần hình Ty, Ty hình Thân, Thân hình Dần, gọi là tri thể chi hình.
Sửu hình Tuất, Tuất hình Mùi, Mùi hình Sửu, gọi là vô ân chi hình.
Thìn hình Thìn, Dậu hình Dậu, Ngọ hình Ngọ, Hợi hình Hợi gọi là tự hình.
Chú giải: Hình là hình khắc, động điều, 2 hay 3 chữ gặp nhau ở địa chi có thể phá vỡ nguyên cục.

TRONG 12 ĐỊA CHI ẨN TÀNG NHỮNG HÀNG CAN

Tý ẩn chữ Quý (1 can)

Sửu ẩn chữ Kỷ, Quý, Tân (3 can).
 Dần ẩn chữ Giáp, Bính, Mậu (3 can).
 Mão ẩn chữ Ất (1 can)
 Thìn ẩn chữ Mậu, Quý, Ất (3 can)
 Tỵ ẩn chữ Bính, Mậu, Canh (3 can).
 Ngọ ẩn chữ Đinh, Kỷ (2 can).
 Mùi ẩn chữ Kỷ, Đinh, Ất (3 can).
 Thân ẩn chữ Canh, Mậu, Nhâm (3 can).
 Dậu ẩn chữ Tân (1 can).
 Tuất ẩn chữ Mậu, Tân, Đinh (3 can).
 Hợi ẩn chữ Nhâm, Giáp (2 can).

12 ĐỊA CHỈ CÓ ẨN TÀNG NHỮNG THIÊN CAN

TỶ Bính Mậu Canh	NGỌ Đinh Kỷ	MÙI Kỷ Ất Đinh	THÂN Canh Mậu Nhâm
THÌN Mậu Ất Quý	Bài này nên đọc cho thật thuộc lòng. Vì các địa chỉ ẩn tàng những Thiên Can trong khoa Tử Bình rất cần thiết để phán đoán số mệnh. Gọi là Nhơn Ngươn		DẬU Tân
MÃO Ất			TUẤT Mậu Đinh Tân
DẦN Giáp Bính Mậu	SỬU Kỷ Tân Quý	TÝ Quý	HỢI Giáp Nhâm

NGUYỆT KIẾN (Cố định)

Tháng Giêng kiến Dần	Tháng 7 kiến Thân
Tháng 2 kiến Mão	Tháng 8 kiến Dậu
Tháng 3 kiến Thìn	Tháng 9 kiến Tuất
Tháng 4 kiến Tỵ	Tháng 10 kiến Hợi
Tháng 5 kiến Ngọ	Tháng 11 kiến Tý
Tháng 6 kiến Mùi	Tháng 12 kiến Sửu

24 TIẾT, KHÍ

(Một năm có 12 tháng, chia làm 24 tiết, khí, mỗi tháng có tiết 15 ngày và mỗi khí 15 ngày. Nên chú ý thật cẩn thận mỗi Tiết để luận đoán cho mỗi tháng, nếu Tiết chưa tới hay đã qua thì tháng đó có biến dịch. Phần này tham luận ở chương khác).

Tháng Giêng	Tiết Lập Xuân Khí Vũ Thủy	Tháng 7	Tiết Lập Thu Khí Xử Trử
Tháng 2	Tiết Kinh Trực Khí Xuân Phân	Tháng 8	Tiết Bạch Lộ Khí Thu Phân
Tháng 3	Tiết Thanh Minh Tiết Cốc Vũ	Tháng 9	Tiết Hàn Lộ Khí Sương Giáng
Tháng 4	Tiết Lập Hạ	Tháng 10	Tiết Lập Đông

Tháng 5	Tiết Man Chung Khí Hạ Chí	Tháng 11	Tiết Đại Tuyết Khí Đông Chí
Tháng 6	Tiết Tiểu Trử Khí Đại Trử	Tháng 12	Tiết Tiểu Hàn Khí Đại Hàn

NHƠN NGƯỜN

(Các Thiên Can ẩn trong địa chi hành quyền trong 12 tháng)

Dần, tháng giêng	Sau Tiết Lập Xuân, Mậu chiếm 7 ngày, Bính chiếm 7 ngày, Giáp chiếm 16 ngày, cộng 30 ngày.
Mão, tháng hai	Sau Tiết Kinh Trực, Giáp chiếm 10 ngày, Ất chiếm 20 ngày, cộng 30 ngày.
Thìn, tháng ba	Sau Tiết Thanh Minh, Ất chiếm 9 ngày, Quý chiếm 3 ngày, Mậu chiếm 18 ngày, cộng 30 ngày.
Ty, tháng tư	Sau Tiết Lập Hạ, Mậu chiếm 5 ngày. Canh chiếm 9 ngày, Bính chiếm 16 ngày, cộng 30 ngày.
Ngọ, tháng năm	Sau Tiết Man Chung, Bính chiếm 10 ngày, Kỷ chiếm 9 ngày. Đinh chiếm 11 ngày.
Mùi, tháng sáu	Sau Tiết Tiểu Trử, Đinh chiếm 9 ngày, Ất chiếm 3 ngày, Kỷ chiếm 18 ngày.
Thân, tháng bảy	Sau Tiết Lập Thu, Mậu và Kỷ chiếm 10 ngày, Nhâm chiếm 3 ngày, Canh chiếm 17 ngày. Cộng 30 ngày.
Dậu, tháng tám	Sau Tiết Bạch Lộ, Canh chiếm 10 ngày, Tân chiếm 20 ngày, cộng 30 ngày.
Tuất, tháng chín	Sau Tiết Hàn Lộ, Tân chiếm 9 ngày, Đinh chiếm 3 ngày, Mậu chiếm 18 ngày.
Hợi, tháng mười	Sau Tiết Lập Đông, Mậu chiếm 7 ngày, Giáp chiếm 5 ngày, Nhâm chiếm 18 ngày.
Tý, tháng 11	Sau Tiết Đại Tuyết, Nhâm chiếm 10 ngày, Quý chiếm 20 ngày.
Sửu, tháng 12	Sau Tiết Tiểu Hàn, Quý chiếm 9 ngày, Tân chiếm 3 ngày, Kỷ chiếm 18 ngày.

CÁCH THỨC LẬP SỐ CỦA KHOA TỬ BÌNH

Luận số mệnh phải có cách thức mới dễ đoán, trong khoa Tử Vi chia làm 12 cung để an sao, nhưng khoa Tử Bình chỉ lấy 4 Can Chi của năm, tháng, ngày, giờ lập thành bát tự, chúng ta đoán ngũ hành trong 8 chữ đó mà suy luận ra, rất giản dị và cũng rất minh bạch.

Cách thức là lấy: Can Chi của năm sinh
Can Chi của tháng sinh
Can Chi của ngày sinh
Can Chi của giờ sinh

Ví dụ: Sinh năm Giáp Tý tháng giêng, ngày mồng một, giờ Ngọ

Sinh năm Giáp Tý, thì đặt Giáp Tý

Sinh tháng giêng, thì đặt Bính Dần

Sinh ngày mồng một, thì đặt Giáp Dần.

Sinh giờ Ngọ, thì đặt Canh Ngọ.

Vì sao tháng giêng đặt Bính Dần, nay giải thích như sau.

Bất luận năm nào, tháng giêng có Chi cố định là Dần, nhưng mỗi hàng Can của năm ấy thì khác nhau. Chúng sẽ thay đổi như sau:

Năm Giáp và năm Kỷ, nên là chữ Bính dẫn đầu.

Năm Ất và năm Canh nên là chữ Mậu dẫn đầu.

Năm Bính và Tân, nên là chữ Canh dẫn đầu.

Năm Đinh và Nhâm, nên là chữ Nhâm dẫn đầu.

Năm Mậu và Quý, nên là chữ Giáp dẫn đầu.

Ví dụ: sinh năm Giáp.

Tháng giêng là Bính Dần

Tháng 2 là Đinh Mão

Tháng 3 là Mậu Thìn

Tháng 4 là Kỷ Tỵ

Tháng 5 là Canh Ngọ

Tháng 6 là Tân Mùi

Tháng 7 là Nhâm Thân.

Tháng 8 là Quý Dậu

Tháng 9 là Giáp Tuất

Tháng 10 là Ất Hợi

Tháng 11 Bính Tý

Tháng 12 là Đinh Sửu

Sinh năm Kỷ cũng giống như trên.

Nếu sinh năm Ất thì:

Tháng giêng là Mậu Dần.

Tháng 2 là Kỷ Mão

Tháng 3 là Canh Thìn

Tháng 4 là Tân Tỵ

Tháng 5 là Nhâm Ngọ

Tháng 6 là Quý Mùi

Tháng 7 là Giáp Thân

Tháng 8 là Ất Dậu

Tháng 9 là Bính Tuất

Tháng 10 là Đinh Hợi

Tháng 11 là Mậu Tý

Tháng 12 là Kỷ Sửu

Sinh năm Canh cũng giống như trên.

Còn các Niên Can khác cũng lấy đúng chữ Dần dẫn đầu cho tháng giêng rồi lần lượt đếm theo thứ tự cho thích hợp. Nên thật cẩn thận không được sai.

Làm sao biết ngày mùng một là Giáp Dần?

Rất dễ, chúng ta chỉ cần tra trong cuốn vạn niên lịch thì biết ngay.

Trong vạn niên lịch nói rằng:

Năm 1994, năm Giáp Tý, mùng một Giáp Dần, ngày 11 là Giáp Tý, ngày 21 là Giáp Tuất.

Lập Xuân, mùng một giờ Tý giao.

Vũ Thủy 16 giờ Mão giao.

Bất luận năm nào, ngày nào, tháng nào, năm nào cũng chiếu theo Vạn Niên Lịch mà tìm ra, nhưng phải thật cẩn thận coi Tiết và Khí.

Ví dụ: Ngày mùng một giờ Tý giao Tiết Lập Xuân nay sinh giờ Ngọ, tức là đã giao tháng giêng rồi, thì phải lấy tháng giêng để đoán số mệnh.

Còn nếu sinh giờ Tý hay giờ Thìn, chưa giao đủ Lập Xuân, tất nhiên số này phải đoán là chưa đến Tiết Lập – Xuân, tức là còn ở trong tháng 12 của năm Quý Hợi không được lập số làm năm Giáp Tý, phải làm ở năm Quý Hợi.

Được đổi thành như sau:

Năm Quý Hợi

Tháng Ất Sửu (tháng 12)

Ngày Giáp Dần.

Như vậy mới tránh được sự sai lầm, Tiết là đại biểu cho tháng, giờ giao qua khỏi Tiết mới là tháng đó, còn chưa qua Tiết là ở tháng trước. Nên để ý tránh sai lầm coi số đúng hay sai cũng đều do sự sai lầm này, có ảnh hưởng rất quan trọng.

Làm sao biết từ ngày Giáp Dần mà tìm ra giờ Canh Ngọ?

Điều này chúng tôi biên chép như sau thì quý vị sẽ rõ.

Ngày Giáp và Kỷ, phải là chữ Giáp dẫn đầu cho giờ Tý.

Ngày Ất và Canh, phải là chữ Bính dẫn đầu cho giờ Tý.

Ngày Bính và Tân, phải là chữ Mậu dẫn đầu cho giờ Tý.

Ngày Đinh và Nhâm, phải là chữ Canh dẫn đầu cho giờ Tý.

Ngày Mậu và Quý, phải là chữ Nhâm dẫn đầu cho giờ Tý.

Ví dụ: Ngày Giáp Dần.

Giờ Tý thì phải lập Giáp Tý.

Giờ Sửu thì phải lập Ất Sửu.

Giờ Dần thì phải lập Bính Dần.

Giờ Mão thì phải lập Đinh Mão.

Giờ Thìn thì phải lập Mậu Thìn.

Giờ Tỵ thì phải lập Kỷ Tỵ.

Giờ Ngọ thì phải lập Canh Ngọ.

Giờ Mùi thì phải lập Tân Mùi.

Giờ Thân thì phải lập Nhâm Thân.

Giờ Dậu thì phải lập Quý Dậu.

Giờ Tuất thì phải lập Giáp Tuất.

Giờ Hợi thì phải lập Ất Hợi.

Ngày Kỷ cũng giống như trên.

Nếu sinh ngày Bính.

Giờ Tý thì phải lập Mậu Tý.

Giờ Sửu thì phải lập Kỷ Sửu.

Giờ Dần thì phải lập Canh Dần.

Giờ Mão thì phải lập Tân Mão.

Giờ Thìn thì phải lập Nhâm Thìn.

Giờ Tỵ thì phải lập Quý Tỵ.

Giờ Ngọ thì phải lập Giáp Ngọ.

Giờ Mùi thì phải lập Ất Mùi.

Giờ Thân thì phải lập Bính Thân.

Giờ Dậu thì phải lập Đinh Dậu.

Giờ Tuất thì phải lập Mậu Tuất.

Giờ Hợi thì phải lập Kỷ Hợi.

Kỳ dư thì cũng nên làm theo bản kê khai ở trên mà lập ra.

Nay đã biết lập thành cục rồi, nhưng cách đoán thì làm sao?

Cách đoán như sau, chúng ta phải lấy Thiên Can của ngày làm mệnh chủ, gọi là Nhật Nguyệt, tức xưng là Ngã (tôi). Bất cứ một số mệnh nào cũng vậy, đã lấy Nhật Nguyên làm Mệnh Chủ thì 3 Thiên Can và 4 Địa Chi còn lại là những chữ có liên quan với mình.

Hàng Can Chi của năm sinh là cung tổ, tức là cung Phúc Đức.

Hàng Can của tháng là anh em, hàng Chi là cha mẹ.

Hàng Chi của ngày là thê hay phụ.

Hàng Can Chi của giờ là con.

LỤC THẦN

Do chữ Sinh, Khắc, Xích (tiết đi, giảm đi), TRỢ mà phân thành LỤC - THẦN. Lấy LỤC - THẦN đó mà cân nhắc cho thăng bằng. Nay tham luận như sau: LỤC - THẦN có những tên sau đây:

CHÁNH ẤN	: Hàng Can Chi sinh Nhật Nguyên, âm sinh dương.
PHIÊN ẤN	: Hàng Can Chi sinh Nhật Nguyên, dương sinh dương.
CHÁNH QUAN	: Hàng Can Chi khắc Nhật Nguyên, âm khắc dương.
THẤT SÁT	: Hàng Can Chi khắc Nhật Nguyên, dương khắc dương.
CHÁNH TÀI	: Nhật Nguyên khắc hàng Can Chi, dương khắc âm.
PHIÊN TÀI	: Nhật Nguyên khắc hàng Can Chi, dương khắc dương.
THỰC THẦN	: Nhật Nguyên sinh hàng Can Chi, dương sinh dương.
THƯƠNG QUAN	: Nhật Nguyên sinh hàng Can Chi, dương sinh âm.
TỖ	: Nhật Nguyên gặp đồng loại, dương và dương.
KIỆP	: Nhật Nguyên gặp đồng loại, dương và âm.

Nay chúng tôi lập 1 bảng kê khai những Nhật Nguyên gặp những hàng Can của năm, tháng, ngày, giờ.

NHẬT NGUYÊN	LỤC THẦN	THƯƠNG QUAN	THỰC THẦN	CHÁNH QUAN	THẤT SÁT	CHÁNH TÀI	PHIÊN TÀI	CHÁNH ÁN	PHIÊN ÁN	KIỆP TÀI	TỶ
GIÁP	Gặp	ĐINH	BÍNH	TÂN	CANH	KỶ	MẬU	QUÝ	NHÂM	ẤT	GIÁP
ẤT	—	BÍNH	ĐINH	CANH	TÂN	MẬU	KỶ	NHÂM	QUÝ	GIÁP	ẤT
BÍNH	—	KỶ	MẬU	QUÝ	NHÂM	TÂN	CANH	ẤT	GIÁP	ĐINH	BÍNH
ĐINH	—	MẬU	KỶ	NHÂM	QUÝ	CANH	TÂN	GIÁP	ẤT	BÍNH	ĐINH
MẬU	—	TÂN	CANH	ẤT	GIÁP	QUÝ	NHÂM	ĐINH	BÍNH	KỶ	MẬU
KỶ	—	CANH	TÂN	GIÁP	ẤT	NHÂM	QUÝ	BÍNH	ĐINH	MẬU	KỶ
CANH	—	QUÝ	NHÂM	ĐINH	BÍNH	ẤT	GIÁP	KỶ	MẬU	TÂN	CANH
TÂN	—	NHÂM	QUÝ	BÍNH	ĐINH	GIÁP	ẤT	MẬU	KỶ	CANH	TÂN
NHÂM	—	ẤT	GIÁP	KỶ	MẬU	ĐINH	BÍNH	TÂN	CANH	QUÝ	NHÂM
QUÝ	—	GIÁP	ẤT	MẬU	KỶ	BÍNH	ĐINH	CANH	TÂN	NHÂM	QUÝ

Bản kê khai Nhật Nguyên gộp các hàng Chi của năm, tháng, ngày, giờ.

NHẬT NGUYÊN	LỤC THẦN	THƯƠNG QUAN	THỰC THẦN	CHÁNH QUAN	THẤT SÁT	CHÁNH TÀI	PHIẾN TÀI	CHÁNH ÁN	PHIẾN ÁN	KIỆP TÀI	TỶ
GIÁP	Gặp	NGỌ	TỶ	DẬU	THÂN	SỬU MÙI	THÌN TUẤT	TÝ	HỢI	MÃO	DẦN
ÁT	—	TỶ	NGỌ	THÂN	DẬU	THÌN TUẤT	SỬU MÙI	HỢI	TÝ	DẦN	MÃO
BÍNH	—	SỬU MÙI	THÌN TUẤT	TÝ	HỢI	DẬU	THÂN	MÃO	DẦN	NGỌ	TỶ
ĐINH	—	THÌN TUẤT	SỬU MÙI	HỢI	TÝ	THÂN	DẬU	DẦN	MÃO	TỶ	NGỌ
MẬU	—	DẬU	THÂN	MÃO	DẦN	TÝ	HỢI	NGỌ	TỶ	SỬU MÙI	THÌN TUẤT
KỶ	—	THÂN	DẬU	DẦN	MÃO	HỢI	TÝ	TỶ	NGỌ	THÌN TUẤT	SỬU MÙI
CANH	—	TÝ	HỢI	NGỌ	TỶ	MÃO	DẦN	SỬU MÙI	THÌN TUẤT	DẬU	THÂN
TÂN	—	HỢI	TÝ	TỶ	NGỌ	DẦN	MÃO	THÌN TUẤT	SỬU MÙI	THÂN	DẬU
NHÂM	—	MÃO	DẦN	SỬU MÙI	THÌN TUẤT	NGỌ	TỶ	DẬU	THÂN	TÝ	HỢI
QUÝ	—	DẦN	MÃO	THÌN TUẤT	SỬU MÙI	TỶ	NGỌ	THÂN	DẬU	HỢI	TÝ

Nay làm cho cụ thể hơn, lấy bản số Giáp Tý làm ví dụ.

(Tỷ) Giáp Tý (Chánh Ấn).

(Thực Thần) Bính Dần (Lộc) (Thực thần, Phiến tài, Tỷ).

(N.HNg) Giáp Dần (Lộc) (Thực Thần, Phiến tài, Tỷ)

(Thất Sát) Canh Ngọ (Thượng Quan, Chánh Tài).

Trong số này chứa các Hành như:

- Mộc (4) (2 Giáp và 2 Dần, Dần có tàng chữ Giáp).

- Hỏa (4) (1 Bính, 1 Ngọ tàng chữ Đinh, 2 Dần tàng chữ Bính).

- Thổ (3) (1 Ngọ có Kỷ Thổ, 2 Dần có Mậu Thổ).

- Kim (1) (1 Canh Kim).

- Thủy (1) (1 Tý tàng chữ Quý).

Bất cứ là số nào cũng phải ghi rõ Lục Thần để luận đoán số mệnh.

Cách luận đoán trước tiên phải tìm hiểu những tính chất của Lục Thần, nhớ thuộc lòng rồi mới rõ được số.

CÁCH THỨC LẬP LÁ SỐ

Theo kiểu chữ Hán: lấy lá số Giáp Tý làm ví dụ như sau:

CUNG MỆNH AN TẠI CANH NGỌ	SÁT	NHẬT NGUYÊN	THỰC	TỶ
	C A N H	G I Á P	B Í N H	G I Á P
	N G Ọ	D À N	D À N	T Ỷ
	THƯƠNG TÀI	LỘC THỰC TÀI TỶ	LỘC THỰC TÀI TỶ	ẤN

VẬN HẠN

- Sinh tháng THÌN.

Lộ lên chữ MẬU là PHIẾN-TÀI-CÁCH.

Lộ lên chữ QUÝ là CHÁNH-ẤN CÁCH.

Nếu cả 2 chữ đều không lộ, nên chọn 1 chữ nào quan-trọng nhứt lấy làm CÁCH-CỤC.

- Sinh tháng TỶ.

Lộ lên chữ BÍNH là THỰC-THẦN-CÁCH.

— CANH là THẤT-SÁT-CÁCH.

— MẬU là PHIẾN-TÀI-CÁCH.

Nếu trong 3 chữ đều không lộ chữ nào, nên chọn 1 chữ quan-trọng nhứt làm tên CÁCH-CỤC. Còn nếu 3 chữ hay 2 chữ có lộ lên, nên lấy bản-khí là chữ Bính làm căn-bản của CÁCH-CỤC.

- Sinh tháng NGỌ.

Lộ lên chữ ĐINH là THƯƠNG-QUAN-CÁCH.

— KỶ là CHÁNH-TÀI-CÁCH.

Nếu ĐINH, KỶ đều không có lộ lên, nên tự-ý chọn 1 chữ làm tên CÁCH-CỤC.

- Sinh tháng MÙI.

Lộ lên chữ KỶ là CHÁNH-TÀI-CÁCH.

Lộ __ ĐINH là THƯƠNG-QUAN-CÁCH.

Nếu cả 2 chữ đều không lộ, thì tự-ý lấy 1 chữ làm CÁCH CỤC.

- Sinh tháng THẦN.

Lộ lên chữ CANH LÀ THẤT-SÁT-CÁCH.

__ __ MẬU là PHIẾN-TÀI-CÁCH.

__ __ NHÂM là PHIẾN-ẤN-CÁCH.

- Sinh tháng DẬU.

Lộ lên chữ MẬU là PHIẾN-TÀI-CÁCH.

__ __ TÂN là CHÁNH-QUAN-CÁCH.

__ __ ĐINH là THƯƠNG-QUAN-CÁCH.

Nếu cả 3 chữ đều không lộ, tự ý chọn 1 chữ nào để làm CÁCH-CỤC.

- Sinh tháng HỢI.

Lộ hay không lộ chữ NHÂM cũng là PHIẾN-ẤN-CÁCH.

- Sinh tháng TÝ.

Lộ hay không lộ chữ QUÝ cũng là CHÁNH-ẤN-CÁCH.

- Sinh tháng SỬU.

Lộ lên chữ KỶ là CHÁNH-TÀI-CÁCH.

__ __ QUÝ là CHÁNH-ẤN-CÁCH.

__ __ TÂN là CHÁNH-QUAN-CÁCH.

Nếu 3 chữ đều không lộ lên, nên tự-ý chọn 1 chữ làm tên CÁCH-CỤC.

NGÀY-SINH CAN ẤT

- Sinh tháng DẦN.

Lộ lên chữ MẬU là CHÁNH-TÀI-CÁCH.

__ __ BÍNH là THƯƠNG-QUAN-CÁCH.

Nếu cả 2 chữ đều không lộ lên, tự-ý chọn 1 chữ làm tên CÁCH-CỤC.

- Sinh tháng MÃO.

MÃO là Lộc của ẤT, nên gọi là KIẾN-LỘC-CÁCH. Nếu có lộ chữ ẤT hay không đều là CÁCH-CỤC này (NGOẠI CÁCH).

- Sinh tháng THÌN.

Lộ lên chữ MẬU là CHÁNH-TÀI-CÁCH.

__ __ QUÝ là PHIẾN-ẤN-CÁCH.

Nếu cả 2 chữ đều không lộ, nên tự-ý chọn 1 chữ làm CÁCH-CỤC.

- Sinh tháng TÝ.

Lộ lên chữ BÍNH là THƯƠNG-QUAN-CÁCH.

__ __ CANH là CHÁNH-QUAN-CÁCH.

__ __ MẬU là CHÁNH-TÀI-CÁCH.

Nếu cả 3 chữ đều không lộ, nên chọn 1 chữ quan-trọng làm CÁCH-CỤC.

- Sinh tháng NGỌ.

Lộ lên chữ ĐINH là THỰC-THẦN-CÁCH.

__ __ KỶ là PHIẾN-TÀI-CÁCH.

Nếu cả 2 chữ đều không lộ, nên chọn 1 chữ để làm CÁCH-CỤC

- Sinh tháng MÙI.

Lộ lên chữ KỶ là PHIẾN-TÀI-CÁCH.

Lộ __ ĐINH là THỰC-THẦN-CÁCH.

Lộ lên chữ ẤT là không có CÁCH-CỤC gì cả, nên phải chọn KỶ hay ĐINH làm tên CÁCH-CỤC.

- Sinh tháng THẦN.

Lộ lên chữ CANH là CHÁNH-QUAN-CÁCH.

— — NHÂM là CHÁNH-ẨN-CÁCH.

— — MẬU là CHÁNH-TÀI-CÁCH.

Nếu 3 chữ đều không lộ, nên chọn 1 chữ quan-trọng làm CÁCH-CỤC.

- Sinh tháng DẬU.

Lộ hay không lộ chữ TÂN là CHÁNH-TÀI-CÁCH.

- Sinh tháng TUẤT.

Lộ lên chữ MẬU là CHÁNH-TÀI-CÁCH.

— — ĐINH là THỰC-THẦN-CÁCH.

— — TÂN là THẤT-SÁT-CÁCH

- Sinh tháng HỢI.

Lộ lên chữ NHÂM là CHÁNH-ẨN-CÁCH.

— — GIÁP là không có CÁCH-CỤC gì cả.

Nếu không lộ chữ NHÂM cũng là CHÁNH-ẨN-CÁCH.

- Sinh tháng TÝ.

Lộ hay không lộ chữ QUÝ cũng là PHIẾN-ẨN-CÁCH.

- Sinh tháng SỬU.

Lộ lên chữ KỶ là PHIẾN-TÀI-CÁCH.

— — QUÝ — PHIẾN-ẨN-CÁCH.

— — TÂN — THẤT-SÁT-CÁCH

NGÀY-SINH CAN BÍNH.

- Sinh tháng DẦN.

Lộ lên chữ GIÁP là PHIẾN-ẨN-CÁCH.

— — MẬU là THỰC-THẦN-CÁCH.

Nếu 2 chữ đều không có lộ, nên chọn 1 chữ làm CÁCH-CỤC.

- Sinh tháng MÃO.

Lộ hay không lộ chữ Ất cũng chỉ là CHÁNH-ẨN-CÁCH.

- Sinh tháng THÌN.

Lộ lên chữ MẬU là THỰC-THẦN-CÁCH.

— — QUÝ là CHÁNH-QUAN-CÁCH.

— — ẤT là CHÁNH-ẨN-CÁCH.

Nếu cả 3 chữ đều không lộ, nên chọn 1 chữ làm tên CÁCH-CỤC.

- Sinh tháng TÝ.

Lộ lên chữ CANH là PHIẾN-TÀI-CÁCH.

— — MẬU là THỰC-THẦN-CÁCH.

— — BÍNH là KIẾN-LỘC-CÁCH. (NGOẠI-CÁCH)

Nếu cả 3 chữ đều không lộ, nên chọn 1 chữ làm CÁCH-CỤC.

- Sinh tháng NGỌ.

Lộ hay không lộ chữ KỶ cũng là THƯƠNG-QUAN-CÁCH. Nếu lộ ĐINH là DƯƠNG-NHẬN-CÁCH. (NGOẠI-CÁCH).

- Sinh tháng MÙI.

Lộ lên chữ KỶ là THƯƠNG-QUAN-CÁCH.

— — ẤT là CHÁNH-ẨN-CÁCH.

Nếu cả 2 đều không lộ, chọn 1 chữ làm tên CÁCH-CỤC.

- Sinh tháng THÂN.

Lộ chữ CANH là PHIẾN-TÀI-CÁCH.

— — MẬU là THỰC-THẦN-CÁCH.

— — NHÂM là THẤT-SÁT-CÁCH

Cả 3 chữ đều không lộ, chọn 1 chữ làm CÁCH-CỤC.

- Sinh tháng DẬU.

Lộ hay không lộ chữ TÂN cũng chỉ là CHÁNH-TÀI-CÁCH.

- Sinh tháng TUẤT.

Lộ chữ MẬU là THỰC-THẦN-CÁCH.

___ TÂN là CHÁNH-TÀI-CÁCH.

Nếu không lộ chữ nào, chọn 1 chữ làm CÁCH-CỤC.

- Sinh tháng HỢI.

Lộ chữ NHÂM là THẤT-SÁT-CÁCH.

___ GIÁP là PHIÊN-ẤN-CÁCH.

Nếu không lộ, nên chọn 1 chữ nào quan-trọng làm CÁCH-CỤC.

- Sinh tháng TÝ.

Lộ hay không lộ chữ QUÝ cũng là CHÁNH-QUAN-CÁCH.

- Sinh tháng SỬU.

Lộ chữ KỶ là THƯƠNG-QUAN-CÁCH.

___ QUÝ là CHÁNH-QUAN-CÁCH.

___ TÂN là CHÁNH-TÀI-CÁCH.

Nếu cả 3 đều không lộ, nên lấy 1 chữ quan-trọng làm CÁCH-CỤC.

NGÀY SINH CAN ĐINH.

- Sinh tháng DẦN.

Lộ lên chữ GIÁP là CHÁNH-ẤN-CÁCH.

___ MẬU là THƯƠNG-QUAN-CÁCH.

Nếu cả 2 đều không lộ, nên chọn 1 chữ làm tên CÁCH-CỤC.

- Sinh tháng MÃO. Là PHIÊN-ẤN-CÁCH.

- Sinh tháng THÌN.

Lộ chữ MẬU là THƯƠNG-QUAN-CÁCH.

___ ẤT là PHIÊN-ẤN-CÁCH.

___ QUÝ là THẤT-SÁT-CÁCH.

Nếu cả 3 đều không lộ, nên chọn 1 chữ làm tên CÁCH-CỤC.

- Sinh tháng TÝ.

Lộ chữ CANH là CHÁNH-TÀI-CÁCH.

___ MẬU là THƯƠNG-QUAN-CÁCH.

Nếu không lộ, nên chọn 1 chữ làm tên CÁCH-CỤC.

- Sinh tháng NGỌ.

Lộ hay không lộ chữ ĐINH, KỶ đều là KIẾN-LỘC-CÁCH. (NGOẠI-CÁCH).

- Sinh tháng MÙI.

Lộ chữ KỶ là THỰC-THẦN-CÁCH.

___ ẤT là PHIÊN-ẤN-CÁCH.

- Sinh tháng THÂN.

Lộ chữ CANH là CHÁNH-TÀI-CÁCH.

___ MẬU là THƯƠNG-QUAN-CÁCH.

___ NHÂM là CHÁNH-QUAN-CÁCH.

Nếu cả 3 đều không lộ, nên chọn 1 chữ làm tên CÁCH-CỤC.

- Sinh tháng DẬU.

Lộ hay không lộ chữ TÂN cũng là PHIÊN-TÀI-CÁCH.

- Sinh tháng TUẤT.

Lộ chữ MẬU là THƯƠNG-QUAN-CÁCH.

___ TÂN là PHIÊN-TÀI-CÁCH.

Nếu không lộ, chọn 1 chữ làm tên CÁCH-CỤC.

- Sinh tháng HỢI.

Lộ chữ NHÂM là CHÁNH-QUAN-CÁCH.

___ GIÁP là CHÁNH-ẤN-CÁCH.

Không lộ chọn 1 chữ làm tên CÁCH-CỤC.

- Sinh tháng TÝ.

Lộ hay không lộ chữ QUÝ cũng là THẤT-SÁT-CÁCH.

- Sinh tháng SỬU.
Lộ chữ KỶ là THỰC-THẦN-CÁCH.
— — QUÝ là THẤT-SÁT-CÁCH.
— — TÂN là PHIỀN-TÀI-CÁCH.
Không lộ chữ nào, lấy I chữ làm tên CÁCH-CỤC.

NGÀY SINH CAN MẬU.

- Sinh tháng DẦN.
Lộ chữ GIÁP là THẤT-SÁT-CÁCH.
— — BÍNH là PHIỀN-ẤN-CÁCH.
Nếu cả 2 không lộ lấy I chữ làm tên CÁCH-CỤC.
- Sinh tháng MÃO.
Lộ hay không lộ chữ ẤT cũng là CHÁNH-QUAN-CÁCH.
- Sinh tháng THÌN.
Lộ chữ ẤT là CHÁNH-QUAN-CÁCH.
— — QUÝ là CHÁNH-TÀI-CÁCH.
Không lộ chọn I chữ làm CÁCH-CỤC.
- Sinh tháng TỴ.
Lộ chữ BÍNH là PHIỀN-ẤN-CÁCH.
— — CANH là THỰC-THẦN-CÁCH. BÍNH là KIẾN-LỘC-CÁCH. (NGOẠI-CÁCH).
Không lộ chọn I chữ làm tên CÁCH-CỤC.
- Sinh tháng NGỌ.
Lộ hay không lộ chữ ĐINH cũng là CHÁNH-ẤN-CÁCH.
- Sinh tháng MÙI.
Lộ chữ ẤT là CHÁNH-QUAN-CÁCH.
— — ĐINH là CHÁNH-ẤN-CÁCH.
Cả 2 đều không lộ, chọn I chữ làm tên CÁCH-CỤC.
- Sinh tháng THÂN.
Lộ chữ CANH là THỰC-THẦN-CÁCH.
— — NHÂM là PHIỀN-TÀI-CÁCH.
Không lộ chọn I chữ làm tên CÁCH-CỤC.
- Sinh tháng DẬU.
Lộ hay không lộ chữ TÂN cũng là THƯƠNG-QUAN-CÁCH.
- Sinh tháng TUẤT.
Lộ chữ ĐINH là PHIỀN-ẤN-CÁCH.
— — TÂN là THƯƠNG-QUAN-CÁCH.
Nếu không lộ chọn I chữ làm tên CÁCH-CỤC.
- Sinh tháng HỢI.
Lộ chữ NHÂM là PHIỀN-TÀI-CÁCH.
— — GIÁP là THẤT-SÁT-CÁCH.
Nếu không lộ chọn I chữ làm tên CÁCH-CỤC.
- Sinh tháng TÝ.
Lộ hay không lộ chữ QUÝ cũng là CHÁNH-TÀI-CÁCH.
- Sinh tháng SỬU.
Lộ chữ QUÝ là CHÁNH-TÀI-CÁCH.
— — TÂN là THƯƠNG-QUAN-CÁCH.
Nếu không lộ chọn I chữ làm tên CÁCH-CỤC.

NGÀY SINH CAN KỶ.

- Sinh tháng DẦN.
Lộ chữ GIÁP là CHÁNH-QUAN-CÁCH.
— — BÍNH là THƯƠNG-QUAN-CÁCH.

Không lộ chọn 1 chữ làm tên CÁCH-CỤC.

- Sinh tháng MÃO.

Lộ hay không lộ chữ ẤT cũng là THẤT-SÁT-CÁCH.

- Sinh tháng THÌN.

Lộ chữ QUÝ là PHIẾN-TÀI-CÁCH.

___ __ ẤT là THẤT-SÁT-CÁCH.

Không lộ chọn 1 chữ làm tên CÁCH-CỤC.

- Sinh tháng TỶ.

Lộ chữ BÍNH là CHÁNH-ẤN-CÁCH.

___ __ CANH là THƯƠNG-QUAN-CÁCH.

Không lộ chọn 1 chữ làm tên CÁCH-CỤC.

- Sinh tháng NGỌ.

Lộ hay không lộ chữ ĐINH, KỶ cũng là KIẾN-LỘC-CÁCH. (NGOẠI-CÁCH).

- Sinh tháng MÙI.

Lộ chữ ẤT là THẤT-SÁT-CÁCH.

___ __ ĐINH là PHIẾN-ẤN-CÁCH.

Không lộ chọn 1 chữ làm tên CÁCH-CỤC.

- Sinh tháng THÂN.

Lộ chữ CANH là THƯƠNG-QUAN-CÁCH.

___ __ NHÂM là CHÁNH-TÀI-CÁCH.

Không lộ chọn 1 chữ làm tên CÁCH-CỤC.

- Sinh tháng DẬU.

Lộ hay không lộ chữ TÂN cũng là THỰC-THẦN-CÁCH.

- Sinh tháng TUẤT.

Lộ chữ TÂN là THỰC-THẦN-CÁCH.

___ __ ĐINH là PHIẾN-ẤN-CÁCH.

Không lộ chọn 1 chữ làm tên CÁCH-CỤC.

- Sinh tháng HỢI.

Lộ chữ NHÂM là CHÁNH-TÀI-CÁCH.

___ __ GIÁP là CHÁNH-QUAN-CÁCH.

Không lộ chọn 1 chữ làm tên CÁCH-CỤC.

- Sinh tháng TÝ.

Lộ hay không lộ chữ QUÝ cũng là PHIẾN-TÀI-CÁCH.

- Sinh tháng SỬU.

Lộ chữ TÂN là THỰC-THẦN-CÁCH.

___ __ QUÝ là PHIẾN-TÀI-CÁCH.

Không lộ chọn 1 chữ làm tên CÁCH-CỤC.

NGÀY SINH CAN CANH.

- Sinh tháng DẦN.

Lộ chữ GIÁP là PHIẾN-TÀI-CÁCH.

___ __ BÍNH là THẤT-SÁT-CÁCH.

___ __ MẬU là PHIẾN-ẤN-CÁCH.

Không lộ chọn 1 chữ làm tên CÁCH-CỤC.

- Sinh tháng MÃO.

Lộ hay không lộ chữ ẤT cũng là CHÁNH-TÀI-CÁCH.

- Sinh tháng THÌN.

Lộ chữ MẬU là PHIẾN-ẤN-CÁCH.

___ __ QUÝ là THƯƠNG-QUAN-CÁCH.

___ __ ẤN là CHÁNH-TÀI-CÁCH.

Không lộ chọn 1 chữ làm tên CÁCH-CỤC.

- Sinh tháng TỶ.

Lộ chữ BÌNH là THẤT-SÁT-CÁCH.

___ MẬU là PHIẾN-ẤN-CÁCH.

Không lộ chọn 1 chữ làm tên CÁCH-CỤC.

- Sinh tháng NGỌ.

Lộ chữ ĐINH là CHÁNH-QUAN-CÁCH.

Lộ chữ KỶ là CHÁNH-ẤN-CÁCH.

Không lộ chọn 1 chữ làm tên CÁCH-CỤC.

- Sinh tháng MÙI.

Lộ chữ KỶ là CHÁNH-ẤN-CÁCH.

___ ĐINH là CHÁNH-ẤN-CÁCH.

___ ẤT là CHÁNH-TÀI-CÁCH.

Không lộ chọn 1 chữ làm tên CÁCH-CỤC.

- Sinh tháng THÂN.

THÂN là LỘC của CANH, nên gọi là KIẾN-LỘC-CÁCH. (NGOẠI CÁCH).

- Sinh tháng DẬU.

DẬU là DƯƠNG-NHẬN của CANH, nên gọi là DƯƠNG-NHẬN CÁCH (NGOẠI-CÁCH).

- Sinh tháng TUẤT.

Lộ chữ MẬU là PHIẾN-ẤN-CÁCH.

Không lộ chọn 1 chữ làm tên CÁCH-CỤC.

- Sinh tháng HỢI.

Lộ chữ NHÂM là THỰC-THẦN-CÁCH.

___ GIÁP là PHIẾN-TÀI-CÁCH.

Không lộ chọn 1 chữ làm tên CÁCH-CỤC.

- Sinh tháng TÝ.

Lộ hay không lộ chữ QUÝ cũng là THƯƠNG-QUAN-CÁCH.

- Sinh tháng SỬU.

Lộ chữ KỶ là CHÁNH-ẤN-CÁCH.

___ QUÝ Là THƯƠNG-QUAN-CÁCH.

Không lộ chọn 1 chữ làm tên CÁCH-CỤC.

NGÀY SINH CAN TÂN

- Sinh tháng DẦN.

Lộ chữ GIÁP là CHÁNH-TÀI-CÁCH.

___ BÌNH là CHÁNH-QUAN-CÁCH.

___ MẬU là CHÁNH-ẤN-CÁCH.

Không lộ chọn 1 chữ làm tên CÁCH-CỤC.

- Sinh tháng MÃO.

Lộ hay không lộ chữ ẤT cũng là PHIẾN-TÀI-CÁCH.

- Sinh tháng THÌN.

Lộ chữ MẬU là CHÁNH-ẤN-CÁCH.

___ QUÝ là THỰC-THẦN-CÁCH.

___ ẤT LÀ PHIẾN-TÀI-CÁCH.

Không lộ chọn 1 chữ làm tên CÁCH-CỤC.

- Sinh tháng TÝ.

Lộ chữ BÌNH là CHÁNH-QUAN-CÁCH.

___ MẬU là CHÁNH-ẤN-CÁCH.

Cả 2 chữ đều không lộ chọn 1 chữ làm tên CÁCH-CỤC.

- Sinh tháng MÙI.

Lộ chữ KỶ là PHIẾN-ẤN-CÁCH.

___ ĐINH là THẤT-SÁT-CÁCH.

___ ẤT là PHIẾN-TÀI-CÁCH.

Không lộ chọn 1 chữ làm tên CÁCH-CỤC.

- Sinh tháng THÂN.
- THÂN là NHÂM của TÂN, nên gọi là NHÂN CÁCH.
- Nếu có lộ chữ NHÂM sẽ chuyển-thành THƯƠNG-QUAN-CÁCH. Hay có lộ chữ MẬU tức là CHÁNH-ẤN-CÁCH.
- Sinh tháng DẬU.
- DẬU là LỘC của TÂN, nên gọi là KIẾN-LỘC-CÁCH. (NGOẠI-CÁCH).
- Sinh tháng TUẤT.
- Lộ chữ MẬU là CHÁNH-ẤN-CÁCH.
- ___ __ ĐINH là THẤT-SÁT-CÁCH.
- Không có lộ, nên chọn 1 chữ thích- hợp làm tên của CÁCH-CỤC.
- Sinh tháng HỢI.
- Lộ chữ NHÂM là THƯƠNG-QUAN-CÁCH.
- ___ __ GIÁP là CHÁNH-TÀI-CÁCH.
- Cả hai chữ đều không lộ, chọn 1 chữ làm tên CÁCH-CỤC.
- Sinh tháng TÝ.
- Lộ hay không lộ chữ QUÝ cũng là THỰC-THẦN-CÁCH.
- Sinh tháng SỬU.
- Lộ chữ KỶ là PHIẾN-ẤN-CÁCH.
- ___ __ QUÝ là THỰC-THẦN-CÁCH.
- Cả 2 đều không lộ, chọn 1 chữ làm tên CÁCH-CỤC.

NGÀY SINH CAN NHÂM.

- Sinh tháng DẦN.
- Lộ chữ GIÁP là THỰC-THẦN-CÁCH.
- ___ __ BÍNH là PHIẾN-TÀI-CÁCH.
- ___ __ MẬU là THẤT-SÁT-CÁCH.
- Cả 3 đều không lộ, chọn 1 chữ làm Tên CÁCH-CỤC.
- Sinh tháng MÃO.
- Lộ hay không lộ chữ ẤT cũng là THƯƠNG-QUAN-CÁCH.
- Sinh tháng THÌN.
- Lộ chữ MẬU là THẤT-SÁT-CÁCH.
- ___ __ ẤT là THƯƠNG-QUAN-CÁCH.
- Cả 2 chữ đều không lộ, chọn 1 chữ làm tên CÁCH-CỤC.
- Sinh tháng TÝ.
- Lộ chữ BÍNH là PHIẾN-TÀI-CÁCH.
- ___ __ CANH là PHIẾN-ẤN-CÁCH.
- ___ __ MẬU là THẤT-SÁT-CÁCH.
- Sinh tháng NGỌ.
- Lộ chữ ĐINH là CHÁNH-TÀI-CÁCH.
- ___ __ KỶ là CHÁNH-QUAN-CÁCH.
- Cả 2 chữ đều không lộ, chọn 1 chữ làm tên CÁCH-CỤC.
- Sinh tháng MÙI.
- Lộ chữ KỶ là CHÁNH-QUAN-CÁCH.
- ___ __ ĐINH là CHÁNH-TÀI-CÁCH.
- ___ __ ẤT là THƯƠNG-QUAN-CÁCH.
- Cả 3 chữ đều không lộ, chọn 1 chữ làm tên CÁCH-CỤC.
- Sinh tháng THÂN.
- Lộ chữ CANH là PHIẾN-ẤN-CÁCH.
- ___ __ MẬU là THẤT-SÁT-CÁCH.
- Cả 2 chữ đều không lộ, chọn 1 chữ làm tên CÁCH-CỤC.
- Sinh tháng DẬU.
- Lộ hay không lộ chữ TÂN cũng là CHÁNH-ẤN-CÁCH.

- Sinh tháng TUẤT.
Lộ chữ MẬU là THẤT-SÁT-CÁCH.
— — ĐINH là CHÁNH-TÀI-CÁCH.
— — TÂN là CHÁNH-ẤN-CÁCH.
Cả 3 đều không lộ, chọn 1 chữ làm tên CÁCH-CỤC.
- Sinh tháng HỢI.
HỢI là LỘC của NHÂM, nên gọi là KIẾN-LỘC-CÁCH. (NGOẠI CÁCH).
- Sinh tháng TÝ.
TÝ là DƯƠNG-NHẬN của NHÂM, nên gọi là DƯƠNG-NHẬN CÁCH (NGOẠI CÁCH).
- Sinh tháng SỬU.
Lộ chữ KỶ là CHÁNH-QUAN-CÁCH.
— — TÂN là CHÁNH-ẤN-CÁCH.
Cả 2 chữ đều không lộ, chọn 1 chữ làm tên CÁCH-CỤC.

NGÀY SINH CAN-QUÝ.

- Sinh tháng DẦN.
Lộ chữ GIÁP là THƯƠNG-QUAN-CÁCH.
— — BÍNH là CHÁNH-TÀI-CÁCH.
— — MẬU là CHÁNH-QUAN-CÁCH.
Cả 3 chữ đều không lộ, chọn 1 chữ làm tên CÁCH-CỤC.
- Sinh tháng MÃO.
Lộ hay không lộ chữ ẤT cũng là THỰC-THẦN-CÁCH.
- Sinh tháng THÌN.
Lộ chữ MẬU là CHÁNH-QUAN-CÁCH.
— — ẤT là THỰC-THẦN-CÁCH.
Cả 2 chữ đều không lộ, chọn 1 chữ làm tên CÁCH-CỤC.
- Sinh tháng TÝ.
Lộ chữ BÍNH là CHÁNH-TÀI-CÁCH.
— — CANH là CHÁNH-ẤN-CÁCH.
— — MẬU là CHÁNH-QUAN-CÁCH.
- Sinh tháng NGỌ.
Lộ chữ KỶ là THẤT-SÁT-CÁCH.
— — ĐINH là PHIÊN-TÀI-CÁCH.
Cả 2 chữ đều không lộ, chọn 1 chữ làm tên CÁCH-CỤC.
- Sinh tháng MÙI.
Lộ chữ KỶ là THẤT-SÁT-CÁCH.
— — ĐINH là PHIÊN-TÀI-CÁCH.
— — ẤT là THỰC-THẦN-CÁCH.
- Sinh tháng THÂN.
Lộ chữ CANH là CHÁNH-ẤN-CÁCH.
— — MẬU là CHÁNH-QUAN-CÁCH.
Cả 2 chữ đều không lộ, chọn 1 chữ làm tên CÁCH-CỤC.
- Sinh tháng DẬU.
Lộ hay không lộ chữ TÂN cũng là PHIÊN-ẤN-CÁCH.
- Sinh tháng TUẤT.
Lộ chữ MẬU là CHÁNH-QUAN-CÁCH.
— — TÂN là PHIÊN-ẤN-CÁCH.
— — ĐINH là PHIÊN-TÀI-CÁCH.
Cả 3 chữ đều không lộ, chọn 1 chữ làm tên CÁCH-CỤC.
- Sinh tháng HỢI.
Lộ hay không lộ chữ GIÁP cũng là THƯƠNG-QUAN-CÁCH.

- Sinh tháng TÝ.
TÝ là LỘC của QUÝ, nên gọi là KIẾN-LỘC-CÁCH.
- Sinh tháng SỬU.
Lộc chữ KỶ là THẤT-SÁT-CÁCH.

— TÂN là PHIẾN-ẤN-CÁCH.

Cả 2 chữ đều không lộc, chọn 1 chữ làm tên CÁCH-CỤC.
Trong 10 NHẬT-CAN (NHẬT-NGUYỄN). Nếu sinh vào tháng nào trong năm đều có 1 CÁCH-CỤC riêng để nhận xét. Nay chúng ta đã ghi rõ ràng cho quý-vị độc-giả để tìm kiếm và biết CÁCH-CỤC của số mệnh đó.

NGOẠI - CÁCH. (CÁCH-CỤC KHÔNG THƯỜNG GẶP)

Luận số-mệnh do Âm, Dương, Ngũ-Hành, CAN, CHI phối-hợp với Sinh, Khắc mà thành CÁCH-CỤC, được 8 cách như trên thường gặp phải. Nhưng cũng có nhiều số mệnh ngoài NGŨ-HÀNH ra chúng ta không thể đoán bằng CAN CHI hay NGŨ-HÀNH được. Ấy gọi là NGOẠI-CÁCH.

Nay chỉ ra như sau : HÓA-MỘC CÁCH. HÓA-HỎA CÁCH. HÓA-THỔ CÁCH, HÓA-KIM CÁCH, HÓA-THỦY CÁCH, KIẾN-LỘC-CÁCH. DƯƠNG-NHẬN, TÙNG-TÀI. TÙNG-SÁT. TÙNG-NHI. TÙNG-CƯỜNG. TÙNG-VƯỢNG. KHÚC-TRỰC. ĐIỂM-THƯỢNG. NHUẬN-HẠ. TÙNG-CÁCH. GIA-THÍCH..v..v..

THAM - LUẬN.

- HÓA-MỘC CÁCH : Ngày sinh CAN ĐINH, hợp với tháng CAN NHÂM, hay giờ CAN NHÂM.

Ngày sinh CAN NHÂM hợp với tháng CAN ĐINH hay giờ CAN ĐINH.

Sinh ở những tháng HỢI, MÃO, MÙI, DẦN. Trong 8 CAN CHI lại không có HÀNH-KIM. Gọi là HÓA-MỘC CÁCH.

Thí dụ 1/. KỶ MÃO
ĐINH MÃO

hợp
NHÂM NGỌ
QUÝ MÃO

NHÂM, ĐINH hợp HÓA-MỘC, sinh ở tháng MÃO, MỘC vượng. Trong 8 CAN CHI đều không có HÀNH-KIM, nên HÓA-MỘC CÁCH thành-công.

(CAN NHÂM là THỦY, gặp ĐINH-HỎA hợp, nên HÓA thành MỘC, bản chất của THỦY không còn nữa).

2/. QUÝ HỢI
QUÝ HỢI
ĐINH MÃO

hợp
NHÂM DẦN

ĐINH NHÂM hợp HÓA-MỘC, sinh tháng HỢI, THỦY-MỘC lưỡng-hành đều vượng, ngày ĐINH-HỎA gặp NHÂM-THỦY hợp HÓA-MỘC, bản chất của HỎA không còn nữa.

HÓA - HỎA CÁCH.

Ngày MẬU hợp với tháng CAN-QUÝ hay giờ CAN-QUÝ.

Ngày QUÝ hợp với tháng CAN-MẬU hay giờ CAN-MẬU.

Sinh ở những tháng DẦN, NGỌ, TUẤT, TÝ không gặp hành THỦY ở các CAN CHI gọi là HÓA-HỎA CÁCH.

Thí dụ : BÍNH TUẤT
 MẬU TUẤT
 hợp
 QUÝ TỶ
 GIÁP DẦN

MẬU-QUÝ hợp HÓA-HỎA, tuy không ở mùa-hạ, nhờ có BÍNH-HỎA và TỶ HỎA dẫn hóa. Giờ GIÁP-DẦN trợ giúp HỎA. Bát-tự không có hành-THỦY khắc-HỎA. Ấy là HÓA-HỎA thành cục.

 ĐINH MÃO
 BÍNH NGỌ
 QUÝ MÃO
 hợp
 MẬU NGỌ

Ngày QUÝ (THỦY) sinh vào tháng NGỌ, HỎA-vượng, gặp giờ MẬU-NGỌ toàn-cục là MỘC-HỎA tương-sinh, gọi là HÓA-HỎA cục rất thuần-túy.

HÓA - THỔ CÁCH.

Ngày GIÁP gặp tháng CAN-KỶ, hay giờ CAN-KỶ.
Ngày KỶ gặp tháng CAN-GIÁP hay giờ CAN-GIÁP.
Sinh ở những tháng THÌN, TUẤT, SỬU, MÙI, trong bát-tự không gặp phải hành-Mộc, ấy là HÓA-THỔ CÁCH.

Thí dụ : MẬU THÌN
 NHÂM TUẤT
 GIÁP TUẤT

 hợp
 KỶ TỶ

Ngày GIÁP MỘC sinh ở tháng TUẤT, hành-lệnh đương-quyền bởi THỔ GIÁP KỶ hợp HÓA-THỔ. Không có hành-MỘC khắc ở CAN CHI, Cách cục thuần-túy, nên gọi là HÓA-THỔ CÁCH.

 BÍNH THÌN
 ẤT MÙI
 KỶ TỶ
 hợp
 GIÁP TỶ

KỶ (THỔ) sinh ở tháng MÙI, THỔ dương lịch, giờ GIÁP-TỶ hợp với CAN KỶ, thành HÓA-THỔ CÁCH, lại có BÍNH-HỎA tại niên CAN, HÓA-THỔ thuần-túy.

HÓA - KIM CÁCH

Ngày ẤT sinh tháng CAN CANH hay giờ CAN-CANH.
Ngày CANH sinh ở tháng CAN ẤT hay giờ CAN ẤT.
Sinh ở những tháng TỶ, DẬU, SỬU, THÂN, các CAN-CHI không gặp HỎA, thì gọi là HÓA-KIM CÁCH

Thí dụ GIÁP THÂN
 QUÝ DẬU
 hợp
 CANH THÌN

Ngày ẤT vô căn, sinh tháng THÂN KIM vượng, ẤT CANH hợp HÓA-KIM thật thuần-túy, số rất cao.

HÓA - THỦY CỤC

Ngày CAN TÂN sinh tháng CAN BÍNH hay giờ CAN BÍNH.
Ngày BÍNH sinh tháng CAN TÂN hay giờ CAN TÂN.
Sinh vào những tháng THÂN, TÝ, THÌN, HỢI, không gặp hành THỔ gọi là HÓA-THỦY CÁCH

Thí dụ : 1/ GIÁP THÌN
BÍNH TÝ
Hợp
TÂN SỬU
NHÂM THÌN

Mùa đông THỦY-vượng, NHÂM (THỦY) nguyên-thần lộ lên rất tốt đẹp, tuy có THÌN (THỔ) và SỬU (THỔ), THỔ bị ẩm ướt (THẤP-THỔ) không khắc THỦY, nên TÂN-BÍNH hợp HÓA-THỦY CÁCH.

2/ ẤT HỢI
GIÁP THÂN
BÍNH THÂN
hợp
TÂN MÃO

Ngày BÍNH sinh tháng THÂN bệnh-địa, lại gặp a chữ THÂN thuộc KIM khắc hành MỘC, tuy có GIÁP và MÃO là MỘC cũng bị hành KIM khắc-chế không còn sức để sinh BÍNH-HÓA, BÍNH-TÂN hợp HÓA-THỦY cũng nhờ có THÂN là TRƯỜNG-SINH của THỦY, HÓA-CỤC thành công, các CAN-CHI không có THỔ chế-ngự, nên được thuận-túy hiển-hách.

KHÚC - TRỰC CÁCH

Ngày sinh CAN GIÁP ẤT, sinh vào mùa Xuân, ĐỊA-CHI toàn là DẦN, MÃO, THÌN đông phương, hoặc HỢI, MÃO, MÙI MỘC-CỤC, không có CANH TÂN, THÂN, DẬU (KIM).

Thí dụ : 1/ NHÂM DẦN
QUÝ MÃO
GIÁP THÌN
GIÁP TÝ

GIÁP (MỘC) sinh vào tháng MÃO, và ĐỊA CHI toàn là DẦN, MÃO, THÌN đông-phương, THIÊN-CAN lại có NHÂM QUÝ (THỦY) sinh MỘC, không gặp phải CANH, TÂN, THÂN, DẬU xung khắc hành-MỘC, nên gọi là KHÚC TRỰC CÁCH.

2/ QUÝ HỢI
ẤT MÃO
ẤT MÃO
QUÝ MÙI

ẤT thuộc ÂM-MỘC mà sinh vào tháng MÃO, ĐỊA-CHI toàn là HỢI, MÃO, MÙI (MỘC-CỤC), THIÊN-CAN lại có QUÝ (THỦY) dưỡng MỘC, mà không có CANH, TÂN, THÂN, DẬU xung khắc hành-MỘC, nên gọi là KHÚC TRỰC CÁCH.

DIÊM - THƯỢNG CÁCH

Ngày sinh CAN, BÍNH, ĐINH, sinh vào Mùa-Hạ, ĐỊA-CHI toàn là TÝ, NGỌ, MÙI nam-phương hoặc DẦN, NGỌ, TUẤT (HỎA-CỤC), không có NHÂM, QUÝ, TÝ (THỦY) khắc-chế hành-HỎA, gọi là DIÊM-THƯỢNG CÁCH.

Thí dụ : 1/ ĐINH TÝ
BÍNH NGỌ
BÍNH DẦN
ẤT MÙI

BÍNH (HỎA) sinh vào tháng NGỌ, THIÊN-CAN có BÌNH, ĐINH trợ giúp và ĐỊA-CHI có TỶ, NGỌ, MÙI nam-phương, lại không có NHÂM, QUÝ, TÝ (THỦY) khắc-chế hành-HỎA, gọi là ĐIỂM-THƯỢNG CÁCH.

2/ BÌNH TUẤT
GIÁP NGỌ
ĐINH MÃO

hợp

NHÂM DẦN

ĐINH NHÂM hợp HỎA-MỘC, sinh ở tháng NGỌ, HỎA thịnh vượng, lại thêm DẦN, NGỌ, TUẤT (HỎA-CỤC), ĐỊA-CHI MÃO (MỘC) sinh HỎA, lại không có QUÝ, HỢI, TÝ khắc HỎA, cho nên cũng gọi là ĐIỂM-THƯỢNG CÁCH.

GIA - THÍCH CÁCH

Ngày sinh CAN, MẬU, KỶ sinh tại tháng Tứ-Quý là THÌN, TUẤT, SỬU, MÙI ĐỊA-CHI cũng có 3 hoặc 4 chữ đó. 4 CAN-CHI toàn là THỔ. Không có GIÁP, ẤT, MÃO sẽ thành GIA-THÍCH CÁCH.

Thí dụ 1/ MẬU TUẤT
KỶ MÙI
MẬU THÌN

hợp

QUÝ SỬU

MẬU QUÝ hợp HỎA-HỎA, sinh tháng MÙI, HỎA sinh THỔ, lại toàn là THÌN, TUẤT, SỬU, MÙI THỔ-CỤC, THỔ rất sinh-vượng, không có GIÁP, GIÁP, ẤT, DẦN, MÃO khắc THỔ, nên được gọi là GIA-THÍCH CÁCH.

2/ MẬU THÌN
KỶ MÙI
KỶ MÙI
MẬU THÌN

Ngày KỶ (THỔ) sinh vào tháng MÙI, các ĐỊA-CHI là THÌN, MÙI đều thuộc THỔ, THIÊN-CAN, cũng là 2 MẬU 2 KỶ, không gặp GIÁP, ẤT, MÃO xung-khắc THỔ, cũng được gọi là GIA-THÍCH CÁCH.

TÙNG - CÁCH CÁCH.

Ngày sinh CANH, TÂN sinh vào mùa-thu, ĐỊA-CHI toàn là THÂN, DẬU, TUẤT, Tây-phương, hoặc TỶ, DẬU, SỬU kết-thành KIM-CỤC, không có BÌNH, ĐINH, NGỌ, MÙI khắc Hành-Kim, ấy là TÙNG-CÁCH CÁCH.

Thí dụ 1/ MẬU THÂN
TÂN DẬU
CANH TUẤT

hợp

ẤT DẬU

CANH ẤT hợp HỎA-KIM, sinh ở tháng DẬU, ĐỊA-CHI toàn là THÂN, DẬU, TUẤT, Tây-phương, THIÊN-CAN có MẬU sinh TÂN, không có BÌNH, ĐINH, NGỌ, MÙI khắc Hành-Kim, ấy là TÙNG-CÁCH CÁCH.

2/ MẬU TUẤT
TÂN DẬU
TÂN TỶ
KỶ SỬU

TÂN KIM sinh vào tháng DẬU, ĐỊA-CHI TỶ, DẬU, SỬU tam-hợp KIM-CỤC, THIÊN-CAN có MẬU KỶ sinh TÂN KIM, không có BÌNH, ĐINH, NGỌ, MÙI khắc Kim, ấy là TÙNG-CÁCH CÁCH.

NHUẬN – HẠ CÁCH

Ngày sinh CAN NHÂM, QUÝ sinh vào Mùa-Đông, ĐỊA-CHI toàn là HỢI, TÝ, SỬU Bắc-Phượng, hoặc THÂN, TÝ, THÌN THỦY-CỤC, lại không có MẬU, KỶ, MÙI, TUẤT khắc THỦY, đó là NHUẬN-HẠ CÁCH.

Thí dụ 1/ NHÂM THÂN
NHÂM TÝ
NHÂM THÌN
CANH TÝ

NHÂM (THỦY) sinh vào tháng TÝ, ĐỊA-CHI toàn là THÂN, TÝ, THÌN THỦY-CỤC (THỦY-CỤC) THIÊN-CAN lại có CANH-KIM sinh NHÂM-THỦY, không có MẬU, KỶ, MÙI TUẤT khắc THỦY, đó là NHUẬN-HẠ CÁCH.

2/ TÂN HỢI
CANH TÝ
QUÝ SỬU
QUÝ SỬU

QUÝ (THỦY) sinh vào tháng TÝ, ĐỊA-CHI toàn là HỢI TÝ, SỬU Bắc-Phượng, THIÊN-CAN có CANH-TÂN sinh QUÝ, lại không có MẬU, KỶ, MÙI TUẤT khắc THỦY, cũng là NHUẬN-HẠ CÁCH.

TÙNG – TÀI CÁCH

Ngày sinh CAN yếu đuối, 4 ĐỊA-CHI cũng ở TỬ, TUYỆT MỘ ĐỊA lại sinh nhằm tháng TÀI ĐỊA, THIÊN-CAN ĐỊA-CHI lại sinh TÀI ngày NHẬT-CHỦ không có thần nào giúp đỡ, nên theo TÀI mà đi, ấy là TÙNG-TÀI CÁCH.

Thí dụ 1/ CANH TUẤT
ẤT DẬU
BÍNH THÂN
KỶ SỬU

Ngày sinh CAN BÍNH (HỎA), sinh tháng DẬU (TỬ ĐỊA). DẬU là CHÁNH-TÀI của BÍNH (HỎA), ĐỊA-CHI toàn là THÂN, DẬU, TUẤT Tây-Phượng TÀI-CỤC, THIÊN-CAN ẤT (MỘC) bị CANH (KIM) ở hàng CAN hợp HỎA-KIM, lại có KỶ (THỔ) sinh, KIM, NHẬT-NGUYỄN không có HỎA và MỘC giúp sức, nên HỎA từng KIM, sẽ thành TÙNG-TÀI CÁCH.

2/ MẬU THÂN
TÂN DẬU
ĐINH TÝ
TÂN SỬU

Ngày sinh CAN ĐINH (HỎA) sinh vào tháng DẬU, DẬU là PHIÊN-TÀI của ĐINH. ĐỊA-CHI toàn là TÝ, DẬU, SỬU Tâyn-Phượng. THIÊN CAN có MẬU sinh TÂN, NHẬT-CHỦ không có hành MỘC giúp đỡ, cũng được gọi là TÙNGTÀI CÁCH.

TÙNG-SÁT CÁCH

Ngày sinh CAN suy-nhược, QUAN, SÁT nhiều mà lại vượng-thịnh, không có ẤN sinh NHẬT-CHỦ, bị SÁT khắc quá mạnh cũng như 1 người yếu-đuối ở trong đám cướp, phải theo đàn cướp mà đi, nên gọi là TÙNG-SÁT CÁCH.

Thí dụ : MẬU TUẤT
TÂN DẬU
ẤT DẬU
ẤT DẬU

Ngày sinh ẤT (MỘC) mà sinh vào tháng DẬU, (TUYỆT-ĐỊA) các ĐỊA-CHI khác cũng ở trong MỘ, TUYỆT, yếu đuối thái-quá KIM-vượng, vô-chế, THẤT-SÁT DẬU (KIM) đắc thời, ẤT (MỘC) thế cô, nên theo SÁT mà đi, đó là TÙNG-SÁT CÁCH.

TÙNG-NHI CÁCH

Ngày sinh CAN yếu-đuối, không có ẤN sinh, THƯƠNG-QUAN, THỰC-THẦN vượng-thịnh, hoặc THIÊN-CAN cũng có nhiều THỰC, THƯƠNG. ĐỊA-CHI hội-hợp thành CỤC, NHẬT-CHỦ bị XÍCH thái-quá, nên theo đó mà đi. THỰC, THƯƠNG là con của NHẬT-NGUYỄN, nên gọi là TÙNG-NHI CÁCH.

Thí dụ : ĐINH MÃO

hợp

NHÂM DẦN

QUÝ MÃO

BÍNH THÌN

Ngày sinh QUÝ (THỦY), mà sinh vào tháng DẦN, MỘC khí đương thịnh ĐỊA-CHI toàn là DẦN, MÃO, THÌN Đông-Phượng, 4 hàng không có KIM khắc MỘC và sinh THỦY, NHẬT-CHỦ QUÝ (THỦY) sinh MỘC bị MỘC rút hết nước và sẽ trở thành khô-cạn. Nên theo Hành-Mộc mà đi ấy gọi là TÙNG-NHI CÁCH.

TÙNG-VƯỢNG CÁCH

4 hàng toàn là TỠ, KIẾP lại thêm ẤN sinh TỠ, KIẾP không có QUAN, SÁT chế TỠ, KIẾP, vượng thịnh thái quá, nên theo Vượng Thần mà đi, ấy gọi là TÙNG-VƯỢNG CÁCH.

Thí dụ :

QUÝ MÃO

ẤT MÃO

GIÁP DẦN

ẤT HỢI

Ngày sinh CAN GIÁP (MỘC) sinh tháng MÃO NHẬN-ĐỊA vượng-thịnh LỘC tại DẦN, sinh tại HỢI, CAN có ẤT (KIẾP), QUÝ (ẤN) cho nên quá vượng, 4 hàng không gặp TÀI, QUAN, THỰC, THƯƠNG, nên theo vượng Mộc mà đi, ấy là TÙNG-VƯỢNG CÁCH.

TÙNG-CƯỜNG CÁCH

4 hàng ẤN nhiều mà TỠ, KIẾP cũng nhiều, NHẬT-CHỦ cũng không yếu-nhược, lại không có TÀI, QUAN, THỰC, THƯƠNG, nên thuận theo luồng Vượng-khí mà đi nên gọi là TÙNG-CƯỜNG CÁCH.

Thí dụ :

NHÂM TỠ

QUÝ MÃO

GIÁP TỠ

GIÁP TỠ

GIÁP (MỘC) sinh tháng MÃO NHẬN-ĐỊA, các THIÊN-CAN NHÂM QUÝ (ẤN) sinh GIÁP, lại có TỠ(GIÁP) giúp sức, không có TÀI, QUAN, THỰC, THƯƠNG, nên theo THỦY, MỘC mà đi, ấy là TÙNG-CƯỜNG CÁCH.

CÁCH-CỤC biến hóa rất nhiều, chúng tôi không thể kể hết được, quý vị học giả nên xem nhiều, và nghiên-cứu tỉ-mỉ thêm sẽ tự nhiên phân biệt được. Những thí dụ ở trên chỉ là những cách-thức để chúng tôi tìm hiểu và nhận-định CÁCH-CỤC phần nào mà thôi.

CÁCH-CỤC THÀNH-BẠI

Mỗi Mệnh-Cục đều có CÁCH-CỤC, khi đã cố định rồi, nhưng phải xem trong số có chia ra thành-công hay có phá-hoại CÁCH-CỤC hay không như vậy, tìm DỤNG-THẦN cũng không phải dễ lắm. Nay chúng tôi có thể ghi rõ những Cục-Mệnh chỗ nào thành-công và chỗ nào thất-bại, để quý-vị biết rõ phần nào.

CÁCH-CỤC thành-công của các CÁCH.

A. CHÁNH-QUAN-CÁCH.

1. NHẬT-NGUYỄN cường (SINH, VƯỢNG, QUAN-ĐỐI), có TÀI-TINH sinh QUAN-TINH.
 2. NHẬT-NGUYỄN yếu ((THAI, DƯỠNG, SUY), CHÁNH-QUAN cường mạnh có ẨN sinh NHẬT-NGUYỄN.
 3. CHÁNH-QUAN không có THẤT-SÁT lẫn lộn.
- B. PHIẾN, CHÁNH-TÀI-CÁCH.**
1. NHẬT-NGUYỄN cường, TÀI-TINH cũng cường lại gặp QUAN-TINH.
 2. NHẬT-NGUYỄN yếu, TÀI-TINH cường, có ẨN và TỶ hộ NHẬT-NGUYỄN.
 3. NHẬT-NGUYỄN cường, TÀI-TINH yếu, có THỰC, THƯƠNG sinh TÀI.
- C. PHIẾN. CHÁNH-ẨN-CÁCH.**
1. NHẬT-NGUYỄN cường, ẨN yếu, có QUAN, SÁT mạnh.
 2. NHẬT-NGUYỄN cường, ẨN cường, có THỰC, THƯƠNG xích-khí (chiết đi) của NHẬT-NGUYỄN.
 3. NHẬT-NGUYỄN cường, nhiều ẨN-TINH, có TÀI-TINH lộ và mạnh.
- D. THỰC-THẦN CÁCH**
1. NHẬT-NGUYỄN cường, THỰC-THẦN cũng cường, lại gặp phải TÀI-TINH.
 2. NHẬT-NGUYỄN cường, SÁT quá mạnh, THỰC, THẦN chế-ngự THẤT-SÁT nhưng không nên có TÀI-TINH, nếu có phải yếu đuối thì không sao.
 3. NHẬT-NGUYỄN yếu, THỰC-THẦN mạnh, có ẨN sinh NHẬT-NGUYỄN.
- E. THẤT-SÁT-CÁCH.**
1. NHẬT-NGUYỄN rất mạnh (LỘC-VƯỢNG-TRƯỜNG-SINH).
 2. NHẬT-NGUYỄN cường, SÁT càng cường hơn, có THỰC, THẦN chế ngự THẤT-SÁT.
 3. NHẬT-NGUYỄN yếu, SÁT mạnh có ẨN-TINH sinh NHẬT-NGUYỄN.
 4. NHẬT-NGUYỄN và THẤT-SÁT quân-bình, không có QUAN-TINH lẫn lộn.
- F. THƯƠNG-QUAN-CÁCH.**
1. NHẬT-NGUYỄN cường. THƯƠNG-QUAN mạnh, có TÀI-TINH lộ.
 2. NHẬT-NGUYỄN yếu, THƯƠNG-QUAN mạnh, có TÀI-TINH lộ.
 3. NHẬT-NGUYỄN yếu, THƯƠNG-QUAN mạnh, có ẨN-TINH sinh NHẬT-NGUYỄN.
 4. NHẬT-NGUYỄN cường, SÁT mạnh, có THƯƠNG-QUAN chế SÁT-TINH.

CÁCH-CỤC BỊ PHÁ-HOẠI

- A. CHÁNH-QUAN-CÁCH.**
1. Có THƯƠNG-QUAN nhưng không có ẨN.
 2. Gặp phải HÌNH, XUNG, HẠI.
 3. Có THẤT-SÁT lẫn lộn.
- B. PHIẾN, CHÁNH-TÀI-CÁCH.**
1. NHẬT-NGUYỄN cường, TÀI-TINH yếu, có nhiều TỶ, KIẾP.
 2. Gặp phải HÌNH, XUNG, HẠI.
 3. NHẬT-NGUYỄN yếu, THẤT-SÁT mạnh, TÀI cũng mạnh, sinh SÁT-TINH hại NHẬT-NGUYỄN.
- C. PHIẾN, CHÁNH-ẨN-CÁCH.**
1. NHẬT-NGUYỄN yếu, ẨN cũng yếu, TÀI-TINH mạnh phá ẨN.
 2. NHẬT-NGUYỄN yếu, SÁT quá mạnh, lại có QUAN lẫn lộn.
 3. Gặp phải HÌNH, XUNG, HẠI.
- D. THỰC-THẦN CÁCH.**
1. NHẬT-NGUYỄN cường, THỰC-THẦN cũng cường, lại gặp phải TÀI-TINH.
 2. NHẬT-NGUYỄN cường, SÁT quá mạnh, THẦN chế ngự THẤT-SÁT nhưng không nên có TÀI-TINH, nếu có phải yếu đuối thì không sao.
 3. NHẬT-NGUYỄN yếu, THỰC-THẦN mạnh, có ẨN sinh NHẬT-NGUYỄN.
- E. THẤT-SÁT CÁCH**

1. NHẬT-NGUYÊN rất mạnh (LỘC, VƯỢNG, TRƯỜNG-SINH).
 2. NHẬT-NGUYÊN cường, SÁT càng cường hơn, có THỰC-THẦN chế ngự THẤT-SÁT.
 3. NHẬT-NGUYÊN yếu, SÁT mạnh có ẨN-TINH sinh NHẬT-NGUYÊN.
 4. NHẬT-NGUYÊN và THẤT-SÁT quân bình, không có QUAN-TINH lẫn lộn.
- F. THƯƠNG-QUAN CÁCH.
1. NHẬT-NGUYÊN cường, THƯƠNG-QUAN mạnh, có TÀI-TINH lộ.
 2. NHẬT-NGUYÊN yếu, THƯƠNG-QUAN mạnh, có ẨN-TINH sinh NHẬT-NGUYÊN.
 3. NHẬT-NGUYÊN yếu, THƯƠNG-QUAN mạnh, có THẤT-SÁT và ẨN lộ ra.
 4. NHẬT-NGUYÊN cường, SÁT mạnh, có THƯƠNG-QUAN chế SÁT-TINH.

CÁCH-CỤC BỊ PHÁ HOẠI

- A. CHÁNH-QUAN-CÁCH.
1. Có THƯƠNG-QUAN nhưng không có ẨN.
 2. Gặp phải HÌNH, XUNG, HẠI.
 3. Có THẤT-SÁT lẫn lộn.
- B. PHIỀN, CHÁNH-TÀI-CÁCH.
1. NHẬT-NGUYÊN cường, TÀI-TINH yếu, có nhiều TỶ, KIẾP.
 2. Gặp phải HÌNH, XUNG, HẠI.
 3. NHẬT-NGUYÊN yếu, THẤT-SÁT mạnh, TÀI cũng mạnh, sinh SÁT-TINH hại NHẬT-NGUYÊN.
- C. PHIỀN, CHÁNH-ẨN-CÁCH.
1. NHẬT-NGUYÊN YẾU, ẨN cũng yếu, TÀI-TINH mạnh phá ẨN.
 2. NHẬT-NGUYÊN yếu, SÁT quá mạnh, lại có QUAN lẫn lộn
 3. Gặp phải HÌNH, XUNG, HẠI.
- D. THỰC-THẦN CÁCH.
1. NHẬT-NGUYÊN cường, THỰC-THẦN yếu, lại gặp PHIỀN-ẨN.
 2. NHẬT-NGUYÊN yếu, có thực mạnh lại có TÀI-TINH tái lộ THẤT-SÁT.
 3. Gặp phải HÌNH, XUNG, HẠI.
- E. THẤT-SÁT CÁCH.
1. Gặp phải HÌNH, XUNG, HẠI.
 2. NHẬT-NGUYÊN yếu, không có ẨN.
 3. TÀI-TINH mạnh sinh SÁT, không có THỰC, THƯƠNG chế SÁT.
- F. THƯƠNG-QUAN CÁCH.
1. Gặp phải QUAN-TINH.
 2. NHẬT-NGUYÊN yếu, lại nhiều TÀI-TINH.
 3. NHẬT-NGUYÊN cường, THƯƠNG-QUAN yếu, lại nhiều ẨN-TINH.
 4. Gặp phải HÌNH, XUNG, HẠI.

CÁCH-CỤC có thành công có phá-cục, nhưng cũng nên bỏ túc 2 điều nữa là 1.

THÁI-QUÁ. 2. BẤT-CẬP

Làm sao là THÁI-QUÁ, ấy là quá nhiều.

Thế nào là BẤT-CẬP, ấy là thiếu thốn.

Nay kể các cục **THÁI-QUÁ**.

A. CHÁNH-QUAN-CÁCH.

1. QUAN-TINH mạnh lại nhiều, NHẬT-NGUYÊN yếu đuối.
2. QUAN-TINH mạnh, NHẬT-NGUYÊN yếu, lại gặp phải nhiều TÀI-TINH.

B. PHIỀN-TÀI-CÁCH.

1. TÀI-TINH mạnh, lại nhiều, NHẬT-NGUYÊN quá yếu.
2. TÀI mạnh, NHẬT-NGUYÊN yếu, lại thêm nhiều THỰC, THƯƠNG.

C. PHIỀN, CHÁNH-TÀI-CÁCH.

1. ẨN-TINH mạnh, NHẬT-NGUYÊN yếu, TÀI yếu.

2. ẮN mạnh, TỠ, KIẾP nhiều, THỰC yếu, THƯƠNG yếu, TÀI QUAN cũng yếu.
- D. THỰC, THƯƠNG CÁCH.
1. THỰC, THƯƠNG nhiều và mạnh, NHẬT yếu, không có ẮN lại có TÀI mạnh.
2. NHẬT cường, SÁT yếu, THỰC, THƯƠNG mạnh, chế SÁT thái quá lại không có TÀI-TINH.
- E. THẤT-SÁT CÁCH.
1. SÁT mạnh lắm, NHẬT-NGUYÊN yếu, không có THỰC, THƯƠNG.
2. TÀI mạnh và nhiều, NHẬT-NGUYÊN yếu SÁT nhiều.
- CÁCH CỤC BẤT-CẬP**
- A. CHÁNH-QUAN-CÁCH.
1. NHẬT-NGUYÊN mạnh, QUAN yếu, không có TÀI-TINH.
2. NHẬT-NGUYÊN mạnh, QUAN yếu, lại thêm nhiều ẮN-TINH, hoặc có THƯƠNG-QUAN khắc QUAN-TINH.
- B. PHIẾN, CHÁNH-TÀI-CÁCH.
1. NHẬT-NGUYÊN mạnh, thêm nhiều TỠ, KIẾP, LỘC, NHẬN.
2. TÀI-TINH không gặp THỰC, THƯƠNG, lại có nhiều TỠ, KIẾP.
- C. PHIẾN, CHÁNH-ẮN-CÁCH.
1. TÀI mạnh, không có QUAN-TINH.
2. Nhiều TỠ, KIẾP.
- D. THƯƠNG THỰC-CÁCH.
1. ẮN mạnh, NHẬT-NGUYÊN yếu.
2. NHẬT-NGUYÊN yếu, TÀI QUAN nhiều.
- E. THẤT-SÁT CÁCH.
1. THỰC mạnh, không có TÀI-TINH.
2. NHẬT-NGUYÊN mạnh, ẮN mạnh.

TÌM KIẾM DỤNG-THẦN

NHẬT-NGUYÊN có mạnh, có yếu CÁCH-CỤC có thành, có bại, có thái-quá, có bất-cập.

Nhưng bây giờ có 1 chữ trợ giúp cho CÁCH-CỤC thành-công hay cứu giải khi CÁCH-CỤC bị phá hoại. Chế ngự thái-quá, cứu vớt bất-cập hay giúp cho NHẬT-NGUYÊN quá yếu hay chế bớt quá mạnh, thì chữ này gọi là **DỤNG-THẦN**.

Số Mệnh chỉ nhờ có 1 chữ **DỤNG-THẦN**, cũng như phân biệt CÁCH-CỤC, là thể xác, DỤNG-THẦN là linh-hồn vậy.

Nhưng DỤNG-THẦN mạnh thì thành-công lớn, DỤNG-THẦN yếu thì thành-công nhỏ, nếu không có DỤNG-THẦN là HẠ-CÁCH.

Luận số-mệnh thiên-ngôn vạn-ngữ, chỉ là luận DỤNG-THẦN mà thôi, thật nên cẩn thận và chú-ý.

DỤNG-THẦN mạnh, nhưng cũng nhờ đại-vận giúp mới thấy chỗ hay, thì phú-quý lập-tức thực hiện. Nếu trái lại, đại vận chế-phá DỤNG-THẦN, thì thất-bại, phá-sản cũng lập-tức gặp phải. Cho nên DỤNG-THẦN đi đôi với đại-hạn và lưu niên, nếu so sánh may rủi họa-phúc sẽ thấy ngay.

Nay chúng tôi chỉ cách tìm DỤNG-THẦN.

- A. CHÁNH-QUAN-CÁCH.
1. NHẬT-NGUYÊN yếu, TÀI mạnh, nên lấy TỠ, KIẾP làm DỤNG-THẦN không có TỠ, KIẾP, nên lấy ẮN làm DỤNG-THẦN.
2. NHẬT-NGUYÊN yếu THỰC, THƯƠNG nhiều, lấy ẮN làm DỤNG-THẦN.
3. NHẬT-NGUYÊN yếu, QUAN, SÁT mạnh, lấy ẮN làm DỤNG-THẦN.
4. NHẬT-NGUYÊN cường, TỠ, KIẾP nhiều, lấy QUAN-TINH làm DỤNG-THẦN.
5. NHẬT-NGUYÊN mạnh, ẮN nhiều, lấy TÀI làm DỤNG-THẦN.
6. NHẬT-NGUYÊN mạnh, nhiều THỰC, THƯƠNG, nên lấy TÀI làm DỤNG-THẦN.

B. PHIỀN, CHÁNH-TÀI-CÁCH.

1. NHẬT-NGUYÊN yếu, nhiều THỰC, THƯƠNG, lấy ÁN làm DỤNG-THẦN.
2. NHẬT-NGUYÊN yếu, TÀI mạnh quá, nên lấy TỶ, KIẾP làm DỤNG-THẦN.
3. NHẬT-NGUYÊN yếu, QUAN SÁT nhiều, lấy ÁN làm DỤNG-THẦN.
4. NHẬT-NGUYÊN cường, nhiều TỶ, KIẾP, lấy THỰC, THƯƠNG làm DỤNG-THẦN.
5. NHẬT-NGUYÊN cường, nhiều ÁN, nên lấy TÀI làm DỤNG-THẦN.

C. PHIỀN, CHÁNH-ẤN-CÁCH.

1. NHẬT-NGUYÊN yếu, QUAN, SÁT nhiều, nên lấy ÁN làm DỤNG-THẦN.
2. NHẬT-NGUYÊN yếu, THỰC, THƯƠNG nhiều, lấy ÁN làm DỤNG-THẦN.
3. NHẬT-NGUYÊN yếu, TÀI-TINH nhiều, nên lấy TỶ, KIẾP làm DỤNG-THẦN.
4. NHẬT-NGUYÊN cường, TỶ, KIẾP nhiều, có QUAN-TINH hay THẤT-SÁT thì DỤNG-THẦN là QUAN, SÁT. Nếu không có QUAN, SÁT thường lấy THỰC, THƯƠNG làm DỤNG-THẦN.
5. NHẬT-NGUYÊN cường, ÁN Đắc-Địa hay Vượng-Thịnh nên lấy TÀI-TINH làm DỤNG-THẦN.
6. NHẬT-NGUYÊN cường, TÀI-TINH mạnh, nên lấy QUAN hay SÁT làm DỤNG-THẦN.

C. THỰC-THẦN CÁCH.

1. NHẬT-NGUYÊN yếu, nhiều QUAN hay SÁT, nên lấy ÁN làm DỤNG-THẦN.
2. NHẬT-NGUYÊN yếu, TÀI-TINH mạnh hoặc nhiều, nên lấy TỶ, KIẾP làm DỤNG-THẦN.
3. NHẬT-NGUYÊN yếu, THƯƠNG-QUAN và THỰC-THẦN mạnh, nên lấy ÁN làm DỤNG-THẦN.
4. NHẬT-NGUYÊN yếu, ÁN-TINH mạnh, nên lấy TÀI làm DỤNG-THẦN.
5. NHẬT-NGUYÊN cường, TỶ, KIẾP cũng mạnh nên lấy THỰC, THƯƠNG làm DỤNG-THẦN.
6. NHẬT-NGUYÊN cường, TÀI-TINH mạnh hoặc nhiều, nên lấy QUAN hay SÁT làm DỤNG-THẦN.

E. THẤT-SÁT CÁCH.

1. NHẬT-NGUYÊN yếu, TÀI-TINH nhiều, nên lấy TỶ, KIẾP làm DỤNG-THẦN.
2. NHẬT-NGUYÊN yếu, THỰC, THƯƠNG nhiều, nên lấy ÁN làm DỤNG-THẦN.
3. NHẬT-NGUYÊN yếu, QUAN và SÁT mạnh, nên lấy ÁN làm DỤNG-THẦN.
4. NHẬT-NGUYÊN cường, TỶ, KIẾP nhiều, nên lấy ÁN làm DỤNG-THẦN.
5. NHẬT-NGUYÊN cường, ÁN nhiều hay mạnh, nên lấy TÀI làm DỤNG-THẦN.
6. NHẬT-NGUYÊN cường, QUAN, SÁT mạnh, nên lấy THỰC, THƯƠNG làm DỤNG-THẦN.

F. THƯƠNG-QUAN CÁCH.

1. NHẬT-NGUYÊN yếu, QUAN, SÁT nhiều, nên lấy ÁN làm DỤNG-THẦN.
2. NHẬT-NGUYÊN yếu, QUAN, SÁT nhiều, nên lấy ÁN làm DỤNG-THẦN.
3. NHẬT-NGUYÊN yếu, THỰC, THƯƠNG nhiều, nên lấy ÁN làm DỤNG-THẦN.
4. NHẬT-NGUYÊN cường, TỶ, KIẾP nhiều, nên lấy THẤT-SÁT làm DỤNG-THẦN.
5. NHẬT-NGUYÊN cường, ÁN nhiều, nên lấy TÀI làm DỤNG-THẦN.

NGOẠI CÁCH

A. KHÚC-TRỰC CÁCH

DỤNG-THẦN của KHÚC-TRỰC CÁCH, nên lấy Hành-Mộc làm DỤNG-THẦN. Rất kỵ KIM, nếu gặp THỦY cũng tốt, có gặp HỎA càng hay, nếu gặp hành THỔ, nên có Hành-Hỏa trong MỆNH-CỤC thì không sao.

B. DIÊM-THƯƠNG CÁCH

DỤNG-THẦN của DIÊM-THƯỢNG CÁCH, nên lấy Hành-HỎA làm DỤNG-THẦN rất kỵ Hành-THỦY, nếu có MỘC cũng tốt, gặp THỔ càng hay, có Hành-THỔ tại MỆNH gặp KIM ắt là TÀI-TINH, cũng khá lắm.

C. GIA-THÍCH CÁCH.

Nên lấy Hành-THỔ làm DỤNG-THẦN, kỵ MỘC khắc, có HỎA thì sinh THỔ, có KIM thì xích THỔ, gặp THỦY là TÀI-TINH, các hành này có gặp phải cũng tốt.

D. TÙNG-CÁCH CÁCH.

Nên lấy Hành-KIM làm DỤNG-THẦN, rất kỵ HỎA, có THỔ thì sinh KIM tốt đẹp, cũng nên có THỦY xích khí thì thông-minh lỗi lạc, trong MỆNH có THỦY mà gặp MỘC là TÀI-TINH.

E. NHUẬN-HẠ CÁCH

Nên lấy THỦY làm DỤNG-THẦN, kỵ THỔ khắc (MẬU, TỠ, KIẾP, KỶ, MÙI, TUẤT) gặp KIM thì sinh THỦY, gặp MỘC thì xích-khí cũng nên, trong MỆNH thì có sẵn hành MỘC, gặp HỎA là TÀI-TINH.

F. TÙNG-TÀI CÁCH.

Nên lấy TÀI-TINH làm DỤNG-THẦN, kỵ TỠ, KIẾP và ẤN, nên có THỰC, THƯỢNG sinh TÀI-TINH càng tốt, gặp QUAN, SÁT cũng không ngại.

G. TÙNG-SÁT CÁCH.

Nên lấy SÁT làm DỤNG-THẦN, kỵ ẤN và TỠ, KIẾP, nếu có TÀI sinh SÁT càng tốt, rất kỵ THỰC, THƯỢNG kháng SÁT.

H. TÙNG-NHI CÁCH.

Nên lấy THỰC, THƯỢNG làm DỤNG-THẦN, có TÀI-TINH càng tốt đẹp, có TỠ, KIẾP cũng được, vì TỠ, KIẾP sinh THỰC, THƯỢNG. Kỵ gặp QUAN, SÁT vì QUAN, SÁT với THỰC, THƯỢNG. Kỵ gặp QUAN, SÁT vì QUAN, SÁT với THỰC, THƯỢNG là địch, hai hành này hại nhau. Tối kỵ là ẤN, vì ẤN khắc-chế THỰC, THƯỢNG, phá-cục.

I. TÙNG-VƯỢC CÁCH.

Nên lấy TỠ, KIẾP làm DỤNG-THẦN, rất kỵ những hành TÀI, QUAN THỰC, THƯỢNG nếu gặp phải 1 trong các hành trên, thì tai-họa sẽ xảy ra lập-tức.

K. KIẾN-LỘC CÁCH.

10 THIÊN-CAN từ GIÁP đến QUÝ, mà sinh vào tháng thuộc LỘC, như GIÁP gặp DẦN, ẤT gặp MÃO, BÍNH gặp TỠ, ĐINH gặp NGỌ, MẬU gặp TỠ, KỶ gặp NGỌ, CANH gặp THÂN, TÂN gặp DẬU, NHÂM gặp HỢI, QUÝ gặp TỠ, tất cả đều là KIẾN-LỘC CÁCH.

Vì sinh trong tháng LỘC nên NHẬT-NGUYỄN đã cường mạnh, không phải như các CÁCH trên, phải nhờ có CHI của năm của ngày và của giờ giúp mới được mạnh. Có thể điều khiển được TÀI, QUAN, THỰC, THƯỢNG, nếu phối hợp cho điều-hòa thì ắt được thành-công dễ dàng vậy.

DỤNG-THẦN của KIẾN-LỘC CÁCH

1. TÀI quá nhiều thì nên lấy TỠ, KIẾP làm DỤNG-THẦN.
2. TÀI nhiều mà NHẬT-NGUYỄN càng mạnh, bởi có nhiều TỠ, KIẾP trợ giúp, nên dùng QUAN, SÁT làm DỤNG-THẦN.
3. QUAN, SÁT nhiều, quá mạnh, nên lấy ẤN làm DỤNG-THẦN.
4. QUAN, SÁT nhiều, NHẬT-NGUYỄN cũng cường, nên lấy TÀI làm DỤNG-THẦN.
5. THỰC, THƯỢNG nhiều, nhưng NHẬT-NGUYỄN bị QUAN, SÁT vây phủ nên lấy ẤN làm DỤNG-THẦN.
6. THỰC, THƯỢNG nhiều, không có QUAN, SÁT, nên lấy TÀI làm DỤNG-THẦN.
7. TỠ, KIẾP nhiều tức là NHẬT-NGUYỄN quá mạnh, nên lấy QUAN, SÁT làm DỤNG-THẦN.
8. ẤN nhiều, tức là NHẬT-NGUYỄN mạnh, nên lấy TÀI làm DỤNG-THẦN.

L. DƯƠNG-NHẬN CÁCH.

Chỉ có GIÁP CANH, NHÂM DƯƠNG-CAN mới có CÁCH này GIÁP gặp tháng MÃO, CANH gặp tháng DẬU, NHÂM gặp tháng TÝ mới là DƯƠNG-NHÂN CÁCH.

CÁCH-CỤC này, tháng CHI là KIẾP, thật quá vượng-thịnh, nhiều TÀI, SÁT thì cách-cục toàn-mỹ.

DỤNG-THẦN của DƯƠNG NHÂN CÁCH

1. TÀI nhiều nên lấy QUAN, SÁT làm DỤNG-THẦN.
2. QUAN, SÁT nhiều, nên lấy TÀI làm DỤNG-THẦN.
3. THỰC, THƯƠNG nhiều, nên lấy TÀI làm DỤNG-THẦN.
4. TỶ, KIẾP nhiều, nên lấy QUAN, SÁT làm DỤNG-THẦN.
5. ẤN nhiều, nên lấy TÀI làm DỤNG-THẦN.
6. Nếu TÀI, QUAN, THỰC, THƯƠNG hỗn lộn và nhiều, lấy ẤN làm DỤNG-THẦN.

Cách lấy DỤNG-THẦN mà chúng tôi đã nêu ra ở trên, là 1 phương thức mà thôi, vì có mấy muôn ngàn lá số, nên CÁCH-CỤC biến-hóa rất nhiều, những thí dụ ở trên, nên học cho thuộc lòng để về sau vận-dụng và suy-luận với tiến bộ được.

Đã có cách-thức nhập-môn, về sau chúng ta nghiên-cứu, chắc chắn có ngày thành-công. Chúng tôi có thể bổ-khuyết thêm 1, 2 điều cho quý-vị độc-giả lĩnh-ngộ phần nào.

NHU YẾU của DỤNG-THẦN

1. Có thể, có sức mạnh (như GIÁP MỘC làm DỤNG-THẦN thích ở mùa xuân).
2. Có giúp trợ (như DỤNG-THẦN là GIÁP MỘC, có ẤT MỘC hoặc QUÝ THỦY giúp trợ).
3. CAN nên đắc-khí, có CĂN (như DỤNG-THẦN là GIÁP MỘC, ĐỊA-CHI có DẦN có MÃO).
4. DỤNG-THẦN ở THIÊN-CAN, không nên bị khắc-chế hoặc bị hợp đi (như DỤNG-THẦN GIÁP không có CANH khắc hay bị KỶ hợp).
5. DỤNG-THẦN tại CHI được THIÊN-CAN sinh trợ (như DỤNG-THẦN là TỶ HỎA được GIÁP MỘC sinh hay có BÍNH HỎA trợ giúp).
6. DỤNG-THẦN tại ĐỊA-CHI không gặp phải HÌNH, XUNG, HẠI hợp (như DỤNG-THẦN là TỶ HỎA không gặp HỢI xung, DẦN hình, THÂN hợp).
7. DỤNG-THẦN đã gặp phải Xung Khắc Hại, mà được THẦN khác cứu-giúp giải-trừ (như GIÁP MỘC DỤNG-THẦN bị CANH khắc, nhờ có ẤT MỘC cũng lộ trên CAN hợp chữ CANH, thì CANH sẽ không khắc GIÁP nữa. Nếu không có ẤT mà có BÍNH, thì BÍNH Hỏa khắc CANH để cứu giúp GIÁP MỘC. Nếu ở ĐỊA-CHI, DỤNG-THẦN chữ TỶ bị HỢI Xung, nhờ có MÃO hợp HỢI giải trừ cho HỢI Xung TỶ).

KHU BIỆT của DỤNG-THẦN

1. KIẾN-TOÀN, DỤNG-THẦN không có bị khắc, HỢP, HÌNH, XUNG, nên gọi là KIẾN-TOÀN, phú-quý vĩnh-cửu.
2. TƯỚNG-THẦN. DỤNG-THẦN có sức lực yếu, có 1 chữ khác tương-trợ, DỤNG-THẦN bị HÌNH, XUNG phá hại, có 1 chữ khác cứu-giải. Chữ trợ hay cứu-giải đó gọi là TƯỚNG THẦN hay HỖ-THẦN. Tại Mệnh-cục TƯỚNG-THẦN cũng rất quan-trọng, thường đi đôi với DỤNG-THẦN.
3. CÁCH-CỤC TƯỚNG-KIỂM. Như TÀI cách, DỤNG-THẦN là TÀI, thì cách-cục KIỂM DỤNG-THẦN, cho nên ảnh-hưởng càng mạnh, tốt thì phát trên tỷ-phú, còn phá hại DỤNG-THẦN lập tức phá sản hết sạch vậy.

THAM – LUẬN NGOẠI CÁCH.

Số TỬ-BÌNH là 1 khoa tổng-luận về Ngũ-Hành, lấy Ngũ-Hành biến hóa, dung-hòa sự hình, Khắc làm cho quân-bình, ngày MỆNH-CHỦ yếu thì giúp trợ, MỆNH-CHỦ cường thì nên trợ giúp cho các THẦN, như TÀI, QUAN, THỰC, THƯƠNG chế bớt

cường-độ của MỆNH-CHỦ. Lấy các THẦN làm CÁCH-CỤC, tức có phép độ phân-chia cho rõ rệt, thông-thường thì có 8 cách thì làm sao sinh ra có NGOẠI-CÁCH được, quý-vị độc giả có thể nghi hoặc, cho nên mới có bài luận này.

Chúng tôi cũng đã trình bày ở trên, như KIẾN-LỘC CÁCH, DƯƠNG-NHẬN CÁCH, thì có vượng-khí bởi tháng CHI, NHẬT-NGUYỄN đã được sinh-vượng, nên chế bởi NHẬT-NGUYỄN. Các CÁCH như KHÚC-TRỰC, ĐIỂM-THƯỢNG NHUẬN-HẠ, TÙNG-CÁCH, GIA-THÍCH cũng là bởi ĐỊA-CHI của tháng đã vượng, lại gặp tam-hợp thành-cục, thành phương-vị, không có THẦN khác chế ép nên theo ngũ-hành đó mà thuận-hành, nếu có khắc-chế bởi Vận ắt là không tốt, tỷ như nước chảy quá mạnh không có cách nào ngăn nổi vậy. Kỳ-dư TÙNG-TÀI, TÙNG-SÁT, TÙNG-QUAN, TÙNG-NHI, TÙNG-VƯỢNG, TÙNG-CƯỜNG cũng chỉ bởi có 1 hành sinh-vượng, các hành khác tuy có nhưng sức yếu đuối, hoặc khi cũng không có, như vậy cũng là thuận theo hành đó mà đi, nếu nghịch thì có họa ngay.

HÓA-KHÍ CÁCH, như HÓA-MỘC CÁCH, HÓA-HỎA CÁCH, HÓA-THỔ CÁCH, HÓA-KIM, HÓA-THỦY, cũng bởi NHẬT-NGUYỄN gặp hợp, nên tính chất của hành đó đã biến hóa, cũng như ĐINH Hỏa gặp NHÂM thủy, theo lẽ THỦY-HỎA bất tương-dung, nhưng hai hành này được Ngũ-Hợp thì hóa thành hành Mộc như vậy nên phải chuyển sang chiều hướng khác mà đoán số mệnh.

Còn có 1 điều là đơn 1 chữ KỶ là Hành-Thổ, gặp TÂN kim là THỰC-THẦN, gặp BÍNH Hỏa là CHÁNH-ẤN, nhưng có chữ GIÁP Ngũ-Hợp cũng là hành thổ (HÓA-THỔ), thì BÍNH và TÂN cũng hóa theo thành Hành-Thủy, nên không phải THỰC, ÁN chuyển thành TÀI-TINH, kỳ dư các Hóa-Cục khác cũng nên biến như vậy mới đúng cách.

Nhưng có 1 điều phải nêu rõ, trên THIÊN-CAN gặp hợp thì hóa ngay, ĐỊA-CHI gặp Lục-Hợp không được hóa theo, vì ĐỊA-CHI ẩn tàng nhiều THIÊN-CAN, cho nên không được biến-hóa vậy.

LUẬN VỀ VẬN HẠN VÀ CHỈ CÁCH CÔI SỐ MỆNH

Số Mệnh của con người có phú, quý, bần, tiện, thọ, yếu đã được ấn-định trong bát-tự, nhưng làm sao còn nói về Vận-Hạn, tuy những điều phú, quý, bần tiện đã ở trong mệnh rồi, nhưng gặp phải vận-hạn tốt thì càng tốt thêm, gặp xấu thì số mệnh tuy tốt cũng ngăn bớt phần nào, nếu Mệnh xấu thì càng xấu thêm vậy.

Vì Vận-Hạn rất cần-thiết nên phải luận tới, nay chúng tôi phân ra như sau :

A. Bát-tự (số mệnh) tốt đẹp không có ÁC THẦN phá hoại.

1. Đi hạn gặp hạn tốt, tất nhiên thêm tốt đẹp công danh phú quý vô khả hạn lượng.

2. Đi hạn phá-hoại, tuy không có gì đáng lo, nhưng cũng gặp phải 1, 2 điều bẽ tắc.

B. Bát-tự tuy tốt nhưng có ÁC THẦN phá hoại.

1. Đi hạn gặp phải 1 chữ nào tẩy đi ÁC THẦN trong mệnh-cục, thì sự tốt lập-tức đến ngay.

C. Bát-tự xấu xa, không có 1 ÁC THẦN nào giúp đỡ.

1. Đi hạn gặp chữ thêm phá-hoại thì ÁC THẦN đắc thế, bần tiện tai-hại lập tức đến ngay, thật là thê thảm.

2. Mệnh-Cục đã có sự phá-hoại mà đi hạn gặp phải 1 chữ nào ép chế ÁC THẦN ở Mệnh-Cục, thì cũng thỏa chí 1 thời gian nào.

D. Bát-tự tuy xấu nhưng có THIÊN-THẦN chế-phục ÁC-THẦN.

1. Nếu đi hạn gặp 1 chữ nào tẩy đi THIÊN-THẦN ở Mệnh-Cục thì chuyện xấu sẽ xảy đến ngay.

2. Nếu đi hạn gặp 1 chữ nào trợ giúp cho THIÊN-THẦN ở Mệnh-Cục, thì chuyện tốt lập-tức xảy đến.

Việc nêu ra ở trên chỉ là nói cho có chừng mức mà thôi. Nay chúng tôi xin ghi rõ những Mệnh-Cục, gặp phải vận-hạn nào tốt hay xấu, lần lượt phân thành-cục và chỉ

dẫn rõ ràng cho quý-vị để quý-vị tự tìm hiểu và học thêm mới rõ vận hạn nào là tốt hay xấu.

A. CHÁNH-QUAN-CÁCH.

1. NHẬT-NGUYÊN yếu, có TÀI-TINH mạnh, ắt là giúp cho QUAN-TINH, thì NHẬT-NGUYÊN bị QUAN-TINH khắc-chế, cho nên DỤNG-THẦN là TỶ, KIẾP không có TỶ, KIẾP thì dùng ẤN. Như vậy, đi hạn gặp TỶ, KIẾP và ẤN tức là vận tốt, đi gặp TÀI, QUAN ắt là vận-xấu, gặp THỰC, THƯƠNG bình thường.

2. NHẬT-NGUYÊN yếu, trong Mệnh-Cục có nhiều THỰC, THƯƠNG chế ép QUAN-TINH, thì NHẬT-NGUYÊN 1 mặt bị QUAN ép, 1 mặt bị THỰC, THƯƠNG xích-khí, ắt là nguy khốn. Lấy ẤN làm DỤNG-THẦN, nên hành-vận gặp ẤN thì NHẬT-NGUYÊN có ẤN sinh MỆNH, lại chế THỰC, THƯƠNG xích QUAN-TINH, ắt là vận tốt. Kỵ gặp hạn THỰC, THƯƠNG và TÀI, ắt là vận xấu.

3. NHẬT-NGUYÊN yếu, có nhiều QUAN, SÁT hỗn lộn, nên DỤNG-THẦN là ẤN đi vận gặp ẤN tất nhiên tốt đẹp, nguyên cục có TỶ, KIẾP cũng nên kỵ gặp QUAN, SÁT và TÀI, vận-hạn xấu xa.

4. NHẬT-NGUYÊN mạnh, TỶ, KIẾP nhiều giúp cho NHẬT-NGUYÊN, nên lấy QUAN-TINH làm DỤNG-THẦN, đi hạn gặp TÀI hay QUAN, nên là vận tốt. Kỵ gặp ẤN và TỶ, KIẾP là vận xấu.

5. NHẬT-NGUYÊN cường mạnh, ẤN nhiều nên lấy TÀI làm DỤNG-THẦN gặp phải vận hạn là THỰC-THẦN hay TÀI-TINH là vận-tốt, gặp vận ẤN TỶ, KIẾP là vận xấu.

6. NHẬT-NGUYÊN mạnh, có nhiều THỰC, THƯƠNG nên lấy TÀI làm DỤNG-THẦN, gặp vận TÀI ắt là hạn tốt, gặp vận TỶ, KIẾP là vận xấu.

B. PHIÊN CHÁNH-TÀI-CÁCH.

1. NHẬT-NGUYÊN yếu, có nhiều THỰC, THƯƠNG, nên lấy ẤN làm DỤNG-THẦN. Đi hạn gặp ẤN, TỶ, KIẾP là vận tốt. Gặp phải THỰC, THƯƠNG là vận xấu.

2. NHẬT-NGUYÊN yếu, TÀI đặc-thời nên mạnh quá, phải lấy TỶ, KIẾP làm DỤNG-THẦN. Gặp vận có TỶ, KIẾP là vận tốt. Gặp hạn có THỰC, THƯƠNG TÀI là vận xấu.

3. NHẬT-NGUYÊN yếu có QUAN, SÁT nhiều, nên lấy ẤN làm DỤNG-THẦN. Gặp vận có ẤN hay TỶ là vận tốt. Gặp hạn có TÀI, QUAN, THẤT-SÁT là vận xấu.

4. NHẬT-NGUYÊN cường, có TỶ, KIẾP nhiều giúp thêm cho NHẬT-NGUYÊN là thái-quá, nên lấy THỰC, THƯƠNG hay QUAN, SÁT làm DỤNG-THẦN. Gặp phải hạn THỰC, THƯƠNG, QUAN, SÁT là vận tốt. Gặp ẤN hay TỶ là vận xấu.

5. NHẬT-NGUYÊN mạnh, có ẤN mạnh sinh NHẬT-NGUYÊN thì phải lấy TÀI làm DỤNG-THẦN. Đi hạn gặp THỰC, TÀI là vận tốt. Gặp ẤN hay TỶ là vận xấu.

C. PHIÊN, CHÁNH-ẤN-CÁCH.

1. NHẬT-NGUYÊN yếu, nhiều QUAN, SÁT, nên lấy ẤN làm DỤNG-THẦN. Gặp hạn có ẤN, TỶ là vận tốt. Gặp TÀI, QUAN là vận xấu.

2. NHẬT-NGUYÊN yếu, nhiều THỰC, THƯƠNG, nên lấy ẤN làm DỤNG-THẦN. Đi hạn gặp ẤN, TỶ là vận tốt. Gặp THỰC, THƯƠNG là vận xấu.

3. NHẬT-NGUYÊN yếu, TÀI-TINH nhiều và mạnh, nên lấy TỶ, KIẾP làm DỤNG-THẦN. Gặp hạn có TỶ, KIẾP là vận tốt. Gặp THỰC, THƯƠNG TÀI là vận xấu.

4. NHẬT-NGUYÊN cường, TỶ, KIẾP cũng mạnh, có QUAN, SÁT thì lấy QUAN, SÁT làm DỤNG-THẦN. Có THỰC, THƯƠNG thì lấy THỰC, THƯƠNG làm DỤNG-THẦN. Đi hạn gặp phải QUAN, SÁT, THỰC, THƯƠNG là vận tốt, gặp phải TỶ, KIẾP hay ẤN là vận xấu.

5. NHẬT-NGUYÊN mạnh, ẤN mạnh, nên lấy TÀI làm DỤNG-THẦN. Đi hạn gặp THỰC, THƯƠNG hay TÀI là vận tốt. Gặp QUAN, ẤN TỶ, KIẾP là vận xấu.

6. NHẬT-NGUYÊN mạnh, TÀI nhiều, nên lấy QUAN, SÁT làm DỤNG-THẦN. Đi hạn gặp QUAN, SÁT là vận tốt. Gặp THỰC, THƯƠNG TÀI là vận xấu.

D. THỰC-THẦN CÁCH.

1. NHẬT-NGUYÊN yếu, nhiều QUAN, SÁT nên lấy ÁN làm DỤNG-THẦN. Đi hạn gặp ÁN, TỶ là vận tốt. Gặp TÀI, QUAN, SÁT là vận xấu.

2. NHẬT-NGUYÊN yếu, TÀI-TINH nhiều, nên lấy TỶ, KIẾP làm DỤNG-THẦN. Đi hạn gặp ÁN, TỶ, KIẾP là vận tốt. Gặp THƯƠNG, TÀI, QUAN, SÁT là vận xấu.

3. NHẬT-NGUYÊN yếu, THỰC, THƯƠNG quá mạnh, nên lấy ÁN làm DỤNG-THẦN. Đi hạn gặp QUAN, ÁN là vận tốt. Gặp THỰC, THƯƠNG là vận xấu.

4. NHẬT-NGUYÊN cường mạnh, ÁN nhiều, nên lấy TÀI làm DỤNG-THẦN, Đi hạn gặp THỰC, THƯƠNG, TÀI là vận tốt. Gặp ÁN, TỶ, KIẾP là vận xấu.

5. NHẬT-NGUYÊN mạnh, TỶ, KIẾP nhiều, nên lấy THỰC, THƯƠNG làm DỤNG-THẦN. Đi hạn gặp THỰC, THƯƠNG là vận tốt. Gặp ÁN, TỶ, KIẾP là vận xấu.

6. NHẬT-NGUYÊN mạnh, TÀI nhiều, nên lấy QUAN, SÁT làm DỤNG-THẦN. Đi hạn gặp QUAN, SÁT là vận tốt. Gặp ÁN, TỶ, KIẾP là vận xấu.

E. THẤT-SÁT CÁCH.

1. NHẬT-NGUYÊN yếu, có TÀI-TINH cũng mạnh, nên lấy TỶ, KIẾP, giúp NHẬT-NGUYÊN làm DỤNG-THẦN. Đi hạn gặp ÁN, TỶ, KIẾP là vận tốt. Gặp THỰC, THƯƠNG TÀI là vận xấu.

2. NHẬT-NGUYÊN yếu, có THỰC, THƯƠNG mạnh, nên lấy ÁN làm DỤNG-THẦN. Đi hạn gặp ÁN là vận tốt. Gặp THỰC, THƯƠNG, TÀI là vận xấu.

3. NHẬT-NGUYÊN yếu, QUAN, SÁT cường mạnh, nên lấy ÁN làm DỤNG-THẦN. Đi hạn gặp ÁN, TỶ là vận tốt. Gặp TÀI, QUAN là vận xấu.

4. NHẬT-NGUYÊN cường mạnh, TỶ, KIẾP cũng nhiều, nên lấy SÁT làm DỤNG-THẦN. Đi hạn gặp SÁT, TÀI là vận tốt. Gặp ÁN, TỶ là vận xấu.

5. NHẬT-NGUYÊN mạnh, ÁN nhiều, nên lấy TÀI làm DỤNG-THẦN. Đi hạn gặp THƯƠNG, TÀI là vận tốt, gặp ÁN TỶ, KIẾP là vận xấu.

6. NHẬT-NGUYÊN mạnh, QUAN, SÁT nhiều, nên lấy THỰC, THƯƠNG làm DỤNG-THẦN. Đi hạn gặp THỰC, THƯƠNG là vận tốt. Gặp QUAN, ÁN là vận xấu.

F. THƯƠNG-QUAN CÁCH.

1. NHẬT-NGUYÊN yếu, TÀI-TINH mạnh, nên lấy TỶ, KIẾP làm DỤNG-THẦN. Đi hạn gặp ÁN, TỶ là vận tốt. Gặp TÀI, QUAN là vận xấu.

2. NHẬT-NGUYÊN yếu, QUAN, SÁT nhiều, nên lấy ÁN làm DỤNG-THẦN. Đi hạn gặp ÁN, TỶ là vận tốt. Gặp TÀI, QUAN là vận xấu.

3. NHẬT-NGUYÊN yếu, THỰC, THƯƠNG quá nhiều, nên lấy ÁN làm DỤNG-THẦN. Gặp hạn ÁN, QUAN là vận tốt. Gặp THỰC, THƯƠNG, TÀI là vận xấu.

4. NHẬT-NGUYÊN mạnh, có TỶ, KIẾP nhiều, nên lấy SÁT làm DỤNG-THẦN. Gặp hạn SÁT, TÀI là vận tốt. Gặp ÁN, TỶ là vận xấu.

5. NHẬT-NGUYÊN mạnh, ÁN nhiều, nên lấy TÀI làm DỤNG-THẦN. Gặp THỰC, THƯƠNG là vận tốt. Gặp ÁN, TỶ là vận xấu.

NGOẠI CÁCH

A. KHÚC-TRỰC CÁCH, gặp THỦY, MỘC, HỎA, là hạn tốt. Gặp KIM là hạn xấu.

B. ĐIỂM-THƯƠNG CÁCH, gặp MỘC, HỎA, THỔ là hạn tốt. Gặp THỦY là vận xấu.

C. GIA-THÍCH CÁCH, gặp HỎA, THỔ, KIM là vận tốt. Gặp MỘC là vận xấu.

D. TÙNG-CÁCH CÁCH, gặp KIM, THỔ, THỦY là vận tốt, gặp HỎA là vận xấu.

E. NHUẬN-HẠ CÁCH, gặp KIM, THỦY, MỘC là vận tốt, gặp THỔ là vận xấu.

F. TÙNG-TÀI CÁCH, gặp THỰC, THƯƠNG, QUAN, SÁT là vận tốt. Gặp ÁN, TỶ là vận xấu.

G. TÙNG-SÁT CÁCH, gặp TÀI, SÁT là vận tốt. Gặp ÁN, TỶ là vận xấu.

H. TÙNG-NHI CÁCH, gặp THỰC, THƯƠNG, TÀI là vận tốt. Gặp QUAN, SÁT, ÁN là vận xấu.

I. TÙNG-VƯỢNG CÁCH, gặp ÁN, TỶ, KIẾP là vận tốt. Gặp TÀI, QUAN, SÁT là vận xấu.

J. TÙNG-CƯỜNG CÁCH, gặp **ẤN, TỶ, KIẾP** là vận tốt. Gặp **TÀI, QUAN, THỰC, THƯƠNG** là vận xấu.

K. HÓA-THỔ CÁCH, gặp **HỎA, THỔ, KIM** là vận tốt. Gặp **MỘC** là vận xấu.

L. HÓA-KIM CÁCH gặp **KIM, THỔ, THỦY** là vận tốt. Gặp **HỎA** là vận xấu.

M. HÓA-THỦY CÁCH, gặp **KIM, THỦY, MỘC** là vận tốt. Gặp **THỔ** là vận xấu.

N. HÓA-MỘC CÁCH, gặp **THỦY, MỘC, HỎA** là vận tốt. Gặp **KIM** là vận xấu.

O. HÓA-HỎA CÁCH, gặp **MỘC, HỎA, THỔ** là vận tốt. Gặp **THỦY** là vận xấu.

P. KIẾN-LỘC CÁCH.

1. **TÀI** nhiều mạnh, nên lấy **TỶ, KIẾP** làm **DỤNG-THẦN**. Đi hạn gặp **ẤN, TỶ, KIẾP** là vận tốt. Gặp **TÀI, QUAN** là vận xấu.

2. **TÀI** tuy nhiều nhưng **NHẬT-NGUYÊN** có **ẤN, TỶ, KIẾP** giúp, nên lấy **QUAN, SÁT** làm **DỤNG-THẦN**. Đi hạn gặp **QUAN, SÁT** là vận tốt. Gặp **ẤN, TỶ** là vận xấu.

3. **TÀI** tuy nhiều, nhưng **NHẬT-NGUYÊN** có **ẤN** giúp, nên lấy **THỰC, THƯƠNG** làm **DỤNG-THẦN**. Đi hạn gặp **THỰC, THƯƠNG, TÀI** là vận tốt. Gặp **ẤN, TỶ, KIẾP** là vận xấu.

4. **QUAN, SÁT** nhiều và mạnh, nên lấy **ẤN** làm **DỤNG-THẦN**. Đi hạn gặp **ẤN, TỶ** là vận tốt. Gặp **TÀI, QUAN** là vận xấu.

5. **ẤN** nhiều nên lấy **TÀI** làm **DỤNG-THẦN**. Đi hạn gặp **TÀI, THỰC, THƯƠNG** là vận tốt. Gặp **ẤN, TỶ** là vận xấu.

6. **TỶ, KIẾP** nhiều, nên lấy **QUAN, SÁT** làm **DỤNG-THẦN**. Đi hạn gặp **QUAN, SÁT, TÀI** là vận tốt. Gặp **ẤN, TỶ, KIẾP** là vận xấu.

Q. DƯƠNG-NHẬN CÁCH.

1. Nên lấy **QUAN, SÁT, TÀI** là vận tốt. Gặp **ẤN, TỶ, KIẾP** là vận xấu.

2. Có nhiều **QUAN, SÁT**, nên lấy **TÀI** làm **DỤNG-THẦN**. Đi hạn gặp **THỰC, THƯƠNG** là vận tốt. Gặp **ẤN, TỶ** là vận xấu.

3. **THỰC, THƯƠNG** nhiều, nên lấy **TÀI** làm **DỤNG-THẦN**. Đi hạn gặp **TÀI, THỰC, THƯƠNG** là vận tốt. Gặp **ẤN, TỶ** là vận xấu.

4. Có nhiều **TỶ, KIẾP** hay **ẤN** giúp **NHẬT-NGUYÊN**, nên lấy **QUAN, SÁT** làm **DỤNG-THẦN**. Đi hạn gặp **QUAN, SÁT, TÀI** là vận tốt. Gặp **ẤN, TỶ** là vận xấu.

CÁCH KHỞI VẬN

CÁCH KHỞI-VẬN LÀ 3 NGÀY KỂ LÀ 1 NĂM, 1 NGÀY KỂ LÀ 120 NGÀY, 1 THÌN (2 GIỜ) KỂ LÀ 10 NGÀY, ĐÓ LÀ LUẬT-CỐ ĐỊNH.

DƯƠNG –NAM, ÂM-NỮ phải đếm theo chiều-thuận. **ÂM-NAM, DƯƠNG-NỮ** đếm theo chiều nghịch đến **TIẾT** sắp tới hay **TIẾT** đã qua.

Thí-dụ : Sinh ngày 12 tháng 3 giờ **DẬU**.

Sau **TIẾT THANH-MINH** 2 ngày (Trong **VẠN-NIÊN LỊCH** ghi là mừng 10 **TIẾT THANH MINH**, kể là tháng 3), **TIẾT** sắp tới là **LẬP-HẠ** (tháng 4 và ngày mừng 10 tháng 4 giờ **DẬU** giao đúng, là **DƯƠNG-NAM** hay **ÂM –NỮ** nên đếm theo chiều thuận từ ngày 13 tháng 3 đến ngày 10 tháng 4 được 28 ngày.

Trong 28 ngày đó sẽ chia ra thành $28 + 3 = 9$ và dư 1, tức là 9 năm và 120 ngày.

Do đó, **Số-Mệnh** này sẽ bắt đầu khởi vận từ 9 tuổi và 120 ngày.

Ghi-chú : Nếu chia chẵn thì xem như số năm chẵn và khởi cộng thêm số ngày dư lại.

Nếu là số **ÂM-NAM** hay **DƯƠNG-NỮ**, chúng ta đếm theo chiều-nghịch về **TIẾT** đã quan.

Vì sau **TIẾT THANH-MINH** 2 ngày, nên đếm theo chiều-nghịch từ 12 tháng 3 về ngày 10 tháng 3 là được 2 ngày.

Như vậy tức là 240 ngày. Cho nên số này bắt đầu khởi vận từ 1 tuổi và thiếu 120 ngày.

Chúng ta đã biết mấy tuổi khởi-vận rồi, thì CAN CHI của VẬN-HẠN phải bắt đầu tính từ tháng sinh. Như sinh tháng QUÝ-MÃO, DƯƠNG-NAM, ÂM-NỮ theo chiều-thuận là : GIÁP-THÌN, ẤT-TÝ, BÍNH-NGỌ...

ÂM-NAM, DƯƠNG-NỮ theo chiều nghịch là : NHÂM-DẦN, TÂN-SỬU, CANH-TÝ...

Từ mấy tuổi khởi vận cũng nên đặt số tuổi đó ở trước CAN CHI của VẬN HẠN.

Thí dụ : Lấy số GIÁP-TÝ lập thành CỤC để phân-biệt.

Năm GIÁP-TÝ, sinh ngày 1 tháng 1 giờ NGỌ.

LẬP-THÀNH :	GIÁP TÝ	VẬN – HẠN
	BÍNH DẦN	10 ĐINH MÃO
	GIÁP DẦN	20 MẬU THÌN
	CANH NGỌ	30 KỶ TÝ
		40 CANH NGỌ
		50 TÂN MÙI
		60 NHÂM THÂN

Vì Mừng 1 giờ TÝ giao LẬP-XUÂN và sinh vào giờ NGỌ đã qua khỏi LẬP-XUÂN, nên kể là tháng DẦN, từ 1 tháng 1 đến 2 tháng 2 TIẾT KINH-TRỰC cộng lại là 30 ngày, vậy chúng ta ghi là 10 tuổi khởi-vận.

LẬP MỆNH CUNG

LẬP MỆNH-CUNG là để biết số của mình an tại cung nào, các CAN CHI có giúp cho bản-mệnh hay phá-hoại bản-mệnh. Tuy không quan-trọng cho lắm, nhưng có số không được tốt mà cung MỆNH có trợ giúp thêm, cho nên cũng ảnh-hưởng nhiều cho bản-mệnh. Nếu ngày sinh tốt tức là mệnh số tốt, nhưng bị CAN CHI của CUNG-MỆNH phá-hoại, nên giảm bớt nhiều chỗ hay.

Nay chúng tôi chỉ cách tìm CUNG-MỆNH như sau.

Bắt đầu từ cung TÝ kể như là tháng giêng, đếm theo chiều-nghịch đến HỢI là tháng 2, TUẤT là tháng 3... Đến tháng sinh ngừng lại, rồi bắt đầu cung này lấy giờ sinh của mình đếm theo chiều-thuận, đọc đến chữ MÃO ngừng lại, CUNG-MỆNH sẽ an tại cung đó.

Thí dụ : Sinh tháng 3, giờ DẦN.

Bắt đầu từ TÝ đếm ngược tới TUẤT ngừng lại, từ cung TUẤT đếm thuận bắt đầu bằng chữ DẦN (giờ sinh), rồi đến cung HỢI đếm chữ MÃO do đó CUNG-MỆNH sẽ an tại HỢI.

Thí dụ: Sinh tháng 9 giờ TÝ.

Từ cung TÝ đếm ngược cho tới cung THÌN là tháng 9, từ cung THÌN kể là giờ TÝ, đếm theo chiều thuận đến cung MÙI đọc đến chữ MÃO ngừng lại, CUNG MỆNH sẽ đếm từ THÌN đến MÙI (4 cung) an MỆNH tại MÙI.

ĐỊA-CHI của CUNG-MỆNH đã tìm xong, còn THIÊN-CAN của cung đó, thì cũng phải lấy năm sinh dẫn, ra, bắt đầu đếm từ tháng DẦN đến cung an-MỆNH, THIÊN-CAN cũng lần lượt đếm theo và gia lên thì xong.

Thí dụ : Sinh năm GIÁP-TÝ, an MỆNH cung NGỌ, phải bắt đầu đếm từ BÍNH-DẦN, ĐINH-MÃO, MẬU-THÌN, KỶ-TÝ, CANH-NGỌ, ấy là an MỆNH cung NGỌ được CAN CHI là CANH-NGỌ

Bản phân-tách rõ ràng về NGŨ-HÀNH SUY-VƯỢNG

THIÊN CAN	TRĂNG SINH	MỘC	QUAN	LỘC	NHẬN	SUY	BỆNH	TỬ	MỘ	TUYỆT	THAI	DƯỠNG
GIÁP	HỢI	TÝ	SỬU	DẦN	MÃO	THÌN	TỶ	NGỌ	MÙI	THÂN	DẬU	TUẤT
ẤT	NGỌ	TỶ	THÌN	MÃO	DẦN	SỬU	TÝ	HỢI	TUẤT	DẬU	THÂN	MÙI
BÍNH	DẦN	MÃO	THÌN	TỶ	NGỌ	MÙI	THÂN	DẬU	TUẤT	HỢI	TÝ	SỬU
ĐINH	DẬU	THÂN	MÙI	NGỌ	TỶ	THÌN	MÃO	DẦN	SỬU	TÝ	HỢI	TUẤT
MẬU	DẦN	MÃO	THÌN	TỶ	NGỌ	MÙI	THÂN	DẬU	TUẤT	HỢI	TÝ	SỬU
KỶ	DẬU	THÂN	MÙI	NGỌ	TỶ	THÌN	MÃO	DẦN	SỬU	TÝ	HỢI	TUẤT
CANH	TỶ	NGỌ	MÙI	THÂN	DẬU	TUẤT	HỢI	TÝ	SỬU	DẦN	MÃO	THÌN
TÂN	TÝ	HỢI	TUẤT	DẬU	THÂN	MÙI	NGỌ	TỶ	THÌN	MÃO	DẦN	SỬU
NHÂM	THÂN	DẬU	TUẤT	HỢI	TÝ	SỬU	DẦN	MÃO	THÌN	TỶ	NGỌ	MÙI
QUÝ	MÃO	DẦN	SỬU	TÝ	HỢI	TUẤT	DẬU	THÂN	MÙI	NGỌ	TỶ	THÌN

Cách tìm Cung-Mệnh nên cẩn thận về KHÍ, trước KHÍ sinh là tháng rồi, sau KHÍ sinh là tháng kế.

Thí dụ : Sinh năm GIÁP-TÝ, ngày 1, tháng 1, giờ TÝ.

Trong VẠN-NIÊN LỊCH có ghi, 16 VŨ-THỦY (kể là tháng 2) trước VŨ-THỦY tức là còn trong tháng giêng. Nếu sinh quá ngày 16, tỷ như sinh ngày 10, thì cách An-Mệnh phải kể là sinh trong tháng 2.

NGŨ – HÀNH – SUY – VƯỢNG

THIÊN-CAN và ĐỊA-CHI bất-đồng, THIÊN-CAN chủ-động, ĐỊA-CHI chủ-tĩnh. Điều cụ-thể là ĐỊA-CHI là DẦN, THIÊN-CAN có GIÁP, BÍNH, MẬU, CANH, NHÂM, gia lên chữ DẦN thì tính-chất của nó sai-biệt nhiều lắm. Trong CAN lưu-hành trên 12 CHI thành 60 HOA-GIÁP, điều này cũng dễ hiểu và đã lập thành ở bài 60 HOA-GIÁP.

Nhưng phân biệt THIÊN-CAN nào là SINH-VƯỢNG hay TỬ-TUYỆT MỘC, cân nhắc LỤC-THẦN yếu hay mạnh thì biết số mệnh này đi hạn nào tốt hay xấu. Nguyên-Cục được cân nhắc xong, gặp NHẬT-NGUYỄN yếu, nên đi hạn có ÁN hay TỶ, KIẾP giúp đỡ, là vận tốt gặp QUAN thêm, ắt là vận xấu. Trong Cục LỤC-THẦN nào yếu xem có thích hợp với NHẬT-NGUYỄN hay không, nếu THẦN đó là DỤNG-THẦN, nên đi hạn giúp đỡ THẦN đó. Thí-dụ, trong cục có DỤNG-THẦN là QUAN, mà nguyên cục QUAN yếu, nên hành-vận có TÀI hay QUAN là vận tốt. Gặp phải THỰC, THƯƠNG chế QUAN-TINH là vận xấu xa đến tối.

Nay lấy số GIÁP-TÝ làm thí-dụ cụ thể.

GIÁP TÝ	—	(MỘC DỤNG)
BÍNH DẦN	—	(LỘC)
(Nh.ng) GIÁP DẦN	—	(TỬ)

NHẬT-NGUYỄN chữ GIÁP (MỘC) sinh tháng DẦN, ngũ LỘC, ấy là NHẬT-NGUYỄN vượng-thịnh, lại thêm 1 chữ TÝ là THỦY hàng ĐỊA-CHI năm sinh, còn ngày DẦN cũng là LỘC như vậy NHẬT-NGUYỄN GIÁP (MỘC) quá vượng-thịnh.

Quá-vượng nên chế bớt tài đi.

Có giờ NGỌ là cung TỬ, NGỌ là HỎA, MỘC sinh HỎA thì sức khí của MỘC bớt đi, có bớt thì mới có sự quân-bình, cho nên lấy DỤNG-THẦN là hành HỎA. Trong cục NHẬT-NGUYỄN mạnh hay yếu, LỤC-THẦN mạnh hay yếu, hoàn-toàn lấy ĐỊA-CHI làm gốc mà suy ra, phải cân nhắc cho thật cẩn thận. Nên hiểu rằng, THẤT-SÁT CÁCH, LÂM-QUAN, QUAN-ĐỐI VƯỢNG là mạnh SUY, BỆNH, TỬ, MỘC, TUYỆT là yếu THAI, DƯỠNG là hòa-bình.

Bất-luận coi NHẬT-NGUYỄN hay LỤC-THẦN cần phải cân nhắc trước mới rõ sự sinh, Khắc Chế, Hóa ở trong nguyên-cục.

Khoa TỬ-BÌNH này giống như 1 cây thước bình-thủy. Các chữ nên làm cho quân-bình là hơn hết vậy.

TỔNG LUẬN VẬN – HẠN TỐT HAY XẤU

1. Có lợi cho DỤNG-THẦN, tức là vận tốt, phú-quý lập-tức thực-hiện.
2. Tuy có lợi cho DỤNG-THẦN, nhưng bị 1 chữ nào trong Mệnh-Cục hợp đi hoặc Hình, Xung, Hại, thì vận này chuyển lại bình thường.

Thí dụ : DỤNG-THẦN là ÁT (Mộc), đi hạn gặp QUÝ (Thủy) thì QUÝ sinh ÁT chắc là tốt rồi, nhưng chẳng may trong Mệnh-Cục có 1 chữ MẬU (Thổ), thì MẬU, QUÝ hợp, chữ QUÝ mất hết nguyên chất của Thủy, không thể giúp cho ÁT (Mộc) được, thì vận này cũng không có gì hay.

Hoặc DỤNG-THẦN là chữ NGỌ trong ĐỊA-CHI, đi hạn gặp DẦN, Mộc sinh Hỏa, lại DẦN, NGỌ tam-hợp, ắt là vận tốt, nhưng chẳng may trong Mệnh Cục có 1 chữ THÂN, thì THÂN xung DẦN, như vậy vận này cũng không có gì tốt.

3. Bất-lợi cho DỤNG-THẦN, chắc chắn là vận xấu, nhưng trong Mệnh-Cục có 1 chữ hợp hay xung-khắc chỗ xấu đi, thì hạn này cũng được bình-thường không có gì xấu lắm.

Tỷ-dụ : DỤNG-THẦN là ẤT (Mộc), đi hạn gặp chữ TÂN, thì TÂN khắc ẤT, ắt là vận xấu, nhưng nhờ trong Mệnh-Cục có 1 chữ BÌNH hợp TÂN, thì TÂN sẽ không khắc ẤT nữa.

Hay DỤNG-THẦN là NGỌ trong ĐỊA-CHI, đi hạn gặp TÝ là vận xấu, nhưng nhờ trong Mệnh-Cục có chữ SỬU hợp TÝ, TÝ sẽ không xung NGỌ nữa, ấy là có KIẾT-THẦN cứu-giải, cho nên cũng không xấu xa vậy.

1 vẫn có 10 năm, THIÊN-CAN 5 năm. Địa chi 5 năm. Nhưng phải lấy ĐỊA-CHI làm trọng.

Họa-phúc cũng do nơi vận khiến, cho nên coi số là chỉ coi Vận mà thôi, lấy DỤNG-THẦN coi vận-hạn, ấy là phép đoán số. Nay chúng tôi biên thêm 1 phần để giúp cho quý-vị minh-bạch thêm.

1. NHẬT-NGUYỄN mạnh, THƯƠNG-QUAN, THỰC, THƯƠNG dương-lịch, gặp hạn có TÀI, không có QUAN-TINH, chắc chắn gặp lên, và tăng-tài tiền-lộc.

2. CHÁNH-QUAN làm DỤNG-THẦN, trong cục có THƯƠNG-QUAN phá cục nên nhập hạn phải có TÀI hay ẤN, là vận tốt, việc làm như ý.

3. DỤNG-THẦN là THƯƠNG-QUAN nhưng quá nhiều, nên gặp phải vận có ẤN.

4. DỤNG-THẦN THƯƠNG-QUAN ít, rất kỵ vận có ẤN.

5. DỤNG-THẦN THƯƠNG-QUAN, rất kỵ gặp QUAN-TINH chắc chắn có đại-họa xảy đến như tù tội, bị đâm bởi vật kim-khí hay tai họa khủng khiếp. Tuy có KIẾT-THẦN quý-nhơn cứu giải, cũng phải có bệnh nặng, hoặc đụng xe mang thương tích...v.v.

6. DỤNG-THẦN là ta, trong Mệnh có sẵn QUAN-TINH, đi hạn THỰC, THƯƠNG khử-trừ QUAN-TINH, thì nguyên-cục được sạch-sẽ, hạn này tốt đẹp, làm giàu dễ dàng, công việc tiến bước, võ-quan tiến-chức.

7. DỤNG-THẦN THƯƠNG-QUAN hay CÁCH-CỤC là THƯƠNG-QUAN trong Mệnh-Cục có ẤN chế THƯƠNG-QUAN, thì không nên gặp hạn có TÀI, nếu có chắc là vận xấu bởi TÀI phá ẤN, nên THƯƠNG-QUAN hoành hành, làm bậy, có việc phạm đến pháp luật.

8. THƯƠNG-QUAN cách DỤNG-THẦN. Là ẤN đi hạn gặp QUAN, SÁT hay ẤN đều là tốt đẹp, nếu gặp THƯƠNG-QUAN cũng không trở ngại, chỉ kỵ vận TÀI thì xấu xa lắm.

9. THƯƠNG-QUAN CÁCH có nhiều ẤN chế hay nhiều TỶ, KIẾP. Như vậy chắc là NHẬT-NGUYỄN mạnh, đi hạn gặp TÀI, hoặc THỰC, THƯƠNG nên là vận tốt.

10. NHẬT-NGUYỄN mạnh, trong cục lấy THƯƠNG làm DỤNG-THẦN, đi hạn gặp TÀI, chắc chắn phát đạt, danh lợi hưng-thịnh, nếu Mệnh-Cục có TÀI-TINH, là thượng-cách, DỤNG-THẦN là TÀI, thì phát thêm lên nên tỷ-phú. Nếu đi hạn gặp KIẾM là vận chết.

11. Mệnh-Cục SÁT hay ẤN-CÁCH, nguyên cục có THƯƠNG-QUAN, đi hạn gặp ẤN là tốt, hoặc gặp THƯƠNG cũng khác, chỉ sợ gặp vận TÀI, nếu gặp phải thì tính-mạng sẽ lâm nguy.

12. THẤT-SÁT CÁCH, NHẬT-NGUYỄN mạnh, là 1 Cục-Mệnh quý phái, đi hạn gặp THƯƠNG chế SÁT thăng-quan, tiền-tài.

13. THẤT-SÁT ở THIÊN-CAI tại giờ sinh, cũng như ôm cộc mà ngủ, rất xấu xa, đi hạn gặp Chế-SÁT rất tốt (THỰC, THƯƠNG chế SÁT).

14. NHẬT-NGUYỄN có LỘC hay có TRƯỜNG-SINH, nguyên cục có THẤT-SÁT cũng có LỘC. Tỷ-dục, ngày GIÁP gặp ngày GIÁP-DẦN hay giờ HỢI, CANH SÁT là CANH-THÂN, ấy là SÁT –Vượng, NHẬT-NGUYỄN mạnh, đi hạn gặp ẤN, thăng-quan tiến chức, người thường phát-tài mạnh khỏe.

15. NHẬT-NGUYỄN mạnh, SÁT yếu, lại có THỰC, THƯƠNG chế ép. SÁT hoặc có ẤN hóa SÁT, Mệnh-Cục này là 1 người nghèo. Tuy có học-thức cũng không được

hiển đạt, nếu đi hạn gặp TÀI, thì TÀI sinh SÁT, phú-quý lập tức, quyền-oai hiển-hách vậy.

16. NHẬT-NGUYỄN có NHẬN, lại có SÁT gặp LỘC, phú-quý cực-độ, nhưng kỵ có vận TÀI sinh SÁT, thì lập-tức nguy-khốn, tốt lắm là gặp ÁN, phú quý song-toàn.

17. NHẬT-NGUYỄN yếu, SÁT mạnh, nhờ có ÁN làm DỤNG-THẦN, nên kỵ đi hạn gặp TÀI, rất xấu xa, có tang tóc của cha mẹ.

18. NHẬT-NGUYỄN yếu SÁT mạnh, nguyên-cục thiếu ÁN đi hạn gặp phải MỘ, TỬ, TUYẾT tính-mạng sẽ lâm nguy.

19. NHẬT-NGUYỄN mạnh, SÁT yếu, đi hạn gặp SÁT, không có nguy hiểm, nhưng cũng bình-thường mà thôi.

20. NHẬT-NGUYỄN mạnh, SÁT cũng mạnh, nguyên-cục không có THỰC, THƯƠNG chế SÁT, đi hạn gặp SÁT, thất-chức bị giáng.

21. NGUYỄN-CỤC SÁT mạnh, nên có ÁN hay THỰC, THƯƠNG, thì SÁT bị chế hóa không làm hại. Nếu không có 2 THẦN đó thì đi hạn gặp QUAN hay SÁT, sẽ bị nghèo túng hay chết.

22. THẤT-SÁT CÁCH, đi hạn gặp QUAN, ấy là hỗn lộn, hoặc THƯƠNG-QUAN chế SÁT quá mạnh, thì hạn này bị mất chức hoặc bị chết thê thảm.

23. NGUYỄN-CỤC lấy THỰC làm DỤNG-THẦN để chế SÁT, nhưng SÁT mạnh THỰC yếu. Đi hạn gặp THỰC, THƯƠNG là vận tốt. Trái lại, THỰC mạnh SÁT yếu, đi hạn gặp TÀI cũng là vận tốt.

24. NGUYỄN-CỤC SÁT và THỰC đều quân-bình, nhưng NHẬT-NGUYỄN yếu đi hạn gặp ÁN, TỶ là vận tốt.

25. NHẬT-NGUYỄN kỵ có QUAN, SÁT hỗn lộn, có THỰC thì khứ SÁT lưu QUAN, có THƯƠNG thì hợp SÁT lưu QUAN. Tỷ-dụ, ngày ÁT gặp phải CANH TÂN ấy là QUAN, SÁT hỗn lộn có ĐINH (THỰC) thì khắc đi TÂN (KIM), có BÍNH (THƯƠNG) thì BÍNH, TÂN hợp, NHẬT-NGUYỄN yếu, nên đi hạn gặp ÁN là vận tốt.

26. NHẬT-NGUYỄN yếu, có ÁN cũng yếu, SÁT mạnh đi hạn gặp TÀI, tai-họa liên-miên, tính-mạng lâm nguy.

27. NHẬT-NGUYỄN mạnh, SÁT cũng mạnh, đi hạn gặp ÁN là vận tốt.

28. NHẬT-NGUYỄN mạnh, CHÁNH-QUAN-CÁCH, đi hạn gặp QUAN thành cục. Tỷ-dụ, ngày GIÁP sinh tháng DẬU, đi hạn gặp SỬU, Nguyên-Cục có chữ TỶ, thì tam-hợp TỶ, DẬU, SỬU, hạn này tiến-chức, thăng-tài, (nhưng phải là ngày DẦN hay giờ DẦN mới tốt).

29. NHẬT-NGUYỄN yếu, TÀI và QUAN mạnh, lại có SÁT hỗn lộn. Đi hạn gặp phải TÀI, QUAN, SÁT, sẽ bị tù đầy.

30. CHÁNH-QUAN-CÁCH, THIÊN-CAN lộ nhiều, hoặc cũng gặp SÁT-TINH. Đi hạn gặp QUAN, SÁT tại-họa liên miên.

31. CHÁNH-QUAN-CÁCH, kỵ gặp hạn có SÁT (Tỷ như CHÁNH-QUAN là BÍNH, hạn gặp ĐINH).

32. NHẬT-NGUYỄN yếu TÀI-QUAN mạnh, đi hạn gặp phải QUAN chắc chắn mắc phải bệnh nan-y.

34. Nguyên-Cục lấy CHÁNH-QUAN làm DỤNG-THẦN, kỵ đi hạn gặp phải THƯƠNG-QUAN, hay cũng kỵ gặp Hình, Xung, Phá, Hại.

35. CHÁNH-QUAN-CÁCH, NHẬT-NGUYỄN yếu, đi hạn gặp ÁN, TỶ thì tốt, gặp TÀI, QUAN thì xấu.

36. THƯƠNG-QUAN, Nguyên-Cục có QUAN-TINH nên lấy ÁN làm DỤNG-THẦN, đi hạn gặp ÁN thì tốt.

37. THỰC-THẦN CÁCH, hay Nguyên-Cục nhiều THỰC-THẦN đi hạn gặp ÁN là tốt, nếu THỰC ít kỵ đi hạn có ÁN, gặp LỘC hoặc TRƯỜNG-SINH là 1 vận phát-tài vô-lượng. Chỉ kỵ gặp phải ÁN phá-hoại khí-thể không tốt.

38. NHẬT-NGUYỄN mạnh, có ÁN giúp, nên đi hạn gặp TÀI. NHẬT-NGUYỄN yếu, có ÁN giúp, đi hạn gặp SÁT cũng không có hại.

39. CHÁNH-ẤN hay PHIÊN-ẤN-CÁCH, Nguyên-Cục có TỶ, gặp hạn có TÀI không ngại, nếu không có TỶ, ắt là nguy-khốn.

40. CHÁNH-ẤN hay PHIÊN-ẤN-CÁCH, Nguyên-Cục có TÀI. Đi hạn gặp TỶ, KIẾP là tốt. Gặp TÀI là hạn chết.

41. NHẬT-NGUYỄN yếu, CHÁNH, PHIÊN-TÀI-CÁCH, nên lấy ẤN, TỶ làm DỤNG-THẦN, đi hạn gặp ẤN, TỶ chắc phát-đạt.

42. Nguyên-Cục ẤN yếu, nên đi hạn QUAN, SÁT. Nguyên-Cục ẤN mạnh, nên đi hạn gặp TÀI.

43. NHẬT-NGUYỄN yếu, TÀI mạnh, sợ đi hạn TÀI.

44. NHẬT-NGUYỄN mạnh, TÀI yếu, nên đi hạn gặp TÀI hay THỰC, THƯỜNG.

45. NHẬT-NGUYỄN yếu, TÀI mạnh, nên đi hạn gặp TỶ, KIẾP.

46. NHẬT-NGUYỄN mạnh, Nguyên-Cục không có TÀI, đi hạn gặp TÀI cũng không được hiển đạt.

47. NHẬT-NGUYỄN yếu, TÀI mạnh, đi hạn gặp QUAN chắc là vận xấu xa, họa nhiều.

48. NHẬT-NGUYỄN yếu, TÀI mạnh, nên có ẤN giúp NHẬT-NGUYỄN.

49. NHẬT-NGUYỄN mạnh, TÀI yếu, sợ TỶ, KIẾP phá hại.

50. Nguyên-Cục nhiều TỶ, KIẾP đi hạn gặp phải TỶ, KIẾP nghèo túng khó khăn.

LƯU NIÊN (Tiểu-Hạn mỗi năm)

1. CAN-CHI của LƯU-NIÊN có giúp cho DỤNG-THẦN là tốt.

2. CAN-CHI của LƯU-NIÊN có khắc cho DỤNG-THẦN là xấu.

3. CAN-CHI của LƯU-NIÊN có giúp cho DỤNG-THẦN nhưng bị Nguyên-Cục có 1 chữ nào Hợp đi hoặc khắc đi LƯU-NIÊN CAN-CHI, thì năm đó không tốt, nhưng cũng không xấu, là 1 năm bình thường.

4. CAN-CHI của LƯU-NIÊN có khắc với DỤNG-THẦN là xấu, nhưng Nguyên-Cục có 1 chữ nào Hợp đi hay khắc đi LƯU-NIÊN CAN-CHI lại được bình thường.

QUAN HỆ của LƯU-NIÊN và VẬN

1. LƯU-NIÊN CAN-CHI tốt, Vận cũng tốt, là 1 năm huy hoàng.

2. LƯU-NIÊN CAN-CHI tốt, Vận xấu, có tốt có xấu lẫn lộn trong năm.

3. LƯU-NIÊN CAN-CHI xấu, Vận cũng xấu, là 1 năm bại-sản.

4. LƯU-NIÊN CAN-CHI xấu, Vận tốt, có tốt có xấu lẫn lộn trong năm.

Thí dụ : CHÁNH-QUAN-CÁCH

NHẬT-NGUYỄN mạnh, nên lấy TÀI làm DỤNG-THẦN. Hạn gặp TÀI, mà LƯU-NIÊN cũng là TÀI hay QUAN chắc chắn năm đó khá lắm.

(CHÁNH-TÀI) TÂN-TỶ (LỘC) 1 NHÂM THÌN

(QUAN) QUÝ-TỶ (LỘC) 11 TÂN MÃO

(NHẬT-Ng) BÍNH-TỶ (QUAN) 21 CANH DẦN

(CHÁNH-ẤN) ẤT-MÙI (THƯƠNG, ẤN.

KIẾP) 31 KỶ-SỬU

41 MẬU-TÝ

51 ĐINH-HỢI

61 BÍNH-TUẤT

CHÁNH-QUAN chữ QUÝ lộ, NHẬT-NGUYỄN có 2 LỘC là cường mạnh, nên lấy TÀI chữ TÂN làm DỤNG-THẦN.

Đi hạn 21-25 CANH Kim TÀI-TINH, được đầu cao. Hạn 31-40 vận KỶ-SỬU, SỬU, TỶ hợp Kim-Cục TÀI-TINH, ắt là vận tốt, liên-tiếp thành-tục, sự-nghiệp huy hoàng.

Hạn 41-50 MẬU-TÝ, chữ MẬU hợp Nguyên-Cục chữ QUÝ là không tốt, nhưng nhờ có LƯU-NIÊN 41 TÂN DẬU TÀI-TINH nên càng phát-đạt. 42 tuổi NHÂM-TUẤT, SÁT-TINH cũng được trung bình. 43 tuổi QUÝ-HỢI, QUAN mạnh làm bộ-trưởng. Hiện lộ và

có TÝ là LỘC của QUAN, danh tiếng lừng-lẫy. Vào Hạn 45-50 chữ TÝ, QUAN-TINH đắc LỘC, chức vị lên đến phó tổng thống, thật là huy hoàng.

Vận tốt và LƯU-NIÊN cũng tốt, thích-hợp cho DỤNG-THẦN, chắc là hiển đạt.

Phạm coi LƯU-NIÊN CAN-CHI đều trọng.

Thí-dụ năm GIÁP-DẦN, CAN-CHI toàn MỘC, số nào DỤNG-THẦN là HỎA hay MỘC, năm đó chắc tốt.

Số nào DỤNG-THẦN là KIM hay THỔ năm đó chắc xấu. Nhưng cũng nên coi trọng cục có KIẾT-THẦN nào cứu-giải hay không, nếu có thì cũng hóa xấu thành-tốt. Có HUNG-THẦN phá-hoại hóa tốt thành xấu.

Bây giờ có 4 phép-độ để tường-luận như sau :

1. CAN-CHI của LƯU-NIÊN, có lợi cho DỤNG-THẦN, là 1 năm tốt lắm.

2. CAN-CHI của LƯU-NIÊN, bất lợi cho DỤNG-THẦN, là 1 năm xấu xa.

3. THIÊN-CAN của LƯU-NIÊN lợi-ích cho DỤNG-THẦN, nhưng ĐỊA-CHI không giúp cho DỤNG-THẦN, thì năm đó nửa năm tốt, nửa năm xấu.

4. Trái lại, THIÊN-CAN của LƯU-NIÊN bất lợi cho DỤNG-THẦN, mà ĐỊA-CHI lợi cho DỤNG-THẦN, thì cũng là 1 năm có tốt có xấu.

COI NGUYỆT KIẾN

Bất luận năm nào, tháng giêng là DẦN, nhưng LƯU-NIÊN có 10 THIÊN-CAN, cho nên luận Nguyệt-Kiến nên lấy Can đó mà giảng ra chữ nào dẫn đầu, thì lấy CAN-CHI đó làm chủ. Tỷ-dụ, năm GIÁP-DẦN, chắc-chắn tháng giêng là BÍNH-DẦN, quý-vị cũng đã hiểu rõ ở bài trước rồi.

Coi NGUYỆT-KIẾN cũng là lấy CAN-CHI mà luận, CHÁNH-TÀI-CÁCH thích-hợp với CAN-CHI của NGUYỆT-KIẾN là tháng tốt, bất lợi cho DỤNG-THẦN là tháng đó xấu. Nhưng có 1 điều nên chú-ý.

1. Mùa xuân vượng về hành Mộc, cho nên NGUYỆT-KIẾN có GIÁP-DẦN, ẤT-MÃO, GIÁP-THÌN, thì MỘC thêm cường mạnh.

Gặp BÍNH-DẦN, ĐINH-MÃO, BÍNH-THÌN, thì MỘC và HỎA thịnh.

Gặp MẬU-DẦN, KỶ-MÃO, THỔ bị MỘC khắc, 2 hành MỘC và THỔ cũng không kiện-toàn, ảnh hưởng cho DỤNG-THẦN. Nếu lấy THỔ, MỘC làm DỤNG-THẦN thì không tốt, không xấu.

Gặp CANH-DẦN, TÂN-MÃO, CANH-THÌN, KIM yếu, MỘC mạnh, chỉ lấy hành MỘC làm chủ động.

Gặp NHÂM-DẦN, QUÝ-MÃO, NHÂM-THÌN, THỦY yếu MỘC mạnh, lấy hành MỘC làm chủ động.

2. Mùa-Hạ vượng về hành HỎA.

Gặp ĐINH-TÝ, BÍNH-NGỌ, ĐINH-MÙI, HỎA thêm cường mạnh.

Gặp KỶ-TÝ, MẬU-NGỌ, KỶ-MÙI, THỔ mạnh

Gặp TÂN-TÝ, CANH-NGỌ, TÂN-MÙI, KIM yếu, HỎA là chủ động.

Gặp QUÝ-TÝ, NHÂM-NGỌ, QUÝ-MÙI, THỦY yếu, HỎA mạnh.

Gặp ẤT-TÝ, GIÁP-NGỌ, ẤT-MÙI, MỘC sinh HỎA, HỎA rất mạnh.

3. Mùa Thu vượng về hành KIM.

Gặp CANH-THÂN, TÂN-DẬU, CANH-TUẤT, thêm cho KIM càng mạnh.

Gặp NHÂM-THÂN, QUÝ-DẬU, NHÂM-TUẤT, KIM, THỦY cả 2 đều mạnh.

Gặp GIÁP-THÂN, ẤT-DẬU, GIÁP-TUẤT, KIM làm chủ, vì MỘC bị khắc.

Gặp BÍNH-THÂN, ĐINH-DẬU, BÍNH-TUẤT, HỎA yếu, KIM mạnh.

Gặp MẬU-THÂN, KỶ-DẬU, THỔ bị KIM rút khí, nên hành-KIM làm chủ-động.

4. Mùa-Đông vượng về hành-THỦY.

Gặp NHÂM-TÝ, QUÝ-HỢI, QUÝ-SỬU, Thêm cho THỦY càng mạnh.

Gặp ẤT-HỢI, GIÁP-TÝ, ẤT-SỬU, MỘC được THỦY sinh, MỘC làm chủ-động.

Gặp ĐINH-HỢI, BÍNH-TÝ, ĐINH-SỬU HỎA bị THỦY khắc, THỦY làm chủ-động.

Gặp KỶ-HỢI, MẬU-TÝ, thổ yếu, THỦY làm chủ động.

Gặp TÂN-HOÀI, CANH-TÝ, TÂN-SỬU, KIM bị THỦY rút khí. THỦY làm chủ-động.

5. Trước TỬ-LẬP 18 ngày (LẬP-XUÂN, LẬP-HẠ, LẬP THU, LẬP-ĐÔNG), vương về Hành –THỎ.

Gặp MẬU-THÌN, KỶ-MÙI, MẬU-TUẤT, KỶ-SỬU, THỎ-TINH hành quyền mạnh lắm.

Coi số hạn, nên lấy Đại-Hạn là Lưu-Niên làm chủ, Nguyệt Kiến phụ giúp, cộng là 6 CAN-CHI, để so với DỤNG-THẦN, nếu 6 CAN-CHI này hòa-hợp, thì khá tốt.

Thí-dụ : Đại Vận CANH-THÂN, Lưu-Niên GIÁP-DẦN, Nguyệt-Kiến ẤT-SỬU, Đại-Vận khắc Lưu-Niên, xấu xa, Nguyệt-Kiến hợp Đại-Vận. Nếu DỤNG-THẦN là MỘC, 10 năm xấu, trong năm GIÁP-DẦN được bình thường, tháng SỬU xấu.

DỤNG-THẦN là KIM, 10 năm tốt, trong năm GIÁP-DẦN được bình thường, tháng SỬU tốt.

Quý-vị thường diễn ra và suy-luận, chắc cũng để biết và tận dụng, họa-phúc sẽ thấy ngay.

LUẬN LỤC-THÂN

Thế nào là LỤC-THÂN? Tức là cha mẹ, anh em, vợ hay chồng và con cái.

1. Cha mẹ, Nam hay Nữ MỆNH cũng lấy ẤN làm biểu-tượng. Cha mẹ ruột là CHÁNH-ẤN, cha mẹ nuôi là PHIÊN-ẤN.

2. Nam lấy TÀI làm thê, CHÁNH-TÀI là vợ chánh, PHIÊN-TÀI là vợ lẽ. Nữ lấy QUAN làm chánh-phu, SÁT là chồng lẽ, nếu SÁT có chế có hóa, SÁT cũng là chánh-phu.

3. Anh em, Nam hay Nữ-MỆNH lấy TỶ là Anh, KIẾP là em.

4. Con cái, Nam hay Nữ-MỆNH lấy THỰC là con trai, lấy THƯƠNG làm con gái.

Vị trí của LỤC-THÂN : Sinh Nguyệt là cung PHỤ-MẪU, và Anh Em Năm sinh là Tổ-Phụ, như cung PHÚ-ĐỨC. Ngày, CHI là cung THỂ hay PHU. Giờ là cung TỬ-TỨC.

PHÂN LUẬN LỤC-THÂN

Cung THỂ tốt, xấu.

1. TÀI là DỤNG-THẦN, vợ đẹp có của, (NHẬT-NGUYỄN mạnh mới được như vậy. NHẬT-NGUYỄN yếu, vợ chủ-sự đoạt quyền chồng).

2. DỤNG-THẦN là THỰC, THƯƠNG, QUAN, vợ đẹp, nội trợ (NHẬT-NGUYỄN mạnh, mới được như vậy, NHẬT-NGUYỄN yếu sợ vợ).

3. NHẬT-NGUYỄN mạnh, TÀI nhiều, chắc nhiều vợ, bản thân phú-quý.

4. NGUYÊN-CỤC có QUAN và có THƯƠNG, TÀI làm DỤNG-THẦN, vợ hiền, (NHẬT-NGUYỄN mạnh mới tốt, yếu thì khắc vợ).

5. NGUYÊN-CỤC nhiều TỶ, KIẾP chắc khắc vợ. Nếu lộ lên có THƯƠNG hay THỰC, được vợ hiền.

6. NHẬT-NGUYỄN mạnh, cung THỂ là TÀI. DỤNG-THẦN cũng là TÀI, chắc có vợ giàu giúp sức cho bản thân.

7. – Nguyên-Cục Tài mạnh, có THƯƠNG, có THỰC.

– Nguyên-Cục TÀI mạnh, nhưng có TỶ hay KIẾP.

– Nguyên-Cục TÀI phá ẤN, nhưng có QUAN-TINH.

– Nguyên-Cục TÀI yếu, QUAN mạnh có THỰC, THƯƠNG

Cả 4 điều này đều có vợ hiền.

8. NHẬT-NGUYỄN mạnh SÁT yếu, có TÀI sinh SÁT-TINH.

Nguyên-Cục QUAN yếu, THƯƠNG mạnh, có TÀI rút lui của THƯƠNG chuyển sinh QUAN-TINH. Cả 2 điều trên đều có vợ giàu.

Nguyên-Cục ẤN mạnh, TÀI cũng khá hay đắc-khí, có vợ hiền hay vợ giàu

9. TỶ, KIẾP nhiều, TÀI tại KHÓ (như NHẬT-NGUYỄN là GIÁP có nhiều GIÁP ẤT, CHÁNH-TÀI chữ KỶ ẩn trong CHI-SỬU) vợ hiền.

10. CHÁNH-TÀI ẩn trong CHI, gặp xung-khắc (như NHẬT-NGUYỄN CANH KIM, CHÁNH-TÀI là ẤT ẩn trong THÌN, có TUẤT xung, lại có QUÝ-THỦY lộ trên THIÊN-THÌN, có TUẤT xung, lại có QUÝ-THỦY lộ trên THIÊN-CAN) được vợ hiền.

11. Nguyên-Cục TÀI-TINH quá mạnh, NHẬT-NGUYỄN yếu, vợ không tốt.

12. NHẬT-NGUYỄN mạnh, trong cục không có TÀI-TINH, vợ chồng nửa đường chia ly.

13. TÀI-TINH yếu, Nguyên-Cục không có QUAN-TINH, lại nhiều TỠ, KIẾP, ất là khắc Thê, sinh-ly tử-biệt.

14. CHÁNH-TÀI hay PHIẾN-TÀI mạnh, NHẬT-NGUYỄN yếu đuối, Nguyên-Cục không có TỠ, KIẾP, khắc thê.

15. Nguyên-Cục QUAN hay SÁT mạnh, nếu lấy ẤN làm DỤNG-THẦN. Nhưng gặp phải TÀI-TINH phá ẤN, vợ xấu xí mà lại có hình-khắc.

16. Nguyên-Cục QUAN hay SÁT yếu, NHẬT-NGUYỄN cường mạnh, lại thêm TỠ, KIẾP tuy có TÀI-TINH, vợ đẹp mà mất sớm.

17. Nguyên-Cục TỠ, KIẾP nhiều, TÀI yếu, nên lấy THỰC, THƯƠNG làm DỤNG-THẦN, chẳng may có ẤN khắc THỰC, THƯƠNG, vợ chết bất-đắc kỳ-tử.

18. NHẬT-CHI bị giờ chi xung, vợ chết sớm.

19. TÀI yếu QUAN mạnh, không có THỰC, THƯƠNG, nhưng có ẤN, vợ nhiều bệnh.

20. Nguyên-Cục TỠ, KIẾP mạnh, không có TÀI, có THỰC, THƯƠNG vợ hiền thì có khắc, vợ xấu xí thì miễn khắc.

21. Nguyên-Cục DỤNG-THẦN là TÀI-TINH, nhưng bị 1 THẦN nào hợp dĩ, vợ có ngoại-tình.

Thí dụ : NHẬT-NGUYỄN là ĐINH-HỎA, THÊ-TIN là TÂN, có chữ BÌNH hợp TÂN hóa- THỦY, ĐINH mất TÀI.

22. NHẬT-NGUYỄN yếu, SÁT mạnh, có TÀI sinh SÁT. QUAN nhiều nên DỤNG-THẦN là ẤN, có TÀI phá ẤN. THƯƠNG-QUAN CÁCH, ẤN làm DỤNG-THẦN, TÀI lại phá ẤN.

Cả 3 điều trên đều có vợ xấu xí, không tốt, hoặc vì vợ mà chiêu tai-họa.

CUNG PHU TỐT XẤU.

1. Nguyên-Cục QUAN-TINH quá mạnh nên có THƯƠNG chế bớt QUAN-TINH, sức lực của THƯƠNG cũng mạnh thì chồng được vinh-hiến, nếu sức của THƯƠNG yếu thì chồng hèn mạt.

2. Nguyên-Cục QUAN-TINH yếu ớt nên có TÀI-TINH sinh QUAN, TÀI-TINH cường mạnh, thì chồng được hiển-đạt, nếu TÀI-TINH cũng yếu thì chồng nghèo túng.

3. Nguyên-Cục THƯƠNG-QUAN quá mạnh, lại trong cục không có QUAN và TÀI, nếu lấy ẤN chế THƯƠNG, sức lực của ẤN mạnh, thì chồng có danh-giá. Nếu ẤN cũng yếu thì chồng bị khắc hay ly dị.

4. Nguyên-Cục QUAN-TINH cường mạnh, không có TỠ, KIẾP, nhưng có ẤN, nên lấy ẤN xích QUAN, sức ẤN đủ mạnh, thì chồng tốt đẹp. Sức ẤN yếu, chồng không khá.

5. Nguyên-Cục QUAN-TINH yếu, có THƯƠNG chế QUAN nếu lấy TÀI để dung-hòa. Sức của TÀI mạnh, chồng khá giả, tốt đẹp, sức của TÀI yếu hay không có TÀI, tất nhiên chồng bị khắc, sinh-ly tử-biệt.

6. Nguyên-Cục nhiều TỠ, KIẾP hiếm TÀI, QUAN. Nên lấy THƯƠNG xích TỠ, KIẾP. Sức THỰC, THƯƠNG mạnh, chồng có địa-vị. Sức THỰC, THƯƠNG yếu, chồng không tốt.

7. Nguyên-Cục nhiều ẤN, không có QUAN hay THỰC, THƯƠNG, nên lấy TÀI chế ẤN. Sức TÀI mạnh, chồng Quý. Hiếm Sức TÀI yếu chồng chết sớm hay ly-dị.

8. Nguyên-Cục NHẬT-NGUYỄN yếu, có THƯƠNG mạnh, nên lấy ẤN sinh NHẬT-NGUYỄN, chế THƯƠNG-QUAN. Sức của ẤN mạnh, chồng khá giả. Nếu sức của ẤN yếu, chồng bất-lực.

9. NHẬT-NGUYỄN mạnh, có nhiều THỰC, THƯƠNG, nên có TÀI, sức-lực của TÀI càng mạnh, người chồng oai-quyền hiển-hách. Nếu sức của TÀI yếu, chồng không được khá.

10. Nguyên-Cục QUAN-TINH yếu, ÁN mạnh, cũng nên lấy TÀI chế ÁN. Sức-Lực của TÀI mạnh, người chồng giàu sang, phu-vinh thê-quý. Nếu TÀI-TINH yếu, chồng hèn mạt.

11. Nguyên-Cục có SÁT có QUAN, ấy là hỗn lộn không tốt, nên có THỰC-THẦN chế SÁT. Sức-lực của THỰC mạnh, chồng khá giả, vinh-hiễn. Sức-lực của THỰC yếu, chồng không tốt.

12. Ngay CHI có lợi cho DỤNG-THẦN, vợ chồng hòa-hợp. Nếu bất lợi cho DỤNG-THẦN, vợ chồng có sự gây cản.

13. Nguyên-Cục NHẬT-NGUYỄN mạnh, QUAN-TINH yếu, không có TÀI. Nhưng có THƯƠNG-QUAN mạnh, chắc khắc chồng.

14. NHẬT-NGUYỄN mạnh, có ÁN cũng mạnh, không có TÀI, tuy có QUAN nhưng sức yếu, chắc khắc chồng .

15. Nguyên-Cục TỠ, KIẾP mạnh, không gặp phải QUAN-TINH tất nhiên là khắc chồng.

16. Nguyên-Cục ÁN mạnh, không có TÀI-TINH, chắc có khắc chồng.

17. Nguyên-Cục QUAN mạnh, ÁN yếu, tất khắc chồng.

18. Nguyên-Cục, có TỠ, KIẾP và ÁN đều mạnh, lại có THƯƠNG mà không có QUAN, tất khắc chồng.

19. Nguyên-Cục, THỰC mạnh gặp ÁN chế THỰC, QUAN yếu ngộ TÀI, tất khắc chồng.

20. NHẬT-CHI là QUAN, gặp giờ xung, phu thê nửa đường chia-ly hay chết sớm.
CUNG PHỤ-MẪU.

1. Nguyên-Cục THIÊN-CAN của Năm và tháng có QUAN có ÁN tương-sinh với nhau. THIÊN-CAN của giờ không có THƯƠNG và TÀI, tức QUAN và ÁN tốt lắm, cho nên cha mẹ vinh-hiễn, được hưởng-thụ ấm-phúc của song-thân.

2. Nguyên-Cục THIÊN-CAN của năm là QUAN, NGUYỆT-CAN là ÁN, hay trái lại, NIÊN-CAN là ÁN, NGUYỆT-CAN là QUAN. Tổ và phụ mẫu có địa-vị cao, hay có quan chức lớn.

3. Nguyên-Cục NIÊN-CAN là TÀI, Nguyệt-Can là ÁN, CHI ngày hay CAN giờ là QUAN, chắc là giúp cha thành sự-nghiệp.

4. Nguyên-Cục NIÊN-CAN CHI là THƯƠNG, NGUYỆT-CAN CHI là ÁN, NHẬT-NGUYỄN cần QUAN-TINH, ở CHI ngày hoặc CAN-CHI của giờ là TÀI. Bản-Mệnh xuất thân ở trong nhà giàu, là một người thừa-nghiệp của cha mẹ.

5. Nguyên-Cục trên NGUYỆT-CAN có TÀI hay có QUAN, hoặc có ÁN là DỤNG-THẦN của MỆNH, cha mẹ chắc giàu sang phú-quý.

6. Nguyên-Cục có ÁN, không gặp phải TÀI-TINH khắc ÁN hay có Hình, Xung, Phá, Hại cha mẹ có thọ dài.

7. Nguyên-Cục có ÁN, ÁN mạnh có TÀI chế-ngự, ÁN yếu có QUAN sinh ÁN, ấy là được sự trung-bình, như vậy chắc cha mẹ có thọ dài.

8. Nguyên-Cục DỤNG-THẦN là ÁN, hoặc ÁN có QUAN-TINH, hoặc ÁN có QUÝ-NHƠN của MỆNH, thì cha mẹ vinh-hiễn.

9. Nguyên-Cục QUAN làm DỤNG-THẦN, NGUYỆT-CAN có THƯƠNG QUAN chế QUAN cha mẹ có người mất sớm.

10. Nguyên-Cục DỤNG-THẦN là TÀI, nhưng NGUYỆT-CAN có KIẾP, cha mẹ bất-toàn hay nghèo túng.

11. Nguyên-Cục DỤNG-THẦN là SÁT, NGUYỆT-CAN có THỰC, THƯƠNG thì cha mẹ có người mất sớm.

12. Nguyên-Cục DỤNG-THẦN là TỠ, KIẾP, NGUYỆT-CAN có QUAN hay có SÁT, thì cha mẹ nghèo hèn hay mất sớm.

13. Nguyên-Cục DỤNG-THẦN là THỰC, THƯƠNG, NGUYỆT-CAN có ẤN, cha mẹ nghèo hèn.
14. ẤN bị xung phá, cha mẹ mất sớm.
15. Nguyên-Cục có DỤNG-THẦN là THỰC, THƯƠNG, bị ẤN phá, bị liên lụy vì cha mẹ.
16. Nguyên-Cục ẤN yếu, có TÀI mạnh, cha mẹ mất sớm.
17. Nguyên-Cục NGUYỆT-CAN có TÀI hay QUAN hoặc ẤN, nhưng là KỶ-THẦN của MỆNH, cha mẹ cũng nghèo hèn.
18. NHẬT-NGUYỄN yếu, ẤN mạnh, cha mẹ nghèo hèn.
19. ẤN mạnh, QUAN, SÁT nhiều, cha mẹ nghèo hèn.

TỬ TỨC

1. NHẬT-NGUYỄN mạnh, không có ẤN, có THỰC, THƯƠNG, con cái đông đảo. Nếu là THƯƠNG-QUAN hay THỰC-THẦN làm Cách-Cục, các con học giỏi, thành-tài, có hiếu.
2. NHẬT-NGUYỄN mạnh, có ẤN cũng mạnh, nhưng THỰC, THƯƠNG yếu. Có TÀI phá ẤN cứu THỰC, THƯƠNG. Con cái nhiều và về già được các con phụng-dưỡng.
3. NHẬT-NGUYỄN mạnh, không có ẤN, THƯƠNG và THỰC núp ở ĐỊA-CHI, không có Hình, Xung, QUAN, hay SÁT lộ trên THIÊN-CAN, chắc có nhiều con cái.
4. NHẬT-NGUYỄN mạnh, nhiều TỶ, KIẾP, không có ẤN, THƯƠNG hay THỰC núp dưới ĐỊA-CHI, con cái nhiều.
5. NHẬT-NGUYỄN mạnh, THƯƠNG-QUAN cũng mạnh, không có TÀI hay ẤN, con cái nhiều, rất giỏi.
6. NHẬT-NGUYỄN mạnh, THƯƠNG yếu có ẤN, nhưng TÀI được thành-cục, con cái đông mà bản mệnh cũng rất giàu.
7. Nguyên-Cục có THƯƠNG làm DỤNG-THẦN, con cái tốt học giỏi có quý-tử.
8. NHẬT-NGUYỄN yếu, THƯƠNG hay THỰC mạnh, có ẤN không có TÀI, con cái được 2, 3 người.
9. NHẬT-NGUYỄN yếu, không có QUAN-TINH có THỰC, THƯƠNG, con cái 2, 3 người.
10. Nguyên-Cục có THỰC hay THƯƠNG, không gặp Hình, Xung, chắc có con cái.
11. Nguyên-Cục THỰC, THƯƠNG được giúp đỡ, hay THỰC, THƯƠNG quá mạnh, có ẤN, nhiều con cái.
12. DỤNG-THẦN tại CAN-CHI giờ sinh, con cái nhiều và các con hiếu thảo.
13. NHẬT-NGUYỄN mạnh, ẤN cũng mạnh, THỰC, THƯƠNG yếu. Con hiếm và muộn.
14. NHẬT-NGUYỄN yếu, ẤN cũng yếu, THỰC, THƯƠNG mạnh, hiếm con.
15. NHẬT-NGUYỄN yếu, không có TỶ, KIẾP giúp NHẬT-NGUYỄN, lại THỰC, THƯƠNG cũng yếu, mà có QUAN-TINH đắc thời, không có con.
16. NHẬT-NGUYỄN yếu, THỰC, THƯƠNG mạnh. Có ẤN chế THỰC, THƯƠNG giúp cho NHẬT-NGUYỄN thi tốt. Nhưng chẳng may ngộ TÀI phá ẤN, chắc cũng không có con kế hậu.
17. NHẬT-NGUYỄN mạnh, không cần ẤN mạnh thì quá mức Nguyên-Cục không có TÀI phá ẤN, thì cũng không có con, nếu có cũng chỉ 1 người mà thôi.
18. NHẬT-NGUYỄN yếu, QUAN-TINH hay THẤT-SÁT mạnh, chắc không có con.
19. NHẬT-NGUYỄN yếu, THỰC, THƯƠNG mạnh, không có ẤN chắc không có con.
20. Nguyên-Cục toàn HỎA, THỔ khô khan, không có con.
21. Nguyên-Cục toàn KIM, THỦY hàn lạnh, không có con.
22. Nguyên-Cục THỦY mạnh, MỘC yếu, không có con.
23. Nguyên-Cục ẤN nhiều, không có con.

24. Nguyên-Cục TÀI và QUAN quá mạnh, không có con.
25. Nguyên-Cục THỰC, THƯƠNG quá mạnh, không có con.
26. Nguyên-Cục KỶ-THẦN, an tại giờ, không có con.

ANH EM

1. Nguyên-Cục SÁT mạnh, không có THỰC.
Nguyên-Cục SÁT mạnh, không có ÁN.
Cả 2 điều trên nếu có KIẾP hợp SÁT, anh em giúp đỡ lẫn nhau.
2. Nguyên-Cục SÁT mạnh, THỰC yếu.
Nguyên-Cục ÁN mạnh có TÀI.
Cả 2 điều trên, nếu có TỶ giúp NHẬT-NGUYỄN kháng SÁT hay chế TÀI, các anh em được sự giúp đỡ lẫn nhau.
3. Nguyên-Cục có TÀI, có SÁT, thì TÀI-TINH với SÁT là đồng-đẳng. Có TỶ, KIẾP giúp NHẬT-NGUYỄN, anh em thương-nhau.
4. NHẬT-NGUYỄN yếu, CAN-CHI của NGUYỆT có ÁN, anh em đồng đảo, đắc lực.
5. Nguyên-Cục TÀI-TINH yếu, TỶ, KIẾP mạnh, có THỰC, THƯƠNG xích-khí của TỶ, KIẾP chuyển lại sinh TÀI, anh em khiêm nhường giúp đỡ lẫn nhau.
6. Nguyên-Cục có TÀI yếu, gặp TỶ, KIẾP mạnh, nhờ có QUAN-TINH đắc thời chế TỶ, KIẾP cứu TÀI, anh em tương-nhượng với nhau.
7. Nguyên-Cục NHẬT-NGUYỄN yếu, có ÁN sinh, có TÀI lại có KIẾP chế, như vậy, anh em đều quý-hiến.
8. Nguyên-Cục có DỤNG-THẦN là TỶ, KIẾP, anh em được sự giúp đỡ lẫn nhau.
9. Nguyên-Cục QUAN-TINH yếu. THƯƠNG-QUAN mạnh, có TỶ, KIẾP sinh THƯƠNG-QUAN, bị lụy vì anh em.
10. Nguyên-Cục SÁT yếu, có THỰC mạnh chế SÁT, lại có nhiều TỶ, KIẾP kháng SÁT, thì SÁT-TINH tối đen như vậy TỶ, KIẾP là KỶ-THẦN cho nên thường bị lụy vì anh em.
11. Nguyên-Cục TÀI yếu, KIẾP mạnh, tuy có THỰC, THƯƠNG mà cũng bị ÁN chế, như vậy, trong số anh em sẽ bị chiết giảm đi.
12. Nguyên-Cục SÁT mạnh, không có ÁN giúp NHẬT-NGUYỄN hah NHẬT-NGUYỄN yếu có THƯƠNG-QUAN núp dưới ĐỊA-CHI. Cả 2 điều này là SÁT-TINH hoạnh hành, anh em thường mắc tai-nạn hay chết ở nửa đường.
13. Nguyên-Cục NHẬT-NGUYỄN mạnh, ÁN mạnh, KIẾP mạnh không có QUAN hay SÁT, không có anh em.
14. Nguyên-Cục PHIÊN-ÁN mạnh, TỶ cũng mạnh, có TÀI-TINH nhưng yếu lại núp dưới ĐỊA-CHI. Có SÁT yếu, như vậy anh em có người bị chết thê thảm.
15. Nguyên-Cục TÀI yếu, TỶ, KIẾP mạnh, như vậy, thường bị liên lụy vì anh em.

CÁCH COI VỀ NỮ-MỆNH

Coi NỮ-MỆNH cũng không khác biệt nhiều với NAM-MỆNH nhưng NỮ MỆNH lấy Phu và Tử làm trọng. Nếu Phu-Tinh và Tử-Tinh phối-hợp không gặp phải sự Hình, Xung, Phá, Hại là tốt nhất.

Trong Nguyên-Cục thà cho NHẬT-NGUYỄN hơi yếu, Phu-Tinh nên mạnh Tử-Tinh với Phu-Tinh có chạm nhau cũng phải có THẦN nào dung-hòa, ấy mới được yên thân và hưởng sự phú-quý.

Nay chúng tôi lập ra 20 điều chuyên luận về NỮ MỆNH và phải chọn DỤNG-THẦN như thế nào, giải-thích tường-tận cho quý vị tìm hiểu dễ hơn.

1. NHẬT-NGUYỄN mạnh, Nguyên-Cục nhiều, THỰC, THƯƠNG (TỬ-TINH) nên lấy TÀI-TINH làm DỤNG-THẦN.

Chú giải : NHẬT-NGUYỄN đã mạnh, có THỰC, THƯƠNG nhiều thì Tử-Tinh rất tốt, lấy TÀI làm DỤNG-THẦN, TÀI sinh QUAN, SÁT. Như vậy, Phu-Tinh cũng tốt, 2

hành THỰC, THƯƠNG và QUAN, SÁT không chọi nhau, bởi có TÀI đứng ở giữa, như vậy ắt là phu-vinh tử quý rồi.

2. NHẬT-NGUYỄN mạnh, nhiều THỰC, THƯƠNG không có TÀI-TINH, nên lấy ÁN làm DỤNG-THẦN.

Chú giải : NHẬT-NGUYỄN đã mạnh lại nhiều THỰC, THƯƠNG, không có TÀI-TINH thì THỰC, THƯƠNG trực tiếp khắc QUAN, SÁT. Như vậy, Phu-Tinh bị uy hiếp, nên lấy ÁN chế THỰC, THƯƠNG bảo toàn được Phu-Tinh.

3. NHẬT-NGUYỄN mạnh, lại nhiều THỰC, THƯƠNG, không có TÀI và không có ÁN, nên lấy THỰC, THƯƠNG làm DỤNG-THẦN.

Chú giải : NHẬT-NGUYỄN đã mạnh, Nguyên-Cục không có TÀI và ÁN, như vậy THỰC, THƯƠNG trực tiếp khắc QUAN, SÁT (Phu-Tinh).

Thì người chồng bị khắc hay người chồng không tốt với mình. Chỉ có con đẻ sau này phụng dưỡng lúc tuổi già mà thôi, ắt nên lấy THỰC, THƯƠNG làm DỤNG-THẦN.

4. NHẬT-NGUYỄN mạnh, nhiều QUAN, SÁT (Phụ-Tinh), nên lấy THỰC, THƯƠNG làm DỤNG-THẦN.

Chú giải : NHẬT-NGUYỄN đã mạnh, QUAN, SÁT nhiều tức là bản-mệnh và phu cũng khá tốt, lấy THỰC, THƯƠNG làm DỤNG-THẦN, cũng như muốn cho con cũng tốt luôn vậy.

5. NHẬT-NGUYỄN mạnh, nhiều QUAN, SÁT, không có THỰC, THƯƠNG nên lấy TÀI làm DỤNG-THẦN.

Chú giải : NHẬT-NGUYỄN cường mạnh, THÂN và phu cũng tốt rồi, lấy TÀI làm DỤNG-THẦN để sinh QUAN, SÁT ắt là số vượng-phu.

6. NHẬT-NGUYỄN mạnh, có QUAN, SÁT, nhưng không có THỰC, THƯƠNG và cũng không có TÀI, nên lấy QUAN, SÁT làm DỤNG-THẦN.

Chú giải : THÂN và phu đều mạnh, bản-thân chịu sự quản thúc của chồng, ắt là tốt lắm, người đàn bà đoan – chính đàng hoàng, hiền lành.

7. NHẬT-NGUYỄN mạnh, TÀI-TINH mạnh, không có QUAN, SÁT, nên lấy THỰC, THƯƠNG làm DỤNG-THẦN.

Chú giải : TÀI mạnh giúp chồng, nhưng không có phu-tinh mà có tử-tinh, như vậy chỉ có nhờ con mà thôi.

8. NHẬT-NGUYỄN mạnh, TÀI-TINH nhiều, nên lấy QUAN, SÁT làm DỤNG-THẦN.

Chú giải : THÂN và TÀI càng mạnh thì giúp cho chồng, chồng được TÀI giúp thì chắc là quý, nên được chồng tốt.

9. NHẬT-NGUYỄN mạnh, TÀI-TINH nhiều, Nguyên-Cục không có QUAN, SÁT và cũng không có THỰC, THƯƠNG nên lấy TÀI làm DỤNG-THẦN.

Chú giải : Nguyên-Cục không có QUAN, SÁT thì không có chồng được nhờ, không có THỰC, THƯƠNG thì không có con, chỉ có TÀI. Như vậy, chỉ nhờ có tiền tài hay tài năng của mình để làm cho cuộc sống đầy đủ mà thôi.

10. NHẬT-NGUYỄN mạnh, ÁN nhiều, nên lấy TÀI làm DỤNG-THẦN.

Chú giải : Nguyên-Cục THÂN mạnh, nếu có ÁN sinh thì quá mạnh, là số khắc-phu hại-tử, nhờ có TÀI để chế ÁN, gián-tiếp giúp cho chồng, số này thường ỷ tài hiếp chồng, nữ chường nam quyền, cả đời lao khổ.

11. NHẬT-NGUYỄN mạnh, ÁN nhiều, không có TÀI, có QUAN, SÁT, nên lấy QUAN, SÁT làm DỤNG-THẦN.

Chú giải : Nguyên-Cục THÂN mạnh, có ÁN sinh càng mạnh thêm, ắt là 1 người phụ nữ cường-cường, nhờ có phu-tinh, cũng được lấy chồng, nhưng chồng thường bị hành hạ, cũng là 1 số nữ chường nam quyền.

12. NHẬT-NGUYỄN mạnh, ÁN nhiều, Nguyên-Cục không có TÀI, không có QUAN, SÁT, nên lấy THỰC, THƯƠNG làm DỤNG-THẦN.

Chú giải : Nguyên-Cục THÂN mạnh, không có TÀI, QUAN tức là chồng bị khắc rồi, nhờ có con, sau này con lớn lên thành-tài sẽ được các con phụng-dưỡng.

13. NHẬT-NGUYỄN mạnh, TỶ, KIẾP nhiều nên lấy QUAN, SÁT làm DỤNG-THẦN.

Chú giải : Nguyên-Cục THÂN quá mạnh, có QUAN, SÁT chế TỠ, KIẾP, ắt là người chồng tài giỏi, bản-thân được nhờ cậy.

14. NHẬT-NGUYÊN mạnh, TỠ, KIẾP nhiều, không QUAN, SÁT, nên lấy THỰC, THƯƠNG làm DỤNG-THẦN.

Chú giải : Nguyên-Cục THÂN mạnh, không có phu-tinh tức là khắc chồng, nhờ có tử-tinh, số mệnh này chỉ có nhờ con mà thôi.

15. NHẬT-NGUYÊN mạnh, TỠ, KIẾP nhiều, không có QUAN, SÁT và THỰC, THƯƠNG nên lấy TÀI làm DỤNG-THẦN.

Chú giải : Nguyên-Cục không có chồng và con, chỉ nhờ có tài-năng tự-lập sáng-tạo mà thôi.

16. NHẬT-NGUYÊN yếu, nhiều THỰC, THƯƠNG nên lấy ÁN làm DỤNG-THẦN.

Chú giải : Nguyên-Cục THÂN yếu, có THỰC, THƯƠNG bị xích-khí thì càng yếu thêm. Lấy ÁN để chế THỰC, THƯƠNG, bảo vệ QUAN, SÁT như vậy chồng con và bản thân được toàn vẹn, là 1 số hưởng phúc ảm no.

17. NHẬT-NGUYÊN yếu, nhiều THỰC, THƯƠNG không có ÁN, nên lấy TÀI làm DỤNG-THẦN.

Chú giải : Nguyên-Cục THỰC, THƯƠNG hoành-hành, phu-tinh nguy-khốn, có TÀI-TINH thì xích-khí của THỰC, THƯƠNG mà giúp cho QUAN, SÁT, như vậy là 1 vị phụ-nữ hy sinh bản thân mình để thương chồng, thương con, cả đời nhiều bệnh hoạn.

18. NHẬT-NGUYÊN yếu, nhiều THỰC, THƯƠNG, không có TÀI hay không có ÁN, nên lấy TỠ, KIẾP làm DỤNG-THẦN.

Chú giải : Nguyên-Cục THỰC, THƯƠNG hoành-hành, chồng bị khắc chết, THÂN yếu thì cũng không có con, nhờ TỠ, KIẾP là anh chị em giúp đỡ cho qua ngày mà thôi.

19. NHẬT-NGUYÊN yếu, QUAN, SÁT nhiều, nên lấy ÁN làm DỤNG-THẦN.

Chú giải : Nguyên-Cục QUAN, SÁT khắc THÂN lại càng yếu thêm, có ÁN thì xích-khí của QUAN, SÁT sinh lại bản-thân cho mạnh, như vậy, được quân-bình, vợ chồng được hòa thuận.

20. NHẬT-NGUYÊN yếu QUAN, SÁT nhiều, không có ÁN, nên lấy THỰC, THƯƠNG làm DỤNG-THẦN.

Chú giải : Nguyên-Cục QUAN, SÁT hoành-hành, như bị chồng ép quá nhờ có con chế lại chồng cho quân-bình. Tuy THÂN hơi yếu nhiều bệnh mà trong gia đình được yên vui.

PHẦN BỆNH TẬT

Lấy Ngũ-Hành phối hợp cho ngũ-tạng.

Hành-MỘC thuộc GAN và MẬT.

Hành-HỎA thuộc TIM.

Hành-THỔ thuộc TỠ-VỊ, RUỘT.

Hành-KIM thuộc PHỔI.

Hành-THỦY thuộc THẬN.

Trong Nguyên-Cục MỘC quá mạnh hay quá yếu, GAN có bệnh.

Trong Nguyên-Cục HỎA quá mạnh hay quá yếu, TIM có bệnh.

Trong Nguyên-Cục THỔ quá mạnh hay quá yếu, BAO TỬ có bệnh.

Trong Nguyên-Cục KIM quá mạnh hay quá yếu, PHỔI có bệnh.

Trong Nguyên-Cục THỦY quá mạnh hay quá yếu, THẬN có bệnh.

Các hành phối-hợp trung-hòa, thân-thể mạnh ít bệnh.

Sinh mùa-xuân hặc mùa-thu, khí-hậu không lạnh, không nóng, bệnh-hoạn cũng ít.

Sinh mùa-hạ nóng nực phần nhiều có bệnh bao tử, nếu hành HỎA quá thịnh, hành-THỔ quá khô, không gặp KIM, THỦY, chắc có bệnh Ung-Thư.

Sinh mùa-đông, THỦY quá mạnh, hạn gặp nhiều KIM, THỦY, không có hành-HỎA hay hành-THỔ, nhiều bệnh phong thấp hay bệnh đái-đường hoặc bệnh tim khó chữa.

PHẦN TÍNH TÌNH

MỘC chủ Nhân, HỎA chủ Lễ, THỦY chủ Trí, Kim chủ Nghĩa, THỔ chủ Tín, ấy là đại-cương. Nguyên-Cục Ngũ-Hành thuận-túy được trung-hòa, tính-tình khiêm-nhượng, có lòng-trắc-ẩn, thành-thật, có hiểu. Nếu hỗn lộn, phiền-khô, thái-quá hay bất-cập, tất là nhiều thị-phi, bạo ngược, liều-lĩnh, kiêu-cang.

Hành-HỎA nhiều không có hành-THỦY chế ngự là người thiếu sự suy-xét, bạo-tợn, không có hàm-dưỡng.

Hành-THỦY quá nhiều thiếu hành-THỔ chế-ngự, là người rất thông-minh, nhưng ý-chí không được quả-quyết.

Hành-MỘC quá mạnh mà thiếu hành-KIM chế ngự, là người tính-tình nhân-hậu, thường bị chi phối về tình-cảm, thường bại-sự.

Hành-KIM mạnh mà không có hành-HỎA chế-ngự, là người quả-quyết, cang-cường, hiếu-thắng.

Hành-THỔ quá mạnh không có hành-MỘC chế-ngự, là người trung-hậu thủ-tín, nhưng làm việc chậm chạp, ưả tính, ít động.

Vì muốn cho được tường tận hơn, mỗi hành NHẬT-NGUYỄN trong Mệnh-Cục, gặp phải những hành khác, làm cho tính-tình có biến chuyển, đại-khái chia ra thành 8 loại :

A. NHẬT-NGUYỄN CAN KIM (CANH hay TÂN)

1. VƯỞNG-THỊNH : Tức sinh tháng THÂN, tháng DẬU, là người trọng nghĩa, có danh giá, thân-thể tráng-khiên, mặt có oai nghi, tính cang-cường bất-khuất, làm việc quả-quyết, không có nghi-hoặc.

2. THÁI-QUÁ : Cũng sinh tháng THÂN, tháng DẬU nhưng thêm nhiều TỠ, KIẾP hay ÁN, là người có dũng mà không mưu, nhiều dục-vọng, tính nết độc ác, dâm-dục mà ưả sát-phạt.

3. BẤT-CẬP : Sinh trong tháng TỬ, TUYỆT, MỘ là người ưả suy nghĩ nhiều ít quả quyết, làm việc bước đầu hăng-hái rồi sau lại sinh biếng. Tính cũng ưả làm việc có nghĩa nhưng không được lâu bền.

4. KIM nhiều : Nguyên-Cục có KIM nhiều, là người dũng mãnh, cương-trực, làm việc nghĩa, hiếu thắng tự đắc, bản-thân có nhiều khuyết điểm mà không tự biết.

5. MỘC nhiều : Nguyên-Cục có hành MỘC nhiều, là người biết sự suy xét, phán đoán mọi việc trước sau hay dở, thi ưả mà không được đền đáp, thường xích-mích với bạn hữu.

6. THỦY nhiều : Nguyên-Cục hành-THỦY nhiều, là người có nhiều tài ăn nói, bề ngoài có lễ-độ, trong lòng ích-kỷ, đi đứng dường như ung-dung, kỳ thật trong lòng có nhiều quỷ-kẻ hại người.

7. HỎA nhiều : Nguyên-Cục HỎA nhiều là người tính-toán nhiều, ưả suy xét, nhưng không kỷ-lưỡng, đối với người vô-duyên, khi gặp chuyện thì do dự chẳng quyết, muốn làm mà không làm.

8. THỔ nhiều : Nguyên-Cục hành-THỔ nhiều, là người ít nói, nhưng trong lòng rất hiền, làm việc thầm kín, nhưng ưả chiêu thị-phi hay làm cho người ta hiềm-nghĩ mình, nhưng có khi gặp việc vô-tâm mà lại được thành công.

B. NHẬT-NGUYỄN CAN MỘC (GIÁP hay ẤT).

1. VƯỞNG-THỊNH : Sinh trong mùa xuân, là người nhân-từ hảo-tâm có lòng trắc ẩn, hình-thái thanh-tú, khẳng-khái, không ích kỷ, thường cứu giúp kẻ khốn cùng.

2. THÁI-QUÁ : Đã vượng-thịnh mà còn thêm nhiều ÁN hay TỠ, KIẾP là người làm việc cố chấp, đồ-kỵ hay có tính bất-nhơn, có nhiều mưu kế nhưng rất hỗn loạn, ưả thích những việc linh-tinh hay thích tiểu lợi.

3. BẤT CẬP : Sinh trong những tháng TỬ, MỘ, TUYỆT là người cố-chấp mà rất nhu-nhược, làm việc không có quy-cử, lòng bất-chính, hành-vi thô-bỉ, rất tiết-kiệm.

4. KIM nhiều : Nguyên-Cục hành-KIM nhiều, bị khắc chế nên dung-nhan suy-nhược không được tươi-nhuận, tính cang-cường mà không được quả-đoán, khi hành-động thì ưả suy-nghĩ, khi đến chốn thì lại hối-tiếc, làm nghĩa không trọn vẹn.

5. MỘC nhiều : Nguyên-Cục MỘC nhiều, tính nhu-nhược không có bạn-thân ưa độc-hành độc-đoán, học nhiều mà không hay, tuy thông-minh nhưng ít có sáng-kiến.

6. HỎA nhiều : Nguyên-Cục hành-HỎA nhiều, thông-minh lỗi-lạc, ưa học nhưng không đến chốn, đã biết phạm-pháp mà còn dấn thân vào chốn pháp-luật, gặp chuyện không thích thì nói ra liền, không tàng được chuyện kín hay chuyện bí mật.

7. THỦY nhiều : Nguyên-Cục THỦY nhiều, phiêu-lưu bất-định, nay đây mai đó, lời nói với chuyện làm khác xa, không bền-chí.

8. THỔ nhiều : Nguyên-Cục hành-THỔ nhiều, có lòng tự-tin, làm việc có thứ-tự, có nhu có cương, có suy xét trước khi phát ngôn.

C. NHẬT-NGUYÊN CAN-THỦY (NHÂM hay QUÝ).

1. VƯƠNG-THỊNH : Sinh trong mùa đông, có trí óc cao xa, có nhiều mưu kế, rất thông-minh, tính ưa cố-chấp, học rộng biết nhiều.

2. THÁI-QUÁ : Sinh trong mùa đông lại thêm nhiều TỶ, KIẾP, là người ưa hoạt động, và thường chiếu thị-phi đa dâm đa dục, có mưu-cơ xảo-trá hay những việc tàn-nhẫn.

3. BÁT-CẬP : Sinh trong những tháng TỬ, MỘ, TUYỆT là người phản phúc, ý-chí, bất định, không có mưu-lược và thiếu can-đảm, vô-lại, tính hôn-mê, trí thức u muội.

4. KIM nhiều : Nguyên-Cục có hành KIM nhiều, là người ưa làm việc có nghĩa-lý, có chí lớn nhưng nhiều dâm dục, có nhiều trí thức và cũng rất thông minh.

5. MỘC nhiều : Nguyên-Cục có hành-MỘC nhiều, là người ưa thích lưu động, cố chấp, tính-khí mềm dẻo, làm việc trước siêng sau biếng, xài phí không tiếc của.

6. HỎA nhiều. Nguyên-Cục hành-HỎA nhiều, là người có lễ-độ, nhưng tham-những, thường ưa suy-nghĩ xa xôi và có nhiều sự buồn bực làm việc thường có sự ăn năn, cả đời lao-tâm lao-lực.

7. THỦY nhiều : Nguyên-Cục hành THỦY nhiều, là người có linh-tính, thông minh, nhưng lời nói khoát lát, tốt xấu lẫn lộn, cả đời lưu đãng thiên nhai.

8. THỔ nhiều : Nguyên-Cục hành-THỔ nhiều, là người tính nét thần trầm, trong bụng chứa đầy thông-minh nhưng ngoài mặt giả đồ ngu muội không có tín-nghĩa ưa tiểu lợi.

D. NHẬT-NGUYÊN CAN HỎA. (BÍNH hay ĐINH).

1. VƯƠNG-THỊNH : Sinh trong mùa hạ, là người có tính-tình ưa làm việc mau chóng, có cặp mắt quan-sát tỉ mỉ, văn chương hay, viết mau lẹ, ưa trang điểm, việc thực hành kém thành công.

2. THÁI-QUÁ : Sinh trong tháng vượng mà còn thêm ÁN và TỶ, KIẾP là người nóng nảy tàn-nhẫn, hoang-hủy phá-hoại. Rất ngoan cố, lúc vui lúc buồn, tính không quân bình chết 1 cách thâm hiểm.

3. BÁT-CẬP : Sinh trong những tháng TỬ, MỘ, TUYỆT là người tính gian xảo quỷ-quyệt, sợ sệt, có biện-tài, nhưng khi làm đại sự thì thiếu quả-quyết.

4. KIM nhiều : Nguyên-Cục hành KIM nhiều, là người thường có sự canh-cải, hùng hiện-biện thao thao bất-tuyệt, lễ nghĩa thiếu quân-bình, thường chiêu thị-phi tai tiếng.

5. MỘC nhiều : Nguyên-Cục hành-MỘC nhiều, là người tự cao tự đại tính kiêu-căng, tự đắc, có thông-minh nhưng không có đại-chí, ưa tranh-luận với người ta.

6. HỎA nhiều : Nguyên-Cục hành-HỎA nhiều, là người có lễ-độ, nhưng thiếu-nghĩa, bề ngoài sáng suốt, bề trong u muội, làm việc tuy mau chóng nhưng ít có thành công.

7. THỦY nhiều : Nguyên-Cục hành THỦY nhiều, đức độ không quân bình, xảo-trá không có lễ độ, khi dễ khi khó nhiều người mưu-cơ, thủ-đoạn nhưng không được thành-công mà lại hại mình.

8. THỔ nhiều : Nguyên-Cục hành-THỔ nhiều, là người trầm-tĩnh nhiều mưu-kế, dám làm việc bất-nghĩa, nói thì hay làm thì dở, cố chấp không chịu sửa sai.

E. NHẬT-NGUYÊN CAN THỔ (MẬU hay KỶ)

1. VƯỢNG-THỊNH : Sinh trong những tháng THÌN, TUẤT, SỬU, MÙI, là người có tín-ngưỡng, thủ tín-dụng, không phản-bội, trung tâm với người hiểu cho cha mẹ, trung-hậu và lão thành.

2. THÁI-QUÁ : Sinh trong tháng vượng mà còn thêm ÁN và nhiều TỶ, KIẾP là người cố chấp khó sửa đổi, không thông minh, bế tắc nhu muội, không có tài-cán.

3. BẤT-CẬP : Sinh trong những tháng TỬ, MỌ, TUYẾT là người không được dung hòa với người ta, xử lý không minh bạch, lòng độc ác ưa làm bậy.

4. KIM nhiều : Nguyên-Cục hành KIM nhiều, là người có tín nghĩa nhưng bản tính cương cường táo bạo, xử sự không đại lượng.

5. MỘC nhiều : Nguyên-Cục hành-MỘC nhiều, là người có chí lớn, nhưng lao tâm lao lực, tín nghĩa thiếu sót, làm việc có chánh có tà không được bền chí.

6. HỎA nhiều : Nguyên-Cục hành-HỎA nhiều, là người ưa bố thí, có chí hướng thiện, có khi ngu muội, ngoài miệng ưa nói lễ nghĩa, nhưng khi hành sự không được thiết tình.

7. THỦY nhiều : Nguyên-Cục hành THỦY nhiều, là người ưa thích an nhàn, nhưng tham lam, ác độc và thiếu nghĩa.

8. THỔ nhiều : Nguyên-Cục hành-THỔ nhiều, là người cẩn thận, thủ tín và rộng lượng. Tuy có khí chiêu thị phi, nhưng thường làm việc chính đạo.

Ngoài Ngũ-Hành, DỤNG-THẦN thuộc THẦN nào cũng có ảnh hưởng với tính-tình, nay chia ra và luận thêm.

- DỤNG-THẦN là CHÁNH-ẤN, là người nhơn-từ, đoan-chỉnh, nhưng ÁN quá nhiều thì con người trở thành nhu nhược, không thể thành đại sự.

- DỤNG-THẦN là PHIẾN-ẤN, là người thông-minh, tinh-xảo, làm việc có thứ-tự, nếu quá nhiều là người tham-lam, thô bỉ.

- DỤNG-THẦN là CHÁNH-QUAN, là người quang-minh chánh-đại, nếu QUAN nhiều là người kiêu-căng tự-đắc.

- DỤNG-THẦN là THẤT-SÁT, là người hào-hiệp hiếu-thắng, nếu SÁT quá nhiều, chuyển lại con người yếu đuối.

DỤNG-THẦN là THƯƠNG-QUAN, con người anh -minh, nhận-xét rất kỹ lưỡng, nếu THƯƠNG quá nhiều, người kiêu ngạo vô lễ, tự-tin thái quá.

- DỤNG-THẦN là THỰC-THẦN, người ôn hòa đôn-hậu. Nếu THỰC quá nhiều người cố chấp, làm việc không có thứ-tự.

- DỤNG-THẦN là TỶ, con người ổn định bình hòa. Nếu TỶ quá nhiều có tánh buồn tẻ, ít có thích-hợp với ai.

- DỤNG-THẦN là KIẾP, người ngay thẳng, nếu Kiếp quá nhiều, người thường làm bậy và ngu si.

- DỤNG-THẦN là PHIẾN-TÀI, người làm việc mau lẹ và khéo léo. Nếu PHIẾN-TÀI quá nhiều, người ta chơi bời phóng-đăng.

- DỤNG-THẦN là CHÁNH-TÀI người cần-kiệm lão-thành. Nếu CHÁNH-TÀI quá nhiều, người vô năng, làm việc chậm chạp.

- KHÚC-TRỰC CÁCH, là người nhơn-hậu, từ-thiện.

- TUNG-CÁCH CÁCH, là người biết nhận xét, ưa làm việc nghĩa.

- NHUẬN-HẠ CÁCH, là người linh-hoạt, có đầu óc hay.

- ĐIỂM-THƯƠNG CÁCH, là người hào-hiệp, làm việc mau lẹ.

- TÙNG-TÀI CÁCH, TÙNG-SÁT, TÙNG-NHI, là người ôn lượng, đôn-hậu.

- TÙNG-VƯỢNG, TÙNG-CƯỜNG, người cương-cường khó tính.

- HÓA-KHÍ NGŨ CÁCH, người có trí óc cao xa, linh-hoạt.

LUẬN VỀ SỰ-NGHIỆP ĐỊA-VỊ

- THƯƠNG-QUAN làm DỤNG-THẦN. THẤT-SÁT làm DỤNG-THẦN. DƯƠNG-NHẬN CÁCH có SÁT làm DỤNG-THẦN. NGUYÊN-CỤC SÁT mạnh có ÁN : Thuộc VÕ-NGHIỆP.

- Nguyên-Cục THUỜNG-QUAN sinh TÀI CÁCH, thuộc Thương-Mại hay Kinh-Doanh phát tài.
- Nguyên-Cục THỰC-THẦN, làm DỤNG-THẦN nên học Văn hay Y Dược.
- CHÁNH-QUAN làm DỤNG-THẦN hay QUAN, SÁT tương-sinh, nên về Chánh-Trị hay Luật-Khoa.
- Nguyên-Cục TÀI mạnh, NHẬT-NGUYỄN yếu, nên về ngành Kỹ-sư như Kiến-Trúc, Máy Móc.
- Nguyên-Cục nhiều TỶ, KIẾP, hành nghề Tự-Do.
- Nguyên-Cục TÀI, QUAN đều tốt, NHẬT-NGUYỄN mạnh, nên về Bộ Tài-Chánh hay Ngân-Hàng.
- Nguyên-Cục NHẬT-NGUYỄN mạnh, TÀI và QUAN cũng đắc thời, tự-chủ làm nên giàu có, sự-nghiệp huy-hoàng.
- Nguyên-Cục NHẬT-NGUYỄN yếu không có ẮN, hay quá mạnh không có SÁT, nên làm công cho người ta hay làm công-chức.
- Trong Bát-Tự không có xung hay không có hợp, sự-nghiệp chuyên-nhất, ít có biến đổi. Nếu có nhiều xung hay nhiều hợp, thì cách 2, 3 năm thay đổi 1 nghề, ít có thành công lâu dài được.
- Trong Ngũ-Hành chia làm KIM, THỦY, MỘC, HỎA, THỔ. Nếu Nguyên-Cục lấy THỦY làm DỤNG-THẦN, nên làm sự-nghiệp có tính chất lưu động.
- MỘC làm DỤNG-THẦN, Nên canh-nông, trồng tía hay buôn những nghề có tính chất thuộc MỘC.
- HỎA làm DỤNG-THẦN, hay KIM làm DỤNG-THẦN nên về kỹ-nghệ, cơ-giới, hay buôn bán những nghề có tính-cách liên-quan đến HỎA, KIM.
- THỔ làm DỤNG-THẦN, nên mua bán nhà đất, hay kinh-doanh những việc có liên-quan đến THỔ.
- Xã hội phức-tạp, nghề-nghiệp quá nhiều, những thí dụ ở trên quý-vị nên tỉnh tâm tìm tòi, có thể được thấm hiểu nhiều hơn.

LUẬN KHÍ HẬU

Nguyên-Cục khô khan, như HỎA, THỔ Nhật-sinh tháng NGỌ hay tháng MÙI, Nguyên-Cục thiếu hành-THỦY hay có mà không gặp căn-bản, vận gặp THẤP-THỔ như SỬU, THÌN, KỶ, ÁT tốt đẹp. Nếu gặp TUẤT, MUI, ĐINH, BÍNH, MẬU thì làm cho Nguyên-Cục càng khô thêm, ắt là vận xấu.

Nguyên-Cục TRIỀU-THẤP, như THỦY, KIM NHẬT-Sinh tháng HỢI, TÝ, SỬU. Nguyên-Cục thiếu Hành-HỎA thì hàn lạnh, nên gặp ĐINH, BÍNH, TÝ, NGỌ, MÙI, TUẤT là vận tốt. Nếu còn thêm nhiều THỦY, KIM ắt là vận xấu.

Muốn biết hành nào khô, hành nào thấp (ướt). Trong 10 THIÊN-CAN khó bề phân-biệt, nhưng ở ĐỊA-CHI chắc dễ biết hơn

- TÝ thuần THỔ, MÃO thuần MỘC, DẬU thuần KIM. 3 CHI ngày không phân biệt khô hay thấp.

- | | |
|------------------------------|------------------|
| - SỬU là thấp KIM, thấp THỔ | (vì có chữ QUÝ) |
| - DẦN là khô MỘC, khô THỔ | (vì có chữ BÍNH) |
| - THÌN là thấp THỔ, thấp MỘC | (vì có chữ QUÝ) |
| - TÝ là khô THỔ khô KIM | (vì có chữ BÍNH) |
| - NGỌ là khô THỔ | (vì có chữ ĐINH) |
| - MÙI là khô THỔ khô MỘC | (vì có chữ ĐINH) |
| - THÂN là thấp KIM thấp THỔ | (vì có chữ NHÂM) |
| - TUẤT là khô THỔ khô KIM | (vì có chữ ĐINH) |
| - HỢI là thấp MỘC | (vì có chữ NHÂM) |

CÁC THẦN SÁT CẦN DÙNG

THIÊN-ĐỨC : Chủ nhơn-từ, cứu-khốn, phò-nguy, gặp rủi thành may, ngộ-nạn thành lành, hiền-hậu.

Lấy NHẬT-NGUYỄN làm căn-bản, sinh tháng giêng có chữ ĐINH trong Mệnh-Cục thì THIÊN-ĐỨC tại chữ ĐINH. Tháng 2 không có. Tháng 3 tại chữ NHÂM, Tháng 4 tại chữ TÂN. Tháng 5 không có. Tháng 6 tại chữ GIÁP. Tháng 7 tại chữ QUY. Tháng 8 không có. Tháng 9 tại chữ BÍNH. Tháng 10 tại chữ ẤT. Tháng 11 không có. Tháng 12 tại chữ CANH.

THIÊN-ĐỨC ở đây chỉ an tại hàng - CAN, những tháng 2, 5, 8, 11 không có THIÊN-ĐỨC.

NGUYỆT-ĐỨC : KIẾT thì thêm KIẾT, HUNG thì giảm HUNG. Nếu an tại những THẦN như TÀI, QUAN, ÂN, THỰC gia-tăng phúc-lực của THẦN đó.

An tại PHIÊN-ÂN, SÁT, THUỜNG, KIẾP thì làm cho THẦN đó giảm bớt sự HUNG-BAO.

Cách an sao này : Sinh Tháng 1, 5, 9, tại chữ BÍNH.

Sinh Tháng 2, 6, 10, tại chữ GIÁP.

Sinh tháng 3, 7, 11, tại chữ NHÂM.

Sinh Tháng 4, 8, 12, tại chữ CANH.

NGUYỆT-TƯỚNG : NGUYỆT-TƯỚNG là THÁI-DƯƠNG TINH, tăng KIẾT giảm HUNG tính-chất giống y THIÊN NGUYỆT-ĐỨC.

Tháng 1 sau khí VŨ-THỦY tại CHI HỢI. Tháng 2 sau khí XUÂN-PHÂN tại CHI-TUẤT. Tháng 3 sau khí CỐC-VŨ tại CHI DẬU. Tháng 4 sau khí TIÊU-MÃN tại CHI THÂN. Tháng 5 sau khí HẠ-CHÍ tại CHI MÙI. Tháng 6 sau khí ĐẠI-TRỦ tại CHI NGỌ. Tháng 7 sau khí XŨ-TRỦ tại CHI TÝ. Tháng 8 sau khí THU-PHÂN tại CHI THÌN. Tháng 9 sau khí SƯƠNG-GIÁNG tại CHI MÃO. Tháng 10 sau khí TIÊU-TUYẾT tại CHI DẦN. Tháng 11 sau khí ĐÔNG-CHÍ tại CHI SỬU. Tháng 12 sau khí ĐẠI HÀN tại CHI TÝ.

THIÊN-ẤT QUÝ-NHƠN : Quý-nhơn giúp đỡ.

NHẬT-NGUYỄN :
- GIÁP, MẬU, CANH tại SỬU, MÙI.
- ẤT, KỶ tại THÂN, TÝ.
- NHÂM, QUÝ tại TÝ, MÃO.
- BÍNH, ĐINH tại DẬU, HỢI.

VĂN XƯƠNG : Học-giỏi, thông-minh.

NHẬT-NGUYỄN :- GIÁP tại TÝ, ẤT tại NGỌ, BÍNH-MẬU tại THÂN, ĐINH, KỶ tại DẬU. CANH tại HỢI, TÂN tại TÝ, NHÂM tại DẦN, QUÝ tại MÃO.

HOA CÁI : Có nghệ-thuật giỏi, làm người thanh-cao, nghiêm-nghị.

Ngày sinh ĐỊA-CHI :
- DẦN, NGỌ, TUẤT tại TUẤT.
- TÝ, DẬU, SỬU tại SỬU.
- THÂN, TÝ, THÌN tại THÌN.
- HỢI, MÃO, MÙI tại MÙI.

TƯỚNG TINH : Chủ quyền oai, thăng quan, tiến chức.

Ngày sinh ĐỊA-CHI :
- DẦN, NGỌ, TUẤT tại NGỌ.
- TÝ, DẬU, SỬU tại DẬU.
- THÂN, TÝ, THÌN tại TÝ.
- HỢI, MÃO, MÙI tại MÃO.

DỊCH MÃ : Phát-động, thăng-tiến, xuất-hành.

Năm sinh ĐỊA-CHI :
- DẦN, NGỌ, TUẤT tại THÂN.
- TÝ, DẬU, SỬU tại HỢI.

- THÂN, TÝ, THÌN tại DẦN.
- HỢI, MÃO, MÙI tại TÝ.

LỤC GIÁP KHÔNG VONG : (tức TUẦN không)

- NHẬT-NGUYỄN Sinh-Vượng chủ có khí-độ, được danh-lợi lớn.
- NHẬT-NGUYỄN TỬ, TUYẾT, đa-thành, đa-bại, phiêu-bạc vô-y.
- Nếu gặp Quý-Nhơn, Hoa-Cái. Trường-Sinh có nhiều thông minh.

- 1) GIÁP-TÝ TUẦN vô HỢI, TUẤT (TUẤT-KHÔNG).
- 2) GIÁP-TUẤT TUẦN vô THÂN, DẬU.
- 3) GIÁP-THÂN TUẦN vô NGỌ, MÙI.
- 4) GIÁP-NGỌ TUẦN vô THÌN, TÝ.
- 5) GIÁP-THÌN TUẦN vô DẦN, MÃO.
- 6) GIÁP-DẦN TUẦN vô TÝ, SỬU.

KIỆP SÁT : Tai-nạn, phá-hao, bôn-ba, không thành.

Ngày sinh ĐỊA-CHI : - THÂN, TÝ, THÌN tại TÝ.
- DẦN, NGỌ, TUẤT tại HỢI.
- TÝ, DẬU, SỬU tại DẦN.
- HỢI, MÃO, MÙI tại THÂN.

VONG-THÂN : Chủ tai-họa, mất-trộm, không yên-ổn.

Ngày sinh ĐỊA-CHI : - THÂN, TÝ, THÌN tại HỢI.
- DẦN, NGỌ, TUẤT tại TÝ.
- TÝ, DẬU, SỬU tại THÂN.
- HỢI, MÃO, MÙI tại DẦN.

HÀM-TRÍ : (ĐÀO-HOA). Chủ thông-minh, đẹp-đẽ, đa-tình, nữ-mệnh rất ky.

Ngày sinh ĐỊA-CHI : - DẦN, NGỌ, TUẤT tại MÃO.
- THÂN, TÝ, THÌN tại DẬU.
- TÝ, DẬU, SỬU tại NGỌ.
- HỢI, MÃO, MÙI tại TÝ.

CHƯƠNG BỔ TỨC

GIẢNG GIẢI NHỮNG PHẦN CĂN BẢN

A. TÍNH-CHẤT của DƯƠNG-CAN : Cang-cường, oai – võ – bắt – khuất, có lòng trắc-ân, xử-thế không cầu-thả.

B. TÍNH-CHẤT của ÂM-CAN:

Nhu-thuận : chịu thế-lực của người ta, có lòng ích-kỷ, xử-thế kiêu-căng và cũng có thái độ nịnh hót, trục lợi vong-nghĩa.

Nguyên-Cục THIÊN-CAN Thuần-Dương : (Toàn là GIÁP, BÍNH, MẬU, CANH, NHÂM) hào-hiệp khảng-khái, làm việc mau lẹ, thiếu suy-xét, tốt thì quá tốt, xấu thì quá xấu, ít được sự kèm-chế, phạm sự chỉ có tính về 1 mặt, không có lo xa phòng-bị.

Nguyên-Cục THIÊN-CAN Thuần-âm : (Toàn là ẤT, ĐINH, KỶ, TÂN, QUÝ). Âm-thâm có nhiều mưu – kế, ích-kỷ hại người, làm việc chậm chạp, lo điều này, nghĩ điều kia, vô định-kiến. Ưa tranh-cãi, thấy thế không thắng được thì a-tùng,nịnh-hót.

Nguyên-Cục Âm-Dương điều hòa : (2 ÂM, 2 DƯƠNG). Được thuận-hòa, trung-hậu, xử-thế không ngã qua bên nào, lấy trung-dung làm chủ-nghĩa, quang-minh chánh-đại.

C. TÍNH-CHẤT của DƯƠNG-CHI : (TÝ, DẦN, THÌN, NGỌ, THÂN, TUẤT). Tính-động, cương – tráng, KIẾT hay HUNG ứng-nghiệm mau lẹ, gặp Xung sẽ có tai-họa lập-tức (Hành-Vận nên thật cẩn thận coi những ĐỊA-CHI này).

D. TÍNH-CHẤT của ÂM-CHI : (SỬU, MÃO, TÝ, MÙI, DẬU, HỢI). Tính âm-thầm, mềm dẻo, KIẾT hay HUNG ứng-nghiệm trễ, gặp Xung cũng không tốt.

Vì ĐỊA-CHI có ẩn-tàng nhiều CAN, Xung, Khắc, Hình, Động có nhiều biến hóa, nên lấy bản-khí coi trước. Thí-dụ CHI DẦN bản-khí nên coi GIÁP trước rồi mới lần lượt BÍNH và MẬU. CHI-THÂN nên coi CANH trước, rồi lần lượt đến NHÂM và MẬU. Bản-khí bị Xung ở Nguyên-Cục, nếu là DỤNG-THẦN thì không được kiện toàn, bỏ đi và dùng chữ khắc mới nên.

Trong 12 ĐỊA-CHI phân thành Âm-Dương chia ra thành 3 loại:

1) TỬ-SINH : DẦN, THÂN, TÝ, HỢI.

2) TỬ-BẠI (Mộc-Dục): TÝ, NGỌ, MÃO, DẬU.

3) TỬ-MỘ : THÌN, TUẤT, SỬU, MÙI.

Gặp Xung TỬ-SINH nặng lắm, vì 4 chữ này thuộc về sinh-khí giống như cây mới manh-nha, còn yếu, nếu Xung thì phá vỡ liền.

TỬ-BẠI : Tráng-kiện hơn, gặp Xung nên cẩn-thận cân nhắc hành nào đắc-thời là thắng, hành nào thất-thời là bại, rất dễ phân-biệt.

TỬ MỘ là chỗ bế-tắc, gặp Xung không kỵ.

E. THIÊN-CAN TƯƠNG-KHẮC :

10 THIÊN-CAN đại-biểu cho Ngũ-Hành chia làm 2 MỘC, 2 KIM, 2 THỔ, 2 THỦY, 2 HỎA.

- KIM khắc MỘC, nên CANH, TÂN khắc GIÁP, ẤT.

- MỘC khắc THỔ, nên GIÁP, ẤT khắc MẬU, KỶ.

- THỔ khắc THỦY, nên MẬU, KỶ khắc NHÂM, QUÝ.

- THỦY khắc HỎA, nên NHÂM, QUÝ khắc BÍNH, ĐINH.

- HỎA khắc KIM, nên BÍNH, ĐINH khắc CANH, TÂN.

THIÊN CAN Tương-Khắc, là Ngũ-Hành chiến-đấu.

Ảnh-Hưởng của THIÊN-CAN Tương Khắc.

CANH gặp GIÁP, CANH là chủ-động đi khắc GIÁP, GIÁP chịu khắc thì bại-trận, nhưng CANH cũng phải tổn sức, 2 hành này bị sút mẽ. Nếu NIÊN-CAN là CANH, NGUYỆT-CAN là GIÁP, 2 hành khắc nhau, mới kể là bị sút mẽ. Nhưng nếu GIÁP là hỷ-thần của Nguyên-Cục, ấy là có hại cho Nguyên-Cục. Nếu GIÁP là kỵ-thần của Nguyên-Cục, là tốt đẹp lắm.

Hàng CAN khắc có nặng, có nhẹ, nên được phân-biệt như sau :

1) Như NIÊN-CAN CANH khắc NGUYỆT-CAN GIÁP là nặng.

2) CANH có chữ THÂN làm gốc, GIÁP có chữ DẦN làm gốc, ấy gọi là THIÊN-KHẮC ĐỊA-XUNG, thật là quá nặng.

3) 2 CANH gặp 1 GIÁP, nguyên-lai là 1 GIÁP đã thua cho 1 CANH, nay có 2 CANH, cũng như đẩy cây mọt vậy, khắc này là nhẹ.

4) 2 GIÁP 1 CANH, CANH phải tổn sức.

5) NIÊN-CAN CANH khắc GIỜ-CAN GIÁP, ấy là nhẹ vì ở xa.

6) NIÊN-CAN CANH, NGUYỆT-CAN NHÂM, GIỜ-CAN GIÁP, ấy là KIM sinh THỦY, THỦY sinh MỘC, không được gọi là khắc.

7) NIÊN-CAN CANH, NGUYỆT-CAN BÍNH, GIỜ-CAN GIÁP, chữ BÍNH ở giữa, có BÍNH hộ GIÁP, chuyển-thành BÍNH CANH tương-khắc, CANH không còn khắc GIÁP nữa.

8) NIÊN-CAN CANH, NGUYỆT-CAN GIÁP, GIỜ-CAN NHÂM, THỦY sinh MỘC, CANH khắc GIÁP, cũng vẫn là tương-khắc.

9) NIÊN-CAN CANH, NGUYỆT-CAN GIÁP, GIỜ-CAN BÍNH, CANH khắc GIÁP, BÍNH không giúp GIÁP được.

10) DƯƠNG gặp DƯƠNG tương-khắc như CANH-GIÁP, GIÁP-MẬU, MẬU-NHÂM, NHÂM-BÍNH, BÍNH-CANH.

Nếu DƯƠNG gặp ÂM, hay ÂM gặp DƯƠNG thì tương-hợp chứ không được gọi là tương-khắc, như CANH gặp ẤT, GIÁP gặp KỶ, BÍNH gặp TÂN, NHÂM gặp ĐINH, MẬU gặp QUÝ.

2 hành ÂM-DƯƠNG cũng như vợ chồng vậy.

11) ÂM gặp ÂM cũng khắc, nhưng khắc rất nhẹ, vì ÂM-khí mềm dẻo.

12) ÂM gặp DƯƠNG không tương-hợp, như TÂN gặp GIÁP ĐINH gặp CANH, QUÝ gặp BÍNH, ẤT gặp MẬU, KỶ gặp NHÂM, ÂM yếu DƯƠNG mạnh khắc cũng nhẹ lắm.

THIÊN-CAN NGŨ-HỢP CŨNG CÓ PHÂN-BIỆT

ÂM gặp DƯƠNG tương-khắc mà lại hợp thành 1 hành khác, cũng nên chia ra 24 TIẾT-KHÍ có biến-hóa hay không, nay chúng tôi xin liệt-kê như sau :

- Tháng giêng :TIẾT-LẬP XUÂN.

ĐINH, NHÂM hóa-MỘC.

MẬU, QUÝ hóa-HỎA.

BÍNH, TÂN không hóa-THỦY (vì THỦY BỆNH tại DẦN).

GIÁP, KỶ không hóa-THỔ (vì KỶ THỔ TỬ-ĐỊA)

ẤT hóa KIM.

- Tháng 2 : TIẾT KINH-TRỤC.

ĐINH, NHÂM hóa-MỘC.

MẬU, QUÝ hóa-HỎA.

ẤT, CANH hóa KIM.

BÍNH, TÂN không hóa-THỦY (vì THỦY BỆNH tại DẦN).

GIÁP, KỶ không hóa-THỔ

- Tháng 3 : TIẾT THANH-MINH.

ĐINH, NHÂM hóa-MỘC.

MẬU, QUÝ hóa-HỎA.

ẤT, CANH thành-hình (có nhiều CANH, TÂN, THÂN, DẬU hóa-KIM).

BÍNH, TÂN hóa-THỦY.

GIÁP, KỶ hóa-THỔ.

- Tháng 4 : TIẾT LẬP-HẠ.

ĐINH, NHÂM hóa-HỎA (đặc biệt vì tháng 4 HỎA-vượng, THỦY-Tuyệt).

MẬU, QUÝ hóa-HỎA.

ẤT, CANH hóa KIM.

BÍNH, TÂN hóa-HỎA (đặc biệt vì tháng 4 HỎA-vượng, THỦY-Tuyệt).

GIÁP, KỶ vô-vị không hóa.

- Tháng 5 : TIẾT MAN-CHỦNG.

ĐINH, NHÂM hóa-HỎA (đặc biệt vì tháng 5 HỎA-vượng).

MẬU, QUÝ hóa-HỎA phát-quý.

ẤT, CANH vô-vị không-phát.

BÍNH, TÂN đoan-chính (không hợp, chia nhau).

GIÁP, KỶ không HÓA-THỔ.

- Tháng 6 : TIẾT TIỂU-TRŨ

ĐINH, NHÂM hóa-MỘC.

MẬU, QUÝ không hóa-HỎA.

ẤT, CANH không hóa KIM.

BÍNH, TÂN không hóa-THỦY.

- Tháng 7 : GIÁP, KỶ hóa-THỔ.
TIẾT LẬP-THU.
ĐINH, NHÂM hóa-MỘC.
MẬU, QUÝ hóa-THỦY (đặc biệt)
ẤT, CANH hóa KIM.
BÍNH, TÂN hóa THỦY.
GIÁP, KỶ hóa-THỔ.
- Tháng 8 : TIẾT BẠCH-LỘ.
ĐINH, NHÂM hóa-MỘC.
MẬU, QUÝ hóa-HỎA (nhưng rất yếu).
ẤT, CANH hóa-KIM.
BÍNH, TÂN hóa-THỦY.
GIÁP, KỶ không HÓA-THỔ.
- Tháng 9 : TIẾT HÀN-LỘ.
ĐINH, NHÂM hóa-HỎA (vì TUẤT là khó HỎA).
MẬU, QUÝ hóa-HỎA.
ẤT, CANH không hóa-KIM.
BÍNH, TÂN không hóa-THỦY.
GIÁP, KỶ HÓA-THỔ.
- Tháng 10 : TIẾT LẬP-ĐÔNG.
ĐINH, NHÂM hóa-MỘC.
MẬU, QUÝ hóa-THỦY (đặc biệt)
ẤT, CANH hóa MỘC (đặc biệt).
BÍNH, TÂN hóa THỦY.
GIÁP, KỶ hóa-MỘC (đặc biệt).
- Tháng 11 : TIẾT ĐẠI-TUYẾT.
ĐINH, NHÂM hóa-MỘC.
MẬU, QUÝ hóa-THỦY (đặc biệt)
ẤT, CANH hóa MỘC (đặc biệt).
BÍNH, TÂN hóa THỦY.
GIÁP, KỶ hóa-THỔ.
- Tháng 12 : TIẾT TIỂU-HÀN.
ĐINH, NHÂM không hóa-MỘC.
MẬU, QUÝ hóa-HỎA.
ẤT, CANH hóa KIM.
BÍNH, TÂN không hóa THỦY.
GIÁP, KỶ hóa-THỔ.

ĐỊA CHI TAM-HỢP TRONG 12 THÁNG TIẾT-KHÍ

- Tháng giêng : TIẾT LẬP-XUÂN.
DẦN, NGỌ, TUẤT hóa-HỎA.
HỢI, MÃO, MÙI hóa-MỘC.
THÂN, TÝ, THÌN không hóa-THỦY.
TỶ, DẬU, SỬU phá-tướng.
THÌN, TUẤT, SỬU, MÙI thất-địa.
- Tháng 2 : TIẾT KINH-TRỰC.
DẦN, NGỌ, TUẤT hóa-HỎA.
HỢI, MÃO, MÙI hóa-MỘC.
THÂN, TÝ, THÌN không hóa-THỦY.
TỶ, DẬU, SỬU thành-hình.
THÌN, TUẤT, SỬU, MÙI Tiểu-Thất.
- Tháng 3 : TIẾT THANH-MINH.

- DẦN, NGO, TUẤT hóa-HỎA.
HỢI, MÃO, MÙI không hóa-MỘC.
THÂN, TÝ, THÌN hóa-THỦY.
TỶ, DẬU, SỬU thành-hình.
THÌN, TUẤT, SỬU, MÙI vô-tín.
- Tháng 4 : TIẾT LẬP-HẠ.
DẦN, NGO, TUẤT hóa-HỎA.
HỢI, MÃO, MÙI không hóa-MỘC.
THÂN, TÝ, THÌN thành-hình.
TỶ, DẬU, SỬU hóa-KIM thành-KHÍ.
THÌN, TUẤT, SỬU, MÙI nghèo túng.
- Tháng 5 : TIẾT MAN-CHỦNG.
DẦN, NGO, TUẤT hóa-HỎA.
HỢI, MÃO, MÙI thất-Địa.
THÂN, TÝ, THÌN hóa-khách (ở Dậu).
TỶ, DẬU, SỬU hóa-KIM.
THÌN, TUẤT, SỬU, MÙI bản-tiện.
- Tháng 6 : TIẾT TIỂU-TRŨ.
DẦN, NGO, TUẤT không hóa-HỎA.
HỢI, MÃO, MÙI không hóa-MỘC.
THÂN, TÝ, THÌN không hóa-THỦY.
TỶ, DẬU, SỬU hóa-KIM.
THÌN, TUẤT, SỬU, MÙI hóa-THỔ.
- Tháng 7 : TIẾT LẬP-THU.
DẦN, NGO, TUẤT không hóa-HỎA.
HỢI, MÃO, MÙI thành hình.
THÂN, TÝ, THÌN đại-quý.
TỶ, DẬU, SỬU vô-dụng.
THÌN, TUẤT, SỬU, MÙI quý-cách.
- Tháng 8 : TIẾT BẠCH-LỘ.
DẦN, NGO, TUẤT phá-gia (Bại sản).
HỢI, MÃO, MÙI vô-vị.
THÂN, TÝ, THÌN thanh-cao.
TỶ, DẬU, SỬU hóa-KIM.
THÌN, TUẤT, SỬU, MÙI chánh-vị.
- Tháng 9 : TIẾT HÀN-LỘ.
DẦN, NGO, TUẤT hóa-HỎA.
HỢI, MÃO, MÙI không hóa-MỘC.
THÂN, TÝ, THÌN không hóa-THỦY.
TỶ, DẬU, SỬU không hóa-KIM.
THÌN, TUẤT, SỬU, MÙI chánh-vị THỔ-Cục.
- Tháng 10 : TIẾT LẬP-ĐÔNG.
DẦN, NGO, TUẤT không hóa-HỎA.
HỢI, MÃO, MÙI hóa-MỘC.
THÂN, TÝ, THÌN hóa-THỦY.
TỶ, DẬU, SỬU phá-tướng.
THÌN, TUẤT, SỬU, MÙI không hóa-THỔ.
- Tháng 11 : TIẾT ĐẠI-TUYẾT.
DẦN, NGO, TUẤT không hóa-HỎA.
HỢI, MÃO, MÙI hóa-MỘC.
THÂN, TÝ, THÌN hóa-THỦY.
TỶ, DẬU, SỬU hóa-KIM.

- Tháng 12 : THÌN, TUẤT, SỬU, MÙI không hóa-THỔ.
TIẾT TIỂU-HÀN.
DẦN, NGỌ, TUẤT không hóa-HỎA.
HỢI, MÃO, MÙI không hóa-MỘC.
THÂN, TÝ, THÌN không hóa-THỦY.
TÝ, DẬU, SỬU hóa-KIM.
THÌN, TUẤT, SỬU, MÙI hóa-THỔ chánh-vị.

ĐỊA-CHI LỤC-HỢP

Hợp là hòa-hợp, ÂM – DƯƠNG 2 khí tương-hòa với nhau. 6 DƯƠNG là TÝ, DẦN, THÌN, NGỌ, THÂN, TUẤT. 6 ÂM là SỬU, MÃO, TÝ, MÙI, DẬU, HỢI.

Trong khí số DƯƠNG làm chủ, tạo-hóa cho 2 khí này tương-hợp kể như vợ chồng, để phối-hợp với nhau thành số.

TÝ là nhất DƯƠNG, SỬU là nhị DƯƠNG, nhất, nhị gia lên thành tam số.

DẦN là tam-DƯƠNG, HỢI là lục-ÂM, tam, lục thành cửu số.

MÃO là tứ-DƯƠNG, TUẤT là ngũ-ÂM, tứ, ngũ cửu số.

THÌN là ngũ-DƯƠNG, DẬU là tứ-ÂM, ngũ, tứ cửu số.

TÝ là lục-DƯƠNG, THÂN là tam-ÂM, lục, tam cửu số.

NGỌ là nhất ÂM, MÙI là nhị-DƯƠNG, nhất, nhì tam số.

TÝ, SỬU, NGỌ, MÙI đắc tam số. Tam số sinh vạn-vật, kỳ dư là cửu số, cửu là Chung-cục của DƯƠNG số.

Trong Mệnh-Cục, gặp Lục-Hợp nhiều là người không có đại-chí, nhưng được ổn định mà thôi.

ĐỊA CHI LỤC-HẠI

Hại là tương-hại với nhau, biểu-tượng cho sự đổ ky, ghen ghét.

Diễn thành Lục-Hại bởi khí-tượng ÂM, DƯƠNG.

TÝ, MÙI tương-hại, là THỔ mạnh hại THỦY vượng, 2 hành đều có thể-lực, ý-thể hại nhau.

SỬU, NGỌ tương-hại, NGỌ-HỎA – vượng, SỬU KIM Tử, Vượng hại Tử, ấy là ý-thể hiếp người.

DẦN, TÝ tương-hại, 2 hành đều ý là Lâm-Quan Địa, 2 hành có thể hại nhau.

MÃO, THÌN tương-hại, MÃO-MỘC-Vượng, hại THÌN TỬ-THỔ, nhỏ hiếp lớn, thật là vô-lẽ.

THÂN, HỢI tương-hại, 2 hành ý Lâm-Quan-Địa, có thể hại nhau là thuộc về đổ-ky.

DẬU, TUẤT tương-hại, TUẤT là HỎA mộ, hại DẬU KIM-Vượng, ấy là nhỏ hiếp lớn, sức yếu ắt hại mình.

Trong Cục có Lục-Hại là người thường ưa đổ-ky, bất-mãn, ghen ghét người ta khi giỏi hơn mình. Nếu Sinh, Vượng còn đỡ, Tử, Tuyệt ắt là tự-vận chết 1 cách thâm, cũng như khoa TỬ-VI chữ HÓA-KY vậy.

Ý-NGHĨA CỦA TAM-HÌNH

- DẦN, TÝ, THÂN (Tri-Thể chi HÌNH). DẦN có GIÁP-MỘC TÝ có MẬU-THỔ, GIÁP khắc MẬU-THỔ, TÝ có BÍNH-HỎA, THÂN có CANH-KIM, BÍNH khắc CANH, ý thể mạnh hiếp người.

Trong Nguyên-Cục được Sinh, Vượng, là người ít nói, mặt quạo, vô tình-nghĩa, làm việc nghiêm-khắc, vong-ơn bội-nghĩa.

Trong Nguyên-Cục TỬ, TUYỆT, MỘ là người vong-ân bội-nghĩa, trước mặt người ta thì tỏ lời khen, sau lưng người ta thì nói xấu.

MỆNH-quý thì hiếu-sát, thích sự công-danh. MỆNH tiện thì lời nói với thực-hành trái-ngược, tham lam.

NỮ-MỆNH có TAM-HÌNH này, chắc có tiểu-sản, hư-thai.

- SỬU, TUẤT, MÙI (VÔ-ÂN CHI-HÌNH). SỬU có QUÝ khắc ĐINH-HỎA trong chữ TUẤT, TUẤT có TÂN khắc ẤT-MỘC trong chữ MÙI. ÂM khắc ÂM là âm-muội, nên gọi là VÔ-ÂN.

Nguyên-Cục Sinh-Vượng là người có tinh-thần cao-thượng, mày rậm mắt to, lấy ngay làm việc. Nguyên-Cục Tử, Tuyệt là người ốm nhỏ, xảo trá, nịnh-hót, hạnh-tai lạc-họa.

Mệnh-quý là người thanh-liêm, chính-trực, được người ta kính mến. MỆNH-tiên thường có phạm-pháp- luật bị hình-trách. NỮ-MỆNH cô-độc.

- TÝ, MÃO (VÔ-LỄ CHI-HÌNH). TÝ thuộc THỦY, MÃO, thuộc MỘC, 2 hành này đều thuộc HÀM-TRÍ, ĐÀO-HOA, tính dâm-dục, nên ít lễ nghĩa.

THÌN hình THÌN

NGỌ hình NGỌ

DẬU hình DẬU

HỢI hình HỢI

4 điều trên là tự hình, cũng tự-ỷ thế mạnh đồng loại tương-tàn nhưng trong Nguyên-Cục ảnh-hưởng rất ít, có khi cũng được bỏ qua không có luận-tới.

ĐỊA-CHI cứ cách 7 vị là XUNG, cũng như 1 tuần lễ có 7 ngày vậy Tương-Xung là không tốt. Nhưng Kỵ-Thần yếu, Hỷ-Thần mạnh, Xung đi Kỵ-Thần làm cho Nguyên-Cục sạch sẽ là tốt lắm.

Hỷ-Thần yếu, Kỵ-Thần mạnh, Xung đi Hỷ-Thần chắc là xấu xa.

Phạm ĐỊA-CHI gặp phải Xung-Khắc, nên thật chú-ý, CHI năm xung CHI-Nguyệt, sớm xa gia-đình, cha mẹ có người mất sớm.

CHI-NGUYỆT Xung CHI-NGÀY, người vợ với cha mẹ của mình không được hòa thuận.

CHI-NGÀY Xung CHI-GIỜ, vợ và con có người bị mất, hay có 2 vợ hoặc có con dị-bào, nhưng rốt-cực cũng không tốt. Thường có tai-hại về gia-đình, lại bản-thân chết bất-đắc kỳ-tử, chết trong tai nạn.

LUẬN DỊCH MÃ

- Năm sinh thuộc DẦN, NGỌ, TUẤT, MÃ tại THÂN.

Gặp GIÁP-THÂN, TRIỆT-LỘ MÃ (Ngựa què).

- BÍNH-THÂN, Đại-Bại Mã (Ngựa xấu).

- MẬU-THÂN, Phúc-Tinh Mã (Ngựa tốt).

- CANH-THÂN, Thiên-Quan Mã (Ngựa rất tốt, thăng-quan).

- NHÂM-THÂN, Đại- Bại Mã (Ngựa xấu)

Gặp ngựa tốt thăng-quan tiến-chức. Gặp ngựa xấu cả đời bôn-ba. Sự-nghiệp thăng-trầm, chiếu thị-phi. Hạn gặp nên cẩn-thận, ứng trong những năm, tháng, ngày, giờ là TÝ, DẬU, SỬU, THÂN.

- Năm sinh THÂN, TÝ, THÌN, MÃ tại DẦN.

Gặp GIÁP-DẦN, Chánh-Lộc Văn-Tinh Mã (Ngựa tốt).

- BÍNH-DẦN, Phúc-Tinh Mã (Ngựa-tốt)

- MẬU-DẦN, Phúc-MÃ. (Ngựa thường).

- NHÂM-DẦN, Triệt-LỘ MÃ (Ngựa-què).

- CANH-DẦN, Phá-Lộc Mã (Ngựa-xấu).

Ứng trong những năm tháng, ngày, giờ là HỢI, MÃO, MÙI, DẦN.

- Năm sinh TÝ, DẬU, SỬU, MÃ tại HỢI.

Gặp ẤT-HỢI, Thiên-Đức Mã, cũng gọi là liệt-Mã, Tuyệt-Mã.

- ĐINH-HỢI, Thiên-ẤT Mã, Lâm-Quan Mã.

- KỶ-HỢI, Lộc-Vượng Mã, Trường-Sinh Mã.

- QUÝ-HỢI, Đại-Bại Mã.

Ứng với nhữn, năm, tháng, ngày, giờ là THÂN, TÝ, THÌN, HỢI.

- Sinh năm HỢI, MÃO, MÙI, MÃ tại TÝ.

Gặp ẤT-TY, Chánh-Lộc MÃ.
 - ĐINH-TY, Vượng-Khí MÃ.
 - KỶ-TY, Thiên-Lộc khô MÃ.
 - TÂN-TY, Triệt-Lộ MÃ.
 - QUÝ-TY, Thiên-Lộc phục MÃ.
 Ứng tại những năm, tháng, ngày, giờ DẦN, NGỌ, TUẤT, TÝ.
 Nguyên-Cục có MÃ, nên coi là MÃ gì, gặp tốt là người hưng vượng, ứng trong năm đã kể trên.
 Gặp Bại, Triệt-Lộ MÃ, thì bị giáng-chức, mất tiền, phá-nghiệp, ứng trong những năm kể trên.
 Chia ra tuổi trẻ ưa vượng-MÃ, tốt lắm an ở CHI-giờ hay CHI ngày.
 Tuổi già ưa Phúc-Tinh MÃ, cũng nên an ở ngày và giờ.

PHẦN HỌC-TẬP ĐOÁN SỐ

CHÁNH-QUAN-CÁCH : 1 SỐ MỆNH thừa tướng đời MINH

TÀI	NHẬT NGUYÊN	ẤN	KIỆP
MẬU DẦN	ẤT TÝ	NHÂM THÂN	GIÁP THÂN
KIỆP THƯƠNG TÀI	THƯƠNG QUAN TÀI	QUAN ẤN TÀI	QUAN ẤN TÀI

VẬN HẠN

MẬU ĐINH BÌNH ẤT GIÁP QUÝ
 DẦN SỬU TÝ HỢI TUẤT DẬU

Ngày ẤT sinh tháng THÂN, Bản khí CANH KIM CHÁNH-QUAN, thêm ẤN, TÀI.
 Mùa-thu ẤT-MỘC điều-linh, héo khô, QUAN-TINH đương-thịnh TÀI, cũng có Tràng-Sinh, ấy gọi là TÀI, QUAN quá-Vượng.
 ẤT-MỘC nhờ có NHÂM-THỦY CHÁNH-ẤN, sinh cho NHẬT-NGUYÊN, lại nhờ có GIÁP-KIỆN gặp LỘC tại DẦN. DỤNG-THẦN là ẤN, HỖ-THẦN là KIỆP, ấy là 1 cục QUAN, ẤN tương-sinh chi-cách.
 - Hạn QUÝ-DẬU, QUÝ giúp NHÂM, DẬU sinh NHÂM là vận tốt.
 - Hạn GIÁP-TUẤT giúp cho GIÁP là tốt, vận TUẤT là THỔ, khắc NHÂM thì không tốt, nhưng nhờ có GIÁP phá THỔ cứu vãn lại, là 1 vận trung bình.
 - Hạn ẤT-HỢI, NHÂM ẤN gặp LỘC (HỢI là LỘC của NHÂM), nhưng gặp phải Tứ-Xung (Nguyên-Cục là DẦN, THÂN, TÝ) có sự nguy-hiểm chết đi sống lại.
 - Hạn BÌNH-TÝ, TÝ là NHẬN của ẤN của Nhâm, NHÂM THỦY cường mạnh, làm Thừa – Tướng, ấy là Vận giúp cho DỤNG-THẦN.
 - Hạn ĐINH-SỬU, ĐINH hợp NHÂM, DỤNG-THẦN bị bó buộc, là vận xấu, mất chức, SỬU hợp TÝ, thành KIM-CỤC sinh NHÂM DỤNG-THẦN, phục-chức.
 Hạn MẬU-DẦN, MẬU THỔ phá NHÂM DỤNG-THẦN, DẦN Xung CHÁNH-QUAN THÂN KIM, thất-lộc trong Hạn này.

TÀI CÁCH

SỐ-MỆNH của ông Tham-Chính đời MINH.

QUAN	NHẬT NGUYÊN	TÀI	TÀI
ẤT MÃO	MẬU NGỌ	NHÂM TÝ	NHÂM THÂN
QUAN	ẤN KIẾP	TÀI	THỰC TÀI TÝ

VẬN HẠN

MẬU ĐÌNH BÌNH ẤT GIÁP QUÝ
NGỌ TÝ THÌN MÃO DẦN SỬU

MẬU-THỎ sinh tại tháng TÝ, chữ NHÂM lộ lên là PHIỀN-TÀI-CÁCH.

Mùa Đông THỦY-Vượng, MẬU gặp Thai-Địa là yếu-đuối, nhờ có chữ NGỌ là ẤN sinh MẬU, chẳng may TÝ, NGỌ tương-Xung, HỎA bị THỦY khắc. Nên lấy ẤT MỘC QUAN sinh HỎA làm DỤNG-THẦN, ấy là TÀI-QUAN CÁCH. Thủ-quý không thủ-phí.

- Hạn QUÝ-SỬU, THỦY sinh MỘC là tốt.
- Hạn GIÁP-DẦN, chữ GIÁP là THẤT-SÁT của MẬU, hỗn-loạn cho QUAN-TINH ấy là hạn xấu, chữ DẦN hợp với NGỌ lại Xung chữ THÂN, có sự biến-hóa, nhưng dù sao cũng là có HỎA giúp cho MẬU-THỎ, nên được trung-bình.
- Hạn ẤT-MÃO, QUAN đắc LỘC, làm quan chức Tham Chánh, ấy là 1 hạn khá lắm.
- Hạn BÌNH-THÌN, ĐÌNH-TÝ, MẬU-NGỌ có HỎA giúp cho NHẬT-NGUYÊN chủ MẬU, 30 năm liên-tiếp vận tốt, có thọ dài và hưởng phú-quý.

ẤN CÁCH

ẤN	NHẬT NGUYÊN	ẤN	QUAN
MẬU TÝ	TÂN DẬU	MẬU TUẤT	BÌNH DẦN
THỰC	LỘC	ẤN TÝ SÁT	TÀI QUAN ẤN

VẬN HẠN

GIÁP QUÝ NHÂM TÂN CANH QUÝ
THÌN MÃO DẦN SỬU TÝ HỢI

Ngày TÂN KIM sinh tháng TUẤT, lộ lên chữ MẬU, ấy là CHÁNH-ẤN-CÁCH.

Tháng 9 THỎ-Vượng, ngày lại có LỘC QUAN-TINH BÌNH-HỎA lại sinh THỎ, ấy là NHẬT-NGUYÊN mạnh còn thêm ẤN sinh là Thái-Quá.

Nhờ có chữ TÝ là THỰC-THẦN rút bớt Kim-Khí. DỤNG-THẦN là THỰC gọi là CHÁNH-ẤN DỤNG-THẦN CÁCH, phú-quý song-toàn.

- Hạn KỶ-HỢI, KỶ ở trên không khắc TÝ, HỢI lại giúp cho TÝ là vận tốt.
- Hạn CANH-TÝ KIM sinh THỦY giúp cho DỤNG-THẦN khá lắm.
- Hạn TÂN-SỬU, KIM sinh THỦY, SỬU, TUẤT tương-hình, THỎ động là Hạn xấu.
- Hạn NHÂM-DẦN, THỦY sinh MỘC là TÀI phá ẤN, THỎ không sinh KIM là hạn tốt.
- Hạn QUÝ-MÃO, QUÝ giúp cho TÝ là tốt, MÃO, DẬU xung, khắc THỂ ở hạn này.
- Hạn GIÁP-THÌN, TÀI phá ẤN là tốt, THÌN xung TUẤT, THỎ động thất-lộc

THỰC THẦN CÁCH

1 số mệnh của ông ĐỀ-ĐỐC.

SÁT	NHẬT NGUYÊN	THỰC	TÀI
ẤT HỢI	KỶ MÃO	TÂN DẬU	QUÝ DẬU
TÀI QUAN	SÁT	THỰC	THỰC

VẬN – HẠN

ẤT BÍNH ĐINH MẬU KỶ CANH
MÃO THÌN TỶ NGỌ MÙI THÂN

Ngày KỶ THỎ sinh tháng DẬU, là THỎ KIM THỰC-THẦN CÁCH, giờ ẤT HỢI là SÁT, NHẬT-NGUYÊN yếu-đuối, lại bị THỰC Xích-khí, bị SÁT khắc-chế, rất nguy-khốn, Nguyên-Cục không có Hành HỎA và Hành-THỎ, nhờ Bát-Tự toàn ÂM, khắc-chế không mạnh lắm, cho nên lúc ấu-thời cha mẹ mất sớm, làm con nuôi họ khác.

- Di Hạn KỶ MÙI, TỶ giúp cho NHẬT-NGUYÊN mạnh-dạn.
- Hạn MẬU-NGỌ, giúp cho NHẬT-NGUYÊN khắc-chế THỰC-THẦN, rút khí THẮT-SÁT, lập nên chiến công.
- Hạn ĐINH-TỶ huy-hoàng rực rỡ, vì ĐINH-HỎA là ẤN, NHẬT-NGUYÊN yếu có ẤN sinh thật là tốt đẹp.
- Hạn TỶ xung HỢI, có sự nguy hiểm.
- Hạn BÍNH-THÌN, BÍNH-TÂN hợp, THÌN-DẬU hợp, làm nên Đề-Đốc công-danh hiển-hách.
- Hạn ẤT-MÃO, SÁT-TINH Vượng, THỰC-THẦN cũng Vượng, KIM-MỘC tương-khắc, làm cho NHẬT-NGUYÊN KỶ THỎ lờ ra, thất-lộc.

Số này Nguyên-Cục không được tốt lắm, nhờ vận giúp cho NHẬT-NGUYÊN, THỰC-THẦN chế sát, nên làm võ tướng.

THƯƠNG QUAN CÁCH

Trong 8 CÁCH, coi THƯƠNG-QUAN CÁCH là khó coi nhất, nay chúng tôi xin lập lên 5 thí dụ để quý-vị linh-hội phần nào.

1) THƯƠNG-QUAN DỤNG ẤN CÁCH.

THƯƠNG	NHẬT NGUYÊN	TÀI	THƯƠNG
KỶ SỬU	BÍNH DẦN	TÂN MÙI	KỶ SỬU
THƯƠNG TÀI QUAN	ẤN TỶ THỰC	THƯƠNG ẤN KIẾP	THƯƠNG TÀI QUAN

VẬN HẠN

ẤT BÍNH ĐINH MẬU KỶ CANH
SỬU DẦN MÃO THÌN TỶ NGỌ

NHẬT-NGUYỄN BÌNH-HÒA sinh vào tháng MÙI, KỶ-THỎ lộ lên là THƯƠNG-QUAN CÁCH, Thuật-Ngữ gọi là HỎA-THỎ THƯƠNG-QUAN. THỎ mạnh, HỎA yếu, nên lấy chữ GIÁP ẤN ở cung DẦN làm DỤNG-THẦN.

- Hạn sớm đi CANH-NGỌ, KỶ-TÝ, có HỎA giúp cho NHẬT-NGUYỄN, Hạn trung-bình, đến Hạn MẬU-THÌN, THỎ nhiều, làm cho HỎA yếu, vận không tốt.

- Đến Hạn ĐINH-MÃO, ĐINH khắc đi chữ TÂN, MÃO khắc đi KỶ-THỎ giúp cho GIÁP-MỘC, ấy là 1 Hạn rất huy-hoàng rực rỡ.

- Hạn BÌNH DẦN càng tốt đẹp, vì DẦN trợ DẦN, DỤNG-THẦN sức mạnh, làm đến chức Thị-Lang.

2) THƯƠNG-QUAN DỤNG TÀI CÁCH.

ẤN	NHẬT NGUYỄN	THƯƠNG	KIỆP
ẤT TÝ	ĐINH MÃO	MẬU TUẤT	BÌNH THÂN
TÀI KIẾP THƯƠNG	ẤN	THƯƠNG TÀI TỠ	TÀI THƯƠNG QUAN

VẬN HẠN

GIÁP QUÝ NHÂM TÂN CANH KỶ
THÌN MÃO DẦN SỬU TÝ HỢI

Cũng là HỎA-THỎ THƯƠNG-QUAN, Nguyên-Cục có nhiều ẤN, KIẾP, NHẬT-NGUYỄN mạnh, nên lấy TÀI làm DỤNG-THẦN, DỤNG-THẦN chữ THÂN-KIM.

- Vận CANH-TÝ, TÂN-SỬU, TÀI-Vượng, kinh-doanh rất khá.

- Vận NHÂM-DẦN, Xung DỤNG-THẦN chữ THÂN, phá sản chết sớm (DỤNG-THẦN bị Xung nguy-hiểm lắm).

3) THƯƠNG-QUAN DỤNG KIẾP CÁCH.

KIỆP	NHẬT NGUYỄN	THƯƠNG	TÀI
KỶ MÙI	MẬU THÂN	TÂN DẬU	QUÝ HỢI
KIỆP ẤN QUAN	THỰC TÀI TỠ	THƯƠNG	TÀI SÁT

VẬN HẠN

ẤT BÌNH ĐINH MẬU KỶ CANH
MÃO THÌN TÝ NGỌ MÙI THÂN

THỎ-KIM THƯƠNG-QUAN CÁCH, Mùa-thu THƯƠNG mạnh, nhờ giờ MÙI KIẾP giúp NHẬT-NGUYỄN, đi hạn cũng gặp THỎ-HỎA, giúp cho NHẬT-NGUYỄN, làm quan đến bậc Tinh-trưởng.

Đến hạn ẤT-MÃO, KIM-MỘC tương-khắc, bãi-chức về hưu.

4) THƯƠNG-QUAN DỤNG THƯƠNG CÁCH.

ẤN	NHẬT NGUYỄN	QUAN	ẦN
CANH TÝ	NHÂM THÌN	KỶ MÃO	CANH THÌN
KIỆP	SÁT KIẾP THƯƠNG	THƯƠNG	SÁT KIẾP THƯƠNG

VẬN HẠN

ẤT GIÁP QUÝ NHÂM TÂN CANH
DẬU THÂN MÙI NGỌ TÝ THÌN

Ngày NHÂM-THỦY sinh tháng MÃO, ấy là THỦY-MỘC THƯƠNG-QUAN CÁCH, QUAN-TINH là KỶ-THỎ Lâm MÃO Bình-Địa, bỏ mà không DỤNG, NHẬT-NGUYỄN có 2 CANH-KIM

NHẬT-NGUYỄN mạnh, nên lấy MÃO-MỘC THƯƠNG-QUAN làm DỤNG-THẦN.

- Sơ-Vận CANH-THÌN, TÂN-TÝ KIM khắc MỘC là không tốt.

- Vận NHÂM-NGỌ, MỘC sinh HỎA khắc KIM, là vận tốt.

- Vận QUÝ-MÙI, hợp MÃO thành MỘC-Cục trợ giúp cho DỤNG-THẦN, thăng-tiến, lên cấp-bậc.

- Hạn GIÁP-THÂN, hội thành THÂN, TÝ, THÌN THỦY-Cục sinh MÃO-MỘC, DỤNG-THẦN được trợ-lực, làm đến Thủ-Tướng.

5) THƯƠNG-QUAN DỤNG TÀI CÁCH.

QUAN	NHẬT NGUYỄN	KIỆP	TÀI
ẤT MÃO	MẬU TUẤT	KỶ DẬU	NHÂM TUẤT
QUAN	TÝ ẤN THƯƠNG	THƯƠNG	TÝ ẤN THƯƠNG

VẬN HẠN

ẤT GIÁP QUÝ NHÂM TÂN CANH
MÃO DẦN SỬU TÝ HỢI TUẤT

Ngày MẬU-THỎ sinh tháng DẬU, ấy gọi là THỎ-KIM THƯƠNG-QUAN CÁCH, ĐỊA-CHI có 2 TUẤT làm gốc cho MẬU, 1 KIẾP KỶ-THỎ giúp MẬU, NHẬT-NGUYỄN Vương-Thịnh, CHI là tháng DẬU sinh TÀI-TINH chữ NHÂM, NHÂM sinh ẤT-MỘC là QUAN, DỤNG-THẦN tại chữ NHÂM TÀI-TINH.

- Hạn đến TÂN-HỢI, KIM sinh THỦY và NHÂM có LỘC, học giỏi đỗ Trang-Nguyên.

- Hạn NHÂM-TÝ và QUÝ-SỬU, liên-tiếp 20 năm Hạn-THỦY, giúp cho NHÂM là DỤNG-THẦN, vị đến Thị-Lang, tam-phẩm.

**CÁCH TRA XÉT NGÀY SINH
TRONG VẬN NIÊN LỊCH
(Tức BÁ-TRUNG-KINH)**

Người ta chép BẢ-TRUNG-KINH, thường thu gọn để tiện giấy mực, nên giản-dị, gây cho quý-vị mới học tra xét thường có lầm lẫn.

Coi BẢ-TRUNG-KINH nên cẩn-thận và lưu-ý nhứt là TIẾT, KHÍ khi những giờ giao-thừa, và tập đếm những Hàng CAN và hàng CHI đến 2, 3 lần thì thuộc lòng ngay.

Thí – dụ : 1907 năm ĐINH-MÙI, Trong BẢ-TRUNG-KINH ghi rằng :

- Tháng giêng thiếu, Mồng 1 QUÝ-TY, 11 MÃO, 21 SỬU.

- Mồng 8 Vũ-Thủy, SỬU, 23 KINH-TRỰC, SỬU.

Nay được giải-thích như sau : Bắt đầu mồng 1 là QUÝ-TY, đếm theo chiều thuận ắt là, 2 GIÁP-NGỌ, 3 ẤT-MÙI, 4 BÍNH-THÂN, 5 ĐINH-DẬU, 6 MẬU-TUẤT, 7 KỶ-HỢI, 8 CANH-TÝ, 9 TÂN-SỬU, 10 NHÂM-DẦN, 11 chắc là QUÝ-MÃO, vì giản-dị hóa nên chỉ đặt chữ MÃO. Coi Hàng CAN ở Mồng 1 thì sẽ biết Hàng CAN ở ngày 11 và 21 cũng giống nhau.

(KHÍ Vũ-Thủy, Mồng 8, SỬU). Tức là tại giờ SỬU ngày mồng 8 giao KHÍ Vũ-Thủy.

(TIẾT Kinh-Trực 23, SỬU). Tức là giờ SỬU ngày 23 giao TIẾT Kinh-Trực.

Tuy biên rất giản-dị nhưng tìm kiếm cũng dễ.

Nếu sinh tháng giêng, ngày 15. Chúng ta lần lượt đếm từ QUÝ đến ĐINH là 5 THIÊN-CAN, đếm từ MÃO đến MÙI cũng là 5, ắt là ngày ĐINH-MÙI. Chúng ta cũng phải coi có qua TIẾT, KHÍ hay chưa qua, chiếu theo mà lập số thì được ngay.

BẢ TRUNG KINH

1907 Năm ĐINH-MÙI

- Tháng 1 thiếu, 1 QUÝ-TY, 11 MÃO, 21 SỬU, 8 Vũ-Thủy, SỬU. 23 Kinh-Trực, SỬU.
- Tháng 2 đủ. 1 NHÂM-TUẤT, 11 THÂN, 21 NGỌ 9 Xuân-Phân, SỬU. 24 Thanh-Minh, MÃO.
- Tháng 3 thiếu. 1 NHÂM-THÌN, 11 DẦN, 21 TÝ 9 Cốc-Vũ, MÙI, 25 Lập Hạ, TÝ.
- Tháng 4 đủ. 1 TÂN-DẬU, 11 MÙI 21 TÝ, 11 Tiểu-Mãn, MÙI. 27 Mang-Chủng, MÃO.
- Tháng 5 thiếu. 1 TÂN-MÃO, 11 SỬU, 21 HỢI. 12 Hạ-Chí, HỢI. 28 Tiểu-Trữ, THÂN.
- Tháng 6 đủ, 1 CANH-THÂN, 11 NGỌ, 21 THÌN, 15 Đại-Trữ, TÝ.
- Tháng 7 đủ. 1 CANH-DẦN, 11 TÝ, 21 TUẤT. 1 Lập-Thu, SỬU. 16 Xứ-Trữ, THÂN.
- Tháng 8 thiếu. CANH-THÂN, 11 NGỌ 21 THÌN. 1 Bạch-Lộ, DẦN. 17 Thu-Phân, MÙI.
- Tháng 9 đủ. 1 KỶ-SỬU, 11 HỢI 21 DẬU. 3 Hàn-Lộ, TUẤT. 18 Sương-Giáng, HỢI.
- Tháng 10 thiếu. 1 KỶ-MÙI, 11 TÝ, 21 MÃO. 3 Lập-Đông, HỢI, 18 Tiểu-Tuyết, TUẤT.
- Tháng 11 đủ. 1 MẬU-TÝ, 11 TUẤT, 21 THÂN. 4 Đại-Tuyết, MÙI. 19 Đông-Chí THÌN.
- Tháng 12 thiếu. 1 MẬU-NGỌ, 11 THÌN, 21 DẦN. 4 Tiểu-Hàn, SỬU. 18 Đại-Hàn, DẬU.

1908 Năm MẬU-THÂN

- Tháng 1 đủ. ĐINH HỢI, 11 DẬU, 21 MÙI 4 Lập-Xuân, NGỌ. 19 Vũ-Thủy, THÌN.
- Tháng 2 thiếu. 1 ĐINH-TÝ, 11 MÃO, 21 SỬU. 1 Kinh-Trực, MÃO. 19 Xuân-Phân, THÌN.
- Tháng 3 thiếu. 1 BÍNH-TUẤT, 11 THÂN, 21 NGỌ 5 Thanh-Minh, NGỌ. 20 Cốc-Vũ, TUẤT.
- Tháng 4 đủ. 1 ẤT-MÃO, 11 SỬU, 21 HỢI, 7 Lập Hạ, MÃO. 22 Tiểu-Mãn, TUẤT.
- Tháng 5 đủ. 1 ẤT-DẬU, 11 MÙI, 21 TÝ, 8 Mang-Chủng, NGỌ. 24 Hạ-Chí DẦN.
- Tháng 6 thiếu. 1 ẤT-MÃO, 11 SỬU, 21 HỢI. 1 Tiểu-Trữ, HỢI. 25 Đại-Trữ, THÂN.
- Tháng 7 đủ. 1 GIÁP-THÂN, 11 NGỌ, 21 THÌN 12 Lập-Thu, THÌN. 27 Xứ-Trữ, HỢI.
- Tháng 8 thiếu. 1 GIÁP-DẦN, 11 TÝ, 21 TUẤT 13 Bạch-Lộ, 27 Xứ-Trữ, HỢI.
- Tháng 9 đủ. 1 QUÝ-MÙI, 11 TÝ, 21 MÃO. 15 Hàn-Lộ, SỬU, 30 Sương-Giáng, DẦN.
- Tháng 10 đủ. 1 QUÝ-SỬU, 11 HỢI, 21 DẬU. 15 Lập-Đông, DẦN. 30 Tiểu-Tuyết, SỬU.
- Tháng 11 thiếu. 1 QUÝ-MÙI, 11 TÝ, 21 MÃO. 14 Đại-Trữ, TUẤT. 29 Đông-Chí, MÙI.
- Tháng 12 đủ. 1 NHÂM-TÝ, 11 TUẤT, 21 THÂN. 15 Tiểu-Hàn, MÃO. 30 Đại-Hàn, TÝ.

1909. Năm KỶ-DẬU

- Tháng 1 thiếu. 1 NHÂM-NGỌ, 11 THÌN, 21 DẦN. 14 Lập-Xuân, DẬU. 29 Vũ-Thủy, MÙI.
- Tháng 2 đủ. 1 TÂN-HỢI, 11 DẬU, 21 MÙI. 15 Kinh-Trực, MÙI. 30 Xuân-Phân, MÙI.
- Nhuận Tháng 2 thiếu. 1 TÂN-TY, 11 MÃO, 21 SỬU. 15 Thanh-Minh, DẬU
- Tháng 3 thiếu. 1 CANH-TUẤT, 11 THÂN, 21 NGỌ. 2 Cốc-Vũ, SỬU. 17 Lập Hạ, NGỌ.
- Tháng 4 đủ. 1 KỶ-MÃO, 11 SỬU, 21 HỢI. 4 Tiểu-Mãn, SỬU. 19 Mang-Chủng, DẬU.
- Tháng 5 thiếu. 1 KỶ-DẬU, 11 MÙI, 21 TY. 5 Hạ-Chí, TY. 21 Tiểu-Trữ, DẦN.
- Tháng 6 đủ. 1 MẬU-DẦN, 11 TÝ, 21 TUẤT. 7 Đại-Trữ, HỢI. 23 Lập-Thu, MÙI.
- Tháng 7 thiếu. 1 MẬU-THÂN, 11 NGỌ, 21 THÌN. 9 Thử-Trữ DẦN. 24 Bạch-Lộ, THÂN.
- Tháng 8 đủ. 1 ĐINH-SỬU, 11 HỢI, 21 DẬU. 11 Thu-Phân, SỬU. 26 Hàn-Lộ, THÌN.
- Tháng 9 đủ. 1 ĐINH-MÙI, 11 TY, 21 MÃO. 11 Sương-Giáng, TY. 26 Lập-Đông, TY.
- Tháng 10 đủ. 1 ĐINH-SỬU, 11 HỢI, 21 DẬU. 11 Tiểu-Tuyết, THÌN. 26 Đại-Trữ, SỬU.
- Tháng 11 thiếu. 1 ĐINH-MÙI, 11 TY, 21 MÃO. 10 Đông-Chí, TUẤT. 25 Tiểu-Hàn, NGỌ.
- Tháng 12 đủ. 1 BÌNH-TÝ, 11 TUẤT, 21 THÂN. 11 Đại-Hàn, MÃO. 26 Lập-Xuân, TÝ.

1910. Năm CANH-TUẤT

- Tháng 1 thiếu. 1 BÌNH-NGỌ, 11 THÌN, 21 DẦN. 10 Vũ-Thủy, TUẤT. 25 Kinh-Trực, DẬU.
- Tháng 2 đủ. 1 ẤT-HỢI, 11 DẬU, 21 MÙI. 11 Xuân-Phân, TUẤT. 27 Thanh-Minh, TÝ.
- Tháng 3 thiếu. 1 ẤT-TY, 11 MÃO, 21 SỬU. 12 Cốc-Vũ, THÌN. 27 Lập Hạ, DẬU.
- Tháng 4 thiếu. 1 GIÁP-TUẤT, 11 THÂN, 21 NGỌ. 14 Tiểu-Mãn, THÌN 29 Mang-Chủng, DA-TÝ.
- Tháng 5 đủ. 1 QUÝ-MÃO, 11 SỬU, 21 HỢI. 16 Hạ-Chí, THÂN.
- Tháng 6 thiếu. 1 QUÝ-DẬU, 11 MÙI, 21 TY. 2 Tiểu-Trữ, TY. 18 Đại-Trữ, DẦN.
- Tháng 7 đủ. NHÂM-DẦN, 11 TÝ, 21 TUẤT. 4 Lập-Thu, TUẤT. 20 Tiểu-Trữ, TY.
- Tháng 8 thiếu. 1 NHÂM-THÂN, 11 NGỌ, 21 THÌN. 5 Bạch-Lộ, HỢI, 21 Thu-Phân, THÌN.
- Tháng 9 đủ. 1 TÂN-SỬU, 11 HỢI, 21 DẬU. 7 Hàn-Lộ, MÙI. 22 Sương-Giáng, THÂN.
- Tháng 10 đủ. 1 TÂN-MÙI, 11 TY, 21 MÃO. 7 Lập-Đông, THÂN. 22 Tiểu-Tuyết, MÙI.
- Tháng 11 đủ. 1 TÂN-SỬU, 11 HỢI, 21 DẬU. 7 Đại-Trữ, THÌN. 22 Đông-Chí, SỬU.
- Tháng 12 thiếu. 1 TÂN-MÙI, 11 TY, 21 MÃO. 6 Tiểu-Hàn, DẬU. 21 Đại-Hàn, NGỌ.

1911. Năm TÂN – HỢI

- Tháng 1 đủ. 1 CANH-TÝ, 11 TUẤT, 21 THÂN. 7 Lập-Xuân, MÃO 22 Vũ-Thủy, SỬU.
- Tháng 2 thiếu. 1 CANH-NGỌ, 11 THÌN, 21 DẦN. 7 Kinh-Trực, TÝ 22 Xuân-Phân, SỬU.
- Tháng 3 đủ. 1 KỶ-HỢI, 11 DẬU, 21 MÙI. 8 Thanh-Minh, MÃO 23 Cốc-Vũ, MÙI.
- Tháng 4 thiếu. 1 KỶ-TY, 11 MÃO, 21 SỬU. 9 Lập Hạ, TY 24 Tiểu-Mãn, MÙI.
- Tháng 5 thiếu. 1 MẬU-TUẤT, 11 THÂN, 21 NGỌ. 11 Mang-Chủng, DẦN. 26 Hạ-Chí, HỢI.
- Tháng 6 đủ. 1 ĐINH-MÃO, 11 SỬU, 21 HỢI. 13 Tiểu-Trữ, THÂN. 29 Đại-Trữ, THÌN.
- Nhuận Tháng 6 thiếu. 1 ĐINH-DẬU, 11 MÙI, 21 TY. 15 Lập-Thu, SỬU.
- Tháng 7 thiếu. 1 BÌNH-DẦN, 11 TÝ, 21 TUẤT. 1 Tiểu-Trữ, THÂN. 17 Bạch-Lộ, DẦN.
- Tháng 8 đủ. 1 ẤT-MÙI, 11 TY, 21 MÃO. 3 Thu-Phân, MÙI 18 Hàn-Lộ, TUẤT.
- Tháng 9 đủ. 1 ẤT-SỬU, 11 HỢI, 21 DẬU. 3 Sương-Giáng, HỢI 18 Đại-Trữ, MÙI.
- Tháng 10 thiếu. 1 ẤT-MÙI, 11 TY, 21 MÃO. 3 Tiểu-Tuyết, DẬU 18 Đại-Trữ, MÙI.
- Tháng 11 đủ. 1 GIÁP-TÝ, 11 TUẤT, 21 THÂN. 4 Đông-Chí, THÌN. 19 Tiểu-Hàn, TÝ.
- Tháng 12 đủ. 1 GIÁP-NGỌ, 11 THÌN, 21 DẦN. 3 Đại-Hàn, DẬU 18 Lập-Xuân, NGỌ.

1912. Năm NHÂM - TÝ

- Tháng 1 đủ. GIÁP-TÝ, 11 TUẤT, 25 THÂN. 3 Vũ-Thủy, THÌN 18 Kinh-Trực, MÃO.
- Tháng 2 thiếu. 1 GIÁP-NGỌ, 11 THÌN, 21 DẦN, 3 Xuân-Phân. THÌN 18 Thanh-Minh, NGỌ.
- Tháng 3 đủ. 1 QUÝ-HỢI, 11 DẬU, 21 MÙI. 4 Cốc-Vũ, TUẤT 20 Lập Hạ, MÃO.
- Tháng 4 thiếu. 1 QUÝ-TÝ, 11 MÃO, 21 SỬU. 5 Tiểu-Mãn, TUẤT 21 Mang-Chủng, TÝ.
- Tháng 5 thiếu. 1 NHÂM-TUẤT, 11 THÂN, 21 NGỌ. 8 Hạ-Chí, DẦN 23 Tiểu-Trữ, HỢI.
- Tháng 6 đủ. 1 TÂN-MÃO, 11 SỬU, 21 HỢI, 10 Đại-Trữ, MÙI 26 Lập-Thu THÌN.
- Tháng 7 thiếu. 1 TÂN-DẬU, 11 MÙI, 21 TÝ. 11 Xứ-Trữ, HỢI. 27 Bạch-Lộ, TÝ.
- Tháng 8 thiếu. 1 CANH-DẦN, 11 TÝ, 21 TUẤT. 13 Thu-Phân, TUẤT. 29 Hàn-Lộ, SỬU.
- Tháng 9 đủ. 1 KỶ-MÙI, 11 TÝ, 21 MÃO. 15 Sương-Giáng DẦN. 30 Lập-Đông, DẦN.
- Tháng 10 đủ. 1 KỶ-SỬU, 11 HỢI, 21 DẬU. 15 Tiểu-Tuyết, TÝ. 29 Đại-Trữ, TUẤT.
- Tháng 11 thiếu. 1 KỶ-MÙI, 11 TÝ, 21 MÃO. 14 Đông-Chí, MÙI. 29 TIỂU HÀN MÃO.
- Tháng 12 đủ. 1 MẬU-TÝ, 11 TUẤT, 21 THÂN, 14 ĐẠI-HÀN DẠ TÝ, 29 Lập-Xuân DẬU.

1913, Năm QUÝ-SỬU

- Tháng 1 đủ. 1 MẬU-NGỌ, 11 THÌN, 21 DẦN. 14 Vũ-Thủy, MÙI. 29 Kinh-Trực, NGỌ.
- Tháng 2 đủ. 1 MẬU-TÝ, 11 TUẤT, 21 THÂN. 14 Xuân-Phân, MÙI. 29 Thanh-Minh, DẬU.
- Tháng 3 thiếu. 1 MẬU-NGỌ, 11 THÌN, 21 DẦN. 15 Cốc-Vũ, SỬU.
- Tháng 4 đủ. 1 ĐINH-HỢI, 11 DẬU, 21 MÙI. 1 Lập Hạ, NGỌ, 17 Tiểu-Mãn, TÝ.
- Tháng 5 thiếu. 1 ĐINH-TÝ, 11 MÃO, 21 SỬU. 2 Mang-Chủng, THÂN. 18 Hạ-Chí, TÝ.
- Tháng 6 thiếu. 1 BÍNH-TUẤT, 11 THÂN, 21 NGỌ. 5 Tiểu-Trữ, DẦN. 20 Đại-Trữ, TUẤT.
- Tháng 7 đủ. 1 ẤT-MÃO, 11 SỬU, 21 HỢI. 7 Lập-Thu, NGỌ. 22 Tiểu-Trữ, DẦN.
- Tháng 8 thiếu. 1 ẤT-DẬU, 11 MÙI, 21 TÝ. 8 Bạch-Lộ, THÂN. 24 Thu-Phân, TÝ.
- Tháng 9 thiếu. 1 GIÁP-DẦN, 11 TÝ, 21 TUẤT. 10 Hàn-Lộ, MÃO. 25 Sương-Giáng, TÝ.
- Tháng 10 đủ. 1 QUÝ-MÙI, 11 TÝ, 21 MÃO. 11 Lập-Đông, TÝ. 26 Tiểu-Tuyết, MÃO.
- Tháng 11 thiếu. 1 QUÝ-SỬU, 11 HỢI, 21 DẬU. 11 Đại-Trữ, SỬU. 25 Đông-Chí, TUẤT.
- Tháng 12 đủ. 1 NHÂM-NGỌ, 11 THÌN, 21 DẦN. 11 Tiểu-Hàn, NGỌ, 26 Đại-Hàn, MÃO.

1914 Năm GIÁP-DẦN

- Tháng 1 đủ. 1 NHÂM-TÝ, 11 TUẤT, 21 THÂN. 10 Lập-Xuân, DẠ-TÝ. 25 Vũ-Thủy, TUẤT.
- Tháng 2 đủ. 1 NHÂM-NGỌ, 11 THÌN, 21 DẦN. 10 Kinh-Trực, DẬU, 25 Xuân-Phân, TUẤT.
- Tháng 3 thiếu. 1 NHÂM-TÝ, 11 TUẤT, 21 THÂN. 10 Thanh-Minh, DẠ-TÝ. 26 Cốc-Vũ, MÃO.
- Tháng 4 đủ. 1 TÂN-TÝ, 11 MÃO, 21 SỬU. 12 Lập Hạ, DẬU. 28 Tiểu-Mãn, MÃO.
- Tháng 5 thiếu. 1 TÂN-HỢI, 11 DẬU, 21 MÙI. 13 Mang-Chủng, HỢI. 29 Hạ-Chí, THÂN.
- Tháng 5 đủ. 1 CANH-THÌN, 11 DẦN, 21 TÝ. 15 Tiểu-Trữ, THÌN.
- Nhuận tháng 5 đủ, 1 CANH-THÌN, 11 DẦN, 21 TÝ. 16 TIỂU TRỮ MÃO.
- Tháng 6 thiếu. 1 CANH-TUẤT, 11 THÂN, 11 NGỌ. 2 Đại-Trữ, SỬU. 17 Lập-Thu, DẬU.
- Tháng 7 đủ. 1 KỶ-MÃO, 11 SỬU, 21 HỢI. 4 Thứ-Trữ, TÝ. 19 Bạch-Lộ, HỢI.
- Tháng 8 thiếu. 1 KỶ-DẬU, 11 MÙI, 21 TÝ. 5 Thu-Phân, MÃO 20 Hàn-Lộ, NGỌ.
- Tháng 9 thiếu. 1 MẬU-DẦN, 11 TÝ, 21 TUẤT. 6 Sương-Giáng, THÂN. 21 Lập-Đông, THÂN.
- Tháng 10 đủ. ĐINH-MÙI, 11 TÝ, 21 MÃO. 7 Tiểu-Tuyết, NGỌ. 22 Đại-Trữ, THÌN.

- Tháng 11 thiếu. 1 ĐINH-SỬU, 11 HỢI, 21 DẬU. 7 Đông-Chí, MÙI. 21 Tiểu-Hàn, DẬU.
- Tháng 12 đủ. 1 BÍNH-NGỌ, 11 THÌN, 21 DẦN. 7 Đại-Hàn, NGỌ. 22 Lập-Xuân, MÃO.

1915 Năm ẤT-MÃO

- Tháng 1 đủ. 1 BÍNH-TÝ, 11 TUẤT, 21 THÂN. 7 Vũ-Thủy, SỬU. 21 Kinh-Trực, DẠ-TÝ.
- Tháng 2 thiếu. 1 BÍNH-NGỌ, 11 THÌN, 21 DẦN. 7 Xuân-Phân, TÝ. 22 Thanh-Minh, MÃO.
- Tháng 3 đủ. 1 ẤT-HỢI, 11 DẬU, 21 MÙI. 8 Cốc-Vũ, NGỌ. 23 Lập Hạ, DẠ-TÝ.
- Tháng 4 đủ. 1 ẤT-TÝ, 11 MÃO, 21 SỬU. 9 Tiểu-Mãn, NGỌ. 25 Mang-Chủng, DẦN.
- Tháng 5 thiếu. 1 ẤT-HỢI, 11 DẬU, 21 MÙI. 10 Hạ-Chí, TUẤT, 26 Tiểu-Trữ, MÙI.
- Tháng 6 đủ. 1 GIÁP-THÌN, 11 DẦN, 21 TÝ. 13 Đại-Trữ, THÌN. 28 Lập-Thu, TÝ.
- Tháng 7 thiếu. 1 GIÁP-TUẤT, 11 THÂN, 21 NGỌ. 14 Tiểu-Trữ, MÙI.
- Tháng 8 đủ. 1 QUÝ-MÃO, 11 SỬU, 21 HỢI. 1 Bạch-Lộ, DẦN. 16 Thu-Phân, NGỌ.
- Tháng 9 thiếu. 1 QUÝ-DẬU, 11 MÙI, 21 TÝ. 1 Hàn-Lộ, DẬU. 16 Sương-Giáng, HỢI.
- Tháng 10 đủ. 1 NHÂM-DẦN, 11 TÝ, 21 TUẤT. 2 Lập-Đông, TUẤT. 17 Tiểu-Tuyết, DẬU.
- Tháng 11 thiếu. 1 NHÂM-THÂN, 11 NGỌ, 21 THÌN. 2 Đại-Tuyết, MÙI. 17 Đông-Chí, MÃO.
- Tháng 12 thiếu. 1 TÂN-SỬU, 11 HỢI, 21 DẬU. 1 Tiểu-Hàn, DẠ-TÝ. 17 Đại-Hàn, THÂN.

1916 Năm BÍNH-THÌN

- Tháng 1 đủ. 1 CANH-NGỌ, 11 THÌN, 12 DẦN. 3 Lập-Xuân, NGỌ. 8 Vũ-Thủy, THÌN.
- Tháng 2 đủ. 1 CANH-TÝ, 11 TUẤT, 12 THÂN. 3 Kinh-Trực, MÃO. 18 Xuân-Phân, MÃO.
- Tháng 3 thiếu. 1 CANH-NGỌ, 11 THÌN, 21 DẦN. 3 Thanh-Minh, TÝ. 18 Cốc-Vũ, DẬU.
- Tháng 4 đủ. 1 KỶ-HỢI, 11 DẬU, 21 MÙI. 5 Lập Hạ, MÃO. 20 Tiểu-Mãn, DẬU.
- Tháng 5 thiếu. 1 KỶ-TÝ, 11 MÃO, 21 SỬU. 6 Mang-Chủng, TÝ. 22 Hạ-Chí, SỬU.
- Tháng 6 đủ. 1 MẬU-TUẤT, 11 THÂN, 21 NGỌ. 8 Tiểu-Trữ, TUẤT. 24 Đại-Trữ, MÙI.
- Tháng 7 đủ. 1 MẬU-THÌN, 11 DẦN, 21 TÝ. 10 Lập-Thu, MÃO. 25 Tiểu-Trữ, TUẤT.
- Tháng 8 thiếu. 1 MẬU-TUẤT, 11 THÂN, 21 NGỌ. 11 Bạch-Lộ, TÝ. 26 Sương-Giáng, DẦN.
- Tháng 9 đủ. 1 ĐINH-MÃO, 11 SỬU, 21 HỢI. 13 Hàn-Lộ, TÝ. 18 Sương-Giáng, DẦN.
- Tháng 10 thiếu. 1 ĐINH-DẬU, 11 MÙI, 21 TÝ. 13 Lập-Đông, SỬU. 27 Tiểu-Tuyết, DẠ-TÝ.
- Tháng 11 đủ. 1 BÍNH-DẦN, 11 TÝ, 21 TUẤT. 13 Đại-Trữ, DẬU. 28 Đông-Chí, NGỌ.
- Tháng 12 thiếu. 1 BÍNH-THÂN, 11 NGỌ, 21 THÌN. 13 Tiểu-Hàn, MÃO. 27 Đại-Hàn, HỢI.

1917 Năm ĐINH-TÝ

- Tháng 1 đủ. 1 ẤT-SỬU, 11 HỢI, 21 DẬU. 13 Lập-Xuân, THÂN. 28 Vũ-Thủy, NGỌ.
- Tháng 2 thiếu. 1 ẤT-MÙI, 11 TÝ, 21 MÃO. 13 Kinh-Trực, NGỌ. 28 Xuân-Phân, NGỌ.
- Nh. Tháng 2 thiếu. 1 GIÁP-TÝ, 11 TUẤT, 21 THÂN. 14 Thanh-Minh, THÂN.
- Tháng 3 đủ. 1 QUÝ-TÝ, 11 MÃO, 21 SỬU. 1 Cốc-Vũ, TÝ. 16 Lập Hạ, NGỌ.
- Tháng 4 thiếu. 1 QUÝ-HỢI, 11 DẬU, 21 MÙI. 1 Tiểu-Mãn, TÝ. 17 Mang-Chủng, THÂN.
- Tháng 5 đủ. NHÂM-THÌN, 11 DẦN, 21 TÝ. 4 Hạ-Chí, THÌN. 20 Tiểu-Trữ, SỬU.
- Tháng 6 đủ. 1 NHÂM-TUẤT, 11 THÂN, 21 NGỌ. 5 Đại-Trữ, TUẤT. 21 Lập-Thu, MÙI.
- Tháng 7 thiếu. 1 NHÂM-THÌN, 11 DẦN, 21 TÝ. 7 Xứ-Trữ, SỬU. 22 Bạch-Lộ, MÙI.
- Tháng 8 đủ. 1 TÂN-DẬU, 11 MÙI, 21 TÝ. 9 Thu-Phân, TÝ. 24 Hàn-Lộ, MÃO.
- Tháng 9 đủ. 1 TÂN-MÃO, 11 SỬU, 21 HỢI. 9 Sương-Giáng, TÝ. 24 Lập-Đông, THÌN.
- Tháng 10 thiếu. 1 TÂN-DẬU, 11 MÙI, 21 TÝ. 9 Tiểu-Tuyết, MÃO. 24 Đại-Trữ, TÝ.

- Tháng 11 đủ. 1 CANH-DẦN, 11 TÝ, 21 TUẤT. 9 Đông-Chí, DẬU. 24 Tiểu-Hàn, NGỌ.
- Tháng 12 thiếu. 1 CANH-THÂN, 11 NGỌ, 21 THÌN. 9 Đại-Hàn, DẦN. 23 Lập-Xuân, HỢI.

1918 Năm MẬU-NGO

- Tháng 1 đủ. 1 KỶ-SỬU, 11 HỢI, 21 DẬU. 9 Vũ-Thủy, DẬU. 24 Kinh-Trực, DẬU.
- Tháng 2 thiếu. 1 KỶ-MÙI, 11 TÝ, 21 MÃO. 9 Xuân-Phân, DẬU. 24 Thanh-Minh, HỢI.
- Tháng 3 thiếu. 1 MẬU-TÝ, 11 TUẤT, 21 SỬU. 13 Tiểu-Mãn, MÃO. 28 Mang-Chủng, HỢI.
- Tháng 4 đủ. 1 ĐINH-TÝ, 11 MÃO, 21 SỬU. 13 Tiểu-Mãn, MÃO. 28 Mang-Chủng, HỢI.
- Tháng 5 thiếu. 1 ĐINH-HỢI, 11 DẬU, 21 MÙI. 14 Hạ-Chí, MÙI.
- Tháng 6 đủ. 1 BÍNH-THÌN, 11 DẦN, 21 TÝ. 1 Tiểu-Trữ, THÌN. 17 Đại-Trữ, SỬU.
- Tháng 7 thiếu. 1 BÍNH-TUẤT, 11 THÂN, 21 NGỌ. 2 Lập-Thu, DẬU. 18 Xứ-Trữ, THÌN.
- Tháng 8 đủ. 1 ÁT-MÃO, 11 SỬU, 21 HỢI. 4 Bạch-Lộ, TUẤT. 20 Thu-Phân, MÃO.
- Tháng 9 đủ. 1 ÁT-DẬU, 11 MÙI, 21 TÝ. 5 Hàn-Lộ, NGỌ. 20 Sương-Giáng, MÙI.
- Tháng 10 thiếu. 1 ÁT-MÃO. 11 SỬU, 21 HỢI. 5 Lập-Đông, MÙI. 20 Tiểu-Tuyết, NGỌ.
- Tháng 11 đủ. 1 GIÁP-DẦN, 11 NGỌ, 21 THÌN. 6 Đại-Trữ, MÃO. 21 Đông-Chí, TÝ.
- Tháng 12 đủ. 1 GIÁP-DẦN, 11 TÝ, 21 TUẤT. 5 Tiểu-Hàn, DẬU. 20 Đại-Hàn, TÝ.

1919 Năm KỶ-MÙI

- Tháng 1 thiếu. 1 GIÁP-THÂN, 11 NGỌ, 21 THÌN. 5 Lập-Xuân, DẦN. 20 Vũ-Thủy, TÝ.
- Tháng 2 đủ. 1 QUÝ-SỬU, 11 HỢI, 21 DẬU. 5 Kinh-Trực, HỢI. 21 Xuân-Phân, TÝ.
- Tháng 3 thiếu. 1 QUÝ-MÙI, 11 TÝ, 21 MÃO. 6 Thanh-Minh, DẦN. 21 Cốc-Vũ, NGỌ.
- Tháng 4 thiếu. 1 NHÂM-TÝ, 11 TUẤT, 21 THÂN. 7 Lập Hạ, HỢI. 23 Tiểu-Mãn, NGỌ.
- Tháng 5 đủ. 1 TÂN TÝ, 11 MÃO, 21 SỬU. 10 Mang-Chủng, DẦN. 25 Hạ-Chí, TUẤT.
- Tháng 6 thiếu. TÂN-HỢI, 11 DẬU, 21 MÙI. 11 Tiểu-Trữ, MÙI. 26 Đại-Trữ, THÌN.
- Tháng 7 thiếu. CANH-THÌN, 11 DẦN, 21 TÝ. 13 Lập-Thu, DẠ-TÝ. 29 Xứ-Trữ, MÙI.
- Nh. Tháng 7 đủ. 1 KỶ-DẬU, 11 MÙI, 21 TÝ. 16 Bạch-Lộ, SỬU.
- Tháng 8 đủ. 1 KỶ-MÃO, 11 SỬU, 21 HỢI. 1 Thu-Phân, NGỌ. 16 Hàn-Lộ, DẬU.
- Tháng 9 thiếu. 1 KỶ-DẬU, 11 MÙI, 21 TÝ. 1 Sương-Giáng, TUẤT. 16 Lập-Đông, TUẤT.
- Tháng 10 đủ. 1 MẬU-DẦN, 11 TÝ, 21 TUẤT. 2 Tiểu-Tuyết, DẬU. 17 Đại-Tuyết, NGỌ.
- Tháng 11 đủ. 1 MẬU-THÌN, 11 NGỌ, 21 THÌN. 2 Đông-Chí, MÃO. 16 Tiểu-Hàn, DẠ-TÝ.
- Tháng 12 đủ. 1 MẬU-DẦN, 11 TÝ, 21 TUẤT. 1 Đại-Hàn, THÂN. 16 Lập-Xuân, TÝ.

1920 Năm CANH THÂN

- Tháng 1 thiếu. 1 MẬU-THÂN, 11 NGỌ, 21 THÌN. 1 Vũ-Thủy, MÃO. 16 Kinh-Trực, DẦN.
- Tháng 2 đủ. 1 ĐINH-SỬU, 11 HỢI, 21 DẬU. 2 Xuân-Phân, MÃO, 17 Thanh-Minh, TÝ.
- Tháng 3 thiếu. 1 ĐINH-MÙI, 11 TÝ, 21 MÃO. 2 Cốc-Vũ, DẬU. 18 Lập Hạ, DẦN.
- Tháng 4 thiếu. 1 BÍNH-TÝ, 11 TUẤT, 21 THÂN. 4 Tiểu-Mãn, DẬU. 20 Mang-Chủng, TÝ.
- Tháng 5 đủ. 1 ÁT-TÝ, 11 MÃO, 21 SỬU. 7 Hạ-Chí, SỬU. 22 Thử-Trữ, TUẤT.
- Tháng 6 thiếu. 1 ÁT-HỢI, 11 DẬU, 21 MÙI. 8 Đại-Trữ, MÙI. 24 Lập-Thu, MÃO.
- Tháng 7 thiếu. 1 GIÁP-THÌN, 11 DẦN, 21 TÝ. 10 Xứ-Trữ, TUẤT. 26 Bạch-Lộ, THÌN.
- Tháng 8 đủ. 1 QUÝ-DẬU, 11 MÙI, 21 TÝ. 12 Thu-Phân, DẬU. 27 Hàn-Lộ, DẠ-TÝ.
- Tháng 9 thiếu. 1 QUÝ-MÃO, 11 SỬU, 21 HỢI. 13 Sương-Giáng, SỬU. 28 Lập-Đông, SỬU.
- Tháng 10 đủ. 1 NHÂM-THÂN, 11 NGỌ, 21 THÌN. 13 Tiểu-Tuyết, DẠ-TÝ. 28 Đại-Tuyết, DẬU.
- Tháng 11 đủ. 1 NHÂM-DẦN, 11 TÝ, 21 TUẤT. 13 Đông-Chí, NGỌ. 28 Tiểu-Hàn, DẦN.

- Tháng 12 đủ. 1 NHÂM-THÂN, 11 NGỌ, 21 THÌN. 12 Đại-Hàn, HỢI. 27 Lập-Xuân, THÂN.

1921 Năm TÂN – DẬU

- Tháng 1 đủ. NHÂM-DẦN, 11 TÝ, 21 TUẤT. 12 Vũ-Thủy, NGỌ. 27 Kinh-Trực, TÝ.
- Tháng 2 thiếu. 1 NHÂM-THÂN, 11 NGỌ, 21 THÌN. 11 Xuân-Phân, NGỌ, 27 Thanh-Minh, THÂN.
- Tháng 3 đủ. 1 TÂN-SỬU, 11 HỢI, 21 DẬU. 13 Cốc-Vũ, DẠ-TÝ, 29 Lập Hạ, TÝ
- Tháng 4 thiếu. 1 TÂN-MÙI, 11 TÝ, 21 MÃO. 14 Tiểu-Mãn, DẠ-TÝ.
- Tháng 5 thiếu. CANH-TÝ, 11 TUẤT, 21 THÂN. 1 Mang-Chủng, MÙI. 17 Hạ-Chí, THÌN.
- Tháng 6 đủ. 1 KỶ-TÝ, 11 MÃO, 21 SỬU. 4 Tiểu-Trữ, SỬU. 19 Đại-Trữ, DẬU.
- Tháng 7 thiếu. 1 KỶ-HỢI, 11 DẬU, 21 MÙI. 5 Lập-Thu, NGỌ. 21 Xứ-Trữ, SỬU.
- Tháng 8 thiếu. 1 MẬU-THÌN, 11 DẦN, 21 TÝ. 7 Bạch-Lộ, MÙI. 22 Thu-Phân, DẠ-TÝ.
- Tháng 9 đủ. 1 ĐINH-DẬU, 11 MÙI, 21 TÝ. 9 Hàn-Lộ, MÃO. 24 Sương-Giáng, THÌN.
- Tháng 10 thiếu. 1 ĐINH-MÃO, 11 SỬU, 21 HỢI. 9 Lập-Đông, THÌN. 24 Đông-Chí, DẬU.
- Tháng 11 đủ. 1 BÍNH-THÂN, 11 NGỌ, 21 THÌN. 10 Đại-Tuyết, TÝ. 24 Đông-Chí, DẬU.
- Tháng 12 đủ. 1 BÍNH-DẦN, 11 TÝ, 21 TUẤT. 9 Tiểu-Hàn, TÝ. 24 Đại-Hàn, DẦN.

1922 Năm NHÂM – TUẤT

- Tháng 1 đủ. 1 BÍNH-THÂN, 11 NGỌ, 21 THÌN. 8 Lập-Xuân, HỢI. 23 Vũ-Thủy, DẬU.
- Tháng 2 thiếu. 1 BÍNH-DẦN, 11 TÝ, 21 TUẤT. 8 Kinh-Trực, THÂN. 22 Xuân-Phân, DẬU.
- Tháng 3 đủ. 1 TUẤT-MÙI, 11 TÝ, 21 MÃO. 9 Thanh-Minh, HỢI. 25 Cốc-Vũ, MÃO.
- Tháng 4 đủ. 1 TUẤT-SỬU, 11 HỢI, 21 DẬU. 10 Lập Hạ, THÂN. 26 Tiểu-Mãn, MÃO.
- Tháng 5 thiếu. 1 TUẤT-MÙI, 11 TÝ, 21 MÃO. 11 Mang-Chủng, TUẤT. 27 Hạ-Chí, MÙI.
- Nh. Tháng 5 thiếu. 1 GIÁP-TÝ, 11 TUẤT, 21 THÂN. 14 Thử-Trữ, THÌN.
- Tháng 6 đủ. 1 QUÝ-TÝ, 11 MÃO, 21 SỬU. 1 Đại-Trữ, TÝ. 16 Lập-Thu, DẬU.
- Tháng 7 thiếu. 1 QUÝ-HỢI, 11 DẬU, 21 MÙI. 2 Thử-Trữ, THÌN. 17 Bạch-Lộ, TUẤT.
- Tháng 8 thiếu. 1 NHÂM-THÌN, 11 DẦN, 21 TÝ. 4 Thu-Phân, MÃO. 19 Hàn-Lộ, NGỌ.
- Tháng 9 đủ. 1 TÂN-DẬU, 11 MÙI, 21 TÝ. 5 Sương-Giáng, MÙI. 20 Lập-Đông, MÙI.
- Tháng 10 thiếu. 1 TÂN-MÃO, 11 SỬU, 21 HỢI. 5 Tiểu-Tuyết, TÝ. 20 Đại-Trữ, MÃO.
- Tháng 11 đủ. CANH-THÂN, 11 NGỌ, 21 THÌN. 5 Đông-Chí, DẠ-TÝ. 20 Tiểu-Hàn, THÂN.
- Tháng 12 đủ. 1 CANH-DẦN, 11 TÝ, 21 TUẤT. 5 Đại-Hàn, TÝ. 20 Lập-Xuân, DẦN.

1923 Năm QUÝ – HỢI

- Tháng 1 thiếu. 1 CANH-THÂN, 11 NGỌ, 21 THÌN. 4 Vũ-Thủy, DẠ-TÝ. 19 Kinh-Trực, HỢI.
- Tháng 2 đủ. 1 KỶ-SỬU, 11 HỢI, 21 DẬU. 5 Xuân-Phân, DẠ-TÝ. 21 Thanh-Minh, DẦN.
- Tháng 3 đủ. 1 KỶ-MÙI, 11 TÝ, 21 MÃO. 6 Cốc-Vũ, NGỌ. 21 Lập Hạ, HỢI.
- Tháng 4 thiếu. 1 KỶ-SỬU, 11 HỢI, 21 DẬU. 7 Tiểu-Mãn, NGỌ. 23 Mang-Chủng, SỬU.
- Tháng 5 đủ. 1 MẬU-NGỌ, 11 THÌN, 21 DẦN. 9 Hạ-Chí, TUẤT. 25 Thử-Trữ, MÙI.
- Tháng 6 thiếu. 1 MẬU-TÝ, 11 TUẤT, 21 THÂN. 11 Đại-Trữ, MÃO. 26 Lập-Thu, HỢI.
- Tháng 7 đủ. 1 ĐINH-TÝ, 11 MÃO, 21 SỬU. 13 Xứ-Trữ, MÙI. 29 Bạch-Lộ, SỬU.
- Tháng 8 thiếu. 1 ĐINH-HỢI, 11 DẬU, 21 MÙI. 14 Thu-Phân, TÝ. 29 Hàn-Lộ, DẬU.
- Tháng 9 thiếu. 1 BÍNH-THÌN, 11 DẦN, 21 TÝ. 15 Sương-Giáng, DẬU.
- Tháng 10 đủ. 1 ẤT-DẬU, 11 MÙI, 21 TÝ. 1 Lập-Đông, TUẤT. 16 Tiểu-Tuyết, THÂN.
- Tháng 11 thiếu. 1 ẤT-MÃO, 11 SỬU, 21 HỢI. 1 Đại-Trữ, NGỌ. 16 Đông-Chí, MÃO.

- Tháng 12 đủ. 1 GIÁP-THÂN, 11 NGỌ, 21 THÌN. 1 Tiểu-Hàn, HỢI. 16 Đại-Hàn, THÂN.

1924 Năm GIÁP – TÝ

- Tháng 1 thiếu. 1 GIÁP-DẦN, 11 TÝ, 21 TUẤT. 1 Lập-Xuân, TÝ. 16 Vũ-Thủy, MÃO.
- Tháng 2 đủ. 1 QUÝ-MÙI, 11 TÝ, 21 MÃO. 2 Kinh-Trực, DẦN. 17 Xuân-Phân, MÃO.
- Tháng 3 đủ. 1 QUÝ-SỬU, 11 HỢI, 21 DẬU. 2 Thanh-Minh, TÝ. 17 Cốc-Vũ, THÂN.
- Tháng 4 thiếu. 1 QUÝ-MÙI, 11 TÝ, 21 MÃO. 3 Lập-Hạ, DẦN. 18 Tiểu-Mãn, THÂN.
- Tháng 5 đủ. 1 NHÂM-TÝ, 11 TUẤT, 21 THÂN. 5 Mang-Chủng, THÌN. 21 Hạ-Chí, SỬU.
- Tháng 6 đủ. 1 NHÂM-NGỌ, 11 THÌN, 21 DẦN. 6 Tiểu-Trữ, DẬU. 22 Đại-Trữ, NGỌ.
- Tháng 7 thiếu. 1 NHÂM-TÝ, 11 TUẤT, 21 THÂN. 8 Lập-Thu, DẦN. 23 Xứ-Trữ, TUẤT.
- Tháng 8 đủ. 1 TÂN-TÝ, 11 MÃO, 21 SỬU. 10 Bạch-Lộ, THÌN. 25 Thu-Phân, THÂN.
- Tháng 9 thiếu. 1 TÂN-HỢI, 11 DẬU, 21 MÙI. 10 Hàn-Lộ, HỢI. 26 Sương-Giáng, SỬU.
- Tháng 10 đủ. 1 CANH-THÌN, 11 DẦN, 21 TÝ. 12 Lập-Đông, SỬU. 26 Tiểu-Tuyết, HỢI.
- Tháng 11 đủ. 1 CANH-TUẤT, 11 THÂN, 21 NGỌ. 11 Đại-Tuyết, THÂN. 26 Đông-Chí, NGỌ.
- Tháng 12 thiếu. 1 KỶ-MÃO, 11 SỬU, 21 HỢI. 12 Tiểu-Hàn, DẦN. 26 Đại-Hàn, HỢI.

1925 Năm ẤT – SỬU

- Tháng 1 đủ. 1 KỶ-DẬU, 11 MÙI, 21 TÝ. 11 Lập-Xuân, THÂN. 26 Vũ-Thủy, NGỌ.
- Tháng 2 thiếu. 1 KỶ-MÃO, 11 SỬU, 21 HỢI. 11 Kinh-Trực, TÝ. 26 Xuân-Phân, NGỌ.
- Tháng 3 đủ. 1 MẬU-THÂN, 11 NGỌ, 21 THÌN. 12 Thanh-Minh, THÂN. 27 Cốc-Vũ, HỢI.
- Tháng 4 thiếu. 1 MẬU-DẦN, 11 TÝ, 21 TUẤT. 13 Lập-Hạ, TÝ. 28 Tiểu-Mãn, HỢI.
- Nhuận Tháng 4 đủ. 1 ĐINH-MÙI, 11 TÝ, 21 MÃO. 15 Mang-Chủng, MÙI.
- Tháng 5 đủ. ĐINH-SỬU, 11 HỢI, 21 DẬU. 1 Hạ-Chí, MÃO. 17 Tiểu-Trữ, TÝ.
- Tháng 6 thiếu. 1 ĐINH-MÙI, 11 TÝ, 21 MÃO. 2 Đại-Trữ, DẬU. 18 Lập-Thu, TÝ.
- Tháng 7 đủ. 1 BÍNH-TÝ, 11 TUẤT, 21 THÂN. 5 Xứ-Trữ, SỬU. 20 Bạch-Lộ, MÙI.
- Tháng 8 thiếu. 1 BÍNH-NGỌ, 11 THÌN, 21 DẦN. 5 Thu-Phân, HỢI. 21 Hàn-Lộ, DẦN.
- Tháng 9 đủ. ẤT-HỢI, 11 DẬU, 21 MÙI. 7 Sương-Giáng, THÌN. 22 Lập-Đông, THÌN.
- Tháng 10 thiếu. 1 ẤT-TÝ, 11 MÃO, 21 SỬU, 7 Tiểu-Tuyết, DẦN. 21 Đại-Tuyết, DẠ-TÝ.
- Tháng 11 thiếu. 1 GIÁP-THÂN, 11 THÂN, 21 NGỌ. 7 Đông-Chí, DẬU. 22 Tiểu-Hàn, TÝ.
- Tháng 12 đủ. 1 QUÝ-MÃO, 11 SỬU, 21 HỢI. 8 Đại-Hàn, DẦN. 22 Lập-Xuân, HỢI.

1926 Năm BÍNH – DẦN

- Tháng 1 thiếu. 1 QUÝ-DẬU, 11 MÙI, 21 TÝ. 7 Vũ-Thủy, DẬU. 22 Kinh-Trực, THÂN.
- Tháng 2 thiếu. 1 NHÂM-DẦN, 11 TÝ, 21 TUẤT. 8 Xuân-Phân, THÂN. 23 Thanh-Minh, HỢI.
- Tháng 3 đủ. 1 TÂN-MÙI, 11 TÝ, 21 MÃO. 10 Cốc-Vũ, DẦN. 25 Lập-Hạ, THÂN.
- Tháng 4 thiếu. 1 TÂN-SỬU, 11 HỢI, 21 DẬU. 11 Tiểu-Mãn, DẦN. 26 Mang-Chủng, TUẤT.
- Tháng 5 đủ. CANH-NGỌ, 11 THÌN, 21 DẦN. 13 Hạ-Chí, NGỌ. 29 Tiểu-Trữ, MÃO.
- Tháng 6 thiếu. 1 CANH-TÝ, 11 TUẤT, 21 THÂN. 14 Đại-Trữ, DẠ-TÝ.
- Tháng 7 đủ. 1 KỶ-TÝ, 11 MÃO, 21 SỬU. 1 Lập-Thu, THÂN. 17 Xứ-Trữ, MÃO.
- Tháng 8 đủ. 1 KỶ-HỢI, 11 DẬU, 21 MÙI. 2 Bạch-Lộ, TUẤT. 18 Thu-Phân, DẦN.
- Tháng 9 thiếu. KỶ-TÝ, 11 MÃO, 21 SỬU. 3 Hàn-Lộ, TÝ. 18 Sương-Giáng, MÙI.
- Tháng 10 đủ. 1 MẬU-TUẤT, 11 THÂN, 21 NGỌ. 4 Lập-Đông, MÙI. 19 Tiểu-Tuyết, TÝ.
- Tháng 11 đủ. 1 MẬU-THÌN, 11 DẦN, 21 TÝ. 4 Đại-Tuyết, MÃO, 18 Đông-Chí, HỢI.
- Tháng 12 thiếu. 1 MẬU-TUẤT, 11 THÂN, 21 NGỌ. 3 Tiểu-Hàn, THÂN. 18 Đại-Hàn, TÝ.

1927 Năm ĐINH – MÃO

- Tháng 1 đủ. 1 ĐINH-MÃO, 11 SỬU, 21 HỢI. 4 Lập-Xuân, DẦN. 18 Vũ-Thủy, DẠ-TÝ.
- Tháng 2 thiếu. 1 ĐINH-DẬU, 11 MÙI, 21 TÝ. 3 Kinh-Trực, HỢI. 18 Xuân-Phân, HỢI.
- Tháng 3 thiếu. 1 BÍNH-DẦN, 11 TÝ, 21 TUẤT. 5 Thanh-Minh, SỬU, 20 Cốc-Vũ, TÝ.
- Tháng 4 đủ. 1 ẤT-MÙI, 11 TÝ, 21 MÃO. 6 Lập Hạ, TUẤT. 22 Tiểu-Mãn, TÝ.
- Tháng 5 thiếu. ẤT-SỬU, 11 HỢI, 21 DẬU. 8 Mang-Chủng, SỬU, 23 Hạ-Chí, TUẤT.
- Tháng 6 đủ. 1 GIÁP-NGỌ, 11 THÌN, 21 DẦN. 10 Tiểu-Trữ, NGỌ. 26 Đại-Trữ, MÃO.
- Tháng 7 đủ. 1 GIÁP-TÝ, 11 TUẤT, 21 THÂN. 11 Lập-Thu, HỢI. 27 Xứ-Trữ, NGỌ.
- Tháng 8 đủ. 1 QUÝ-TÝ, 11 MÃO, 21 SỬU. 14 Bạch-Lộ, TÝ. 29 Thu-Phân, TÝ.
- Tháng 9 thiếu. 1 QUÝ-HỢI, 11 DẬU, 21 MÙI. 14 Hàn-Lộ, THÂN. 29 Sương-Giáng, TUẤT.
- Tháng 10 đủ. 1 NHÂM-THÌN, 11 DẦN, 21 TÝ. 15 Lập-Đông, DẬU. 30 Tiểu-Tuyết, THÂN.
- Tháng 11 đủ. 1 NHÂM-TUẤT, 11 THÂN, 21 NGỌ. 15 Đại-Tuyết, NGỌ. 30 Đông-Chí, DẦN.
- Tháng 12 đủ. 1 NHÂM-THÌN, 11 DẦN, 21 TÝ. 14 Tiểu-Hàn, HỢI. 29 Đại-Hàn, MÙI.

1928 Năm MẬU – THÌN

- Tháng 1 thiếu. 1 NHÂM-TUẤT, 11 THÂN, 21 NGỌ. 14 Lập-Xuân, TÝ. 29 Vũ-Thủy, MÃO.
- Tháng 2 đủ. 1 TÂN-MÃO, 11 SỬU, 21 HỢI. 15 Kinh-Trực, DẦN. 30 Xuân-Phân, DẦN.
- Nhuận Tháng 2 thiếu. 1 TÂN-DẬU, 11 MÙI, 21 TÝ. 15 Thanh-Minh, THÌN.
- Tháng 3 thiếu. 1 CANH-DẦN, 11 TÝ, 21 TUẤT. 1 Cốc-Vũ, THÂN. 17 Lập Hạ, SỬU.
- Tháng 4 đủ. 1 KỶ-MÙI, 11 TÝ, 21 MÃO. 3 Tiểu-Mãn, THÂN. 19 Mang-Chủng, THÌN.
- Tháng 5 thiếu. 1 KỶ-SỬU, 11 HỢI, 21 DẬU. 5 Hạ-Chí, TÝ. 20 Tiểu-Trữ, DẬU.
- Tháng 6 thiếu. 1 MẬU-NGỌ, 11 THÌN, 21 DẦN. 7 Đại-Trữ, NGỌ. 23 Lập-Thu, DẦN.
- Tháng 7 đủ. 1 ĐINH-HỢI, 11 DẬU, 21 MÙI. 9 Xứ-Trữ, DẬU. 25 Bạch-Lộ, MÃO.
- Tháng 8 thiếu. 1 ĐINH-TÝ, 11 MÃO, 21 SỬU. 10 Thu-Phân, THÂN. 25 Hàn-Lộ, HỢI.
- Tháng 9 đủ. 1 BÍNH TUẤT, 11 THÂN, 21 NGỌ. 12 Sương-Giáng, TÝ. 27 Lập-Đông, TÝ.
- Tháng 10 đủ. BÍNH-THÌN, 11 DẦN, 21 TÝ. 11 Tiểu-Tuyết, HỢI. 26 Đại-Trữ, THÂN.
- Tháng 11 đủ. 1 BÍNH-TUẤT, 11 THÂN, 21 NGỌ. 11 Đông-Chí, TÝ. 26 Tiểu-Hàn, DẦN.
- Tháng 12 đủ. 1 BÍNH-THÌN, 11 DẦN, 21 TÝ. 10 Đại-Hàn, TUẤT. 25 Lập-Xuân, MÙI.

1929 Năm KỶ - TÝ

- Tháng 1 thiếu. 1 BÍNH-TUẤT, 11 THÂN, 21 NGỌ. 10 Vũ-Thủy, TÝ. 25 Kinh-Trực, TÝ.
- Tháng 2 đủ. 1 ẤT-MÃO, 11 SỬU, 21 HỢI. 11 Xuân-Phân, TÝ. 26 Thanh-Minh, MÙI.
- Tháng 3 thiếu. 1 ẤT-DẬU, 11 MÙI, 21 TÝ. 11 Cốc-Vũ, HỢI. 27 Lập Hạ, THÌN.
- Tháng 4 thiếu. 1 GIÁP-DẦN, 11 TÝ, 21 TUẤT. 13 Tiểu-Mãn, HỢI. 29 Mang-Chủng, MÙI.
- Tháng 5 đủ. 1 QUÝ-MÙI, 11 TÝ, 21 MÃO. 16 Hạ-Chí, MÃO.
- Tháng 6 thiếu. 1 QUÝ-SỬU, 11 HỢI, 21 DẬU. 11 Tiểu-Trữ, DẠ-TÝ. 17 Đại-Trữ, DẬU.
- Tháng 7 thiếu. 1 NHÂM-NGỌ, 11 THÌN, 21 DẦN. 4 Lập-Thu, TÝ. 20 Xứ-Trữ, TÝ.
- Tháng 8 đủ. 1 TÂN-HỢI, 11 DẬU, 21 MÙI. 6 Bạch-Lộ, NGỌ. 21 Thu-Phân, HỢI.
- Tháng 9 thiếu. 1 TÂN-TÝ, 11 MÃO, 21 SỬU. 7 Hàn-Lộ, DẦN. 22 Sương-Giáng, MÃO.
- Tháng 10 đủ. 1 CANH-TUẤT, 11 THÂN, 21 NGỌ. 8 Lập-Đông, MÃO. 23 Tiểu Tuyết, DẦN.
- Tháng 11 đủ. CANH-THÌN, 11 DẦN, 21 TÝ. 7 Đại-Tuyết, HỢI. 22 Đông-Chí, THÂN.
- Tháng 12 đủ. CANH-TUẤT, 11 THÂN, 21 NGỌ. 7 Tiểu-Hàn, SỬU. 22 Đại-Hàn, SỬU.

1930 Năm CANH – NGỌ

- Tháng 1 thiếu. 1 CANH-THÌN, 11 DẦN, 21 TÝ. 6 Lập-Xuân, TUẤT. 21 Vũ-Thủy, THÂN.
- Tháng 2 đủ. 1 KỶ-DẬU, 11 MÙI, 21 TÝ. 7 Kinh-Trực, THÂN. 22 Xuân-Phân, THÂN.
- Tháng 3 đủ. 1 KỶ-MÃO, 11 SỬU, 21 HỢI. 7 Thanh-Minh, TUẤT. 23 Cốc-Vũ, DẦN.
- Tháng 4 thiếu. 1 KỶ-DẬU, 11 MÙI, 21 TÝ. 8 Lập Hạ, MÙI. 24 Tiểu-Mãn, DẦN.
- Tháng 5 thiếu. 1 MẬU-DẦN, 11 TÝ, 21 TUẤT. 11 Mang-Chủng, TUẤT. 26 Hạ-Chí, NGỌ.
- Tháng 6 đủ. 1 ĐINH-MÙI, 11 TÝ, 21 MÃO. 13 Tiểu-Trữ, MÃO. 28 Đại-Trữ, DẠ-TÝ.
- Tháng 7 thiếu. 1 BÍNH-NGỌ, 11 THÌN, 21 DẦN. 1 Xứ-Trữ, MÃO. 16 Bạch-Lộ, DẬU.
- Tháng 8 đủ. 1 ÁT-HỢI, 11 DẬU, 21 MÙI. 3 Thu-Phân, DẦN. 18 Hàn-Lộ, TÝ.
- Tháng 9 thiếu. 1 ÁT-TÝ, 11 MÃO, 21 SỬU. 3 Sương-Giáng, NGỌ. 18 Lập-Đông, NGỌ.
- Tháng 10 đủ. 1 GIÁP-TUẤT, 11 THÂN, 21 NGỌ. 4 Tiểu-Tuyết, TÝ. 19 Đại-Tuyết, DẦN.
- Tháng 11 đủ. 1 GIÁP-THÌN, 11 DẦN, 21 TÝ. 3 Đông-Chí, HỢI. 18 Tiểu-Hàn, THÂN.
- Tháng 12 thiếu. 1 GIÁP-TUẤT, 11 THÂN, 21 NGỌ. 3 Đại-Hàn, THÌN. 18 Lập-Xuân, SỬU.

1931 Năm TÂN – MÙI

- Tháng 1 đủ. 1 QUÝ-MÃO, 11 SỬU, 21 HỢI. 3 Vũ-Thủy, HỢI. 18 Kinh-Trực, TUẤT.
- Tháng 2 đủ. 1 QUÝ-DẬU, 11 MÙI, 21 TÝ. 3 Xuân-Phân, HỢI. 19 Thanh-Minh, SỬU.
- Tháng 3 thiếu. 1 QUÝ-MÃO, 11 SỬU, 21 HỢI. 4 Cốc-Vũ, TÝ. 19 Lập Hạ, TUẤT.
- Tháng 4 đủ. 1 NHÂM-THÂN, 11 NGỌ, 21 THÌN. 6 Tiểu-Mãn, TÝ. 23 Mang-Chủng, TÝ.
- Tháng 5 thiếu. 1 NHÂM-DẦN, 11 TÝ, 21 TUẤT. 7 Hạ-Chí, DẬU. 23 Tiểu-Trữ, TÝ.
- Tháng 6 đủ. 1 TÂN-MÙI, 11 TÝ, 21 MÃO. 10 Đại-Trữ, DẦN. 25 Lập-Thu, HỢI.
- Tháng 7 thiếu. 1 TÂN-SỬU, 11 HỢI, 21 DẬU. 11 Tiểu-Trữ, NGỌ. 27 Bạch-Lộ, TÝ.
- Tháng 8 thiếu. 1 CANH-NGỌ, 11 THÌN, 21 DẦN. 13 Thu-Phân, TÝ. 28 Hàn-Lộ, THÂN.
- Tháng 9 đủ. 1 KỶ-HỢI, 11 MẬU, 21 DẦN. 14 Sương-Giáng, DẬU. 29 Lập-Đông, DẬU.
- Tháng 10 thiếu. 1 KỶ-TÝ, 11 MÃO, 21 SỬU. 14 Tiểu-Tuyết, THÂN. 29 Đại-Tuyết, TÝ.
- Tháng 11 đủ. 1 MẬU-TUẤT, 11 THÂN, 21 NGỌ. 15 Đông-Chí, DẦN. 29 Tiểu-Hàn, HỢI.
- Tháng 12 thiếu. 1 MẬU-THÌN, 11 DẦN, 21 TÝ. 14 Đại-Hàn, MÙI. 29 Lập-Xuân, THÌN.

1932 Năm NHÂM-THÂN

- Tháng 1 đủ. 1 ĐINH-DẬU, 11 MÙI, 21 TÝ. 15 Vũ-Thủy, DẦN. 30 Kinh-Trực, SỬU.
- Tháng 2 đủ. 1 ĐINH-MÃO, 11 SỬU, 21 HỢI. 15 Xuân-Phân, DẦN. 30 Thanh-Minh, THÌN.
- Tháng 3 đủ. 1 ĐINH-DẬU, 11 MÙI, 21 TÝ. 15 Cốc-Vũ, THÂN.
- Tháng 4 thiếu. 1 ĐINH-MÃO, 11 SỬU, 21 HỢI. 1 Lập Hạ, SỬU. 16 Tiểu-Mãn, THÂN.
- Tháng 5 đủ. 1 BÍNH-THÂN, 11 NGỌ, 21 THÌN. 3 Mang-Chủng, MÃO. 18 Hạ-Chí, DẠ-TÝ.
- Tháng 6 thiếu. 1 BÍNH-DẦN, 11 TÝ, 21 TUẤT. 4 Tiểu-Trữ, DẬU. 20 Đại-Trữ, TÝ.
- Tháng 7 đủ. 1 ÁT-MÙI, 11 TÝ, 21 MÃO. 7 Lập-Thu, DẦN. 22 Xứ-Trữ, DẬU.
- Tháng 8 thiếu. 1 ÁT-SỬU, 11 HỢI, 21 DẬU. 8 Bạch-Lộ, MÃO. 23 Thu-Phân, THÂN.
- Tháng 9 thiếu. 1 GIÁP-NGỌ, 11 THÌN, 21 DẦN. 9 Hàn-Lộ, HỢI. 25 Sương-Giáng, TÝ.
- Tháng 10 đủ. 1 QUÝ-HỢI, 11 DẬU, 21 MÙI. 11 Lập-Đông, TÝ. 25 Tiểu-Tuyết, HỢI.
- Tháng 11 thiếu. 1 QUÝ-TÝ, 11 MÃO, 21 SỬU. 10 Đại-Tuyết, THÂN. 25 Đông-Chí, TÝ.
- Tháng 12 đủ. 1 NHÂM-TUẤT, 11 THÂN, 21 NGỌ. 11 Tiểu-Hàn, SỬU. 25 Đại-Hàn, TUẤT.

1933 Năm QUÝ – DẬU

- Tháng 1 thiếu. 1 NHÂM-THÌN, 11 DẦN, 21 TÝ. 10 Lập-Xuân, MÙI. 25 Vũ-Thủy, TÝ.

- Tháng 2 đủ. 1 TÂN-DẬU, 11 MÙI, 21 TỶ. 11 Kinh-Trực, THÌN. 26 Xuân-Phân, TỶ.
- Tháng 3 đủ. 1 TÂN-MÃO, 11 SỬU, 21 HỢI. 11 Thanh-Minh, MÙI. 26 Cốc-Vũ, HỢI.
- Tháng 4 thiếu. 1 TÂN-DẬU, 11 MÙI, 21 TỶ. 12 Lập Hạ, THÌN. 27 Tiểu-Mãn, HỢI.
- Tháng 5 đủ. 1 CANH-DẦN, 11 TÝ, 21 TUẤT. 14 Mang-Chủng, NGỌ. 30 Hạ-Chí, MÃO.
- Nhuận Tháng 5 đủ. 1 CANH-THÂN, 11 NGỌ, 21 THÌN. 15 Tiểu-Trữ, DẠ-TÝ.
- Tháng 6 thiếu. 1 CANH-DẦN, 11 TỶ, 21 TUẤT. 1 Đại-Trữ, THÂN. 17 Lập-Thu, THÌN.
- Tháng 7 đủ. 1 KỶ-MÙI, 11 TỶ, 21 MÃO. 3 Xứ-Trữ, DẠ-TÝ. 19 Bạch-Lộ, NGỌ.
- Tháng 8 thiếu. 1 KỶ- SỬU, 11 HỢI, 21 DẬU. 4 Thu-Phân, HỢI. 20 Hàn-Lộ, HỢI.
- Tháng 9 đủ. 1 MẬU-NGỌ, 11 THÌN, 21 DẦN. 6 Sương-Giáng, MÃO. 21 Lập-Đông, MÃO.
- Tháng 10 thiếu. 1 MẬU-TÝ, 11 TUẤT, 21 THÂN. 6 Tiểu-Tuyết, DẦN. 20 Đại-Trữ, HỢI.
- Tháng 11 thiếu. 1 ĐINH-TỶ, 11 MÃO, 21 SỬU. 6 Đông-Chí, THÂN. 21 Tiểu-Hàn, THÌN.
- Tháng 12 đủ. 1 BÍNH-TUẤT, 11 THÂN, 21 NGỌ. 7 Đại-Hàn, SỬU. 21 Lập-Xuân, TUẤT.

1934 Năm GIÁP – TUẤT

- Tháng 1 thiếu. 1 BÍNH-THÌN, 11 DẦN, 21 TÝ. 6 Vũ-Thủy, THÂN. 21 Kinh-Trực, MÙI.
- Tháng 2 đủ. 1 ẤT-DẬU, 11 MÙI, 21 TỶ. 7 Xuân-Phân, THÂN. 22 Thanh-Minh, TUẤT.
- Tháng 3 thiếu. 1 ẤT-MÃO, 11 SỬU, 21 HỢI. 8 Cốc-Vũ, DẦN. 23 Lập Hạ, MÙI.
- Tháng 4 đủ. 1 GIÁP-THÂN, 11 NGỌ, 21 THÌN. 10 Tiểu-Mãn, SỬU. 25 Mang-Chủng, DẬU.
- Tháng 5 đủ. 1 GIÁP-DẦN, 11 TÝ, 21 TUẤT. 11 Hạ-Chí, NGỌ. 27 Tiểu-Trữ, DẦN.
- Tháng 6 thiếu. 1 GIÁP-THÂN, 11 NGỌ, 21 THÌN. 12 Đại-Trữ, HỢI. 28 Lập-Thu, MÙI.
- Tháng 7 đủ. 1 QUÝ-SỬU, 11 HỢI, 21 DẬU. 15 Xứ-Trữ, MÃO. Bạch-Lộ, DẬU.
- Tháng 8 thiếu. 1 QUÝ-MÙI, 11 TỶ, 21 MÃO. 16 Thu-Phân, SỬU.
- Tháng 9 đủ. 1 NHÂM-TÝ, 11 TUẤT, 21 THÂN. 2 Hàn-Lộ, THÌN. 17 Sương-Giáng, NGỌ.
- Tháng 10 đủ. 1 NHÂM-NGỌ, 11 THÌN, 21 DẦN. 2 Lập-Đông, NGỌ. 17 Tiểu-Tuyết, THÌN.
- Tháng 11 thiếu. 1 NHÂM-TÝ, 11 TUẤT, 21 THÂN. 2 Đại-Trữ, DẦN. 16 Đông-Chí, TUẤT.
- Tháng 12 đủ. 1 TÂN-TỶ, 11 MÃO, 21 SỬU. 2 Tiểu-Hàn, MÙI. 17 Đại-Hàn, THÌN.

1935 Năm ẤT – HỢI

- Tháng 1 thiếu. 1 TÂN-HỢI, 11 DẬU, 21 MÙI. 2 Lập-Xuân, SỬU. 16 Vũ-Thủy, HỢI.
- Tháng 2 thiếu. 1 CANH-THÌN, 11 DẦN, 21 TÝ. 2 Kinh-Trực, TUẤT. 17 Xuân-Phân, HỢI.
- Tháng 3 đủ. 1 KỶ-DẬU, 11 MÙI, 21 TỶ. 4 Thanh-Minh, SỬU. 19 Cốc-Vũ, THÌN.
- Tháng 4 thiếu. 1 KỶ-MÃO, 11 SỬU, 21 HỢI. 4 Lập Hạ, TUẤT. 20 Tiểu-Mãn, THÌN.
- Tháng 5 đủ. 1 MẬU-THÂN, 11 NGỌ, 21 THÌN. 7 Mang-Chủng, TÝ. 22 Hạ-Chí, DẬU.
- Tháng 6 thiếu. 1 MẬU-DẦN, 11 TÝ, 21 TUẤT. 8 Tiểu-Trữ, TỶ. 24 Đại-Trữ, DẦN.
- Tháng 7 đủ. 1 ĐINH-MÙI, 11 TỶ, 21 MÃO. 10 Lập-Thu, TUẤT. 26 Xứ-Trữ, TỶ.
- Tháng 8 đủ. 1 ĐINH-SỬU, 11 HỢI, 21 DẬU. 11 Bạch-Lộ, TÝ. 27 Thu-Phân, THÌN.
- Tháng 9 thiếu. 1 ĐINH-MÙI, 11 TỶ, 21 MÃO. 12 Hàn-Lộ, MÙI. 27 Sương-Giáng, DẬU.
- Tháng 10 đủ. 1 BÍNH-TÝ, 11 TUẤT, 21 THÂN. 13 Lập-Đông, DẬU. 28 Tiểu-Tuyết, MÙI.
- Tháng 11 đủ. 1 BÍNH-NGỌ, 11 THÌN, 21 DẦN. 13 Đại-Trữ, TỶ. 28 Đông-Chí, DẦN.
- Tháng 12 thiếu. 1 BÍNH-TÝ, 11 TUẤT, 21 THÂN. 12 Tiểu-Hàn, TUẤT. 27 Đại-Hàn, MÙI.

1936 Năm BÍNH – TÝ

- Tháng 1 đủ. 1 ẤT-TY, 11 MÃO, 21 SỬU. 13 Lập-Xuân, THÌN. 28 Vũ-Thủy, DẦN.
- Tháng 2 thiếu. 1 ẤT-HỢI, 11 DẬU, 21 MÙI. 13 Kinh-Trực, SỬU. 28 Xuân-Phân, DẦN.
- Tháng 3 thiếu. 1 GIÁP-THÌN, 11 DẦN, 21 TÝ. 14 Thanh-Minh, THÌN. 29 Cốc-Vũ, MÙI.
- Nhuận tháng 3 đủ. 1 QUÝ-DẬU, 11 MÙI, 21 TÝ. 16 Lập Hạ, SỬU.
- Tháng 4 thiếu. 1 QUỠ-MÃO, 11 SỬU, 21 HỢI. 1 Tiểu-Mãn, MÙI. 17 Mang-Chủng, MÃO.
- Tháng 5 thiếu. 1 NHÂM-THÂN, 11 NGỌ, 21 THÌN. 3 Hạ-Chí, HỢI. 19 Tiểu-Trữ, THÂN.
- Tháng 6 đủ. 1 TÂN-SỬU, 11 HỢI, 21 DẬU. 6 Đại-Trữ, TÝ. 22 Lập-Thu, SỬU.
- Tháng 7 đủ. 1 TÂN-MÙI, 11 TÝ, 21 MÃO. 7 Xứ-Trữ, DẬU. 23 Bạch-Lộ, MÃO.
- Tháng 8 thiếu. 1 TÂN-SỬU, 11 HỢI, 21 DẬU. 8 Thu-Phân, MÙI. 23 Hàn-Lộ, TUẤT.
- Tháng 9 đủ. 1 CANH-NGỌ, 11 THÌN, 21 DẦN. 9 Sương-Giáng, TÝ. 24 Lập-Đông, TÝ.
- Tháng 10 đủ. 1 CANH-TÝ, 11 TUẤT, 21 THÂN. 9 Tiểu-Tuyết, TUẤT. 24 Đại-Tuyết, THÂN.
- Tháng 11 đủ. 1 CANH-NGỌ, 11 THÌN, 21 DẦN. 9 Đông-Chí, TÝ. 24 Tiểu-Hàn, SỬU.
- Tháng 12 thiếu. 1 CANH-TÝ, 11 TUẤT, 21 THÂN. 8 Đại-Hàn, TUẤT. 23 Lập-Xuân, MÙI.

1937 Năm ĐINH – SỬU

- Tháng 1 đủ. 1 KỶ-TÝ, 11 MÃO, 21 SỬU. 9 Vũ-Thủy, TÝ. 24 Kinh-Trực, THÌN.
- Tháng 2 thiếu. 1 KỶ-HỢI, 11 DẬU, 21 MÙI. 9 Xuân-Phân, THÌN. 24 Thanh-Minh, HỢI.
- Tháng 3 thiếu. 1 MẬU-THÌN, 11 DẦN, 21 TÝ. 10 Cốc-Vũ, TUẤT. 26 Lập Hạ, THÌN.
- Tháng 4 đủ. 1 ĐINH-DẬU, 11 MÙI, 21 TÝ. 12 Tiểu-Mãn, TUẤT. 28 Mang-Chủng, NGỌ.
- Tháng 5 thiếu. 1 ĐINH-MÃO, 11 SỬU, 21 HỢI. 14 Hạ-Chí, DẦN. 29 Tiểu-Trữ, HỢI.
- Tháng 6 thiếu. 1 BÍNH-THÂN, 11 NGỌ, 21 THÌN. 16 Đại-Trữ, THÂN.
- Tháng 7 đủ. 1 ẤT-SỬU, 11 HỢI, 21 DẬU. 3 Lập-Thu, THÌN. 18 Xứ-Trữ, HỢI.
- Tháng 8 thiếu. 1 ẤT-MÙI, 11 TÝ, 21 MÃO. 4 Bạch-Lộ, NGỌ. 19 Thu-Phân, TUẤT.
- Tháng 9 đủ. 1 GIÁP-TÝ, 11 TUẤT, 21 THÂN. 6 Hàn-Lộ, SỬU. 21 Sương-Giáng, MÃO.
- Tháng 10 đủ. 1 GIÁP-NGỌ, 11 THÌN, 21 DẦN. 6 Lập-Đông, MÃO, 21 Tiểu-Tuyết, SỬU.
- Tháng 11 đủ. 1 GIÁP-TÝ, 11 TUẤT, 12 THÂN. 5 Đại-Tuyết, HỢI. 20 Đông-Chí, THÂN.
- Tháng 12 thiếu. 1 GIÁP-NGỌ, 11 THÌN, 21 DẦN. 5 Tiểu-Hàn, THÌN. 20 Đại-Hàn, SỬU.

1938 Năm MẬU – DẦN

- Tháng 1 đủ. 1 QUỠ-HỢI, 11 DẬU, 21 MÙI. 5 Lập-Xuân, TUẤT. 20 Vũ-Thủy, THÂN.
- Tháng 2 đủ. 1 QUỠ-TÝ, 11 MÃO, 21 SỬU. 5 Kinh-Trực, MÙI. 20 Xuân-Phân, MÙI.
- Tháng 3 thiếu. 1 QUỠ-HỢI, 11 DẬU, 21 MÙI. 5 Thanh-Minh, DẬU. 21 Cốc-Vũ, SỬU.
- Tháng 4 thiếu. 1 NHÂM-THÌN, 11 DẦN, 21 TÝ. 7 Lập Hạ, NGỌ. 23 Tiểu-Mãn, SỬU.
- Tháng 5 đủ. 1 TÂN-DẬU, 11 MÙI, 21 TÝ. 9 Mang-Chủng, DẬU. 25 Hạ-Chí, TÝ.
- Tháng 6 thiếu. 1 TÂN-MÃO, 11 SỬU, 21 HỢI. 11 Tiểu-Trữ, DẦN. 26 Đại-Trữ, TUẤT.
- Tháng 7 thiếu. 1 CANH-THÂN, 11 NGỌ, 21 THÌN. 14 Lập-Thu, MÙI. 29 Xứ-Trữ, DẦN.
- Nhuận Tháng 7 đủ. 1 KỶ-SỬU, 11 HỢI, 21 DẬU. 15 Bạch-Lộ, THÂN.
- Tháng 8 thiếu. 1 KỶ-MÙI, 11 TÝ, 21 MÃO. 1 Thu-Phân, SỬU. 16 Hàn-Lộ, THÌN.
- Tháng 9 đủ. 1 MẬU-TÝ, 11 TUẤT, 21 THÂN. 2 Sương-Giáng, NGỌ. 17 Lập-Đông, TÝ.
- Tháng 10 đủ. 1 MẬU-NGỌ, 11 THÌN, 21 DẦN. 2 Tiểu-Trữ, THÌN. 17 Đại-Trữ, DẦN.
- Tháng 11 thiếu. 1 MẬU-TÝ, 11 TUẤT, 21 THÂN. 1 Đông-Chí, TUẤT. 16 Tiểu-Hàn, MÙI.
- Tháng 12 đủ. 1 ĐINH-TÝ, 11 MÃO, 21 SỬU. 2 Đại-Hàn, THÌN. 17 Lập-Xuân, SỬU.

1939 Năm KỶ - MÃO

- Tháng 1 đủ. 1 ĐINH-HỢI, 11 DẬU, 21 MÙI. 1 Vũ-Thủy, HỢI. 16 Kinh-Trực, TUẤT.
- Tháng 2 đủ. 1 ĐINH-TÝ, 11 MÃO, 21 SỬU. 1 Xuân-Phân, TUẤT. 17 Thanh-Minh, TÝ.
- Tháng 3 thiếu. 1 ĐINH-HỢI, 11 DẬU, 21 MÙI. 1 Cốc-Vũ, THÌN. 17 Lập Hạ, DẬU.
- Tháng 4 thiếu. 1 BÍNH-THÌN, 11 DẦN, 21 TÝ. 4 Tiểu-Mãn, THÌN. 19 Mang-Chủng, TÝ.
- Tháng 5 đủ. 1 ẤT-DẬU, 11 MÙI, 21 TÝ. 6 Hạ-Chí, THÂN. 22 Tiểu-Trữ, TÝ.
- Tháng 6 thiếu. 1 ẤT-MÃO, 11 SỬU, 21 HỢI. 8 Đại-Trữ, DẦN. 23 Lập-Thu, TUẤT.
- Tháng 7 thiếu. 1 GIÁP-THÂN, 11 NGỌ, 21 THÌN. 10 Xứ-Trữ, TÝ. 25 Bạch-Lộ, HỢI.
- Tháng 8 đủ. 1 QUÝ-SỬU, 11 HỢI, 21 DẬU. 12 Thu-Phân, THÌN. 27 Hàn-Lộ, MÙI.
- Tháng 9 thiếu. 1 QUÝ-MÙI, 11 TÝ, 21 MÃO. 12 Sương-Giáng, THÂN. 27 Lập-Đông, THÂN.
- Tháng 10 đủ. 1 NHÂM-TÝ, 11 TUẤT, 21 THÂN. 13 Tiểu-Tuyết, MÙI. 28 Đại-Tuyết.
- Tháng 11 thiếu. NHÂM-NGỌ, 11 THÌN, 21 DẦN. 13 Đông-Chí, SỬU. 27 Tiểu-Hàn, TUẤT.
- Tháng 12 đủ. 1 TÂN-HỢI, 11 DẬU, 21 MÙI. 13 Đại-Hàn, NGỌ. 28 Lập-Xuân, THÌN.

1940 Năm CANH-THÌN

- Tháng 1 đủ. 1 TÂN-TÝ, 11 MÃO, 21 SỬU. 13 Vũ-Thủy, SỬU. 28 Kinh-Trực, SỬU.
- Tháng 2 đủ. 1 TÂN-HỢI, 11 DẬU, 21 MÙI. 13 Xuân-Phân, SỬU. 28 Thanh-Minh, MÃO.
- Tháng 3 thiếu. 1 TÂN-TÝ, 11 MÃO, 21 SỬU. 13 Cốc-Vũ, MÙI. 29 Lập Hạ, TÝ.
- Tháng 4 đủ. 1 CANH-TUẤT, 11 THÂN, 21 NGỌ. 15 Tiểu-Mãn, MÙI.
- Tháng 5 thiếu. 1 CANH-TUẤT, 11 DẦN, 21 TÝ. 1 Mang-Chủng, MÃO. 16 Hạ-Chí, HỢI.
- Tháng 6 đủ. 1 KỶ-DẬU, 11 MÙI, 21 TÝ. 3 Tiểu-Trữ, THÂN. 19 Đại-Trữ, TÝ.
- Tháng 7 thiếu. 1 KỶ-MÃO, 11 SỬU, 21 HỢI. 5 Lập-Thu, SỬU. 20 Xứ-Trữ, THÂN.
- Tháng 8 thiếu. 1 MẬU-THÂN, 11 NGỌ, 21 THÌN. 7 Bạch-Lộ, DẦN. 12 Thu-Phân, MÙI.
- Tháng 9 đủ. 1 ĐINH-SỬU, 11 HỢI, 21 DẬU. 8 Hàn-Lộ, TUẤT. 23 Sương-Giáng, HỢI.
- Tháng 10 thiếu. 1 ĐINH-MÙI, 11 TÝ, 21 MÃO. 8 Lập-Đông, HỢI. 23 Tiểu-Trữ, TUẤT.
- Tháng 11 đủ. 1 BÍNH-TÝ, 11 TUẤT, 21 THÂN. 9 Đại-Tuyết, MÙI. 24 Đông-Chí, THÌN.
- Tháng 12 thiếu. 1 BÍNH-NGỌ, 11 THÌN, 21 DẦN. 9 Tiểu-Hàn, SỬU. 23 Đại-Hàn, DẬU.

1941 Năm TÂN – TÝ

- Tháng 1 đủ. 1 ẤT-HỢI, 11 DẬU, 21 MÙI. 9 Lập-Xuân, NGỌ. 24 Vũ-Thủy, THÌN.
- Tháng 2 đủ. 1 ẤT-TÝ, 11 MÃO, 21 SỬU. 9 Kinh-Trực, THÌN. 24 Xuân-Phân, THÌN.
- Tháng 3 thiếu. 1 ẤT-HỢI, 11 DẬU, 21 MÙI. 9 Thanh-Minh, NGỌ. 24 Cốc-Vũ, TUẤT.
- Tháng 4 đủ. 1 GIÁP-THÌN, 11 DẦN, 21 TÝ. 11 Lập Hạ, MÃO. 26 Tiểu-Mãn, TUẤT.
- Tháng 5 đủ. GIÁP-TUẤT, 11 THÂN, 21 NGỌ. 12 Mang-Chủng, TÝ. 28 Hạ-Chí, DẦN.
- Tháng 6 thiếu. 1 GIÁP-THÌN, 11 DẦN, 21 TÝ. 13 Tiểu-Trữ, HỢI. 29 Đại-Trữ, MÙI.
- Nhuận Tháng 6 đủ. 1 QUÝ-DẬU, 11 MÙI, 21 TÝ. 16 Lập-Thu, THÌN.
- Tháng 7 thiếu. QUÝ-MÃO, 11 SỬU, 21 HỢI. 1 Xứ-Trữ, HỢI. 17 Bạch-Lộ, TÝ.
- Tháng 8 thiếu. 1 NHÂM-THÂN, 11 NGỌ, 21 THÌN. 3 Thu-Phân, TUẤT. 19 Hàn-Lộ, SỬU.
- Tháng 9 đủ. TÂN-SỬU, 11 HỢI, 21 DẬU. 5 Sương-Giáng, DẦN. 20 Lập-Đông, DẦN.
- Tháng 10 thiếu. 1 TÂN-MÙI, 11 TÝ, 21 MÃO. 5 Tiểu-Trữ, SỬU. 10 Đại-Tuyết, TUẤT.
- Tháng 11 đủ. CANH-TÝ, 11 TUẤT, 21 THÂN. 5 Đông-Chí, MÙI. 20 Tiểu-Hàn, THÌN.
- Tháng 12 thiếu. 1 CANH-NGỌ, 11 THÌN, 21 DẦN. 5 Đại-Hàn, TÝ. 19 Lập-Xuân, DẬU.

1942 Năm NHÂM – NGỌ

- Tháng 1 đủ. 1 KỶ-HỢI, 11 DẬU, 21 MÙI. 5 Vũ-Thủy, MÙI. 20 Kinh-Trực, NGỌ.
- Tháng 2 thiếu. 1 KỶ-TÝ, 11 MÃO, 21 SỬU. 5 Xuân-Phân, MÙI. 20 Thanh-Minh, DẬU.
- Tháng 3 đủ. 1 MẬU-TUẤT, 11 THÂN, 21 NGỌ. 5 Cốc-Vũ, SỬU. 22 Lập Hạ, NGỌ.
- Tháng 4 đủ. 1 MẬU-THÌN, 11 DẦN, 21 TÝ. 8 Tiểu-Mãn, SỬU. 23 Mang-Chủng, THÂN.
- Tháng 5 thiếu. 1 MẬU-TUẤT. 11 THÂN, 21 NGỌ. 9 Hạ-Chí, TÝ. 25 Tiểu-Trữ, DẦN.

- Tháng 6 đủ. 1 ĐINH-MÃO, 11 SỬU, 21 HỢI. 11 Đại-Trữ, TUẤT. 27 Lập-Thu, MÙI.
- Tháng 7 thiếu. 1 ĐINH-DẬU, 11 MÙI, 21 TÝ. 13 Xứ-Trữ, DẦN. 28 Bạch-Lộ, THÂN.
- Tháng 8 đủ. 1 BÍNH-DẦN, 11 TÝ, 21 TUẤT. 15 Thu-Phân, SỬU. 30 Hàn-Lộ, THÌN.
- Tháng 9 thiếu. 1 BÍNH-THÂN, 11 NGỌ, 21 THÌN. 15 Sương-Giáng, TÝ.
- Tháng 10 đủ. 1 ẤT-SỬU, 11 HỢI, 21 DẬU. 1 Lập-Đông, TÝ. 16 Tiểu-Tuyết, THÌN.
- Tháng 11 thiếu. 1 ẤT-MÙI, 11 TÝ, 21 MÃO. 1 Đại-Trữ, SỬU. 15 Đông-Chí, TUẤT.
- Tháng 12 đủ. 1 GIÁP-TÝ, 11 TUẤT, 21 THÂN. 1 Tiểu-Hàn, MÙI. 16 Đại-Hàn, MÃO.

1943 Năm QUÝ – MÙI

- Tháng 1 thiếu. 1 GIÁP-NGỌ, 11 THÌN, 21 DẦN. 1 Lập-Xuân, TÝ. 15 Vũ-Thủy, TUẤT.
- Tháng 2 đủ. 1 QUÝ- HỢI, 11 DẬU, 21 MÙI. 1 Kinh-Trực, DẬU. 16 Xuân-Phân, TUẤT.
- Tháng 3 thiếu. 1 QUÝ-TÝ, 11 MÃO, 21 SỬU. 1 Thanh-Minh, TÝ. 17 Cốc-Vũ, THÌN.
- Tháng 4 đủ. 1 NHÂM-TUẤT, 11 THÂN, 21 NGỌ. 1 Lập Hạ, DẬU. 19 Tiểu-Mãn, THÌN.
- Tháng 5 thiếu. 1 NHÂM-THÌN, 11 DẦN, 21 TÝ. 4 Mang-Chủng, HỢI. 20 Hạ-Chí, THÂN.
- Tháng 6 đủ. 1 TÂN-DẬU, 11 MÙI, 21 TÝ. 7 Tiểu-Trữ, TÝ. 23 Đại-Trữ, SỬU.
- Tháng 7 đủ. 1 TÂN-MÃO, 11 SỬU, 21 HỢI. 8 Lập-Thu, DẬU. 24 Xứ-Trữ, TÝ.
- Tháng 8 thiếu. 1 TÂN-DẬU, 11 MÙI, 21 TÝ. 9 Bạch-Lộ, HỢI. 25 Thu-Phân, THÌN.
- Tháng 9 đủ. 1 CANH-DẦN, 11 TÝ, 21 TUẤT. 11 Hàn-Lộ, MÙI. 26 Sương-Giáng, THÂN.
- Tháng 10 thiếu. 1 CANH-THÂN, 11 NGỌ, 12 THÌN. 11 Lập-Đông, THÂN. 26 Tiểu-Tuyết, MÙI.
- Tháng 11 đủ. 1 KỶ-SỬU, 11 HỢI, 21 DẬU. 12 Đại-Tuyết, THÌN. 27 Đông-Chí, SỬU.
- Tháng 12 thiếu. 1 KỶ-MÙI, 11 TÝ, 21 MÃO. 11 Tiểu-Hàn, TUẤT. 26 Đại-Hàn, NGỌ.

1944 Năm GIÁP – THÂN

- Tháng 1 đủ. 1 MẬU-TÝ, 11 TUẤT, 21 THÂN. 12 Lập-Xuân, MÃO. 27 Vũ-Thủy, SỬU.
- Tháng 2 thiếu. 1 MẬU-NGỌ, 11 THÌN, 21 DẦN. 12 Kinh-Trực, TÝ. 27 Xuân-Phân, SỬU.
- Tháng 3 đủ. ĐINH-HỢI, 11 DẬU, 21 MÙI. 13 Thanh-Minh, MÃO. 28 Cốc-Vũ, MÙI.
- Tháng 4 thiếu. 1 ĐINH-TÝ, 11 MÃO, 21 SỬU. 13 Lập Hạ, TÝ. 29 Tiểu-Mãn, NGỌ.
- Nhuận Tháng 4 đủ. 1 BÍNH-TUẤT, 11 THÂN, 21 NGỌ. 16 Mang-Chủng, DẦN.
- Tháng 5 thiếu. 1 BÍNH-THÌN, 11 DẦN, 21 TÝ. 1 Hạ-Chí, HỢI. 17 Tiểu-Trữ, MÙI.
- Tháng 6 đủ. 1 ẤT-DẬU, 11 MÙI, 21 TÝ. 4 Đại-Trữ, THÌN. 20 Lập-Thu, TÝ.
- Tháng 7 thiếu. 1 ẤT-MÃO, 11 SỬU, 21 HỢI. 5 Xứ-Trữ, THÂN. 21 Bạch-Lộ, DẦN.
- Tháng 8 đủ. 1 GIÁP-THÂN, 11 NGỌ, 21 THÌN. 7 Thu-Phân, MÙI. 22 Hàn-Lộ, TUẤT.
- Tháng 9 đủ. 1 GIÁP-DẦN, 11 TÝ, 21 TUẤT. 7 Sương-Giáng, HỢI. 22 Lập-Đông, HỢI.
- Tháng 10 thiếu. 1 GIÁP-THÂN, 11 NGỌ, 21 THÌN. 7 Tiểu-Tuyết, TUẤT. 22 Đại-Trữ, MÙI.
- Tháng 11 đủ. 1 QUÝ-SỬU, 11 HỢI, 21 DẬU. 8 Đông-Chí, THÌN. 23 Tiểu-Hàn, TÝ.
- Tháng 12 đủ. 1 QUÝ-MÙI, 11 TÝ, 21 MÃO. 7 Đại-Hàn, DẬU. 22 Lập-Xuân, NGỌ.

1945 Năm ẤT – DẬU

- Tháng 1 thiếu. 1 QUÝ-SỬU, 11 HỢI, 21 DẬU. 7 Vũ-Thủy, THÌN. 22 Kinh-Trực, MÃO.
- Tháng 2 thiếu. 1 NHÂM-NGỌ, 11 THÌN, 21 DẦN. 8 Xuân-Phân, THÌN. 23 Thanh-Minh, NGỌ.
- Tháng 3 đủ. 1 TÂN-HỢI, 11 DẬU, 21 MÙI. 9 Cốc-Vũ, TUẤT. 25 Lập Hạ, MÃO.
- Tháng 4 thiếu. 1 TÂN-TÝ, 11 MÃO, 21 SỬU. 10 Tiểu-Mãn, DẬU. 26 Mang-Chủng, TÝ.
- Tháng 5 thiếu. 1 CANH-TUẤT, 11 THÂN, 21 NGỌ. 13 Hạ-Chí, DẦN. 28 Tiểu-Trữ, TUẤT.
- Tháng 6 đủ. 1 KỶ-MÃO, 11 SỬU, 21 HỢI. 15 Đại-Trữ, MÙI.
- Tháng 7 thiếu. 1 KỶ-DẬU, 11 MÙI, 21 TÝ. 1 Lập-Thu, MÃO. 16 Tiểu-Trữ, HỢI.
- Tháng 8 đủ. 1 MẬU-DẦN, 11 TÝ, 21 TUẤT. 3 Bạch-Lộ, TÝ. 18 Thu-Phân, DẬU.

- Tháng 9 đủ. 1 MẬU-THÂN, 11 NGỌ, 21 THÌN. 4 Hàn-Lộ, TÝ. 19 Sương-Giáng, DẦN.
- Tháng 10 đủ. 1 MẬU-DẦN, 11 TÝ, 21 TUẤT. 4 Lập-Đông, DẦN. 19 Tiểu-Tuyết, TÝ.
- Tháng 11 thiếu. 1 MẬU-THÂN, 11 NGỌ, 21 THÌN. 3 Đại-Tuyết, TUẤT. 18 Đông-Chí, MÙI.
- Tháng 12 đủ. 1 ĐINH-SỬU, 11 HỢI, 21 DẬU. 4 Tiểu-Hàn, MÃO. 18 Đại-Hàn, TÝ.

1946 Năm BÍNH – TUẤT

- Tháng 1 đủ. 1 ĐINH-MÙI, 11 TÝ, 21 MÃO. 3 Lập-Xuân, DẬU. 18 Vũ-Thủy, MÙI.
- Tháng 2 thiếu. 1 ĐINH-SỬU, 11 HỢI, 21 DẬU. 3 Kinh-Trực, NGỌ. 18 Xuân-Phân, MÙI.
- Tháng 3 thiếu. 1 BÍNH-NGỌ, 11 THÌN, 21 DẦN. 4 Thanh-Minh, DẬU, 20 Cốc-Vũ, TÝ.
- Tháng 4 đủ. 1 ẤT-HỢI, 11 DẬU, 21 MÙI. 6 Lập Hạ, NGỌ. 22 Tiểu-Mãn, TÝ.
- Tháng 5 thiếu. 1 ẤT-TÝ, 11 MÃO, 21 SỬU. 7 Mang-Chủng, THÂN. 23 Hạ-Chí, THÌN.
- Tháng 6 thiếu. 1 GIÁP-TUẤT, 11 THÂN, 21 NGỌ. 10 Tiểu-Trữ, SỬU. 25 Đại-Trữ, TUẤT.
- Tháng 7 đủ. 1 QUÝ-MÃO, 11 SỬU, 21 HỢI. 12 Lập-Thu, NGỌ. 28 Xứ-Trữ, DẦN.
- Tháng 8 thiếu. 1 QUÝ-DẬU, 11 MÙI, 21 TÝ. 13 Bạch-Lộ, THÂN. 29 Thu-Phân, TÝ.
- Tháng 9 đủ. 1 NHÂM-DẦN, 11 TÝ, 21 TUẤT. 15 Hàn-Lộ, MÃO. 30 Sương-Giáng, TÝ.
- Tháng 10 đủ. 1 NHÂM-THÂN, 11 NGỌ, 21 THÌN. 15 Lập-Đông, TÝ. 30 Tiểu-Tuyết, MÃO.
- Tháng 11 thiếu. 1 NHÂM-DẦN, 11 TÝ, 21 TUẤT. 15 Đại-Trữ, SỬU. 29 Đông-Chí, TUẤT.
- Tháng 12 đủ. 1 TÂN-MÙI, 11 TÝ, 21 MÃO. 15 Tiểu-Hàn, NGỌ. 30 Đại-Hàn, MÃO.

1947 Năm ĐINH – HỢI

- Tháng 1 đủ. 1 TÂN-SỬU, 11 HỢI, 21 DẬU. 14 Lập-Xuân, TÝ. 29 Vũ-Thủy, TUẤT.
- Tháng 2 đủ. 1 TÂN-MÙI, 11 TÝ, 21 MÃO. 14 Kinh-Trực, DẬU. 29 Xuân-Phân, TUẤT.
- Nhuận Tháng 2 thiếu. 1 TÂN-SỬU. 11 HỢI, 21 DẬU. 14 Thanh-Minh, TÝ.
- Tháng 3 thiếu. 1 CANH-NGỌ, 11 THÌN, 21 DẦN. 1 Cốc-Vũ, MÃO. 16 Lập Hạ, DẬU.
- Tháng 4 đủ. 1 KỶ-HỢI, 11 DẬU, 21 MÙI. 3 Tiểu-Mãn, MÃO. 18 Mang-Chủng, HỢI.
- Tháng 5 thiếu. 1 KỶ-TÝ, 11 MÃO, 21 SỬU. 4 Hạ-Chí, MÙI. 20 Tiểu-Trữ, THÌN.
- Tháng 6 thiếu. 1 MẬU-TUẤT, 11 THÂN, 12 NGỌ. 7 Đại-Trữ, SỬU. 22 Lập-Thu, DẬU.
- Tháng 7 đủ. ĐINH-MÃO, 11 SỬU, 21 HỢI. 9 Xứ-Trữ, THÌN. 24 Bạch-Lộ, HỢI.
- Tháng 8 thiếu. 1 ĐINH-DẬU, 11 MÙI, 21 TÝ. 10 Thu-Phân, MÃO. 25 Hàn-Lộ, NGỌ.
- Tháng 9 đủ. 1 BÍNH-DẦN, 11 TÝ, 21 TUẤT. 11 Sương-Giáng, THÂN. 26 Lập-Đông, THÂN.
- Tháng 10 thiếu. 1 BÍNH-THÂN, 11 NGỌ, 21 THÌN. 11 Tiểu-Tuyết, NGỌ. 26 Đại-Trữ, THÌN.
- Tháng 11 đủ. 1 ẤT-SỬU, 11 HỢI, 21 DẬU. 12 Đông-Chí, SỬU. 26 Tiểu-Hàn, DẬU.
- Tháng 12 đủ. 1 ẤT-MÙI, 11 TÝ, 21 MÃO. 11 Đại-Hàn, NGỌ. 26 Lập-Xuân, MÃO.

1948 Năm MẬU – TÝ

- Tháng 1 đủ. 1 ẤT-SỬU, 11 HỢI, 21 DẬU. 11 Vũ-Thủy, SỬU. 25 Kinh-Trực, TÝ.
- Tháng 2 thiếu. 1 ẤT-MÙI, 11 TÝ, 21 MÃO. 11 Xuân-Phân, TÝ. 26 Thanh-Minh, MÃO.
- Tháng 3 đủ. 1 GIÁP-TÝ, 11 TUẤT, 21 THÂN. 12 Cốc-Vũ, NGỌ. 27 Lập Hạ, HỢI.
- Tháng 4 thiếu. 1 GIÁP-NGỌ, 11 THÌN, 21 DẦN. 13 Tiểu-Mãn, NGỌ. 29 Mang-Chủng, DẦN.
- Tháng 5 đủ. 1 QUÝ-HỢI, 11 DẬU, 21 MÙI. 15 Hạ-Chí, TUẤT.
- Tháng 6 thiếu. 1 QUÝ-TÝ, 11 MÃO, 21 SỬU. 1 Tiểu-Trữ, MÙI. 17 Đại-Trữ, THÌN.
- Tháng 7 thiếu. 1 NHÂM-TUẤT, 11 THÂN, 21 NGỌ. 3 Lập-Thu, TÝ. 19 Xứ-Trữ, MÙI.
- Tháng 8 đủ. 1 TÂN-MÃO, 11 SỬU, 21 HỢI. 6 Bạch-Lộ, SỬU. 21 Thu-Phân, NGỌ.

- Tháng 9 thiếu. 1 TÂN-DẬU, 11 MÙI, 21 TÝ. 6 Hàn-Lộ, DẬU. 21 Sương-Giáng, HỢI.
- Tháng 10 đủ. 1 CANH-DẦN, 11 TÝ, 21 TUẤT. 7 Lập-Đông, HỢI. 22 Tiểu-Tuyết, DẬU.
- Tháng 11 thiếu. 1 CANH-THÂN, 11 NGỌ, 21 THÌN. 7 Đại-Tuyết, MÙI. 22 Đông-Chí, THÌN.
- Tháng 12 đủ. 1 KỶ-SỬU, 11 HỢI, 21 DẬU. 8 Tiểu-Hàn, TÝ. 22 Đại-Hàn, DẬU.

1949 Năm KỶ - SỬU

- Tháng 1 đủ. 1 KỶ-MÙI, 11 TÝ, 21 MÃO. 7 Lập-Xuân, NGỌ. 22 Vũ-Thủy, THÌN.
- Tháng 2 thiếu. 1 KỶ-SỬU, 11 HỢI, 21 DẬU. 7 Kinh-Trực, MÃO. 22 Xuân-Phân, MÃO.
- Tháng 3 đủ. 1 MẬU-NGỌ, 11 THÌN, 21 DẦN. 8 Thanh-Minh, TÝ. 23 Cốc-Vũ, DẬU.
- Tháng 4 đủ. 1 MẬU-TÝ, 11 TUẤT, 21 THÂN. 9 Lập-Hạ, DẦN. 24 Tiểu-Mãn, DẬU.
- Tháng 5 thiếu. 1 MẬU-NGỌ, 11 THÌN, 21 DẦN. 10 Mang-Chủng, TÝ. 26 Hạ-Chí, SỬU.
- Tháng 6 đủ. 1 ĐINH-HỢI, 11 DẬU, 21 MÙI. 12 Tiểu-Trữ, TUẤT. 28 Đại-Trữ, MÙI.
- Tháng 7 thiếu. 1 ĐINH-TÝ, 11 MÃO, 21 SỬU. 14 Lập-Thu, MÃO. 29 Xứ-Trữ, TUẤT.
- Nhuận Tháng 7 thiếu. 1 BÍNH-TUẤT, 11 THÂN, 21 NGỌ. 16 Bạch-Lộ, THÌN.
- Tháng 8 đủ. 1 ẤT-MÃO, 11 SỬU, 21 HỢI. 2 Thu-Phân, DẬU. 18 Hàn-Lộ, TÝ.
- Tháng 9 thiếu. 1 ẤT-DẬU, 11 MÙI. 21 TÝ. 3 Sương-Giáng, DẦN. 18 Lập-Đông, DẦN.
- Tháng 10 đủ. 1 GIÁP-DẦN, 11 TÝ, 21 TUẤT. 4 Tiểu-Tuyết, TÝ. 18 Đại-Tuyết, TUẤT.
- Tháng 11 thiếu. 1 GIÁP-THÂN, 11 NGỌ, 21 THÌN. 3 Đông-Chí, NGỌ. 18 Tiểu-Hàn, MÃO.
- Tháng 12 đủ. 1 QUÝ-SỬU, 11 HỢI, 21 DẬU. 3 Đại-Hàn, MÃO. 18 Lập-Xuân, DẬU.

1950 Năm CANH – DẦN

- Tháng 1 thiếu. 1 QUÝ-MÙI, 11 TÝ, 21 MÃO. 3 Vũ-Thủy, MÙI. 18 Kinh-Trực, NGỌ.
- Tháng 2 đủ. 1 NHÂM-TÝ, 11 TUẤT, 21 THÂN. 4 Xuân-Phân, NGỌ. 19 Thanh-Minh, THÂN.
- Tháng 3 đủ. 1 NHÂM-NGỌ, 11 THÌN, 21 DẦN. 5 Cốc-Vũ, TÝ. 20 Lập-Hạ, TÝ.
- Tháng 4 thiếu. 1 NHÂM-TÝ. 11 TUẤT, 21 THÂN.
- Tháng 5 đủ. 1 TÂN-TÝ, 11 MÃO, 21 SỬU. 8 Hạ-Chí, THÌN. 24 Tiểu-Trữ, SỬU.
- Tháng 6 đủ. 1 TÂN-HỢI, 11 DẬU, 21 MÙI. 9 Đại-Trữ, TUẤT. 25 Lập-Thu, NGỌ.
- Tháng 7 thiếu. 1 TÂN-TÝ, 11 MÃO, 21 SỬU. 11 Xứ-Trữ, SỬU. 26 Bạch-Lộ, MÙI.
- Tháng 8 thiếu. 1 CANH-TUẤT, 11 THÂN, 21 NGỌ. 12 Thu-Phân, TÝ. 28 Hàn-Lộ, MÃO.
- Tháng 9 đủ. 1 KỶ-MÃO, 11 SỬU, 21 HỢI. 14 Sương-Giáng, TÝ. 29 Lập-Đông, THÌN.
- Tháng 10 thiếu. 1 KỶ-DẬU, 11 MÙI, 21 TÝ. 14 Tiểu-Tuyết, MÃO. 29 Đại-Tuyết, SỬU.
- Tháng 11 đủ. 1 MẬU-DẦN, 11 TÝ, 21 TUẤT. 14 Đông-Chí, DẬU. 29 Tiểu-Hàn, NGỌ.
- Tháng 12 thiếu. 1 MẬU-THÂN, 11 NGỌ, 21 THÌN. 14 Đại-Hàn, DẦN. 28 Lập-Xuân, TÝ.

1951 Năm TÂN – MÃO

- Tháng 1 đủ. 1 ĐINH-SỬU, 11 HỢI, 21 DẬU. 14 Vũ-Thủy, TUẤT. 29 Kinh-Trực, DẬU.
- Tháng 2 thiếu. 1 ĐINH-MÙI, 11 TÝ, 21 MÃO. 14 Xuân-Phân, DẬU. 29 Thanh-Minh, HỢI.
- Tháng 3 đủ. 1 BÍNH-TÝ, 11 TUẤT, 21 THÂN. 16 Cốc-Vũ, MÃO.
- Tháng 4 đủ. 1 BÍNH-NGỌ, 11 THÌN, 21 DẦN. 1 Lập-Hạ, THÂN. 17 Tiểu-Mãn, MÃO.
- Tháng 5 thiếu. 1 BÍNH-TÝ, 11 TUẤT, 21 THÂN. 2 Mang-Chủng, TUẤT. 18 Hạ-Chí, MÙI.
- Tháng 6 đủ. 1 ẤT-TÝ, 11 MÃO, 21 SỬU. 5 Tiểu-Trữ, THÌN. 21 Đại-Trữ, TÝ.
- Tháng 7 thiếu. 1 ẤT-HỢI, 11 DẬU, 21 MÙI. 6 Lập-Thu, DẬU. 22 Xứ-Trữ, THÌN.
- Tháng 8 đủ. 1 GIÁP-THÌN, 11 DẦN, 21 TÝ. 8 Bạch-Lộ, TUẤT. 24 Thu-Phân, MÃO.

- Tháng 9 thiếu. 1 GIÁP-TUẤT, 11 THÂN, 21 NGỌ. 9 Hàn-Lộ, NGỌ. 24 Sương-Giáng, MÙI.
- Tháng 10 đủ. 1 QUÝ-MÃO, 11 SỬU, 21 HỢI. 10 Lập-Đông, MÙI. 25 Tiểu-Tuyết, NGỌ.
- Tháng 11 thiếu. 1 QUÝ-DẬU, 11 MÙI, 21 TÝ. 10 Đại-Trữ, MÃO. 25 Đông-Chí, TÝ.
- Tháng 12 đủ. 1 NHÂM-DẦN, 11 TÝ, 21 TUẤT. 10 Tiểu-Hàn, DẬU. 25 Đại-Hàn, TÝ.

1952 Năm NHÂM – THÌN

- Tháng 1 thiếu. 1 NHÂM-THÂN, 11 NGỌ, 21 THÌN. 10 Lập-Xuân, DẦN. 25 Vũ-Thủy, TÝ.
- Tháng 2 đủ. 1 TÂN-SỬU, 11 HỢI, 21 DẬU. 10 Kinh-Trực, DẦN. 26 Cốc-Vũ, NGỌ.
- Tháng 3 thiếu. 1 TÂN-MÙI, 11 TÝ, 21 MÃO. 11 Thanh-Minh, DẦN. 26 Cốc-Vũ, NGỌ.
- Tháng 4 đủ. 1 CANH-TÝ, 11 TUẤT, 21 THÂN. 12 Lập Hạ, HỢI. 28 Tiểu-Mãn, NGỌ.
- Tháng 5 thiếu. 1 CANH-NGỌ, 11 THÌN, 21 DẦN. 14 Mang-Chủng, SỬU. 29 Hạ-Chí, TUẤT.
- Nhuận Tháng 5 đủ. 1 KỶ-HỢI, 11 DẬU, 21 MÙI. 26 Tiểu-Trữ, MÙI.
- Tháng 6 thiếu. 1 KỶ-TÝ, 11 MÃO, 21 SỬU. 2 Đại-Trữ, MÃO. 17 Lập-Thu, DẠ-TÝ.
- Tháng 7 đủ. 1 MẬU-TUẤT, 11 THÂN, 21 NGỌ. 4 Xứ-Trữ, MUI. 20 Bạch-Lộ, SỬU.
- Tháng 8 đủ. 1 MẬU-THÌN, 11 DẦN, 21 TÝ. 5 Thu-Phân, NGỌ. 20 Hàn-Lộ, DẬU.
- Tháng 9 thiếu. 1 MẬU-TUẤT, 11 THÂN, 21 NGỌ. 5 Sương-Giáng, TUẤT. 20 Lập-Đông, TUẤT.
- Tháng 10 đủ. 1 ĐINH-MÃO, 11 SỬU, 21 HỢI. 6 Tiểu-Tuyết, DẬU. 21 Đại-Trữ, NGỌ.
- Tháng 11 thiếu. 1 ĐINH-DẬU, 11 MÙI, 21 TÝ. 6 Đông-Chí, MÃO. 20 Tiểu-Hàn, DẠ-TÝ.
- Tháng 12 đủ. 1 BÍNH-DẦN, 11 TÝ, 21 TUẤT. 6 Đại-Hàn, THÂN. 21 Lập-Xuân, TÝ.

1953 Năm QUÝ – TÝ

- Tháng 1 thiếu. 1 BÍNH-THÂN, 11 NGỌ, 21 THÌN. 6 Vũ-Thủy, MÃO. 21 Kinh-Trực, DẦN.
- Tháng 2 đủ. 1 ẤT-SỬU, 11 HỢI, 21 DẬU. 7 Xuân-Phân, MÃO. 22 Thanh-Minh, TÝ.
- Tháng 3 thiếu. 1 ẤT-MÙI, 11 TÝ, 21 MÃO. 7 Cốc-Vũ, DẬU. 23 Lập Hạ, DẦN.
- Tháng 4 thiếu. 1 GIÁP-TÝ, 11 TUẤT, 21 THÂN. 9 Tiểu-Mãn, DẬU. 25 Tiểu-Trữ, TUẤT.
- Tháng 5 đủ. 1 QUÝ-TÝ, 11 MÃO, 21 SỬU. 12 Hạ-Chí, SỬU. 27 Tiểu-Trữ, TUẤT.
- Tháng 6 thiếu. 1 QUÝ-HỢI, 11 DẬU, 21 MÙI. 13 Đại-Trữ, NGỌ. 29 Lập-Thu, MÃO.
- Tháng 7 đủ. 1 NHÂM-THÌN, 11 DẦN, 21 TÝ. 15 Xứ-Trữ, TUẤT.
- Tháng 8 đủ. 1 NHÂM-TUẤT, 11 THÂN, 21 NGỌ. 1 Bạch-Lộ, THÌN. 16 Thu-Phân, DẬU.
- Tháng 9 đủ. 1 NHÂM-THÌN, 11 DẦN, 21 TÝ. 1 Hàn-Lộ, DẠ-TÝ. 17 Sương-Giáng, SỬU.
- Tháng 10 thiếu. 1 NHÂM-TUẤT, 11 THÂN, 21 NGỌ. 2 Lập-Đông, SỬU. 16 Tiểu-Tuyết, DẠ-TÝ.
- Tháng 11 đủ. 1 TÂN-MÃO, 11 SỬU, 21 HỢI. 2 Đại-Trữ, DẬU. 17 Đông-Chí, NGỌ.
- Tháng 12 thiếu. 1 TÂN-DẬU, 11 MÙI, 21 TÝ. 2 Tiểu-Hàn, MÃO. 16 Đại-Hàn, HỢI.

1954 Năm GIÁP – NGỌ

- Tháng 1 đủ. 1 CANH-DẦN, 11 TÝ, 21 TUẤT. 2 Lập-Xuân, THÂN. 17 Vũ-Thủy, NGỌ.
- Tháng 2 thiếu. 1 CANH-THÂN, 11 NGỌ, 21 THÌN. 2 Kinh-Trực, TÝ. 17 Xuân-Phân, NGỌ.
- Tháng 3 đủ. 1 KỶ-SỬU, 11 HỢI, 21 DẬU. 3 Thanh-Minh, THÂN. 18 Cốc-Vũ, DẠ-TÝ.
- Tháng 4 thiếu. 1 KỶ-MÙI, 11 TÝ, 21 MÃO. 4 Lập Hạ, TÝ. 19 Tiểu-Mãn, HỢI.
- Tháng 5 thiếu. 1 MẬU-TÝ, 11 TUẤT, 21 THÂN. 6 Mang-Chủng, MÙI. 22 Hạ-Chí, THÌN.
- Tháng 6 đủ. 1 ĐINH-TÝ, 11 MÃO, 21 SỬU. 9 Tiểu-Trữ, TÝ. 24 Đại-Trữ, DẬU.
- Tháng 7 thiếu. 1 ĐINH-HỢI, 11 DẬU, 21 MÙI. 10 Lập-Thu, TÝ. 26 Xứ-Trữ, SỬU.

- Tháng 8 đủ. 1 BÍNH-THÌN, 11 DẦN, 21 TÝ. 12 Bạch-Lộ, MÙI. 27 Thu-Phân, DẠ-TÝ.
- Tháng 9 đủ. 1 BÍNH-TUẤT, 11 THÂN, 21 NGỌ. 13 Hàn-Lộ, MÃO. 28 Sương-Giáng, THÌN.
- Tháng 10 thiếu. 1 BÍNH-THÌN, 11 DẦN, 21 TÝ. 13 Lập-Đông, THÌN. 28 Tiểu-Trữ, MÃO.
- Tháng 11 đủ. 1 ẤT-DẬU, 11 MÙI, 21 TÝ. 14 Đại-Tuyết, TÝ. 28 Đông-Chí, DẬU.
- Tháng 12 đủ. 1 ẤT-MÃO, 11 SỬU, 21 HỢI. 13 Tiểu-Hàn, NGỌ. 28 Đại-Hàn, DẦN.

1955 Năm ẤT – MÙI

- Tháng 1 thiếu. 1 ẤT-DẬU, 11 MÙI, 21 TÝ. 12 Lập-Xuân, HỢI. 27 Vũ-Thủy, DẬU.
- Tháng 2 đủ. 1 GIÁP-DẦN, 11 TÝ, 21 TUẤT. 13 Kinh-Trực, THÂN. 28 Xuân-Phân, DẬU.
- Tháng 3 thiếu. 1 GIÁP-THÂN, 11 NGỌ, 21 THÌN. 13 Thanh-Minh, HỢI. 29 Cốc-Vũ, MÃO.
- Nhuận Tháng 3 đủ. 1 GIÁP-THÂN, 11 NGỌ, 21 THÌN. 13 Thanh-Minh, HỢI. 29 Cốc-Vũ, MÃO.
- Tháng 4 thiếu. 1 QUÝ-MÙI, 11 TÝ, 21 MÃO. 1 Tiểu-Mãn, DẦN. 16 Mang-Chủng, TUẤT.
- Tháng 5 thiếu. 1 NHÂM-TÝ, 11 TUẤT, 21 THÂN. 3 Hạ-Chí, MÙI. 19 Tiểu-Trữ, MÃO.
- Tháng 6 đủ. 1 TÂN-TÝ, 11 MÃO, 21 SỬU. 6 Đại-Trữ, TÝ. 21 Lập-Thu, THÂN.
- Tháng 7 thiếu. 1 TÂN- HỢI, 11 DẬU, 21 MÙI. 7 Xứ-Trữ, THÌN. 22 Bạch-Lộ, TUẤT.
- Tháng 8 đủ. 1 CANH-THÌN, 11 DẦN, 21 TÝ. 9 Thu-Phân, DẦN. 24 Hàn-Lộ, NGỌ.
- Tháng 9 thiếu. 1 CANH-TUẤT, 11 THÂN, 21 NGỌ. 9 Sương-Giáng, MÙI. 24 Lập-Đông, MÙI.
- Tháng 10 đủ. 1 KỶ-MÃO, 11 SỬU, 21 HỢI. 10 Tiểu-Tuyết, NGỌ. 25 Đại-Tuyết, MÃO.
- Tháng 11 đủ. 1 KỶ-DẬU, 11 MÙI, 21 TÝ. 9 Đông-Chí, DẠ-TÝ. 24 Tiểu-Hàn, MÃO.
- Tháng 12 đủ. 1 KỶ-MÃO, 11 SỬU, 21 HỢI. 9 Đại-Hàn, TÝ. 24 Lập-Xuân, DẦN.

1956 Năm BÍNH – THÂN

- Tháng 1 thiếu. 1 KỶ-DẬU, 11 MÙI, 21 TÝ. 9 Vũ-Thủy, TÝ. 23 Kinh-Trực, HỢI.
- Tháng 2 đủ. 1 MẬU-DẦN, 11 TÝ, 21 TUẤT. 9 Xuân-Phân, DẠ-TÝ. 25 Thanh-Minh, DẦN.
- Tháng 3 thiếu. 1 MẬU-THÂN, 11 NGỌ, 21 THÌN. 10 Cốc-Vũ, TÝ. 25 Lập Hạ, HỢI.
- Tháng 4 đủ. 1 ĐINH-SỬU, 11 HỢI, 21 DẬU. 12 Tiểu-Mãn, TÝ. 28 Mang-Chủng, SỬU.
- Tháng 5 thiếu. 1 ĐINH-MÙI, 11 TÝ, 21 MÃO. 13 Hạ-Chí, DẬU. 29 Tiểu-Trữ, NGỌ.
- Tháng 6 thiếu. 1 BÍNH-TÝ, 11 TUẤT, 21 THÂN. 16 Đại-Trữ, MÃO.
- Tháng 7 đủ. 1 ẤT-TÝ, 11 MÃO, 21 SỬU. 2 Lập-Thu, HỢI. 18 Xứ-Trữ, MÙI.
- Tháng 8 thiếu. 1 ẤT-HỢI, 11 DẬU, 21 MÙI. 4 Bạch-Lộ, SỬU. 19 Thu-Phân, TÝ.
- Tháng 9 đủ. 1 GIÁP-THÌN, 11 DẦN, 21 TÝ. 5 Hàn-Lộ, THÂN. 20 Sương-Giáng, TUẤT.
- Tháng 10 thiếu. 1 GIÁP-TUẤT, 11 THÂN, 21 NGỌ. 5 Lập-Đông, TUẤT. 20 Tiểu-Tuyết, DẬU.
- Tháng 11 đủ. 1 QUÝ-MÃO, 11 SỬU, 21 HỢI. 6 Đại-Tuyết, NGỌ. 21 Đông-Chí, MÃO.
- Tháng 12 đủ. 1 QUÝ-DẬU, 11 MÙI, 21 TÝ. 5 Tiểu-Hàn, HỢI. 20 Đại-Hàn, THÂN.

1957 Năm ĐINH – DẬU

- Tháng 1 đủ. 1 QUÝ-MÃO, 11 SỬU, 21 HỢI. 5 Lập-Xuân, TÝ. 20 Xứ-Trữ, MÃO.
- Tháng 2 thiếu. 1 QUÝ-DẬU, 11 MÙI, 21 TÝ. 5 Kinh-Trực, DẦN. 20 Xuân-Phân, MÃO.
- Tháng 3 đủ. 1 NHÂM-DẦN, 11 TÝ, 21 TUẤT. 6 Thanh-Minh, TÝ. 21 Cốc-Vũ, THÂN.
- Tháng 4 thiếu. 1 NHÂM-THÂN, 11 NGỌ, 21 THÌN. 7 Lập Hạ, DẦN. 22 Tiểu-Mãn, THÂN.
- Tháng 5 đủ. 1 TÂN-SỬU, 11 HỢI, 21 DẬU. 9 Mang-Chủng, THÌN. 25 Hạ-Chí, TÝ.

- Tháng 6 thiếu. 1 TÂN-MÙI, 11 TÝ, 21 MÃO. 10 Tiểu-Trữ, DẬU. 26 Đại-Trữ, NGỌ.
- Tháng 7 thiếu. 1 CANH-TÝ, 11 TUẤT, 21 THÂN. 13 Lập-Thu DẦN. 28 Xứ-Trữ DẬU.
- Tháng 8 đủ. 1 KỶ-TÝ, 11 MÃO, 21 SỬU. 15 Bạch-Lộ, THÌN. 30 Thu-Phân, THÂN.
- Nhuận Tháng 8 thiếu. 1 KỶ-HỢI, 11 DẬU, 21 MÙI. 15 Hàn-Lộ, HỢI.
- Tháng 9 đủ. 1 MẬU-THÌN, 11 DẦN, 21 TÝ. 2 Sương-Giáng, SỬU. 17 Lập-Đông, SỬU.
- Tháng 10 thiếu. 1 MẬU-TUẤT, 11 THÂN, 21 NGỌ. 1 Tiểu-Tuyết, HỢI. 16 Đại-Tuyết, DẬU.
- Tháng 11 đủ. 1 ĐINH-MÃO, 11 SỬU, 21 HỢI. 2 Đông-Chí, NGỌ. 17 Tiểu-Hàn, DẦN.
- Tháng 12 thiếu. 1 ĐINH-DẬU, 11 MÙI, 21 TÝ. 1 Đại-Hàn, HỢI. 16 Lập-Xuân, THÂN.

1958 Năm MẬU – TUẤT

- Tháng 1 đủ. 1 BÍNH-DẦN, 11 TÝ, 21 TUẤT. 2 Vũ-Thủy, NGỌ. 17 Kinh-Trực, TÝ.
- Tháng 2 đủ. 1 BÍNH-THÂN, 11 NGỌ, 21 THÌN. 2 Xuân-Phân, NGỌ. 17 Thanh-Minh, THÂN.
- Tháng 3 đủ. 1 BÍNH-DẦN, 11 TÝ, 21 TUẤT. 2 Cốc-Vũ, HỢI. 18 Lập Hạ, TÝ.
- Tháng 4 thiếu. 1 BÍNH-THÂN, 11 NGỌ, 21 THÌN. 3 Tiểu-Mãn, HỢI. 19 Mang-Chủng, MÙI.
- Tháng 5 đủ. 1 ẤT-SỬU, 11 HỢI, 21 DẬU. 6 Hạ-Chí, MÃO. 22 Tiểu-Trữ, TÝ.
- Tháng 6 thiếu. 1 ẤT-MÙI, 11 TÝ, 21 MÃO. 7 Đại-Trữ, DẬU. 23 Lập-Thu, TÝ.
- Tháng 7 thiếu. 1 GIÁP-TÝ, 11 TUẤT, 21 THÂN. 10 Xứ-Trữ, TÝ. 25 Bạch-Lộ, MÙI.
- Tháng 8 đủ. 1 QUÝ-TÝ, 11 MÃO, 21 SỬU. 11 Thu-Phân, HỢI. 27 Hàn-Lộ, DẦN.
- Tháng 9 thiếu. 1 QUÝ-HỢI, 11 DẬU, 21 MÙI. 12 Sương-Giáng, THÌN. 27 Lập-Đông, THÌN.
- Tháng 10 đủ. 1 NHÂM-THÌN, 11 DẦN, 21 TÝ. 13 Tiểu-Tuyết, DẦN. 27 Đại-Tuyết, DẠ-TÝ.
- Tháng 11 thiếu. 1 NHÂM-TUẤT, 11 THÂN, 21 NGỌ. 12 Đông-Chí, DẬU. 27 Tiểu-Hàn, TÝ.
- Tháng 12 đủ. 1 TÂN-MÃO, 11 SỬU, 21 HỢI. 13 Đại-Hàn, DẦN. 27 Lập-Xuân, HỢI.

1959 Năm KỶ - HỢI

- Tháng 1 thiếu. 1 TÂN-DẬU, 11 MÙI, 21 TÝ. 21 Vũ-Thủy, DẬU. 27 Kinh-Trực, THÂN.
- Tháng 2 đủ. 1 CANH-DẦN, 11 TÝ, 21 TUẤT. 13 Xuân-Phân, THÂN. 28 Thanh-Minh, HỢI.
- Tháng 3 đủ. 1 CANH-THÂN, 11 NGỌ, 21 THÌN. 14 Cốc-Vũ, DẦN. 29 Lập Hạ, MÙI.
- Tháng 4 thiếu. 1 CANH-DẦN, 11 TÝ, 21 TUẤT. 15 Tiểu-Mãn, DẦN.
- Tháng 5 đủ. 1 KỶ-MÙI, 11 TÝ, 21 MÃO. 1 Mang-Chủng, TUẤT. 17 Hạ-Chí, NGỌ.
- Tháng 6 thiếu. 1 KỶ-SỬU, 11 HỢI, 21 DẬU. 3 Tiểu-Trữ, MÃO. 18 Đại-Trữ, DẠ-TÝ.
- Tháng 7 đủ. 1 MẬU-NGỌ, 11 THÌN, 21 DẦN. 5 Lập-Thu, THÂN. 21 Xứ-Trữ, MÃO.
- Tháng 8 thiếu. 1 MẬU-TÝ, 11 TUẤT, 21 THÂN. 6 Bạch-Lộ, DẬU. 22 Thu-Phân, DẦN.
- Tháng 9 đủ. 1 ĐINH-TÝ, 11 MÃO, 21 SỬU. 8 Hàn-Lộ, TÝ. 23 Sương-Giáng, MÙI.
- Tháng 10 thiếu. 1 ĐINH-HỢI, 11 DẬU, 21 MÙI. 8 Lập-Đông, MÙI. 23 Tiểu-Tuyết, TÝ.
- Tháng 11 đủ. 1 BÍNH-THÌN, 11 DẦN, 21 TÝ. 9 Đại-Tuyết, MÃO. 23 Đông-Chí, DẠ-TÝ.
- Tháng 12 thiếu. 1 BÍNH-TUẤT, 11 THÂN, 21 NGỌ. 8 Tiểu-Hàn, THÂN. 23 Đại-Hàn, TÝ.

1960 Năm CANH – TÝ

- Tháng 1 đủ. 1 ẤT-MÃO, 11 SỬU, 21 HỢI. 9 Lập-Xuân, DẦN. 23 Vũ-Thủy, DẠ-TÝ.
- Tháng 2 thiếu. 1 ẤT-DẬU, 11 MÙI, 21 TÝ. 8 Kinh-Trực, HỢI. 23 Xuân-Phân, HỢI.
- Tháng 3 đủ. 1 GIÁP-DẦN, 11 TÝ, 21 TUẤT. 10 Thanh-Minh, SỬU. 25 Cốc-Vũ, TÝ.
- Tháng 4 thiếu. 1 GIÁP-THÂN, 11 NGỌ, 21 THÌN. 10 Lập Hạ, TUẤT. 26 Tiểu-Mãn, TÝ.
- Tháng 5 đủ. 1 QUÝ-SỬU, 11 HỢI, 21 DẬU. 13 Mang-Chủng, SỬU. 28 Hạ-Chí, DẬU.
- Tháng 6 đủ. 1 QUÝ-MÙI, 11 TÝ, 21 MÃO. 14 Tiểu-Trữ, NGỌ. 30 Đại-Trữ, MÃO.

- Nhuận Tháng 6 thiếu. 1 QUÝ-SỬU, 11 HỢI, 21 DẬU. 15 Lập-Thu, HỢI.
- Tháng 7 đủ. 1 NHÂM-NGỌ, 11 THÌN, 21 DẦN. 2 Tiểu-Trữ, NGỌ. 18 Bạch-Lộ, TÝ.
- Tháng 8 thiếu. 1 NHÂM-TÝ, 11 TUẤT, 21 THÂN. 3 Thu-Phân, TÝ. 18 Hàn-Lộ, THÂN.
- Tháng 9 đủ. 1 TÂN-TÝ, 11 MÃO, 21 SỬU. 4 Sương-Giáng, TUẤT. 19 Lập-Đông, TUẤT.
- Tháng 10 thiếu. 1 TÂN-HỢI, 11 DẬU, 21 MÙI. 4 Tiểu-Tuyết, THÂN. 19 Đại-Tuyết, NGỌ.
- Tháng 11 đủ. 1 CANH-THÌN, 11 DẦN, 21 TÝ. 5 Đông-Chí, MÃO. 19 Tiểu-Hàn, HỢI.
- Tháng 12 thiếu. 1 CANH-TUẤT, 11 THÂN, 21 NGỌ. 4 Đại-Hàn, THÂN. 19 Lập-Xuân, TÝ.

1961 Năm TÂN – SỬU

- Tháng 1 đủ. 1 KỶ-MÃO, 11 SỬU, 21 HỢI. 5 Vũ-Thủy, MÃO. 20 Kinh-Trực, DẦN.
- Tháng 2 thiếu. 1 KỶ-SỬU, 11 MÙI, 21 TÝ. 5 Xuân-Phân, DẦN. 20 Thanh-Minh, THÌN.
- Tháng 3 đủ. 1 MẬU-DẦN, 11 TÝ, 21 TUẤT. 6 Cốc-Vũ, THÂN. 22 Lập Hạ, SỬU.
- Tháng 4 thiếu. 1 MẬU-THÂN, 11 NGỌ, 21 THÌN. 7 Tiểu-Mãn, THÂN. 23 Mang-Chủng, NGỌ.
- Tháng 5 đủ. 1 ĐINH-SỬU, 11 HỢI, 21 DẬU. 9 Hạ-Chí, DẠ-TÝ. 25 Tiểu-Trữ, DẬU.
- Tháng 6 thiếu. 1 ĐINH-MÙI, 11 TÝ, 21 MÃO. 11 Đại-Trữ, TÝ. 27 Lập-Thu, DẦN.
- Tháng 7 đủ. 1 BÍNH-TÝ, 11 TUẤT, 21 THÂN. 13 Xứ-Trữ, DẬU. 29 Bạch-Lộ, MÃO.
- Tháng 8 đủ. 1 BÍNH-NGỌ, 11 THÌN, 21 DẦN. 14 Thu-Phân, THÂN. 29 Hàn-Lộ, HỢI.
- Tháng 9 thiếu. 1 BÍNH-TÝ, 11 TUẤT, 21 THÂN. 15 Sương-Giáng, SỬU.
- Tháng 10 đủ. 1 ÁT-TÝ, 11 MÃO, 21 SỬU. 1 Lập-Đông, TÝ. 15 Tiểu-Tuyết, HỢI. 50 Đại-Tuyết, DẬU.
- Tháng 11 thiếu. 1 ÁT-HỢI, 11 DẬU, 21 MÙI. 15 Đông-Chí, TÝ.
- Tháng 12 đủ. 1 GIÁP-THÌN, 11 DẦN, 21 TÝ. 1 Tiểu-Hàn, DẦN. 15 Đại-Hàn, HỢI. 30 Lập-Xuân, THÂN.

1962 Năm NHÂM – DẦN

- Tháng 1 thiếu. 1 GIÁP-TUẤT, 11 THÂN, 21 NGỌ. 15 Vũ-Thủy, NGỌ.
- Tháng 2 đủ. 1 QUÝ-MÃO, 11 SỬU, 21 HỢI. 1 Kinh-Trực, TÝ, 16 Xuân-Phân, TÝ.
- Tháng 3 thiếu. 1 QUÝ-DẬU, 11 MÙI, 21 TÝ. 1 Thanh-Minh, MÙI. 16 Cốc-Vũ, HỢI.
- Tháng 4 thiếu. 1 NHÂM-DẦN, 11 TÝ, 21 TUẤT. 3 Lập Hạ, THÌN. 18 Tiểu-Mãn, HỢI.
- Tháng 5 đủ. 1 TÂN-MÙI, 11 TÝ, 21 MÃO. 5 Mang-Chủng, NGỌ. 21 Hạ-Chí, MÃO.
- Tháng 6 thiếu. 1 TÂN-SỬU, 11 HỢI, 21 DẬU. 6 Tiểu-Trữ, DẠ-TÝ. 22 Đại-Trữ, THÂN.
- Tháng 7 đủ. 1 CANH-NGỌ, 11 THÌN, 21 DẦN. 9 Lập-Thu, TÝ. 24 Xứ-Trữ, DẠ-TÝ.
- Tháng 8 đủ. 1 CANH-TÝ, 11 TUẤT, 21 THÂN. 10 Bạch-Lộ, NGỌ. 25 Thu-Phân, HỢI.
- Tháng 9 thiếu. 1 CANH-NGỌ, 11 THÌN, 21 DẦN. 11 Bạch-Lộ, DẦN. 26 Sương-Giáng, MÃO.
- Tháng 10 đủ. 1 KỶ-HỢI, 11 DẬU, 21 MÙI. 12 Lập-Đông, MÃO. 27 Tiểu-Tuyết, DẦN.
- Tháng 11 đủ. 1 KỶ-TÝ, 11 MÃO, 21 SỬU. 11 Đại-Tuyết, DẠ-TÝ. 26 Đông-Chí, THÂN.
- Tháng 12 thiếu. 1 KỶ-HỢI, 11 DẬU, 21 MÙI. 11 Tiểu-Hàn, TÝ. 26 Đại-Hàn, SỬU.

1963 Năm QUÝ – MÃO

- Tháng 1 đủ. 1 MẬU-THÌN, 11 DẦN, 21 TÝ. 11 Lập-Xuân, HỢI. 26 Vũ-Thủy, THÂN.
- Tháng 2 thiếu. 1 MẬU-TUẤT, 11 THÂN, 21 NGỌ. 11 Kinh-Trực, THÂN. 26 Xuân-Phân, THÂN.
- Tháng 3 đủ. 1 ĐINH-MÃO, 11 SỬU, 21 HỢI. 12 Thanh-Minh, TUẤT. 28 Cốc-Vũ, DẦN.
- Tháng 4 thiếu. 1 ĐINH-DẬU, 11 MÙI, 21 TÝ. 13 Lập Hạ, MÙI. 29 Tiểu-Mãn, DẦN.
- Nhuận Tháng 4 thiếu. 1 BÍNH-DẦN, 11 TÝ, 21 TUẤT. 15 Mang-Chủng, DẬU.
- Tháng 5 đủ. 1 ÁT-MÙI, 11 TÝ, 21 MÃO. 2 Hạ-Chí, NGỌ. 18 Tiểu-Trữ, MÃO.
- Tháng 6 thiếu. 1 ÁT-SỬU, 11 HỢI, 21 DẬU. 3 Đại-Trữ, HỢI. 19 Lập-Thu, THÂN.

- Tháng 7 đủ. 1 GIÁP-NGỌ, 11 THÌN, 21 DẦN. 6 Xứ-Trữ, MÃO. 21 Bạch-Lộ, DẬU.
- Tháng 8 thiếu. 1 GIÁP-TÝ, 11 TUẤT, 21 THÂN. 7 Thu-Phân, DẦN. 22 Hàn-Lộ, TÝ.
- Tháng 9 đủ. 1 QUÝ-TÝ, 11 MÃO, 21 SỬU. 8 Sương-Giáng, NGỌ. 23 Lập-Đông, NGỌ.
- Tháng 10 đủ. 1 QUÝ-HỢI, 11 DẬU, 21 MÙI. 8 Tiểu-Tuyết, TÝ. 23 Đại-Tuyết, DẦN
- Tháng 11 đủ. 1 QUÝ-TÝ, 11 MÃO, 21 SỬU. 7 Đông-Chí, HỢI. 22 Tiểu-Hàn, THÂN.
- Tháng 12 thiếu. 1 QUÝ-HỢI, 11 DẬU, 21 MÙI. 7 Đại-Hàn, THÌN. 22 Lập-Xuân, SỬU.

1964 Năm GIÁP – THÌN

- Tháng 1 đủ. 1 NHÂM-THÌN, 11 DẦN, 21 TÝ. 7 Vũ-Thủy, HỢI. 22 Kinh-Trực, TUẤT.
- Tháng 2 thiếu. 1 NHÂM-TUẤT, 11 THÂN, 21 NGỌ. 7 Xuân-Phân, HỢI. 23 Thanh-Minh, SỬU.
- Tháng 3 đủ. 1 TÂN-MÃO, 11 SỬU, 21 HỢI. 9 Cốc-Vũ, TÝ. 24 Lập Hạ, TUẤT.
- Tháng 4 thiếu. 1 TÂN-DẬU, 11 MÙI, 21 TÝ. 10 Tiểu-Mãn, TÝ. 26 Mang-Chủng, TÝ.
- Tháng 5 thiếu. 1 CANH-DẦN, 11 TÝ, 21 TUẤT. 12 Hạ-Chí, DẬU. 28 Tiểu-Trữ, TÝ.
- Tháng 6 đủ. 1 KỶ-MÙI, 11 TÝ, 21 MÃO. 15 Đại-Trữ, DẦN. 30 Lập-Thu, TUẤT.
- Tháng 7 thiếu. 1 KỶ-SỬU, 11 HỢI, 21 DẬU. 16 Xứ-Trữ, NGỌ.
- Tháng 8 đủ. 1 MẬU-NGỌ, 11 THÌN, 21 DẦN. 2 Bạch-Lộ, DẠ-TÝ. 18 Thu-Phân, TÝ.
- Tháng 9 thiếu. 1 MẬU-TÝ, 11 TUẤT, 21 THÂN. 3 Hàn-Lộ, THÂN. 18 Sương-Giáng, DẬU.
- Tháng 10 đủ. 1 ĐINH-TÝ, 11 MÃO, 21 SỬU. 4 Lập-Đông, DẬU. 19 Tiểu-Tuyết, THÂN.
- Tháng 11 đủ. 1 ĐINH-HỢI, 11 DẬU, 21 MÙI. 4 Đại-Tuyết, TÝ. 19 Đông-Chí, DẦN.
- Tháng 12 đủ. 1 ĐINH-TÝ, 11 MÃO, 21 SỬU. 3 Tiểu-Hàn, HỢI. 18 Đại-Hàn, MÙI.

1965 Năm ẤT – TÝ

- Tháng 1 thiếu. 1 ĐINH-HỢI, 11 DẬU, 21 MÙI. 3 Lập-Xuân, THÌN. 18 Vũ-Thủy, DẦN.
- Tháng 2 đủ. 1 BÍNH-THÌN, 11 DẦN, 21 TÝ. 4 Kinh-Trực, SỬU. 19 Xuân-Phân, DẦN.
- Tháng 3 thiếu. 1 BÍNH-TUẤT, 11 THÂN, 21 NGỌ. 4 Thanh-Minh, THÌN. 19 Cốc-Vũ, THÂN.
- Tháng 4 đủ. 1 ẤT-MÃO, 11 SỬU, 21 HỢI. 6 Lập Hạ, SỬU. 21 Tiểu-Mãn, MÙI.
- Tháng 5 thiếu. 1 ẤT-DẬU, 11 MÙI, 21 TÝ. 7 Mang-Chủng, MÃO. 22 Hạ-Chí, DẠ-TÝ.
- Tháng 6 thiếu. 1 GIÁP-DẦN, 11 TÝ, 21 TUẤT. 9 Tiểu-Trữ, THÂN. 25 Đại-Trữ, TÝ.
- Tháng 7 đủ. 1 QUÝ-MÙI, 11 TÝ, 21 MÃO. 12 Lập-Thu, SỬU. 27 Xứ-Trữ, DẬU.
- Tháng 8 thiếu. 1 QUÝ-SỬU, 11 HỢI. 21 DẬU. 13 Bạch-Lộ, MÃO. 28 Thu-Phân, THÂN.
- Tháng 9 thiếu. 1 NHÂM-NGỌ, 11 THÌN, 21 DẦN. 14 Hàn-Lộ, HỢI.
- Tháng 10 đủ. 1 TÂN-HỢI, 11 DẬU, 21 MÙI. 1 Sương-Giáng, TÝ. 16 Lập-Đông, TÝ. 30 Tiểu-Tuyết, HỢI.
- Tháng 11 đủ. 1 TÂN-TÝ, 11 MÃO, 21 SỬU. 15 Đại-Tuyết, THÂN. 30 Đông-Chí, TÝ.
- Tháng 12 thiếu. 1 TÂN-HỢI, 11 DẬU, 21 MÙI. 15 Tiểu-Hàn, DẦN. 29 Đại-Hàn, TUẤT.

1966 Năm BÍNH – NGỌ

- Tháng 1 đủ. 1 CANH-THÌN, 11 DẦN, 21 TÝ. 15 Lập-Xuân, MÙI. 30 Vũ-Thủy, TÝ.
- Tháng 2 đủ. 1 CANH-TUẤT, 11 THÂN, 21 NGỌ. 15 Kinh-Trực, THÌN. 30 Xuân-Phân, TÝ.
- Tháng 3 đủ. 1 CANH-THÌN, 11 DẦN, 21 TÝ. 15 Thanh-Minh, MÙI. 30 Cốc-Vũ, HỢI.
- Nhuận Tháng 3 thiếu. 1 CANH-TUẤT, 11 THÂN, 21 NGỌ. 16 Lập Hạ, THÌN.
- Tháng 4 đủ. 1 KỶ-MÃO, 11 SỬU, 21 HỢI. 2 Tiểu-Mãn, TUẤT. 18 Mang-Chủng, NGỌ.
- Tháng 5 thiếu. 1 KỶ-DẬU, 11 MÙI, 21 TÝ. 4 Hạ-Chí, DẦN. 15 Tiểu-Trữ, HỢI.

- Tháng 6 thiếu. 1 MẬU-DẦN, 11 TÝ, 21 TUẤT. 6 Đại-Trữ, THÂN. 22 Lập-Thu, THÌN.
- Tháng 7 đủ. 1 ĐINH-MÙI, 11 TỶ, 21 MÃO. 8 Xứ-Trữ, DẠ-TÝ. 24 Bạch-Lộ, NGỌ.
- Tháng 8 thiếu. 1 ĐINH-SỬU, 11 HỢI, 21 DẬU. 9 Thu-Phân, TUẤT. 25 Hàn-Lộ, DẦN.
- Tháng 9 thiếu. 1 BÍNH-NGỌ, 11 THÌN, 21 DẦN. 11 Sương-Giáng, MÃO. 26 Lập-Đông, MÃO.
- Tháng 10 đủ. 1 ÁT-HỢI, 11 DẬU, 21 MÙI. 12 Tiểu-Tuyết, DẦN. 26 Đại-Tuyết, HỢI.
- Tháng 11 đủ. 1 ÁT-TỶ, 11 MÃO, 21 SỬU. 11 Đông-Chí, THÂN. 26 Tiểu-Hàn, TỶ.
- Tháng 12 thiếu. 1 ÁT-HỢI, 11 DẬU, 21 MÙI. 11 Đại-Hàn, SỬU. 25 Lập-Xuân, TUẤT.

1967 Năm ĐINH – MÙI

- Tháng 1 đủ. 1 GIÁP-THÌN, 11 DẦN, 21 TÝ. 11 Vũ-Thủy, THÂN. 26 Kinh-Trực, MÙI.
- Tháng 2 đủ. 1 GIÁP-TUẤT, 11 THÂN, 21 NGỌ. 11 Xuân-Phân, THÂN. 26 Thanh-Minh, TUẤT.
- Tháng 3 thiếu. 1 GIÁP-THÌN, 11 DẦN, 21 TÝ. 12 Cốc-Vũ, SỬU. 27 Hạ-Chí, MÙI.
- Tháng 4 đủ. 1 QUÝ-DẬU, 11 MÙI, 21 TỶ. 14 Tiểu-Mãn, SỬU. 29 Mang-Chủng, DẬU.
- Tháng 5 đủ. 1 QUÝ-MÃO, 11 SỬU, 21 HỢI. 15 Hạ-Chí, TỶ.
- Tháng 6 thiếu. 1 QUÝ-DẬU, 11 MÙI, 21 TỶ. 1 Tiểu-Trữ, DẦN. 16 Đại-Trữ, HỢI.
- Tháng 7 thiếu. 1 NHÂM-DẦN, 11 TÝ, 21 TUẤT. 3 Lập-Thu, MÙI. 19 Xứ-Trữ, MÃO.
- Tháng 8 đủ. 1 TÂN-MÙI, 11 TỶ, 21 MÃO. 5 Bạch-Lộ, DẬU. 21 Thu-Phân, SỬU.
- Tháng 9 thiếu. 1 TÂN-SỬU, 11 HỢI, 21 DẬU. 6 Hàn-Lộ, THÌN. 21 Sương-Giáng, NGỌ.
- Tháng 10 đủ. 1 CANH-NGỌ, 11 THÌN, 21 DẦN. 7 Lập-Đông, NGỌ. 22 Tiểu-Tuyết, TỶ.
- Tháng 11 thiếu. 1 CANH-TÝ, 11 TUẤT, 21 THÂN. 7 Đại-Tuyết, DẦN. 21 Đông-Chí, HỢI.
- Tháng 12 đủ. 1 KỶ-TỶ, 11 MÃO, 21 SỬU. 7 Tiểu-Hàn, MÙI. 22 Đại-Hàn, THÌN.

1968 Năm MẬU – THÂN

- Tháng 1 thiếu. 1 KỶ-HỢI, 11 DẬU, 21 MÙI. 7 Lập-Xuân, SỬU. 21 Vũ-Thủy, HỢI.
- Tháng 2 đủ. 1 MẬU-THÌN, 11 DẦN, 21 TÝ. 7 Kinh-Trực, TUẤT. 22 Xuân-Phân, HỢI.
- Tháng 3 thiếu. 1 MẬU-TUẤT, 11 THÂN, 21 NGỌ. 8 Thanh-Minh, SỬU, 33 Cốc-Vũ, THÌN.
- Tháng 4 đủ. 1 ĐINH-MÃO, 11 SỬU, 21 HỢI. 9 Lập-Hạ, TUẤT. 25 Tiểu-Mãn, THÌN.
- Tháng 5 đủ. 1 ĐINH-DẬU, 11 MÙI, 21 TỶ. 19 Mang-Chủng, TÝ. 26 Hạ-Chí, THÂN.
- Tháng 6 thiếu. 1 ĐINH-MÃO, 11 SỬU, 21 HỢI. 12 Tiểu-Trữ, TỶ. 28 Đại-Trữ, DẦN.
- Tháng 7 đủ. 1 BÍNH-THÂN, 11 NGỌ, 21 THÌN. 14 Lập-Thu, TUẤT. 30 Xứ-Trữ, TỶ.
- Nhuận Tháng 7 thiếu. BÍNH-DẦN, 11 TÝ, 21 TUẤT. 15 Bạch-Lộ, TÝ.
- Tháng 8 đủ. 1 ÁT-MÙI, 11 TỶ, 21 MÃO. 2 Thu-Phân, THÌN. 17 Hàn-Lộ, MÙI.
- Tháng 9 thiếu. 1 ÁT-SỬU, 11 HỢI, 21 DẬU. 1 Sương-Giáng, DẬU. 17 Lập-Đông, DẬU.
- Tháng 10 đủ. 1 GIÁP-NGỌ, 11 THÌN, 21 DẦN. 3 Tiểu-Tuyết, MÙI. 18 Đại-Tuyết, TỶ.
- Tháng 11 thiếu. 1 GIÁP-TÝ, 11 TUẤT, 21 THÂN. 3 Đông-Chí, DẦN. 17 Tiểu-Hàn, TUẤT.
- Tháng 12 đủ. 1 QUÝ-TỶ, 11 MÃO, 21 SỬU. 3 Đại-Hàn, MÙI. 18 Lập-Xuân, THÌN.

1969 Năm KỶ - DẬU

- Tháng 1 thiếu. 1 QUÝ-HỢI, 11 DẬU, 21 MÙI. 3 Vũ-Thủy, DẦN. 18 Kinh-Trực, SỬU.
- Tháng 2 đủ. 1 NHÂM-THÌN, 11 DẦN, 21 TÝ. 4 Xuân-Phân, DẦN. 19 Thanh-Minh, THÌN.

- Tháng 3 thiếu. 1 NHÂM-TUẤT, 11 THÂN, 21 NGỌ. 4 Cốc-Vũ, MÙI. 20 Lập Hạ, TÝ.
- Tháng 4 đủ. 1 TÂN-MÃO, 11 SỬU, 21 HỢI. 6 Tiểu-Mãn, MÙI. 22 Mang-Chủng, NGỌ.
- Tháng 5 thiếu. 1 TÂN-DẬU, 11 MÙI, 21 TÝ. 7 Hạ-Chí, HỢI. 23 Tiểu-Trữ, THÂN.
- Tháng 6 đủ. 1 CANH –DẦN, 11 TÝ, 21 TUẤT. 10 Đại-Trữ, TÝ. 26 Lập-Thu, SỬU.
- Tháng 7 đủ. 1 CANH-THÂN, 11 NGỌ, 21 THÌN. 11 Xứ-Trữ, THÂN. 26 Bạch-Lộ, DẦN.
- Tháng 8 thiếu. 1 CANH-DẦN, 11 TÝ, 21 TUẤT. 12 Thu-Phân, MÙI. 27 Hàn-Lộ, TUẤT.
- Tháng 9 đủ. 1 KỶ-MÙI, 11 TÝ, 21 MÃO. 13 Sương-Giáng, TÝ. 28 Lập-Đông, TÝ.
- Tháng 10 thiếu. 1 KỶ-SỬU, 11 HỢI, 21 DẬU. 13 Tiểu-Tuyết, TUẤT. 28 Đại-Tuyết, THÂN.
- Tháng 11 đủ. 1 MẬU-NGỌ, 11 THÌN, 21 DẦN. 14 Đông-Chí, TÝ. 29 Tiểu-Hàn, SỬU.
- Tháng 12 thiếu. 1 MẬU-TÝ, 11 TUẤT, 21 THÂN. 13 Đại-Hàn, TUẤT. 28 Lập-Xuân, MÙI.

1970 Năm CANH-TUẤT

- Tháng 1 đủ. 1 ĐINH-TÝ, 11 MÃO, 21 SỬU. 14 Vũ-Thủy, TÝ. 29 Kinh-Trực, THÌN.
- Tháng 2 thiếu. 1 ĐINH-HỢI, 11 DẬU, 21 MÙI. 14 Xuân-Phân, THÌN. 29 Thanh-Minh, MÙI.
- Tháng 3 thiếu. 1 BÍNH-THÌN, 11 DẦN, 21 TÝ. 15 Cốc-Vũ, TUẤT.
- Tháng 4 đủ. 1 ẤT-DẬU, 11 MÙI, 21 TÝ. 2 Lập Hạ, MÃO. 17 Tiểu-Mãn, TUẤT.
- Tháng 5 thiếu. 1 ẤT-MÃO, 11 SỬU, 21 HỢI. 3 Mang-Chủng, NGỌ. 19 Hạ-Chí, DẦN.
- Tháng 6 đủ. 1 GIÁP-THÂN, 11 NGỌ, 21 THÌN. 5 Tiểu-Trữ, HỢI. 21 Đại-Trữ, THÂN.
- Tháng 7 đủ. 1 GIÁP-DẦN, 11 TÝ, 21 TUẤT. 7 Lập-Thu, THÌN. 22 Xứ-Trữ, HỢI.
- Tháng 8 thiếu. 1 GIÁP-THÂN, 11 NGỌ, 21 THÌN. 8 Bạch-Lộ, TÝ. 23 Thu-Phân, TUẤT.
- Tháng 9 đủ. 1 QUÝ-SỬU, 11 HỢI, 21 DẬU. 10 Hàn-Lộ, SỬU. 25 Sương-Giáng, MÃO.
- Tháng 10 đủ. 1 QUÝ-MÙI, 11 TÝ. 21 MÃO. 20 Lập-Đông, MÃO. 25 Tiểu-Tuyết, SỬU.
- Tháng 11 thiếu. 1 QUÝ-SỬU, 11 HỢI, 21 DẦN. 9 Đại-Tuyết, HỢI. 24 Đông-Chí, THÂN.
- Tháng 12 đủ. 1 NHÂM-NGỌ, 11 THÌN, 21 DẦN. 10 Tiểu-Hàn, THÌN. 25 Đại-Hàn, SỬU.

1971 Năm TÂN – HỢI

- Tháng 1 thiếu. 1 NHÂM-TÝ, 11 TUẤT, 21 THÂN. 9 Lập-Xuân, TUẤT. 14 Vũ Thủy, THÂN.
- Tháng 2 đủ. 1 TÂN-TÝ, 11 MÃO, 21 SỬU. 10 Kinh-Trực, MÙI. 25 Xuân-Phân, MÙI.
- Tháng 3 thiếu. 1 TÂN-HỢI, 11 DẬU, 21 MÙI. 10 Thanh-Minh, DẬU. 26 Cốc-Vũ, SỬU.
- Tháng 4 thiếu. 1 CANH-THÌN, 11 DẦN, 21 TÝ. 12 Lập Hạ, NGỌ. 28 Tiểu-Mãn, SỬU.
- Tháng 5 đủ. 1 KỶ-DẬU, 11 MÙI, 21 TÝ. 14 Mang-Chủng, DẬU. 30 Hạ-Chí, TÝ.
- Nhuận Tháng 5 thiếu. 1 KỶ-MÃO, 11 SỬU, 21 HỢI. 16 Tiểu-Trữ, DẦN.
- Tháng 6 đủ. 1 MẬU-THÂN, 11 NGỌ, 21 THÌN. 2 Đại-Trữ, TUẤT. 18 Lập-Thu, MÙI.
- Tháng 7 thiếu. 1 MẬU-DẦN, 11 TÝ, 21 TUẤT. 4 Xứ-Trữ, DẦN. 19 Lập-Thu, MÙI.
- Tháng 8 đủ. 1 ĐINH-MÙI, 11 TÝ, 21 MÃO. 6 Thu-Phân, SỬU. 21 Hàn-Lộ, THÌN.
- Tháng 9 đủ. 1 ĐINH-SỬU, 11 HỢI, 21 DẬU. 6 Sương-Giáng, NGỌ. 21 Lập-Đông, NGỌ.
- Tháng 10 đủ. 1 ĐINH-MÙI, 11 TÝ, 21 MÃO. 6 Tiểu-Tuyết, THÌN. 21 Đại-Tuyết, DẦN.
- Tháng 11 thiếu. 1 ĐINH-SỬU, 11 HỢI, 21 DẬU. 5 Đông-Chí, HỢI. 20 Tiểu-Hàn, MÙI.
- Tháng 12 đủ. 1 BÍNH-NGỌ, 11 THÌN, 21 DẦN. 6 Đại-Hàn, THÌN. 21 Lập-Xuân, SỬU.

1972 Năm NHÂM – TÝ

- Tháng 1 thiếu. 1 BÍNH-TÝ, 11 TUẤT, 21 THÂN. 5 Vũ-Thủy, HỢI. 20 Kinh-Trực, TUẤT.
- Tháng 2 đủ. 1 ẤT-TÝ, 11 MÃO, 21 SỬU. 6 Xuân-Phân, TUẤT. 22 Thanh-Minh, TÝ.
- Tháng 3 thiếu. 1 ẤT-HỢI, 11 DẬU, 21 MÙI. 7 Cốc-Vũ, THÌN. 22 Lập Hạ, DẬU.

- Tháng 4 thiếu. 1 GIÁP-THÌN, 11 DẦN, 21 TÝ. 9 Tiểu-Mãn, THÌN. 24 Mang-Chủng, HỢI.
- Tháng 5 đủ. 1 QUÝ-DẬU, 11 MÙI, 21 TÝ. 11 Hạ-Chí, THÂN. 27 Tiểu-Trữ, TÝ.
- Tháng 6 thiếu. 1 QUÝ-MÃO, 11 SỬU, 21 HỢI. 13 Đại-Trữ, SỬU. 28 Lập-Thu, TUẤT.
- Tháng 7 đủ. 1 NHÂM-THÂN, 11 NGỌ, 21 THÌN. 15 Xứ-Trữ, TÝ. 30 Bạch-Lộ, HỢI.
- Tháng 8 thiếu. 1 NHÂM-DẦN, 1 TÝ, 21 TUẤT. 16 Thu-Phân, THÌN.
- Tháng 9 đủ. 1 TÂN-MÙI, 11 TÝ, 21 MÃO. 2 Hàn-Lộ, MÙI. 17 Sương-Giáng, DẬU.
- Tháng 10 đủ. 1 TÂN-SỬU, 11 HỢI, 21 DẬU. 2 Lập-Đông, THÂN. 17 Tiểu-Tuyết, MÙI.
- Tháng 11 thiếu. 1 TÂN-MÙI, 11 TÝ, 21 MÃO. 2 Đại-Tuyết, TÝ. 17 Đông-Chí, DẬU.
- Tháng 12 đủ. 1 CANH-TÝ, 11 TUẤT, 21 THÂN. 2 Tiểu-Hàn, TUẤT. 17 Đại-Hàn, MÙI.

1973 Năm QUÝ - SỬU

- Tháng 1 đủ. 1 CANH-NGỌ, 11 THÌN, 21 DẦN. 2 Lập-Xuân, THÌN. 17 Vũ-Thủy, DẦN.
- Tháng 2 thiếu. 1 CANH-TÝ, 11 TUẤT, 21 THÂN. 2 Kinh-Trực, SỬU. 17 Xuân-Phân, SỬU.
- Tháng 3 đủ. 1 KỶ-TÝ, 11 MÃO, 21 SỬU. 3 Thanh-Minh, MÃO. 18 Cốc-Vũ, MÙI.
- Tháng 4 thiếu. 1 KỶ-HỢI, 11 DẬU, 21 MÙI. 4 Lập Hạ, TÝ. 19 Tiểu-Mãn, MÙI.
- Tháng 5 thiếu. 1 MẬU-THÌN, 11 DẦN, 21 TÝ. 6 Mang-Chủng, DẦN. 21 Hạ-Chí, HỢI.
- Tháng 6 đủ. 1 ĐINH-DẬU, 11 MÙI, 21 TÝ. 8 Tiểu-Trữ, THÂN. 24 Đại-Trữ, THÌN.
- Tháng 7 thiếu. 1 ĐINH-MÃO, 11 SỬU, 21 HỢI. 10 Lập-Thu, SỬU. 25 Xứ-Trữ, THÂN.
- Tháng 8 thiếu. 1 BÌNH-THÂN, 11 NGỌ, 21 THÌN. 12 Bạch-Lộ, DẦN. 27 Thu-Phân, MÙI.
- Tháng 9 đủ. 1 ÁT-SỬU, 11 HỢI, 21 DẬU. 13 Hàn-Lộ, TUẤT. 28 Sương-Giáng, HỢI.
- Tháng 10 đủ. 1 ÁT-MÙI, 11 TÝ, 21 MÃO. 13 Lập-Đông, HỢI. 28 Tiểu-Tuyết, TUẤT.
- Tháng 11 thiếu. 1 ÁT-SỬU, 11 HỢI, 21 DẬU. 13 Đại-Tuyết, THÂN. 28 Đông-Chí, THÌN.
- Tháng 12 đủ. 1 GIÁP-NGỌ, 11 THÌN, 21 DẦN. 14 Tiểu-Hàn, SỬU. 28 Đại-Hàn, TUẤT.

1974 Năm GIÁP – DẦN

- Tháng 1 đủ. 1 GIÁP-TÝ, 11 TUẤT, 21 THÂN. 13 Lập-Xuân, MÙI. 28 Vũ-Thủy, TÝ.
- Tháng 2 đủ. 1 GIÁP-NGỌ, 11 THÌN, 21 DẦN. 13 Kinh-Trực, THÌN. 28 Xuân-Phân, THÌN.
- Tháng 3 thiếu. 1 GIÁP-TÝ, 11 TUẤT, 21 THÂN. 13 Thanh-Minh, NGỌ. 28 Cốc-Vũ, TUẤT.
- Tháng 4 đủ. 1 QUÝ-TÝ, 11 MÃO, 21 SỬU. 15 Lập Hạ, MÃO. 30 Tiểu-Mãn, TUẤT.
- Nhuận Tháng 4 thiếu. 1 QUÝ-HỢI, 11 DẬU, 21 MÙI. 16 Mang-Chủng, TÝ.
- Tháng 5 thiếu. 1 NHÂM-THÌN, 11 DẦN, 21 TÝ. 3 Hạ-Chí, DẦN. 18 Tiểu-Trữ, TUẤT.
- Tháng 6 đủ. 1 TÂN-DẬU, 11 MÙI, 21 TÝ. 5 Đại-Trữ, MÙI. 21 Lập-Thu, MÃO.
- Tháng 7 thiếu. 1 TÂN-MÃO, 11 SỬU, 21 HỢI. 6 Xứ-Trữ, HỢI. 22 Bạch-Lộ, TÝ.
- Tháng 8 thiếu. 1 CANH-TÂN, 11 NGỌ, 21 THÌN. 8 Thu-Phân, TUẤT. 24 Hàn-Lộ, SỬU.
- Tháng 9 đủ. 1 KỶ-SỬU, 11 HỢI, 21 DẬU. 10 Sương-Giáng, DẦN. 25 Lập-Đông, DẦN.
- Tháng 10 đủ. 1 KỶ-MÙI, 11 TÝ, 21 MÃO. 10 Tiểu-Tuyết, SỬU. 24 Đại-Tuyết, HỢI.
- Tháng 11 thiếu. 1 KỶ-SỬU, 11 HỢI, 21 DẬU. 9 Đông-Chí, MÙI. 24 Tiểu-Hàn, THÌN.
- Tháng 12 đủ. 1 MẬU-NGỌ, 11 THÌN, 21 DẦN. 10 Đại-Hàn, TÝ. 24 Lập-Xuân, TUẤT.